

PTS. VÕ VĂN CHI
tủ sách y dược học

Cây thuốc

TRỊ BỆNH THÔNG DỊ



NXB THANH HÓA

CÂY THUỐC TRỊ BỆNH THÔNG DỤNG

Tủ sách Y dược học
PTS. VÕ VĂN CHI

CÂY THUỐC TRỊ BỆNH THÔNG DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

MỤC LỤC

* Lời nói đầu.....	5
--------------------	---

PHẦN THỨ NHẤT

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÂY THUỐC

♦ Về việc sử dụng cây thuốc.....	6
♦ Các nhóm hoạt chất quan trọng nhất của cây cỏ, cách tác dụng của chúng.....	9
♦ Thu hái và trồng cây thuốc.....	15
♦ Bảo quản cây thuốc.....	19
♦ Cách dùng và các dạng thuốc thường dùng.....	21
♦ Về tên dân gian của các cây thuốc.....	25

PHẦN THỨ HAI

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC LOẠI CÂY DÙNG ĐỂ ĐIỀU TRỊ

PHẦN THỨ BA

DANH MỤC MỘT SỐ CHỨNG BỆNH THÔNG THƯỜNG VÀ CÁC LOẠI CÂY DÙNG ĐỂ ĐIỀU TRỊ

♦ Một số thuật ngữ y học dân tộc thường dùng.....	374
♦ Bảng tra cứu theo vần chữ cái.....	380

Lời nói đầu

... Để góp phần tìm hiểu nguồn tài nguyên cây thuốc ở nước ta (đặc biệt là vùng Đồng bằng Cửu Long) nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cây cỏ tại chỗ để trị bệnh theo tinh thần của công tác chăm sóc sức khỏe hiện nay, chúng tôi đã lựa chọn ra 200 loài cây thường gặp, tương đối phổ biến ở các tỉnh, được trích ra từ các danh mục cây thuốc đã điều tra trong thời gian qua để giới thiệu với bạn đọc.

Nội dung sách gồm 3 phần chính :

- **Phần thứ nhất** : Đại cương về cây thuốc.
- **Phần thứ hai** : Các cây thuốc thông thường phổ biến.
- **Phần thứ ba** : Danh mục một số chứng bệnh thông thường và các loại cây thuốc dùng để điều trị.

Do khuôn khổ của cuốn sách, chúng tôi chưa thể nêu hết được tất cả các loại cây thuốc hiện đang sử dụng cũng như những kinh nghiệm dân gian còn tiềm tàng chưa phát hiện hết và nhiều bài thuốc hay chưa được phổ cập. Chúng tôi cố gắng lựa chọn những bài thuốc kinh nghiệm đã được công bố có liên quan đến cây thuốc thông thường trên đây và cũng chú ý ghi chép lại những kinh nghiệm dân gian để giúp cho việc sử dụng được rộng rãi....

Tuy nhiên, với khả năng có hạn, việc đi lại để thu thập kinh nghiệm dân gian ở các tỉnh chưa được nhiều nên khó tránh khỏi những hạn chế, sai sót nhất định.

Rất mong bạn đọc chân tình, góp ý xây dựng sách.

Tác giả

Phần thứ nhất.

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÂY THUỐC

VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC CÂY THUỐC

Những công trình nghiên cứu hiện đại đã cho chúng ta biết tác dụng của các cây thuốc do một số thành phần không nhiều được tạo nên trong cây. Ta gọi chúng là những *hoạt chất*. Những chất không phải là hoạt chất được xem như là những chất trợ, mà có người xem chúng là vô ích. Tuy nhiên khi ta tách một hoạt chất ra khỏi cây, ví dụ như là tanin (tananh) chẳng hạn, người ta nghĩ rằng với tanin tinh khiết, có thể thay thế cho những vị thuốc có tanin. Nhưng trong khi tiến hành điều trị, người ta nhận thấy là tanin nguyên chất có một tác dụng quá mạnh, trong khi vị thuốc tự nhiên làm dịu cơn ỉa chảy tốt hơn, vì các tanin được giải phóng dần dần trong ống tiêu hóa và tất nhiên là có tác dụng dần dần. Trong nhiều trường hợp khác, người ta đều nhận thấy cây thuốc có thể có một vai trò đầy đủ hơn là hoạt chất tách riêng; chất trợ ở trong cây cũng có thể có một vai trò nhất định. Thực ra về một số công dụng, thì hoạt chất hoặc một chiết xuất đã được chuẩn bị kỹ lưỡng lại thu kết quả tốt hơn là bản thân vị thuốc tự nhiên.

Có trường hợp là một số thành phần có thể gây nên sự kích thích của mô ở chỗ tiêm chủng hoặc những tai biến về máu mà ta cần phải tránh. Chưa nói đến là có những loại thuốc tấn công bằng các chất hóa học mạnh, hạ được chúng này một cách nhanh chóng thì lại làm nảy sinh những chứng khác trong tương lai, như gây tổn thương cho cơ thể : loét dạ dày, gãy xương, xơ gan, rối loạn thần kinh. Trong Y học cổ truyền, người ta tìm thấy cái lợi của việc sử dụng toàn cây hoặc một bộ phận hay cơ quan nào đó ở trong cây.

Các hoạt chất ở phần lớn các vị thuốc đều chưa được nghiên cứu đầy đủ, người ta chưa thể tách ly chúng ra và xác định các tính chất hóa học, trong khi đó, người ta đã biết, ít nhất cũng là một phần hoạt tính của vị thuốc tự nhiên (ví dụ như cây Lạc tiên và cây Đậu sắng) và trong nhiều trường hợp, người ta phải đi tìm vị thuốc tự nhiên hoặc dùng dạng cao lỏng của nó để điều trị.

Tác dụng dược lý của các cây thuốc có khi bị đánh giá thấp, bởi lẽ trong các phương pháp dùng để chế biến, chiết xuất, do lựa chọn chưa cẩn thận, nên đã làm giảm tác dụng. Tuy nhiên trong Y học cổ truyền, người ta có khuynh hướng là dựa vào khí vị, tính năng và quy kinh để đáp ứng bệnh lý thuộc các tạng phủ, kinh mạch, mà khó có thể kiểm chứng bằng thành phần hóa học của chúng. Đó là chưa nói đến những vị thuốc mới phát hiện và dùng theo kinh nghiệm dân gian. Có những bệnh khó điều trị bằng cây cỏ như bệnh lao, bệnh hoa liễu, hoặc một số bệnh về gan, nhưng trong nhiều trường hợp, vẫn có thể dùng cây thuốc để làm giảm nhẹ một phần nào mức độ của bệnh tật.

Đối với những bệnh nhẹ như cảm hàn, viêm họng và miệng hầu, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy v.v... người ta có thể dùng cây thuốc để điều trị được tốt; trong những bệnh nặng như một số bệnh phát ban da hoặc các bệnh về phổi, về tim

mạch, sự điều trị bằng cây cỏ có khi làm tăng thêm mức độ của bệnh; tốt nhất là nên tìm thầy thuốc ở bệnh viện để có sự chẩn đoán chính xác và điều trị có hiệu quả. Trong trường hợp mà ta đã nhờ y, bác sĩ điều trị, thì việc sử dụng cây thuốc phải được sự thoả thuận để góp phần giải quyết tốt việc điều trị, thực hiện tốt phương châm kết hợp Y học hiện đại với Y học cổ truyền.

Nhân dân ta đã có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây cỏ trong nước từ lâu đời, được áp dụng trên bệnh nhân, có tác dụng điều trị tốt. Ngày nay những hiểu biết về cây cỏ làm thuốc đã biến thành những tri thức thông thường mà ai cũng biết; nhiều cây thuốc đã đi vào đời sống, vào bữa ăn hàng ngày của nhân dân. Những người xưa đã dựa vào những điều đã quan sát, nhận xét, đúc kết trong việc tìm hiểu về từng loại cây, và căn cứ vào vị (chất), khí (tính) quy kinh và tác dụng của chúng để chia ra:

- Những cây có vị chua, tính mát hợp với kinh can như Giấm, Rau sam đều có tác dụng chống co quắp, co thắt, co cứng, làm bớt ra mồ hôi, dùng trị di tinh, ỉa chảy.
- Những cây có vị đắng, tính hàn hợp với kinh tâm như Xuyên tâm liên, Hoẵng đắng dùng hạ nhiệt.
- Những cây có vị mặn tính lạnh hợp với thận làm mềm các chất ứ đọng trong ruột, gây nôn tháo hoặc làm tẩy xổ.
- Những cây có vị cay, tính nóng như Bạc hà, Tía tô, Gừng, Riềng, Cỏ cú hợp với kinh phế có tác dụng làm ra mồ hôi, làm hạ nhiệt chống co thắt cơ trơn, do đó trị được các chứng viêm nhiễm, làm thông khí phế quản, chống đầy hơi và lên men.
- Những cây có vị ngọt, tính ấm hợp với kinh tỳ, như Cam thảo, có tác dụng điều bổ, làm tăng sự hấp thụ của ruột và dạ dày.

- Những cây có vị nhạt, tính bình, hợp với tam tiêu như Ô rô, rau Dừa nước, có tác dụng tiêu thấp, lợi tiểu.

Với sự phát triển của Thực vật học, Hóa học, Dược lý học..., việc xác định hoạt chất trong cây cỏ dùng làm thuốc đã chứng minh sự hiệu nghiệm của những kinh nghiệm chữa bệnh trong nhân dân, lấy ánh sáng của khoa học hiện đại làm sáng tỏ thực nghiệm khoa học lâu đời của nhân dân.

Các nhóm hoạt chất quan trọng nhất của cây cỏ; cách tác dụng của chúng.

Muốn hiểu được công dụng của các cây thuốc và cách tác dụng của chúng, cần hướng vào việc tìm hiểu hoạt chất của cây và hiệu quả của các loại hoạt chất này. Hàm lượng hoạt chất của một loài cây cỏ hay biến đổi; có thể có trường hợp hoạt chất hoàn toàn không có khi một loài cây mọc trong những điều kiện không thích hợp, hoặc cây đó thuộc về một nòi nghèo hoạt chất. Ngược lại, có trường hợp hoạt chất lại vượt quá mức bình thường, nên cây lại có tác dụng mạnh hơn nhiều. Ngay trên cùng một cây, các bộ phận khác nhau cũng có hàm lượng khác nhau. Đó là lý do vì sao, trong nhiều trường hợp, người dược sĩ phải xét đến hàm lượng hoạt chất trong vị thuốc được sử dụng để cung cấp cho người thầy thuốc cũng như bệnh nhân, những vị thuốc có chất lượng tốt trung bình, phù hợp với công thức sử dụng.

Sau đây chúng ta xét một số nhóm hoạt chất quan trọng cùng với cách tác dụng của chúng.

Trong các *thành phần vô cơ*, các muối kali và canxi đặc biệt quan trọng như là thành phần của cơ thể; các muối kali có tính chất lợi tiểu, trong khi các muối canxi tham gia vào sự xây dựng hệ xương, vào sự điều hòa của hệ thần kinh và vào sự đề kháng của người bệnh đối với các bệnh truyền nhiễm. Các muối kali có nhiều trong hầu hết các loại cây vì

thường tồn tại ở dạng hòa tan. Các muối canxi ít hòa tan hơn và không bao giờ xâm nhập vào cơ thể bởi sự trung gian của nước sắc.

Axit silixic cũng tồn tại ở hầu hết các loại cây cỏ với số lượng khác nhau. Axit này tác dụng chủ yếu là làm tăng cường mô liên kết và mô phổi nói riêng, do đó nó làm tăng sự đề kháng của cơ thể đối với bệnh lao phổi.

Các *axit hữu cơ* (axit malic, citric, tartric, oxalic) cũng là thành phần như là cố định trong cây cỏ. Chúng thường tập trung nhiều trong quả. Chúng có tác dụng nhuận tràng nhẹ, trong một số trường hợp, đặc biệt là axit tartric và các muối của nó.

Chất nhầy của cây cỏ có tính chất là phồng lên trong nước với sự tạo thành khối đàn hồi hoặc các dung dịch nhớt: chính bởi tính chất này mà chúng có tác dụng nhuận tràng: nếu được giữ lại ở trong ruột, nó ngăn không cho các chất chứa bên trong ruột rắn lại và tạo cho chúng có tính chất trơn; đồng thời chất nhầy tạo nên một lớp bảo vệ trên niêm mạc, do đó mà các chất kích thích như là các axit và các muối và những chất khác không thể đi tới các chỗ viêm hay đau. Vì vậy mà người ta dùng các vị thuốc có chất nhầy như là nhuận tràng và như là bảo vệ niêm mạc của ống tiêu hóa trong trường hợp khi có các chất kích thích hay các chất làm viêm; đôi khi người ta sử dụng các chất làm dịu để kìm ỉa chảy, nhất là ỉa chảy do tác động của một số vi khuẩn hoặc các chất kích thích mạnh.

Cũng cần nêu lên là việc sử dụng dưới hình thức thuốc đắp nóng, chất nhầy giữ lại một lớp nước và do đó giữ lại một nhiệt độ cao xâm nhập dần dần trong các mô. Nếu sắc thuốc

kéo dài, các chất nhầy sẽ chuyển thành đường và mất hoạt tính của chúng.

Các *glucosit* hay *glycozit* là những hợp chất hóa học phức tạp, dưới tác dụng của men hoặc các dung dịch axit hoặc kiềm pha loãng và đun sôi nó sẽ phân ly thành hai phần: phần không có đường và phần có một hoặc nhiều đường. Hoạt tính được liệu của chúng là do phần không có đường trong phân tử của chúng, phần này có thể thuộc về các nhóm hóa học rất khác nhau. Phần đường của phân tử thường làm tăng sự hòa tan trong nước, do vậy mà trong cơ thể người bệnh, nhiều glucosit không có ích lợi gì về điều trị, trong khi những chất khác lại có tác dụng rõ rệt trên tim đồng thời với sự bài niệu; chúng được xếp vào loại các chất bổ dưỡng có hiệu lực. Một nhóm riêng là các *glycozit anthraquinonic* có tính chất nhuận tràng mạnh. Các glycozit đắng làm kích thích sự ăn ngon miệng, làm tăng tiết dịch, dễ tiêu hóa. Người ta còn biết một nhóm *glycozit dẫn xuất* của axit salixylic có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, sát trùng và làm dịu, được sử dụng để chữa bệnh thấp khớp.

Trong những năm gần đây người ta chú ý tới một nhóm glycozit không màu hoặc màu vàng là các glycozit flavonoic. Chúng làm tăng sự đề kháng của các mạch máu nhỏ nhất và tránh được các lần xuất huyết dưới da phổ biến ở những người già. Một số các chất này làm thủ tiêu sự co cơ, trong khi một số khác lại tăng cường sự tuần hoàn trong các động mạch vành.

Các *saponin* cũng là những glycozit. Tính chất vật lý đáng chú ý của chúng là tạo thành trong nước những dung dịch sủi bọt nhiều, vì vậy mà người ta dùng chúng như những chất làm sạch. Nếu đưa một liều cao vào máu, chúng sẽ gây ra sự cố có thể làm chết người bằng cách hòa tan các hồng cầu (sự tiêu huyết). Nhưng vì chúng tự tiêu với một lượng ít bởi niêm mạc

đạ dày-ruột, nên sự hấp thụ bằng đường miệng thường không tạo ra sự nguy hiểm nào cả. Trong ruột nó làm tăng sự tiêu tan một số chất thuốc và thức ăn... Chúng là thuộc nhuận tràng nhẹ, lợi tiểu và long đờm. Nói chung chúng là loại thuốc bồi bổ vì các saponin nhận sterolic có tác dụng kích thích sự tổng hợp axit nucleic, còn có tác dụng chống viêm tương tự coctixit.

Cũng như các glycozit khác, các saponin bị phá hủy và sẽ mất hết hoạt tính nếu ta đun sôi dung dịch nước. Khi ta chuẩn bị nước sắc của các vị thuốc có glycozit hoặc saponin cần tránh không đun sôi quá lâu, vì như thế sẽ làm giảm hiệu lực của chúng.

Các *tanin* (chất chát) có tính chất là kết tủa các anbumin. Đó là lý do mà chúng biến đổi được da động vật thành da thuộc. Chúng rất phổ biến trong giới thực vật.

Ở trạng thái tự do và với liều cao, chúng kích thích niêm mạc, nhưng với liều thấp, chúng kết tủa những lượng nhỏ anbumin trong các tế bào của niêm mạc làm cho chúng trở nên không thấm thấu, các chất kích thích bị ngăn cản trước khi có thể xâm nhập trong lớp dưới của niêm mạc người bệnh, giúp cho việc chữa bệnh được nhanh chóng. Sự không thấm thấu cũng giải thích tác dụng gây táo bón của tanin, cũng như việc sử dụng chúng để chữa bỏng. Khi người ta dùng tanin để ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn cũng là dựa trên tiến trình như trên. Vi khuẩn sẽ không còn tìm thấy anbumin cần thiết cho sự sống của chúng, khi ấy nó sẽ ngưng sinh sản, và ngay cả anbumin của chính bản thân chúng cũng sẽ bị kết tủa. Mặt khác, các tanin làm co các mạch máu nhỏ nhất, do đó chúng làm ngưng sự xuất huyết. Các tanin nhạy cảm với oxy của không khí, sẽ biến đổi thành một chất không có tác dụng khi cho chúng vào nước sôi, chúng sẽ bị phá hủy.

Các *tinh dầu* là sản phẩm được sử dụng nhiều nhất trong Y học cổ truyền. Chúng rất dễ bay hơi đặc biệt là khi có hơi nước. Nhờ có tinh dầu mà cây cỏ có mùi thơm. Tinh dầu thường phân bố không đồng đều trong giới thực vật; một số họ thực vật hầu như không có tinh dầu, nhưng một số họ khác (như Hồ tiêu, Hoa tán, Hoa môi, Cúc) lại chứa một lượng tinh dầu nhiều hay ít trong phần lớn các loài thuộc nhóm họ đó. Tinh dầu thường được tạo thành trong những tuyến riêng biệt nằm sâu trong mô hoặc trên bề mặt của biểu bì.

Hoạt tính của tinh dầu cũng rất thay đổi. Có loại tác động trên hệ thần kinh trung ương như tinh dầu Hồi (làm dịu). Có loại lại kích thích sự tiết dịch tiêu hóa (nước bọt, dịch dạ dày và ruột, mật) làm cho ta ăn ngon. Chúng có thể giúp tiêu hóa tốt và điều hòa các chức phận của ruột. Khi đặt lên trên niêm mạc hoặc các vết thương hoặc cả trên biểu bì lành, chúng có thể gây ra sự dồn máu (xung huyết) và đặc biệt là bạch cầu. Tính chất này cùng với các tính chất kháng khuẩn của một số tinh dầu, là cơ sở của tác dụng tẩy uế của chúng. Người ta dùng những dung dịch cồn chuẩn bị với các vị thuốc có tinh dầu (cồn thuốc) để xoa chống bệnh thấp khớp. Chúng tác dụng bằng cách tăng sự dồn máu tại các vùng xử lý. Một số loại cây có tinh dầu, ví dụ như Râu mèo... kích thích sự tiết nước tiểu, người ta dùng chúng để trị bệnh phù thũng.

Nhựa cũng như các tinh dầu được tiết ra từ những tuyến đặc biệt của cây. Chúng không bay hơi. Người ta thường dùng chúng như là những chất kích thích da.

Các *analoit* là những chất hữu cơ phức tạp chứa carbonhydro, bắt buộc chứa nitơ, đa số chứa ôxy. Có loại ở thể rắn (analoit chứa ôxy), có loại ở dạng lỏng dễ bay hơi (analoit không chứa ôxy). Trong cây các analoit thường ở dạng muối của các axit malic, limonic, axalic, succinic. Chúng

dễ tan trong nước, vì vậy dễ bị hấp thụ qua bộ máy tiêu hóa của người và động vật. Trong một cây thường có nhiều ancaloit phối hợp (có loài đến hàng chục, có loài như Mã tiền có 3-4 ancaloit). Ngược lại, một loại ancaloit như berberin có thể có ở hàng chục loài cây trong nhiều họ thực vật khác nhau.

Về vai trò của các ancaloit trong cây, cũng còn có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng người ta đã biết tận dụng nhiều ancaloit làm thuốc chữa bệnh có giá trị.

Các ancaloit có phản ứng kiềm và có tác dụng dược lực mạnh với một liều nhỏ. Chúng có tác dụng mạnh nhiều hay ít trên hệ thần kinh trung ương và thường là trên hệ thần kinh thực vật. Một số ancaloit được xếp vào những loại thuốc có độc tố mạnh.

Các *hoạt chất đắng* không tạo thành một nhóm hóa học : tính chất chung nhất của chúng là có vị đắng. Bởi tính chất này mà chúng có hoạt tính điều trị; khi dùng thuốc, chúng kích thích sự tiêu hóa và tăng cường sự ăn ngon miệng của bệnh nhân, giúp sự tiêu hóa dễ dàng.

Có nhiều loại cây có vị đắng, trong số đó, có những cây có tác dụng rất mạnh, có khi gây độc dữ dội như trường hợp của hạt Mã tiền. Người ta thường sử dụng như thuốc đắng những vị thuốc mà với liều đã được lựa chọn, không gây độc cho cơ thể. Một số loài cây vừa chứa hoạt chất đắng, vừa chứa tinh dầu; hai nhóm hoạt chất này làm tăng sự tiết dịch tiêu hóa và kích thích sự ăn ngon miệng.

Các *chất kháng sinh* bao gồm các chất trị vi khuẩn và các chất có tác dụng trị các nấm thấp gây bệnh siêu vi khuẩn, rickettsia và nguyên sinh động vật.

Ở một số cây bậc cao, các tính chất kháng sinh của vài thành phần khác nhau đã được chứng minh. Tỏi là chất trị vi khuẩn do có alixin. Ở vài cây họ Cải lại do các dẫn chất có

lưu huỳnh... Các thuốc kháng sinh gần đây mới đưa vào điều trị đã chiếm một vị trí cao.

Cấu trúc của các chất kháng sinh về mặt hóa học nói chung rất phức tạp, điều này làm cho việc tổng hợp chỉ thực hiện được ở một số ít chất. Thường người ta sử dụng nguyên dạng các chất thiên nhiên hoặc dùng để bán tổng hợp các (chất dẫn) khác có tác dụng hơn, dễ tan hơn, ổn định hơn hoặc phù hợp hơn đối với người. Còn các cây bậc cao thường ít được sử dụng để chiết các chất kháng sinh vì sự sinh trưởng của chúng rất chậm, nếu so sánh với nấm bậc thấp.

Chất độc có ở một số cây, thường rất phong phú và đa dạng, trong đó chủ yếu là các alcaloit, glycozit, axit hữu cơ, tinh dầu, lacton, chất nhựa, các toxanbumin iprotein độc. Do đó một số loài cây có độc tố chỉ được sử dụng một cách thận trọng khi cần thiết để chữa một số bệnh riêng biệt. Bên cạnh những cây hơi độc hoặc không có độc, lại có những cây có độc khi ta dùng quá liều cần thiết. Khi mà một hoạt chất được tích lũy nhiều trong cây, sẽ không loại trừ là nó có thể trở nên rất độc, và ngay bản thân loài cây đó cũng sẽ mang độc tố.

THU HÁI VÀ TRỒNG CÂY THUỐC.

Trong các cây thuốc thường dùng, có nhiều loài là cây mọc hoang dại, một số loài được trồng từ lâu trong các vườn gia đình. Tuy nhiên muốn có đủ nguồn nguyên liệu cần thiết để làm thuốc có khi phải trồng lấy mà dùng, dù rằng các loài cây này cũng mọc hoang dại.

Theo quan niệm thông thường, thì cây trồng kém hiệu lực hơn cây hoang dại mọc trong những điều kiện tự nhiên của chúng. Nhưng các công trình nghiên cứu trong nhiều năm đã chứng tỏ rằng cây trồng cũng tốt như cây hoang dại, nếu như chúng do những hạt có phẩm chất tốt, gieo hoặc trồng trên

loại đất phù hợp và trong điều kiện về khí hậu phù hợp với yêu cầu của cây. Những phương thức trồng trọt tốt cũng sẽ tạo nên những vị thuốc có hiệu lực gần giống như những vị thuốc lấy từ cây hoang dại. Dù là cây có nguồn gốc như thế nào, chúng ta cũng cần có những vị thuốc tốt để dùng. Hoạt tính này của cây phụ thuộc vào một loạt các yếu tố mà chúng ta chỉ nêu lên những cái chủ yếu và ảnh hưởng của chúng đối với cây trồng trong quá trình trồng trọt.

Trước tiên, người ta chọn trồng những giống cây có hàm lượng hoạt chất cao để đảm bảo có nguồn nguyên liệu tốt.

Nhiều loại cây đòi hỏi đất trồng khác nhau, nhưng phần lớn các loại cây cần những đất nuôi dưỡng tốt. Cây thuốc cũng như các loài cây trồng khác, sẽ cho hiệu suất cao về khối lượng và chất lượng trên đất phì nhiêu hơn là trên đất cằn cỗi. Cho nên khi trồng nhiều, phải chú ý đến đất đai. Bởi vì cùng một loại cây, nếu đem trồng trong những điều kiện khác nhau, có thể cho những hoạt chất khác nhau.

Hàm lượng hoạt chất trong cây cũng đồng thời chịu ảnh hưởng của phân bón của đất. Tất cả các loại cây đòi hỏi đất giàu phân, nhưng một số các loài lại thích ứng với những loại phân bón riêng biệt. Phẩm chất của phân bón có ảnh hưởng tới hoạt chất của cây, nhưng đối với một số cây khác, ví dụ như cây có tinh dầu, hiệu quả của phân bón tới hàm lượng hoạt chất lại không có hiệu lực bằng các yếu tố khác. Nói tóm lại người ta thích dùng những loại phân bón hỗn hợp và tránh dùng những loại phân bón riêng biệt.

Ta thường dùng phân trâu, bò, heo, phân xanh ủ mục, đất mùn ủ và còn bón thêm phân hóa học: amon sunfat, spe photphat, kali sunfat tùy theo nhu cầu của cây và tùy theo giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. Cách thức bón phân cũng quan trọng đối với từng loại cây trồng.

Một nhân tố khác cũng quan trọng là *khí hậu*. Cũng không nên nghĩ rằng các vùng khí hậu nóng hơn sẽ cho thu hoạch giàu hoạt chất, và ngược lại các vùng khí hậu quá lạnh sẽ cho thu hoạch kém hơn. Thực ra hàm lượng cao nhất về hoạt chất thường đạt được với những cây trồng trong những điều kiện gần giống với những nơi sống tự nhiên của chúng. Nhưng cũng cần xếp các vị thuốc có tinh dầu vào trường hợp ngoại lệ vì chúng giàu hoạt chất trong các khí hậu khô và nóng hơn là trong khí hậu ẩm và lạnh.

Ánh sáng giữ vai trò ưu tiên; một loài cây có ancaloit ở nơi sáng sẽ cho hàm lượng hoạt chất cao hơn là cây mọc ở trong bóng tối. Một số loài hoa Môi mọc ở chỗ được chiếu sáng đầy đủ sẽ cho nhiều tuyến tinh dầu hơn, nghĩa là có hàm lượng tinh dầu cao hơn.

Hàm lượng hoạt chất phụ thuộc nhiều vào *thời kỳ thu hái*. Hiện nay những hiểu biết của chúng ta về những tương quan giữa trạng thái phát triển của cây với hàm lượng hoạt chất của chúng chưa thật đầy đủ. Trong nhiều trường hợp người ta đã xác định được rằng, ít nhất cũng là trong những phần xanh của cây, sự tạo thành các hoạt chất mãnh liệt vào các thời kỳ sinh trưởng tích cực nhất, ví dụ vào lúc cây mới tạo thành hoa, hàm lượng các hoạt chất là cao nhất. Có loài cây cũng tập trung hoạt chất trước và trong thời kỳ ra hoa; các loài cây thảo cần được thu hái vào những lúc này. Trong những thời điểm khác nhau hàng ngày, cũng có thể có những thay đổi nhất định về hàm lượng hoạt chất, ví dụ như loại thuốc có ancaloit thu hái vào buổi sáng thường giàu hoạt chất hơn là thu hái vào buổi chiều. Một số loài họ Hoa môi, ngược lại, tăng dần hàm lượng tinh dầu từ sáng đến quá trưa. Trong lãnh vực này vẫn còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu. Nhưng chúng ta cần lưu ý là không nên thu hái cây vào những ngày ẩm ướt và vào những giờ mà cây hãy còn phủ sương.

Về cách thu hái và thời gian thu hái đối với từng bộ phận riêng biệt của cây, cũng cần phải đặc biệt lưu ý.

Nên thu hái *hoa* vào lúc hoa chưa nở đầy đủ và trước lúc thụ tinh. Có loại phải lấy nụ. Tránh ánh nắng, tránh nóng và tránh ẩm. Ngọn hoa, chồi hoa thu hái vào lúc hoa mới nở và trước khi hình thành quả.

Lá thu hái trước khi nó sinh trưởng đầy đủ, hoặc lúc mà cây đã có nụ hoa, tức là lúc cây có sức sinh trưởng cao nhất. Tốt nhất là thu hái trước khi cây hình thành nụ hoa, vì vào lúc đó hoạt chất của lá cây sẽ giảm đi.

Thân thu hái đồng thời với lá, trừ các loài cây có chất nhớt và các chất nhầy thường tập trung trong cây vào những thời kỳ đầu của sự sinh trưởng. Người ta thu hái các cây này trước lúc chúng phát triển đầy đủ.

Chồi nên thu hái vào mùa xuân, mùa thu.

Quả thu hái vào lúc thật chín nếu cần dùng ngay. Nếu muốn phơi thì thu hái trước khi quả chín hoàn toàn.

Rễ nên thu hái vào mùa xuân và mùa thu, vào mùa xuân đối với cây lâu năm, và vào mùa thu đối với cây sống một năm hay hai năm. Về *củ*, *thân rễ*, *hành* nên thu hái vào mùa thu, nghĩa là sau khi cây tích tụ ở đó các chất dự trữ, hoặc là vào mùa xuân, trước khi các dự trữ của cây được sử dụng.

Vỏ cây, nếu dùng riêng thì lấy ở cây mà vỏ đã có một chiều dày nhất định và dễ tách khỏi thân. Nên thu hái vào mùa đông. *Vỏ cây* bụi thu hái vào mùa thu và *vỏ cây* có nhựa vào mùa xuân.

Việc thu hái tối ưu phụ thuộc vào từng loại cây và cả về từng bộ phận của cây.

Khi thu hái các loài cây mọc hoang dại, cần lưu ý là :

1- Chỉ nên lấy các loài có nhiều, không nên thu hái các loài hiếm mà phải giữ giống. Các cây đã thu hái, cần được xử lý cẩn thận.

2- Chỉ nên thu hái cùng một lần một ít loài để tránh sự nhầm lẫn, gây khó khăn cho việc lựa chọn.

3- Cần xem xét cẩn thận để không thu hái những cây lạ về dùng làm thuốc.

4- Sau khi vừa thu hái. Phơi sấy ngay, càng nhanh càng tốt.

5- Chỉ dùng sấy nhân tạo đối với cây không mùi và ở trạng thái tươi.

6- Các rễ dày cần được cắt và thái ra theo chiều dài trước khi phơi.

7- Các dược liệu đã phơi rồi cần đặt ngay vào những thùng chứa khô ráo (hòm, túi, hộp kim loại) và tránh làm nát vụn ra.

8- Các vị thuốc có tinh dầu không nên xếp vào các hộp hoặc túi bằng chất dẻo thường như polyetylen, bởi vì các chất này hấp thụ tinh dầu của vị thuốc và sau đó có thể làm cho chúng bay hơi ra ngoài.

BẢO QUẢN CÂY THUỐC.

Để có thuốc dùng tươi hay dùng dần, ta cần phải bảo quản tốt để tránh sâu mọt, mốc, làm biến chất dược liệu.

1- *Giữ cây tươi*: Muốn giữ cây thu hái về được tươi, thì phương pháp thường dùng nhất là chôn nó trong cát mịn rất khô. Bằng cách này ta có thể bảo quản rễ cây khi cắt ngang cổ rễ, để cho chồi lá không phát triển được. Phương pháp này cũng dùng cho các loại thân rễ, hành hay giò, rễ củ của các loài cây thuốc. Để kéo dài thời gian thu hái lá tươi, người ta

cắt dần dần các hoa, để ngăn dịch dinh dưỡng không nuôi hoa mà tập trung nuôi lá và làm cho lá sinh trưởng được tốt.

2- *Phơi hay sấy khô*: là phương pháp thông thường được dùng có thể tiến hành quanh năm. Các cách làm khô cũng có ảnh hưởng lớn tới hàm lượng các hoạt chất. Quan trọng nhất vẫn là phải sấy khô ngay càng nhanh càng tốt sau khi thu hái, nếu ta muốn làm giảm sự tiêu hao hoạt chất trong cây.

Sự sấy khô có thể tiến hành bằng cách phơi ngoài nắng, nhưng trong những ngày thời tiết ẩm ướt, thì phải sấy khô bằng những dụng cụ riêng. Cần lưu ý là đối với cây có tinh dầu, chỉ nên sấy ở nhiệt độ 20c tới 40c, trong khi những loài cây khác có thể sấy từ 15c đến 80c (giữa 50c và 70c các hoạt chất thường được giữ gìn, không bị mất đi)

Có khi sự sấy khô phải tiến hành trong bóng râm, như đối với các loài cây có tinh dầu, vì khi phơi chúng ngoài ánh sáng mặt trời, lượng hoạt chất có thể mất đi tới 30%. Những loài cây khác có thể phơi ngoài ánh nắng mà không sợ mất hoặc giảm hoạt chất. Nhưng chỉ cần phải phơi các mô của cây thuốc ra ánh nắng mặt trời đúng vào thời gian cần thiết sau đó lại để trong râm để tránh làm biến đổi hình dáng bên ngoài và có thể, là cả hoạt tính của chúng.

Dù là bằng cách nào (phơi trong râm, phơi nắng hay sấy khô bằng máy sấy) ta cần xếp các cây thuốc hay các phần đã thái phiến dàn thành lớp mỏng, để tránh việc che lấp nhau. Chúng ta cần dàn đều để thuốc chóng khô và tránh sự lên men làm mất hoạt chất ở được liệu chưa được khô. Có thể dùng những phen thưa hoặc lưới mắt cáo để phơi được liệu ra ngoài ánh nắng.

Trước khi phơi, ta cần rửa lá cây và hoa cho sạch để loại bỏ tạp chất. Khi cần dùng lá, ta phơi riêng lá mà không nên giữ các phần cành, thân vì được liệu sẽ chậm khô. Nhưng nếu ta dùng tất cả các bộ phận của cây trên mặt đất, thì lại có

thể phơi chung; đến lúc nào lá đã khô thì rũ ra để lấy riêng lá và phơi tiếp các bộ phận khác.

Về nguyên tắc, rễ phải sấy khô trong không khí khô và bảo quản nơi khô ráo. Rễ nạc phải cắt thành phiến mỏng, xếp lớp bậc thang trong tủ sấy. Rễ có chất nhầy phải sấy nhanh trong lò sấy.

Vỏ và gỗ phơi ngoài ánh nắng mặt trời hay trong tủ sấy và bảo quản nơi khô ráo tránh ẩm ướt.

Hoa, lá hạt phải phơi trong râm, trên những phen tre thưa hoặc treo thành bó rời nhau. Bảo quản trong những hộp gỗ, hộp bìa dày (các tông) hoặc trong hộp giấy và đặt ở nơi khô ráo.

Thân và lá dày phải sấy khô nhanh, trải ra trên nong và phơi ngoài nắng hoặc trong nhà kính 30-35°C.

CÁCH DÙNG VÀ CÁC DẠNG THUỐC THƯỜNG DÙNG.

Người ta có thể dùng cây thuốc thành dạng chế phẩm uống trong hoặc đắp ngoài. Để uống trong, có thể dùng thuốc hãm, thuốc sắc, thuốc ngâm, nước ép còn thuốc, thuốc bột. Để dùng ngoài, có thể sử dụng thuốc đắp, thuốc rửa, thuốc rửa mắt, thuốc súc miệng, thụt, gạc, băng, tắm tay, tắm chân hoặc tắm toàn thân.

Thường dùng nhất là các dạng thuốc uống, thuốc bột và thuốc đắp tươi. Khi dùng thuốc bột, phải tán khá mịn để cho các dịch tiêu hóa có thể chiết được các hoạt chất. Thuốc dùng dưới dạng bột tạo cho cơ thể con người đồng hóa một cách từ từ và toàn bộ các hoạt chất. Đây là **Cách dùng** thường được khuyến khích. Muốn vậy, ta phải phơi khô những loại thuốc cần dùng, rồi tán bột, cán mịn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Ta thường dùng lượng thuốc bột thích hợp và hòa vào nước đun chín hoặc nước trà nóng để uống.

Thuốc giã nhuyễn thường được sử dụng để đắp các vết thương. Trong trường hợp này, cần rửa thật sạch lá cây hay một bộ phận của cây mà ta thường dùng rồi đặt vào bát hoặc cối giã nhỏ bằng cán dao hoặc chày giã. Phương pháp này có điều bất lợi là thuốc có thể bị nhiễm khuẩn từ môi trường ngoài trong khi chế biến.

Người ta thường dùng nhất là dạng thuốc uống được bào chế hoặc bằng cách hãm, hoặc bằng cách sắc. Thuốc hãm được chế bằng hình thức rót nước sôi lên hoa, lá, rễ... của cây thuốc và ngâm trong ít phút. Phương pháp này phù hợp với các loài cây mềm yếu và hoa. Thời gian hãm nhanh hay chậm tùy theo loài cây; đối với cây có tinh dầu, chỉ cần 3 đến 5 phút, còn đối với cây dai thì phải để 10 đến 15 phút. Trong một số trường hợp, khi cây quá mềm yếu thì chỉ cần hãm nước hơi nóng ấm là được. Hiện nay, có người thường dùng hãm thuốc trong phích nước sôi. Cũng có thể đặt vị thuốc vào nước lạnh trong một bình có nắp, rồi đem chưng cách thủy một lúc cho đến sôi, sau đó rút lửa và giữ như thế trong 10 - 15 phút.

Sắc là hình thức dùng nước để nấu thuốc, cho đến khi còn 2/3 hoặc 3/4. Sắc là phương pháp thường dùng của thuốc dân tộc : mỗi thang thuốc (gói) thường phải sắc 3 lần; lần thứ nhất dùng 3 bát nước sắc còn 2/3 bát; lần thứ hai, dùng 2 bát rưỡi sắc còn 1/2 bát; lần thứ ba dùng 2 bát rưỡi sắc còn 1/2 bát. Khi sắc thì dùng than hoặc củi gỗ nhỏ, đảm bảo có lửa liên tục, khi thuốc đã cạn đến mức cần thiết thì chiết thuốc ra. Với phương pháp này, nhiều hoạt chất bị biến chất đi, hoạt chất nhiều khi vẫn chưa ra hết, thời gian phải mất ít nhất 6 giờ.

Mặt khác, độ mịn của các mảnh thuốc cũng quan trọng vì các hoạt chất, trong phần lớn trường hợp, đều chứa trong các tế bào thực vật do đó mà phải chiết ra bằng hòa tan (hãm

hoặc sắc). Vì thế, ta phải giã nhỏ, tán nhỏ các mảnh lá và nhất là vỏ cây, rễ cây và gỗ trước khi hãm hoặc sắc. Nếu không chú ý làm như vậy, thì ta đã để mất một phần hoạt chất do chúng chưa thể hòa tan hết trong nước vì các lát thuốc dày quá.

Có một phương pháp sắc thuốc cải tiến : nguyên liệu làm thuốc được thái như thường, đem tán giập (không tán nhỏ quá) rồi ngâm nước nóng. Một thang thuốc độ 150g thì ngâm với 800ml nước trong 30 phút. Sau đó đem sắc như thường lệ. Kể từ lúc sôi, thuốc có tinh dầu sắc 15 phút, thuốc thường sắc 30 phút, còn thuốc bổ thì sắc 45 phút. Sau khi rót nước thứ nhất, đổ vào bã 400ml nước nóng (dùng nước lạnh không tốt), sắc như trên, lấy nước thứ hai. Trộn lẫn hai nước, lọc qua vải mỏng rồi đem cô đến độ cần thiết (tùy theo lượng y chỉ định). Nếu cô xong, cho vào phích nước nóng để dùng dần.

Sắc theo phương pháp cải tiến này, thời gian dưới 3 giờ. hoạt chất ra nhiều, hương vị đậm hơn sắc theo cách thông thường. Cách này còn tiết kiệm được nhiều than, củi.

Việc lựa chọn giữa cách hãm hay sắc phụ thuộc nhiều nhất vào các tính chất hóa học của hoạt chất chứa trong cây. Thông thường nhất, những cây có tinh dầu thường dùng hãm, vì nếu sắc lâu sẽ làm cho tinh dầu bay hơi đi, cũng như các vị thuốc có glycozit, nhưng nếu như các vị thuốc có glycozit này ít hòa tan, người ta có thể để sôi nhanh (2 - 5 phút); các vị thuốc có chất nhầy cần phải hãm để tránh phá hủy hoạt chất; nhưng đối với các vị thuốc có hàm lượng cao về chất nhầy, thường dùng ngâm 10 đến 30 phút trong nước nguội, sau đó dùng ăn ngay thuốc và nước ngâm; những vị thuốc có tanin về nguyên tắc chỉ nên đun sôi trong vài phút.

Trong trường hợp hỗn hợp các vị thuốc có hoạt tính khác nhau, thì nên áp dụng cách bào chế thuốc làm biến tính nhiều nhất, tức là phải thái tất cả các yếu tố thành phiến

nhỏ để đảm bảo cho hoạt chất được hòa tan đến mức độ tối đa.

Cây thuốc được dùng để điều trị phụ thuộc vào đặc điểm của bệnh tật và các tính chất của vị thuốc cần dùng. Trong từng cây thuốc, có nói đến định lượng và liều lượng sử dụng đối với từng loại cây thuốc dùng cho từng loại đối tượng :

Về cân, chúng ta hãy dùng gam, kilogam. Nhưng trong y học dân gian, các đơn vị thường nói đến là lượng (lượng) bằng 37,5g (lấy tròn là 40g) hay đồng cân bằng 3,75g (tính tròn là 4g). Có khi ước lượng bằng nhúm (tức là nhúm 3 đầu ngón tay để lấy thuốc), tương đương với 5g loại tươi (lá, hoa) hoặc 3g loại khô; chét hay sét tay (độ nửa nắm tay người lớn, tức là các ngón tay vòng lại đến phần giữa của lòng bàn tay) tương đương với 25 - 30g lá tươi hay 10 - 12g lá khô; nắm (nắm tay người lớn bình thường, tức là vòng các ngón tay nắm lại chạm vào phần sau của lòng bàn tay) tương đương với 70g lá hoa tươi.

Về dung, thường dùng đối với chất lỏng (nước ép, dịch cây, xirô, cồn thuốc...) hoặc thuốc bột: 1 phân khối (ml) chứa khoảng 20 giọt ; 1 thìa cà phê có sức chứa bằng 5 ml hoặc 5g thuốc; 1 thìa canh (thìa xúp) có sức chứa bằng 15ml hay 15g thuốc; 1 chén hạt mít (chén mắt trâu) có sức chứa bằng 20 - 25 ml; 1 chén uống nước (cốc nhỏ trung bình) có sức chứa bằng 50 ml tương ứng với 50g; 1 cốc bình thường có sức chứa 100ml tương đương với 100g; 1 bát (chén ăn cơm) có sức chứa 200 - 250ml.

Liều dùng thuốc đối với trẻ em thường ít hơn đối với người lớn: 1 - 3 tuổi cho dùng 1/6 liều ; 4 - 6 tuổi dùng 1/4 liều; 7 - 10 tuổi dùng 1/2 liều; 11 - 15 tuổi dùng 2/3 liều. Từ 16 tuổi trở đi, dùng như người lớn.

VỀ TÊN DÂN GIAN CỦA CÁC CÂY THUỐC.

Để biểu thị các loài cây thuốc và các bộ phận được sử dụng, các nhà Thực vật học, Dược học và các thầy thuốc thường dùng phép gọi tên đôi (tên kép) theo tiếng La tinh. Theo quy ước chung của những Hội nghị quốc tế về Thực vật học, các nước đều dùng loại tên gọi này gồm 2 từ (Danh pháp lưỡng nôm). Ví dụ, để chỉ cây Bạc hà ta, người ta dùng tên *Mentha arvensis* L., trong đó từ đầu là tên chi (một chi gồm 1 đến nhiều loài), từ thứ hai là tên loài, còn L. là chữ viết tắt tên của nhà Thực vật học Thụy Điển Carl Linnaeus (ta thường gọi là Linnê), người đã đặt tên cho cây Bạc hà và đã *Mô tả* nó một cách rõ ràng, đầy đủ. Đối với vị thuốc Bạc hà, ta dùng thân và cành đã phơi hay sấy khô, được gọi theo danh pháp là *Herba menthae* (Cỏ bạc hà). Các tên nêu trên đều được sử dụng ở tất cả các nước.

Còn ở mỗi nước, mỗi vùng, người ta lại dùng những từ ngữ địa phương để chỉ các cây thuốc và các vị thuốc lấy từ các loài cây đó (hoa, lá, vỏ, rễ, quả, hạt...) mà không có một quy luật khoa học nào cả, không theo một trật tự danh pháp nào; các tên đó có thể thay đổi từ vùng này sang vùng khác, và có khi ngay cả trong một vùng. Ví dụ như ở nước ta, cây Củ chóe còn có tên là cây Ba chia, Bán hạ nam; Cỏ Gấu còn được gọi là Cỏ cú hay Hương phụ, Củ gấu; Trâu cổ còn được gọi là Sộp, Sộp sộp. Bì lệ, Sung thần lẩn; Ngũ gia bì chân chim còn được gọi là Nam sâm, Lăng... Cũng có khi, có nhiều cây lại mang cùng một tên như Cam thảo dây, Cam thảo đất hay Cam thảo nam... mà chúng ta cần phân biệt để sử dụng cho đúng.

Tên các loài cây trình bày trong cuốn sách này là những tên thường được dùng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Đối với những tên gọi đã được dùng quen thuộc trên các sách

báo và các tài liệu chuyên ngành, chúng tôi vẫn giữ các tên đó, đồng thời ghi chú tất cả các tên gọi khác thông thường ở các tỉnh đồng bằng. Để đảm bảo sự chính xác của từng loài cây được nêu, chúng tôi nêu tên khoa học với với họ thực vật của chúng; dựa vào đó, có thể dễ dàng đối chiếu và tham khảo các tài liệu chuyên ngành.

Phần thứ hai

CÁC CÂY THUỐC THÔNG THƯỜNG VÀ PHỔ BIẾN.

Các cây thuốc thông thường sau đây đã được chọn lọc từ danh mục các cây thuốc của từng tỉnh của vùng đồng bằng. Chúng tôi lựa chọn các loài thông dụng nhất tương đối phổ biến trên một địa bàn rộng, nghĩa là có phân bố ở nhiều tỉnh và được dùng tương đối nhiều hơn.

Từng loài cây một được giới thiệu theo trình tự thống nhất : tên cây, **Mô tả**, bộ phận dùng, nơi sống và thu hái, hoạt chất, tác dụng và **Cách dùng**.

Tên các cây thuốc được xếp theo vần tiếng Việt với các tên gọi khác ở nhiều địa phương, tên khoa học và họ thực vật. Mỗi loài đều có bản **Mô tả** đơn giản và hình vẽ kèm theo với các chú thích chi tiết khác. Đối với bộ phận dùng, có thể là toàn cây hoặc từng bộ phận riêng lẻ của cây; trong từng cây có khi nhiều bộ phận được dùng, nhưng có khi chỉ là một hoặc một số ít bộ phận. Trong phần nơi sống và thu hái, từng cây được nêu xuất xứ, phân bố tại các tỉnh đồng bằng, cây trồng hay hoang dại, cách trồng, cách thu hái và chế biến để dùng ngay hay dùng dần. Phần **Hoạt chất và tác dụng** giúp chúng ta biết loài cây nào đó đã được nghiên cứu nhiều hay ít, đã có những dẫn liệu giúp chúng ta hiểu tác dụng của loài cây. Cũng có khi những nghiên cứu trong Y học cổ truyền cũng được nói đến để giúp các vị lương y tìm hiểu

CÁC CÂY THUỐC THÔNG THƯỜNG VÀ PHỔ BIẾN.

Các cây thuốc thông thường sau đây đã được chọn lọc từ danh mục các cây thuốc của từng tỉnh của vùng đồng bằng. Chúng tôi lựa chọn các loài thông dụng nhất tương đối phổ biến trên một địa bàn rộng, nghĩa là có phân bố ở nhiều tỉnh và được dùng tương đối nhiều hơn.

Từng loài cây một được giới thiệu theo trình tự thống nhất : tên cây, **Mô tả**, bộ phận dùng, nơi sống và thu hái, hoạt chất, tác dụng và **Cách dùng**.

Tên các cây thuốc được xếp theo vần tiếng Việt với các tên gọi khác ở nhiều địa phương, tên khoa học và họ thực vật. Mỗi loài đều có bản **Mô tả** đơn giản và hình vẽ kèm theo với các chú thích chi tiết khác. Đối với bộ phận dùng, có thể là toàn cây hoặc từng bộ phận riêng lẻ của cây; trong từng cây có khi nhiều bộ phận được dùng, nhưng có khi chỉ là một hoặc một số ít bộ phận. Trong phần nơi sống và thu hái, từng cây được nêu xuất xứ, phân bố tại các tỉnh đồng bằng, cây trồng hay hoang dại, cách trồng, cách thu hái và chế biến để dùng ngay hay dùng dần. Phần **Hoạt chất và tác dụng** giúp chúng ta biết loài cây nào đó đã được nghiên cứu nhiều hay ít, đã có những dẫn liệu giúp chúng ta hiểu tác dụng của loài cây. Cũng có khi những nghiên cứu trong Y học cổ truyền cũng được nói đến để giúp các vị lương y tìm hiểu

thêm. Tuy nhiên cũng có loài chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian, chưa có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan. Cuối cùng là **Cách dùng** với chỉ dẫn là dùng bên trong hay bên ngoài và liều lượng dùng thích hợp đối với từng loài hay phối hợp giữa nhiều loài. Khi cần lưu ý về việc sử dụng, kiêng kỵ, chúng tôi đều nêu thêm ghi chú cần thiết.

BA DÓT

Còn gọi là Bà dốt, Cà dốt, Trạch lan (*Eupatorium triplinerve Vahl*) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).



Hình 1 : Ngọn cây mang hoa

Mô tả : Cây thảo, mọc thành bụi dày, thân cao 40 - 50 cm. Thân và gân chính của lá màu đỏ Tía. Lá mọc đối, hình mác, góc và chóp thuôn, mép nguyên, có gân giữa to với 2 cặp gân phụ, không lông. Cụm hoa thưa, hình ngù, ở ngọn thân và kẽ lá, gồm nhiều hoa đầu màu hương, có bao chung gồm 2 - 3 hàng lá bắc, bên

trong có 15 - 20 hoa. Quả bé có 5 bấu, dài 2 mm, có lông màu trắng dễ rụng.

Bộ phận dùng : Toàn thân chưa có hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc ở châu Mỹ, được nhập trồng và nay trở thành cây hoang dại ở nhiều nơi (Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang). Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt. Thu hái cây vào mùa hạ, đem phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Lá vò ra có mùi thơm nhẹ vì có tinh dầu. Có vị đắng là do có 2 hoạt chất đắng không độc là ayapanin và ayapin. Cây có tác dụng cầm máu tại chỗ, làm ra mồ hôi, trị rần cắn. Dịch lá hoặc toàn cây sắc uống trị mụn nhọt, vết loét. Với liều nhỏ, cây có tác dụng kích thích và bổ đắng. Với liều cao, có tác dụng nhuận tràng và xổ.

Cách dùng : Để cầm máu, có thể dùng chích dưới da hoặc uống hay giã đắp vào vết thương. Thường dùng hàng ngày 10 - 15g hãm hoặc sắc uống như uống trà sau bữa ăn. Để trị rần cắn, dùng lá vò uống và bã đắp vào vết cắn.

BẠC HÀ

Bạc hà (*Mentha arvensis* L.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thường tạo thành đám gồm nhiều chồi ngầm và khí sinh cùng với những thân vuông cao 0,30 - 0,70m thường phân nhánh. Lá thuôn hoặc hình ngọn giáo, dài 4 - 6 cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, màu lục tới lục hồng, mép có răng cưa thô sơ. Hoa nhỏ màu trắng, hồng hoặc tím hồng, tập hợp thành một loại bông dày đặc thường bị gián đoạn. Toàn cây có lông và có mùi thơm (tránh nhầm với cây môn). Bạc hà thuộc họ Ráy có cuống lá dùng nấu canh và thái ăn sống.

Bộ phận dùng : Lá tươi và khô.



Hình 2 : Ngọn cây và cụm hoa

Nơi sống và thu hái:
 Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi (Tiền Giang đã trồng tới 150 ha, Bến Tre 100ha, Hậu Giang. Kiên Giang, An Giang... cũng đều có trồng). Trồng bằng thân ngầm hay thân cây trên mặt đất cắt đoạn dài 15 - 30cm. Cây ưa đất xốp, giàu mùn, ẩm ướt, đủ nắng, thoát nước nhưng đủ độ ẩm... Có thể trồng quanh năm. Thu hái

khi cây bắt đầu phân nhánh hoặc ra hoa, đem sấy khô nhanh trong râm. Khi đã cắt cây sát gốc, thì bón phân để cây phát triển lại và sống lâu.

Hoạt chất và tác dụng: Cây chứa tinh dầu (mentola, menton) và flavonoit. Dùng làm thuốc sát trùng ngoài da và tai mũi họng, gây tê tại chỗ, có thể gây ức chế làm ngừng thở và tim ngừng đập hoàn toàn. Nó kích thích sự tiết dịch tiêu hóa, đặc biệt là mật. Còn dùng làm thuốc chống viêm.

Cách dùng: Ta thường dùng thuốc hãm để kích thích tiêu hóa, chống sự co thắt của các cơ quan tiêu hóa và ngực, sự trứng bụng, đau bụng. Nước xông bạc hà (có thể phối hợp với các cây có tinh dầu khác) rất có hiệu quả đối với cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, đau họng. Cũng dùng làm thuốc sát trùng và xoa bóp nơi sưng đau. Nước cất bạc hà (sau khi gạn

dầu đã bão hòa tinh dầu nên rất thơm (hoặc 1 - 2ml tinh dầu trong 1lít nước đã đun sôi để nguội) dùng để pha thuốc súc miệng, làm nước đánh răng cho thơm và sát trùng răng, miệng, họng. Uống ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 2 - 3 thìa cà phê để giúp tiêu hóa. Đau bụng ỉa chảy, uống mỗi lần 4 - 6 thìa cà phê vào lúc đau. Còn dùng dưới dạng cồn bạc hà (lá bạc hà 50g, tinh dầu bạc hà 50g, rượu vừa đủ 1lít) ngày dùng nhiều lần 5 - 10 giọt cho vào nước mà uống.

BẠC THAU

Còn gọi là Bạc sau, Thảo bạc (*argyrea acuta* Lour.) thuộc họ bìm bìm (*Convolvulaceae*).



Hình 3 : 1. Cành mang hoa và quả.
2. Quả

Mô tả : Dây leo bò hoặc quấn, thân có nhiều lông, màu trắng bạc. Lá nguyên mọc so le, hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên nhẵn, xanh sẫm, mặt dưới (mặt sau) có nhiều lông mịn màu trắng bạc. Cụm hoa ở kẽ lá hay ở ngọn thân, hình đầu hay hình tán, cuống hoa có lông tơ trắng bạc. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5, màu trắng,

ngoài mặt có lông tơ. Mặt ngoài của lá dài cũng có ánh bạc. Quả mọng hình cầu, khi chín màu đỏ, bao bởi đài hoa phát triển, có mặt trong màu đỏ. Hạt hình trứng, màu nâu. Mùa hoa quả từ tháng 6 - 7 cho tới tháng 11.

Bộ phận dùng : Những đoạn thân mang lá. Có khi dùng cả rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở nhiều nơi, ven bờ bụi. Thân lá thu hái quanh năm. Lá thường dùng tươi. Cành lá và rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Có thể tẩm rượu sao qua rồi mới dùng.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất. Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng nhạt, tính mát không độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy, giải độc, sát trùng, tiêu viêm. Thường dùng trị bí tiểu tiện, đi đái ít một, rất buốt, nước tiểu đục, bạch đới, ngứa lở, mụn nhọt, sốt rét, ho, viêm phế quản cấp và mãn.

Cách dùng : Ngày dùng 20 - 40g tươi hay 12 - 20g khô, dạng thuốc sắc. Phối hợp với rau Dền gai (8 - 16g) chữa bạch đới, khí hư, kinh nguyệt không đều. Lá Bạc thau sao vàng (40g), hoa Bạch đồng nữ sao vàng (20g), Tỳ giải (20g), Thổ phục linh (20g) Lá sen (20g) sắc với 1 lít nước, lấy 400ml chia 2 lần uống trong ngày chữa bệnh đái đục và bạch đới. Lá tươi giã đắp chỗ sưng tấy, mụn nhọt có mủ cho hút mủ, trừ thối, chóng lên da non; nấu nước rửa ghẻ lở mẩn ngứa hoặc tắm chữa rôm sảy. Lá khô tán bột mịn rắc chữa vết thương, mụn nhọt chảy nước vàng. Phối hợp với Bồ công anh và Hoàng liên sắc uống hạ hỏa tiêu độc.

Cũng có thể nấu thành cao để uống mỗi lần 4 - 8 gam.

BẠCH ĐỒNG NỮ

Còn gọi là Mò hoa trắng, Bần trắng, Vây trắng, Leo trắng (*Clerodendron squamatum* Vent) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).



Hình 4 : 1. Ngọn cây mang hoa.
2. Hoa

Mô tả : Cây nhỏ, cao khoảng 1m ; nhánh vuông có lông vàng. Lá mọc đối, hình tim, có lông cứng và tuyến nhỏ, mép có răng nhỏ hay nguyên. Chùy hoa ở ngọn, to hình tháp, có lông vàng hung. Hoa trắng, điểm vàng; đài có tuyến hình khiên, tràng có lông nhiều, nhị thò ra. Quả hạch đen, mang đài màu đỏ tồn tại ở trên. Cây ra hoa tháng 2 -3.

Bạch đồng nữ còn được dùng để chỉ các loài cây khác trong cùng chi: Mò hoa trắng, Mò mâm xôi, Vây trắng (*Clerodendron fragrans* Vent), có hoa màu trắng hay trắng hồng, rất thơm, hợp thành

chùy ở ngọn gần như không uống, dày đặc.

Xích đống nam hay Leo đỏ, Vây đỏ (*Clerodendron squamatum* Vahl) có hoa màu đỏ, màu cam hoặc hoàn toàn trắng, mọc thành chùy ở ngọn.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Các loài trên đều là cây mọc hoang khắp nước ta và cũng thường được trồng. Trồng bằng hạt hoặc cây con vào mùa xuân ở chỗ râm mát.

Lá có thể thu hái quanh năm, tốt nhất vào lúc cây sắp có hoa. Rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ được biết nước sắc của nhiều loài *Clerodendron* có rất nhiều muối canxi; một số loài có các ancaloit và tinh dầu.

Dược điển Việt Nam tập II có ghi : Mồ hoa trắng (Bạch đồng nữ) có vị hơi đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khu phong, trừ thấp, tiêu viêm. Thường dùng chữa bạch đới, tử cung viêm loét, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt, lở ngứa, viêm mắt vàng da, gân xương đau nhức, mồi lưng, huyết áp cao.

Cách dùng : Ngày dùng 12 - 16g dạng thuốc sắc.

Có người chỉ dùng rễ sắc uống, còn lá chỉ dùng nấu nước dùng ngoài, nhưng lá cũng dùng sắc uống được, có tác dụng như rễ.

BÈO CÁI

Bèo cái hay Bèo ván, Bèo tai tượng (*Pistia stratiotes* L.) thuộc họ Ráy (*Araceae*).

Mô tả : Cây thảo, thủy sinh nổi. Thân đâm chồi, mang các nhánh ngắn, có lá mọc chụm lại. Lá màu lục tươi. Có nhiều lông như nhung và không thấm nước.

Buồng hoa nhỏ độ 1cm, màu lục nhạt. Mo màu trắng. Mỗi buồng chỉ mang hai hoa trần: hoa đực ở phần trên với 2 nhị dính nhau; ở phần giữa có hoa lép thành 1 vẩy; hoa cái ở dưới có bầu 1 ô, chứa nhiều noãn thẳng. Quả mỏng chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Cả cây trừ rễ.



Hình 5 : 1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Buồng hoa; 4. Buồng hoa bổ dọc

Nơi sống và thu hái :

Cây sống trôi nổi trong các ao hồ, sinh sản sinh dưỡng mạnh bằng cách mọc nhánh ngang và nảy chồi thành cây mới. Ít khi gặp cây có hoa. Có gặp ở nhiều tỉnh như Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Kiên Giang, Minh hải...

Hoạt chất và tác dụng :

Trong Bèo cái có các thành phần sau đây: Nước 93,13%, chất khô 6,87%, chất hữu cơ

5,09%, protit thô 0,63%, chất béo thô 0,29%, xenluloza 1,24%, chất không chứa nitơ 2,93%, tro 1,78%, photpho 0,185%, canxi 1,80%. Trong tro hầu hết là muối kali (75% kali chlorua, 25% kali sunfat). Toàn cây Bèo cái có một chất gây ngứa tan trong nước.

Bèo cái là vị thuốc được dùng trong phạm vi dân gian. Nhân dân thường dùng Bèo cái uống trong để chữa mẩn ngứa, ho, hen suyễn, thông kinh nguyệt, lợi tiểu, và dùng ngoài rửa mụn nhọt nơi mẩn ngứa, gãi đắp eczema.

Cách dùng : Thường dùng Bèo cái phơi khô, sao, sắc nước uống mỗi ngày 10 - 20g. Có thể nấu nước rửa mụn nhọt, nơi mẩn ngứa. Có người dùng tươi giã nát vắt lấy nước, pha với xirô uống chữa hen. Có khi còn nấu với cơm nếp làm thuốc trị hen.

Để chữa eczema, người ta lấy Bèo cái rửa sạch, thêm muối, giã nát, đắp ngày 1 lần, trong 7 - 10 ngày. Đồng thời với việc đắp ở bên ngoài, nên uống những thang thuốc giải độc có Hoa kim ngân, Bồ công anh. Để chữa mẩn ngứa, dùng 50g Bèo rửa sạch, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, trong thời gian 2 - 3 ngày là khỏi. Khi uống Bèo cái, có thể ngứa cổ, nhưng sẽ quen dần. Cây có khả năng chống dị ứng và không có độc.

BÈO TÂY

Còn gọi là Bèo Nhật bản, Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.Solms) thuộc họ Bèo tây (*Pontederiaceae*)



Hình 6 : Dạng chung của cây

Mô tả : Cây sống nổi ở nước. Thân rễ ngắn, mang nhiều thân ngắn. Lá mọc thành hoa thị, có cuống phồng lên thành phao nổi, gân lá hình cung. Hoa mọc thành bông hay chùy ở ngọn. Hoa không đều, màu xanh nhạt hay tím. Đài và tràng cùng màu, gắn liền với nhau ở gốc, cánh hoa trên có một đốm vàng, 6 nhị (3 dài 3 ngắn). Bầu trên, 3 ô, chứa nhiều noãn, chỉ có 1 cách sinh sản. Quả nang. Cây ra hoa từ mùa hạ đến mùa đông.

Bộ phận dùng : Phần của cuống lá phồng lên thành phao nổi.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở châu Mỹ, được đem vào trồng làm cảnh ở nước ta. Về sau lan ra khắp nơi một cách nhanh chóng. Ở hầu hết các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Nhân dân ta thường dùng dùng toàn cây làm phân xanh hoặc chất độn cỏ phân chuồng và dùng chần nuôi lợn. Để dùng làm thuốc, lấy cây về, bỏ thân và rễ, chỉ lấy lá và phần phình của cuống là.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu phân tích về thành phần hóa học.

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhân dân ta đã dùng làm thuốc tiêu sưng. Các đơn vị bộ đội, Viện chống lao Trung ương đã áp dụng trong điều trị đạt kết quả tốt. Thường dùng đắp lên các chỗ sưng tấy như bấp chuối ở bẹn, tiêm bị áp xe, chím mé, sưng nách, viêm tinh hoàn, viêm khớp ngón tay, viêm hạch bạch huyết... Các trường hợp tiêm bị áp xe được đắp Bèo tây kịp thời khi chưa thành mủ đã khỏi 100%. Các trường hợp khác cũng có chuyển biến rõ rệt, hết đau, bớt sưng, bệnh nhân thấy dễ chịu, thoải mái.

Cách dùng : Lá bèo tây rửa sạch, giã nhỏ lẫn với muối (100g Bèo với 5 - 8g muối ăn) đắp dàn đều lên chỗ bị sưng rồi băng lại, phải quấn băng lỏng, đừng để chảy mất nước. Nên đắp cách đêm, từ chiều tối hôm trước đến sáng sớm hôm sau. Thường chỉ đắp 1 - 2 lần là hết đau nhức. Trong khi chữa không phải tiêm hay uống thuốc kháng sinh.

BÍ RỢ.

Bí rợ (*Cucurbita pepo*. L.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).



Hình 7 : 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa cái, 3. Quả; 4. Hạt

Mô tả: Dây leo dài, thân có 5 cạnh, có lông cứng, dòn trắng, và chia nhiều nhánh. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá có 3 gân chính, hình tim ở gốc, có 3 thùy cạn. Hoa đực màu vàng nghệ, hình chùy cao 6-8cm; dài có lông trắng cứng, có 5 lá dài cao 3cm, 3 nhị, bao phấn thành 1 trục cao 2cm vàng. Hoa cái có cuống có 5 cạnh, bầu dưới. Quả rất to, có múi, thịt vàng; hạt to, trắng đẹp...

Có người nhầm Bí rợ với Bí đỏ và Bí ngô. Bí rợ có lá rất nhám, thùy lá nhọn, cuống hoa có cạnh. Còn Bí đỏ (*Cucurbita maxima*) có lá ít nhám hơn, có khía cạn hay không có, cuống hoa không có cạnh. Còn Bí ngô (*Cucurbita Moschata*) có lá nhẵn, có thùy, thường có đốm trắng, cuống quả có rãnh, quả có mùi xạ.

Bộ phận dùng: Thịt quả và hạt. Các loại Bí ngô và Bí đỏ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở nhiều nơi lấy quả ăn. Có quả tháng 6 - 8. Thu hái quả già, lấy thịt quả dùng tươi. Hạt có thể dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Trong quả có leuxin, tyroxin, peporesin, vitamin B, nhiều sinh tố A, D.

Quả dùng ăn bổ dưỡng, làm dịu, giải khát, làm mềm, trị ho, nhuận tràng, lợi tiểu. Thường dùng chữa viêm niệu, trĩ, viêm ruột, kiết lỵ, mất ngủ, suy nhược, suy thận, chứng khó tiêu, táo bón, đái đường, chứng bệnh tim. Ta thường dùng ăn trị đau đầu, đau màng óc. Còn hạt được dùng trị giun, không gây kích thích và không độc. Thường dùng hạt trị sán, giun móc, giun đũa.

Cách dùng: Quả thường dùng nấu ăn chín. Nước dịch quả uống hàng ngày vào buổi sáng là thuốc nhuận tràng tốt. Dùng ngoài đắp trị bỏng và các loại viêm, áp xe, hoại thư lão suy.

Hạt dùng với liều 20 - 40g hay hơn nữa (bóc vỏ). Ví dụ: để trị giun, lấy 30 - 50g hạt, nghiền ra, lẫn với mật ong, ăn làm 3 lần cách nhau 1/2 giờ. Sau đó 1 giờ, cho uống 1 liều thuốc xổ. Để trị sán, dùng 30 - 100g nhân hạt để sống hoặc rang chín ăn làm 1 lần vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em tùy tuổi dùng ít hơn, nhưng ăn trong nhiều ngày. Nước sắc hạt đã già và nghiền ra làm thuốc dịu và giải khát.

BÌM BÌM BIẾC.

Còn gọi là *Bìm lan*, *Khiên ngưi*, *Hắc sừu* (*Ipomoea* *ahederacea* *Jacq.*: *Ipomoea nil* (L.) *Roth*) thuộc họ *Khai lang* (*Convolvulaceae*).

Mô tả: Dây leo cuốn, các nhánh mảnh, rải rác có lông hình sao. Lá hình tim chia 3 thùy, mặt trên nhẵn và màu lục, mặt dưới nhạt và có lông ở các gân; phiến lá dài 14cm, rộng

12 cm; cuống mảnh, nhẵn dài 5 -9 cm. Hoa to, màu hồng tối hay lam nhạt, xếp 1 - 3 cái thành xim ở nách lá. Quả nang hình cầu, nhẵn, đường kính 8 mm, kèm theo đài cùng lớn lên, có 3 ngăn. Hạt 2 - 4 có 3 góc, mặt lưng lồi, màu đen, nhẵn dài 4 mm, rộng 0,5 mm.

Bộ phận dùng: Hạt (Khiên ngư tử).



Hình 8 : Ngon cây mang hoa

nâu, vị chát, một lượng lớn chất nhầy, các chất có anbumin và axit tauric. Hoạt chất trong hạt Bim Bim biếc là một glucozit, gọi là phacbitin, chiếm tỷ lệ khoảng 2%. Nó có tác dụng tẩy mạnh, và tăng sức co bóp của ruột. Hạt Bim Bim biếc còn có tác dụng trừ diệt giun.

Theo Đông y: Khiên ngư có vị cay, tính nóng, hơi có độc, vào 3 kinh phế, thận và đại tràng. Có tác dụng tả khí, phân

Nơi sống và thu hái:

Cây mọc hoang ở nhiều nơi.

Vào các tháng 7 - 10 quả chín, người ta hái về, đập lấy hạt, đem phơi khô là được. Nếu có thể dùng cồn để chiết nhựa, cô lại để thu hồi cồn, rửa cặn còn lại cho hết phần tan trong nước, sấy khô.

Hoạt chất và tác

dụng: Hạt có mùi nồng, vị chát khó chịu. Từ hạt, người ta chiết được 40% chất dầu béo màu

thấp nhiệt, trục đờm, tiêu ẩm, lợi nhị tiện (đại và tiểu tiện) là thuốc chữa tiện bí và cước khí, chủ trị hạ khí, lợi tiểu tiện, chữa cước thũng (phù), sát trùng.

Thông thường hạt Bìm bìm biếc được dùng làm thuốc thông đạt tiểu tiện, thông mật, đôi khi có tác dụng ra giun.

Cách dùng: Mỗi ngày dùng 2 - 3g, tán bột, dùng nước chiêu thuốc. Nếu dùng nhựa Khiên ngư, chỉ lấy mỗi ngày 0,20g - 0,40g, có thể dùng tới 0,60 - 1,20g.

Người ta cũng dùng hạt cây Bìm bìm tía *Ipomoea purpurea* (L.) Lam (loài này có lá nguyên không xẻ), hoặc lá cây Bìm bìm sắc uống cũng thấy có tác dụng lợi tiểu.

BÌNH VÔI.

Bình vôi (Stephania sp.) thuộc họ Tiết dê (Menispermaceae).



Hình 9 : 1. Củ và cành mang lá;
2. Cụm hoa ở nách lá.

Mô tả: Thường ta hay sử dụng 2 loại Bình vôi: Bình vôi lá nhỏ (*Stephania pierrei* Diels) và Bình vôi hay Cù một. Dây mỗi trơn, Ngải tượng (*Stephania glabra* (Roxb.) Miers).

Loài Bình vôi lá nhỏ là dây leo dài 1 - 2 m. Toàn cây không có lông, thân non có màu xanh. Lá mọc so le, cuống dài 2,5 - 4 cm, hơi phình to ở gốc, dính vào phía trong phiến lá; phiến lá hình tim gần như tròn, hơi dày, dài 2,5 - 4

cm, rộng 2 -3 cm, hai mặt xanh lục, có 9 - 10 đôi gân lá tỏa tròn, xuất phát từ nơi dính của cuống lá. Hoa đực cái khác gốc, thường là nhỏ, hợp thành tán đơn, đôi khi kép.

Còn loài Bình vôi chính thức thường nói đến, có thân dài hơn, phiến lá lớn hình tim, đầu lá thuôn nhọn.

Bộ phận dùng: Củ (phần thân phình ra).

Nơi sống và thu hái: Bình vôi lá nhỏ mọc ở đất cát hoang hoặc đất ở những vùng đất ven biển đồng bằng. Thường mọc tốt ở nơi có bóng mát. Loài Bình vôi chính thức, có phân bố ở An Giang, Kiên Giang, mọc nửa chìm, nửa nổi trên đá. Cả 2 loại Bình vôi tái sinh tốt bằng củ. Củ loài ở cát có đường kính nhỏ và có trọng lượng kém hơn loài ở núi đá.

Có thể thu hái củ Bình vôi quanh năm, đem về cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng, phơi khô rồi ngâm rượu hoặc sắc uống.

Củ Bình vôi chính thức còn là nguyên liệu chiết ra rotudin thô hay tinh khiết.

Hoạt chất và tác dụng: Củ Bình vôi có chứa tinh bột, đường khử ôxy, axit malic, men oxydaza. Cả 2 loại Bình vôi đều có hàm lượng ancaloit cao, nhưng thành phần có khác nhau tùy loài.

Loài Bình vôi núi đá chứa 0,12 - 0, 15% một ancaloit là rotudin (hyndarin), còn loài Bình vôi lá nhỏ không có hoạt chất này. Rotudin rất ít độc, có tác dụng trấn kinh rõ rệt trên nhu động vị tràng, tác dụng điều hòa đối với tim, và bỏ tim nhẹ, tác dụng điều hòa hô hấp, an thần gây ngủ, chống co quắp, hạ huyết áp. Thường dùng làm thuốc gây ngủ và an thần, làm thuốc bổ sức cho người lao lực, chữa đau tim, trị hen suyễn, đau dạ dày, lỵ amip, sốt nóng. Phụ nữ sinh đẻ uống để lọc máu.

Cách dùng: Dùng củ sắc uống 3 - 6g mỗi ngày. Có thể tán bột ngâm rượu uống, 5-15ml mỗi ngày. Hoặc dùng rotundin clohydrat dưới dạng thuốc bột, thuốc viên.

BÓNG NƯỚC.

Còn gọi là *Móc tai*, *Bông móng tay* (*Impatiens balsamina* L.) thuộc họ *Bóng nước* (*Balsaminaceae*).



Hình 10 : 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả.

cây, chỉ lấy thân và cành, phơi khô hoặc nhúng vào nước đun sôi rồi phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi. Thu hái quả chín và phơi khô đập lấy hạt, rồi lại phơi cho khô.

Hoạt chất và tác dụng: Trong toàn cây Bóng nước, có axit p-hydrobenzoic có tính chất kháng sinh và một số axit

Mô tả: Cây thảo cao 30 - 50 cm. Lá mọc so le hình ngọn giáo, có răng ở mép. Hoa xếp 1 - 4 cái ở nách lá, to, màu trắng, đỏ hay hồng tùy thứ. Lá dài dưới có móng dài, 2 lá dài bên rất nhỏ. Cánh hoa to dính nhau ở gốc. Quả nang có lông, khi rụng đến là vỡ ra nhiều mảnh và tung hạt ra rất mạnh. Hạt tròn màu nâu.

Bộ phận dùng: Thân, cành, hạt và lá tươi.

Nơi sống và thu hái: Cây thường được trồng làm cảnh ở nhiều nơi trong các tỉnh đồng bằng. Mùa hạ thu hái

khác. Lá chứa axit xinnamic. Thân chứa kaempferol 3-glucosit, quexetin, pelargonidin, cyanidin và delphinidin. Hạt chứa chất béo mà thành phần chủ yếu là axit parinaric, halsaminasterol. Hoa chứa lawson, lawsonemetylete. Dịch ép của hoa có tác dụng kháng sinh mạnh.

Trong Y học cổ truyền, toàn cây được xem như có vị cay, tính ôn, hơi có độc, có tác dụng khử phong thấp, hoạt huyết, chi thống, thường dùng chữa phong thấp, bị thương sưng đau, rấn rết cắn. Hạt có vị hơi đắng, tính ôn hơi có độc, có tác dụng giáng khí, hành ú thường dùng chữa kinh nguyệt bế tắc, đẻ khó, nấc nghẹn, hóc xương. Lá dùng nấu nước gội đầu làm cho tóc mọc tốt.

Cách dùng: Ngày dùng từ 4 -12g toàn cây dưới dạng thuốc sắc. Hạt dùng dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên, ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4 -6 g. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng chữa rấn rết, ung nhọt, đờn ngứa. Cũng có thể dùng hoa khô, với liều lượng như dùng hạt.

BÔNG BONG.

Bông bong hay Thông bong (Lygedium flexuosum (L.) Sw.) thuộc họ Bông bong (Schizaeaceae).

Mô tả: Cây luôn luôn xanh, mọc leo. Thân rễ bò. Lá dài, xếp 2 -3 lần lông chim, các lá chét có hình tam giác; trục lá uốn ngoằn ngoèo, có lông. Lá chét sinh sản giống với lá chét thường, nhưng ngắn hơn; các lá chét này thường là lá chét bậc hai, mang nhiều bông (ổ túi) ngắn 2 -10 mm, trong đó có nhiều túi bào tử. Bào tử hình 4 mặt hay gần hình cầu với 1 mặt dẹt, màu vàng nhạt hay xám, có vách khá dày.

Bộ phận dùng: Dây mang lá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đồi, bụi rậm, bờ rào ở nhiều nơi, thường gặp ở Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp,

Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang. Có thể thu hái dây lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dân. Nếu đắp ngoài thì dùng tươi.



Hình 11: 1. Nhánh dinh dưỡng và nhánh sinh sản; 2. Ổ túi.

trong, bó ngoài). Dân gian vẫn dùng làm thuốc lợi tiểu, lợi sữa, dùng đắp các vết thương phần mềm, vết loét, chín mé, ecpet (mụn rộp) mọc vòng. Có người còn dùng chữa đau tai, đau màng óc, đun nước gội đầu và tắm chữa ngứa lở (hủi mèo), chữa lậu, chữa chó dại cắn.

Cách dùng: Ngày dùng 12 - 24g khô dưới dạng thuốc sắc. Để làm thuốc lợi tiểu, thường phối hợp với Cỏ tranh, Râu ngô.

Dùng ngoài không kể liều lượng, giã nát đắp rịt. Để chữa vết thương phần mềm, có thể phối hợp với lá Mỏ quạ. Để chữa chín mé (long móng tay, móng chân), phối hợp với mẻ và giấm đắp, ngày 1 lần.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Theo Y học cổ truyền, cây có vị hơi ngọt, tính mát, có công năng lợi tiểu, nhuận tràng, thanh nhiệt, tiêu viêm. Dùng chữa các chứng đái nhất, đái buốt ra máu, đái ra cát sạn, đại tiện táo bón. Còn dùng chữa chứng thương ứa máu (uống

BỒ CÔNG ANH

Còn gọi là cây Mũi mác, Diếp dại (*Lactuca indica* L) thuộc họ Cúc (*Compositae*)



Hình 12: 1. Cành lá; 2. Cụm hoa
3. Hoa hình môi; 4. Quả.

Bộ phận dùng: lá, toàn cây trừ rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi. Có nhiều ở An Giang, thường gặp trên những bãi trống ruộng hoang. Cũng thường được trồng; trồng bằng hạt trên đất ẩm, mát, xốp, nhiều phù sa. Có thể thu hoạch lá và phần cây trên mặt đất quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu thành phần và hoạt chất của cây này. Ở một số loài khác cùng chi như *Lactuca virosa*, *Lactuca sativa* (rau Diếp ta, Xà lách) thấy có lactuxerin và 3 chất đắng là axit lacturic,

Mô tả: Cây thảo sống 1-2 năm, cao 0,3 -1 m hay hơn. Thân mọc thẳng đứng, ít cành nhánh, có nhựa mủ màu trắng hay vàng nhạt. Lá mọc so le, hình mũi mác, xẻ thùy hẹp và sâu, các lá ở phía ngọn ít xẻ hơn. Cụm hoa hình ngũ to, gồm nhiều hoa hình đầu, cao 5-6 mm, chứa 8-10 hoa màu vàng, toàn là hoa hình môi. Quả bế màu đen, cao 4mm, có 2 cánh; lông mào màu trắng.

lactucopicrin và lactuxin. Các loài lactuca không có độc, có tác dụng gây ngủ nhẹ.

Được điển Việt Nam in lần thứ nhất, tập II có ghi: Bồ công anh có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, vào 3 kinh can, tỳ, vị. Có tác dụng giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết, dùng trị tỳ vị có hỏa uất, sưng vú, tràng nhạc nhọt độc.

Cách dùng: Ngày dùng 20-30g lá tươi (hoặc 5 - 10g lá khô) sắc nước uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như Kim ngân hoa, Sài đất, Kế đầu ngựa (mỗi vị 20g). Lá có thể dùng tươi giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp vào chỗ đau trị ung nhọt mới khởi nhóm, thì có thể làm tiêu tan đi. Nếu tràng nhạc hay ung nhọt đã vỡ mủ, khi dùng nên thận trọng. Lá cũng có thể ăn sống hay nấu chín ăn, có tính bổ sức, tiêu thực và tiêu độc.

BỒ NGÓT

Còn gọi là Rau ngót, Bù ngót (*Sauropus androgynus* (L.) Merr.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, có thể cao đến 1, 5m hay hơn, phân cành nhiều. Lá mọc so le, dài tới 6 cm, rộng tới 3 cm, có cuống ngắn, với 2 lá kèm nhỏ. Phiến lá nguyên, hình trứng dài hoặc bầu dục, có mép nguyên. Hoa đơn tính mọc thành xim đơm ở kẽ lá. Hoa cái ở trên, hoa đực ở dưới. Quả nang hình cầu, màu trắng. Hạt có vân nhỏ.

Bộ phận dùng: Lá và rễ tươi.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở nhiều nơi trong các tỉnh. Nhân dân thường lấy lá nấu canh. Khi dùng làm thuốc, thường chọn những cây đã sống từ 2 năm trở lên. Hái lá tươi và dùng ngay. Rễ thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng: Chua rổ hoạt chất làm thuốc. Chỉ mới biết trong lá có protit, gluxit, tro, trong đó chủ yếu là canxi, photpho và vitamin C. Trong Rau Ngót có nhiều axit amin cần thiết.



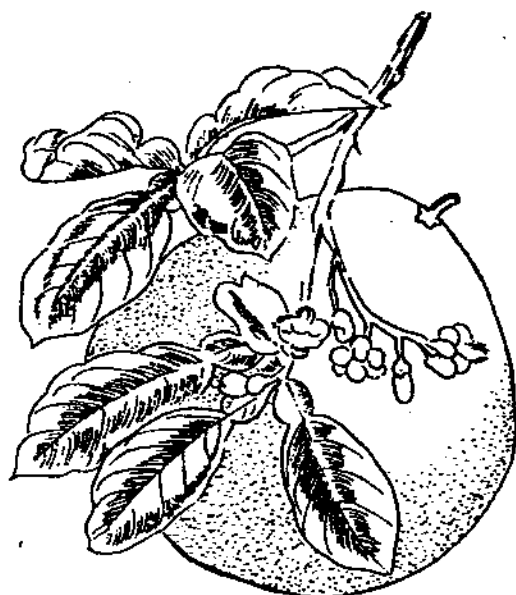
Hình 13 : 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

Theo Y học cổ truyền, lá Rau ngót có vị ngọt bùi, tính mát, có tác dụng mát huyết, hoạt huyết, giải độc, lợi tiểu. Lá dùng chữa ban sởi, ho, viêm phổi, sốt cao, bí tiểu, tiêu độc. Rễ có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát, được sử dụng làm thuốc lợi tiểu, thông huyết, kích thích tử cung co bóp... Nhân dân thường dùng Rau ngót chữa sốt nhau và chữa tưa lưỡi.

Cách dùng: Ngày dùng 20 - 40g lá tươi sắc uống, hoặc rễ tươi giã uống. Lá hoặc rễ tươi (40g) giã nhỏ, thêm nước và vắt lấy 100ml chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút, hoặc dùng lá tươi giã đắp trên hai gan bàn chân chữa sốt nhau. Lá tươi (5 - 10g) giã nhỏ vắt lấy nước rơ miệng cho trẻ em chữa tưa lưỡi, còn dùng ngâm chữa hóc xương. Lá giã ra lấy nước uống bã đắp trị rắn cắn.

BƯỞI.

Bưởi (citrus grandis (L.Osb.) thuộc họ Cam (Rutaceae).



Hình 14: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả

Mô tả: Cây to cao đến 10m. Cành có gai nhỏ dài đến 7cm. Lá hình trái xoan, hai đầu tù, mép nguyên dày; cuống lá có cánh rộng. Cụm hoa chùm gồm 7-10 hoa to, màu trắng, rất thơm. Quả hình cầu, đường kính 15-30cm, có cùi rất dày, trong, thường có 12 múi; cớ quả chua hay ngọt, màu trắng vàng hay hồng tùy giống. Cây ra hoa kết quả hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ quả và cớ quả (ép lấy dịch).

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở khắp nơi. Lá thu hái quanh năm. Vỏ quả lấy ở quả chín vào mùa thu đông. Lá dùng tươi hay phơi trong râm. Vỏ quả phơi trong râm rồi gác bếp; khi dùng rửa qua cho sạch, gọt lấy lớp vỏ the ở ngoài. Dịch quả ép từ cớ quả chín.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu phân tích đầy đủ các hoạt chất. Đã biết trong 100g dịch quả chín, có 89g nước, 9g glucit, 0,6g protit, 0,1g lipit và các chất khoáng (tính theo mg): Ca 20, P 18, K 190, Mg 12, S 7 Na, Cl, Fe, Cu, Mn... và các vitamin (tính theo mg): C 40, B 0,07 - 0,05,

PP 0,3 và tiền sinh tố A 0,1. Tinh dầu chứa limonen, pinen, citral. Còn có các ancol, pectin, axit citric. Dịch quả có tính chất khai vị và bổ, lợi tiêu hóa, lọc máu, dẫn lưu mật và thận, chống xuất huyết, làm mát. Được chỉ định dùng trong trường hợp chán ăn, mệt mỏi, khó tiêu, ngộ độc, đa huyết, tạng thấp khớp, ít nước tiểu, suy mật, gion mao mạch, chứng sốt và bệnh phổi.

Theo Y học cổ truyền, lá có vị đắng, the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, tán khí, thông hành kinh lạc, giải cảm, khu phong trừ đàm, tiêu thực, hoạt huyết tiêu sưng, dẫn gân giảm đau. Thường dùng uống chữa sốt ho, nhức đầu hắt hơi, kém ăn do phong hàn.

Dùng nướng chín để nắn, xoa bóp hay sắc nước xông và ngâm để chữa sưng chân do hàn thấp chướng khí, giảm đau do trúng phong tê bại. Lá non dùng chữa sưng trên khớp, bong gân, gãy xương do ngã, đánh đập; còn dùng chữa đau bụng, đầy bụng do lạnh. Vỏ quả có vị cay, mùi thơm, tính mát, có tác dụng trừ phong, hóa đàm, tiêu báng, phá khí, thường dùng trị đàm kết đọng, tích báng, đau bụng do phong đờm.

Cách dùng: Ngày dùng 3 ly dịch quả chín, trước các bữa ăn. Lá dùng sắc uống ngày 8-16g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Hạt Bưởi bỏ vỏ ngoài nướng cháy đen, nghiền thành bột, dùng bôi chốc lở da đầu, ngày 2 lần, sau 2 - 3 ngày là khỏi.

CÀ ĐỘC DƯỢC

Cà độc dược hay Cà dược (Datura metel L.var. alba Ness) thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m sống hàng năm, phần gốc của thân hóa gỗ. Thân và cành non màu xanh lục hay tím, có



Hình 15: 1. Cành hoa quả; 2. Quả;
3. Hạt

hàn liền nhau, chứa nhiều noãn. Quả hình cầu, đường kính chừng 3cm, có nhiều gai mềm ở mặt ngoài, chứa nhiều hạt dẹt, nhẵn nheo.

Bộ phận dùng: Lá, hạt và hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi để làm cảnh và làm thuốc. Có gặp ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, Kiên Giang. Trồng bằng hạt trước mùa mưa. Lá có thể thu hái quanh năm, hoa thu hái vào mùa thu. Hạt lấy ở những quả chín đã ngã màu nâu.

Hoạt chất và tác dụng: Trong cây có các ancaloit như daturin, hyoscyamin, scopolamin. Lượng ancaloit trong lá và hạt khoảng 0, 20 - 0, 50%. Có tác dụng làm dịu hệ thống thần kinh và chống co thắt.

nhiều lông tơ ngắn. Lá đơn mọc so le, phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, gốc phiến lá không đều. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá. Đài hoa liền nhau, hình ống, màu xanh, phía trên có 4 răng. Cánh hoa màu trắng, dính liền với nhau thành hình phễu nhưng vẫn thấy có 5 thùy. Có 5 nhị dính trên cánh hoa. Bầu trên, có 2 lá noãn,

Lá Cà độc dược là vị thuốc chặn cơn hen suyễn, chống co bóp trong bệnh đau loét dạ dày, ruột; chống say sóng gây chóng mặt, nôn mửa khi đi tàu, thuyền, máy bay. Còn dùng chữa phong tê thấp, cước khí (sưng chân), đau dây thần kinh tọa, động kinh, lói đom.

Lá đem ngâm lấy nước trị chứng ho có tính co cứng, suyễn và các nhánh khí quản viêm. Cành hoa có tác dụng trấn tĩnh và trấn thống rất rõ rệt.

Cách dùng: Thường được dùng dưới dạng cao, bột, cồn thuốc, cồn thuốc tươi. Dùng ngoài làm thuốc hút, nướng đắp hoặc giã đắp. Để trị hen, dùng 1-1,5g lá hoặc hoa khô cuốn vào giấy, hút vào lúc lên cơn hen. Dùng lá hoặc hạt ngâm rượu uống mỗi ngày 10-15 giọt chữa nôn mửa, đau dạ dày ruột. Có thể ngâm lá tươi vào rượu để dùng. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức, hơi nóng đắp trị đau dây thần kinh tọa.

Chú ý là cây có độc, khi dùng phải thận trọng. Khi đã phát hiện là bị trúng độc thì giải bằng đường vàng và Cam thảo.

CÀ GAI LEO

Cà gai leo hay Cà vạnh, Cà quính (Solanum procumbens Lour.) thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả: Cây nhỏ leo, dài tới 1m hay hơn, phân cành nhiều và có rất nhiều gai cong màu vàng, các cành non phủ lông hình sao. Lá mọc so le, hình trứng hay thuôn, nguyên hay chia thùy, hai mặt lá có màu khác: mặt dưới phủ lông tơ và lông len màu trắng, có gai; phiến dài 3-4 cm, rộng 1,2 - 2 cm, cuống dài 4-5 mm. Hoa màu tím nhạt hợp thành xim ở nách lá gồm 2-5 hoa, ít khi 7-9 hoa. Quả mọng hình cầu, màu



Hình 16: 1. Cành mang hoa; 2. Rễ;
3. Hoa; 4. Quả

vàng, nhẵn bóng, đường kính 5-7 mm. Hạt màu vàng, hình thận, có mạng.

Bộ phận dùng: Rễ hoặc cành lá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dọc các bờ bụi, bờ rào. Có gặp ở một số nơi như Tiền Giang, Hậu Giang... Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào đầu mùa mưa.

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Toàn cây, nhất là rễ, chứa ancaloit. Trong rễ còn có tinh bột, saponzit và flavonozit.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị the, hơi ấm, hơi có độc. Có công năng tán phong thấp, trừ ho, giảm đau, cầm máu. Dùng để trị cảm cúm, ho, phong thấp, đau nhức các đầu gân, xương, viêm răng, sưng đau hoặc chảy máu chân răng. Cũng dùng chữa dị ứng, bệnh lậu, rắn cắn và say rượu.

Cách dùng: Ngày dùng 10-20g dạng thuốc sắc. Để chữa tê thấp, dùng 10g rễ hoặc cành lá sắc đặc thêm rượu uống. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Ở Tiền Giang có bài thuốc rượu chữa phong thấp: Lá lốt rễ và thân 800g. Cà gai leo 300g, Cỏ xước 300g, Thổ phục linh 300g, Quế chi 100g, Thiên

niên kiện 300g, Vòi voi 300g. Chế phẩm ngâm rượu theo: 20 phần thuốc khô tán bột, ngâm với 100 phần rượu 50° trong 10 ngày, lược lọc để dùng. Người lớn 1 lần 30ml, ngày 2 lần, trước khi ăn cơm.

Để trị ho gà, dùng 10g rễ phối hợp với 30g lá chanh sắc uống.

Để trị rần cần, dùng 30-50g rễ tươi giã nát, hòa nước uống, lấy bã đắp. Hoặc dùng 10-30g rễ khô sao vàng sắc uống.

Để chữa say rượu, dùng rễ sắc uống. Xát rễ vào răng, tránh say rượu.

CÁCH.

Còn gọi là *Vọng cách*, *Bọng cách* (*Premna integrifolia* Roxb.) thuộc họ *Cỏ roi ngựa* (*Verbenaceae*).



Hình 17: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa
3. Một nhánh quả.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, phân nhánh có khi mọc leo, thường có gai. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan-bầu dục, đáy tròn hay hình tim, chóp tù hay có mũi ngắn, dài tới 16 cm, rộng 12 cm hay hơn, nguyên hoặc hơi khía răng ở phần trên, có ít lông ở dưới nhất là trên các gân. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục xám, hợp thành ngũ ở ngọn cây. Quả hạch, hình trứng,

màu đen, rộng cỡ 3-4mm, có 4 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân và rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và thường được trồng ở đồng bằng để lấy lá làm gia vị ăn gỏi cá. Để dùng làm thuốc, hái lá về rửa sạch, phơi hay sấy khô hoặc sao vàng mà dùng.

Hoạt chất và tác dụng: Toàn cây có mùi rất khó chịu, nhưng lá có mùi thơm hơi hắc, còn rễ có vị đắng, nóng, có mùi dễ chịu. Nó chứa một loại tinh dầu thơm và một chất màu vàng. Vỏ cây chứa ancaloit là premnin và ganiarin. Thí nghiệm trên ếch, premnin có tác dụng giống thần kinh giao cảm, nó làm giảm sức co của tim và dẫn nở đồng tử.

Lá thường được dùng chữa ỉa, thông tiểu tiện, giúp sự tiêu hóa. Ở Ấn độ và Indônexia, lá dùng trị thấp khớp và làm thuốc lợi sữa. Rễ thường được dùng trị bệnh đau dạ dày và làm thuốc hạ nhiệt.

Cách dùng: Ngày dùng 30-40g lá tươi hoặc 15-20g rễ. Để chữa ỉa, dùng lá tươi giã nát, thêm nước sôi để nguội vào khuấy đều, vắt nước, thêm tí đường cho ngọt mà uống. Ngày dùng 30-40ml; trẻ em dùng nửa liều của người lớn. Cũng có thể dùng lá khô với liều 10-15g mỗi ngày.

CÁI TRỜI.

Còn gọi là cây Bọ xít (*Blumea glandulosa* DC.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả: Cây thảo cao 70cm, nhánh và lá có lông hơi dính (trịn), thơm. Lá mọc so le, mép khía răng. Cụm hoa màu vàng ở ngọn, có nhánh dài, có lông dính, hoa đầu màu vàng, bao chung do 5-6 hàng lá bắc, phía ngoài là hoa cái, phía trong là



Hình 18: Toàn cây và các chi tiết của hoa, quả.

bãi trồng vùng đồng bằng.

Khi dùng, nhổ cả cây vào mùa khô, đem rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu phân tích. Cây có chất thơm cũng như các loài *Blumea* khác, có một loại tinh dầu, có mùi long não. Ở *Blumea lacera*, tinh dầu này chứa 66% xineola, 10% d. fenchon và khoảng 6% xitral.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, cay, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thanh can hỏa, giải độc, tiêu viêm, tán uất, tiêu hờn cục, cầm máu vết thương, trị băng huyết, chảy máu

hoa lưỡng tính; hoa nhỏ 4 - 5mm. Quả bé dài 1 mm, có 10 lần và ở ngọn có lông mào màu trắng.

Các loài khác như *Blumea subcapitata* DC. (thường được các sách nói đến nhiều, hình 18) và *Blumea lacera* (Lamk.) DC. cũng được dùng với các tên là Cải trời.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang, thông thường ở vườn, ruộng, sân,

cam. Cũng còn dùng trị tức ngực, yếu phổi, ho cò đờm, táo bón, mất ngủ, đái vàng và nóng.

Cách dùng: Nhân dân thường dùng lá nấu canh ăn. Để làm thuốc, mỗi ngày lấy 10-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Bồ công anh, Kim ngân hoa, lá Sen, canh Tâm duột, Ngũ gia bì, Cam thảo. Có thể nấu thành cao sệt, uống lâu ngày, mỗi ngày độ 2 thìa canh pha với nước, ngoài dán cao.

CAM THẢO DÂY.

Còn gọi là *Cườm thảo đỏ*, *Dây chi chi* (*Abrus precatorius* L.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).



Hình 19 : 1. Cành mang hoa và quả;
2. Hoa; 3. Hạt.

Mô tả: Cây leo với cành nhánh nhiều và mảnh. Lá dễ rụng, lá kép lông chim chẵn gồm 9-11 cặp lá chét thuôn, tù, màu lục sẫm, cuống lá chét có đốt cũng như cuống lá. Hoa nhiều, nhỏ, màu hồng hay tím nhạt, có tràng hoa dạng bướm, xếp thành chùy ở kẽ lá. Hạt hình trứng, nhẵn bóng, to bằng hạt đậu gạo, màu đỏ chói đẹp, có một đốm đen rộng bao tử. Mùa hoa quả: từ tháng 3 - 5 trở đi.

Bộ phận dùng: Rễ, dây, lá và hạt.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong các rừng còi, rừng thưa và được trồng bằng hạt hay cây. Người ta thường dùng dây lá quấn lại thành bó phơi khô. Rễ thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng: Rễ và lá Cam thảo dây chứa một chất ngọt tương tự glyxyrizin có trong rễ Cam thảo bắc, nhưng vị khó chịu và đắng. Hạt chứa một chất độc là abrin, khi vào cơ thể tạo ra một kháng thể, gây vón hồng cầu dễ dàng, làm phù tấy kết mạc và gây hại tới giác mạc một cách vĩnh viễn.

Rễ, thân và lá thường được dùng làm thuốc giải độc, giải nhiệt, chữa ho. Lá dùng chữa rắn độc cắn. Hạt thường dùng làm thuốc sát trùng.

Cách dùng: Rễ, thân và lá dùng làm thuốc sắc uống, mỗi ngày 8-16g, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Lá thường dùng tươi, giã lọc lấy nước uống và bã đắp. Hạt thường dùng giã nát làm bột đắp.

CAM THẢO ĐẤT.

Còn gọi là *Cam thảo nam* (*Seoparia dulcis* L.) thuộc họ Hoa mồm sói (*Scrophulariaceae*).

Mô tả: Cây thảo, mọc thẳng đứng, cao 30-70cm, có thân nhẵn hóa gỗ ở gốc và rễ to hình trụ. Lá đơn, mọc đối hoặc mọc vòng ba lá một, phiến lá hình mác hay hình trứng có ít răng cưa ở nửa trên, không lông. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc riêng lẻ hay thành từng đôi ở kẽ lá. Quả nang nhỏ, chứa nhiều hạt. Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sinh sống và thu hái: Cây mọc khắp nơi ở đất hoang, ven đường đi, bờ ruộng. Có thể trồng bằng hạt. Thu hái cây quanh năm.



Hình 20: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

Đào toàn cây, cả rễ, rửa sạch, phơi khô hay sấy khô. Có thể dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Trong cây có một ancaloit và một chất đắng, còn có nhiều axit silixic và một hoạt chất gọi là ameliri. Không có hoạt chất của Cam thảo bắc.

Y học cổ truyền xem Cam thảo đất là vị thuốc có vị hơi ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng bổ tỳ,

nhuận phế, thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, tiêu thũng. Thường dùng chữa cảm sốt nóng nhiều, phát ban sởi, mụn nhọt, lở ngứa. Có thể dùng thay Cam thảo bắc để chữa sốt, say nắng, giải độc cơ thể. Để tươi, chữa ho khan; sao thơm chữa ho đờm và tiêu sưng.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12g khô, hoặc 20-40g tươi. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Cam thảo đất là vị thuốc thường dùng trong toa căn bản.

CÁT LÔI.

Còn có tên là *Mía đỏ*, *Đọt đắng* (*Costus speciosus* (Koenig Smith) thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*).



Hình 21 : Ngọn cây mang hoa

Mô tả: Cây thảo cao chừng 1m trở lên, có thân xốp. Thân rễ to, nạc. Lá mọc so le, có bẹ. Lá non thường mọc thành một đường xoắn ốc, mặt dưới của lá có lông mịn. Cụm hoa ở ngọn thân mang nhiều hoa màu trắng, có lá bắc màu đỏ. Quả nang, chứa nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng: Thân, rễ, thân búp non và cành non.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở nhiều nơi trong các lùm bụi, trên các gò đất, chỗ đất ẩm mát. Có thể trồng bằng đoạn thân, mầm thân, rễ và hạt. Thân rễ và thân có thể thu hái quanh năm đem phơi khơ dùng dần. Búp non và cành non dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Trong thân rễ có chủ yếu là các hydrat carbon, các chất anbuminoit. Từ rễ cái khô, đã chiết được các chất diosgenin, tigogenin và một số saponin khác. Có thể là một nguồn chiết xuất diosgenin.

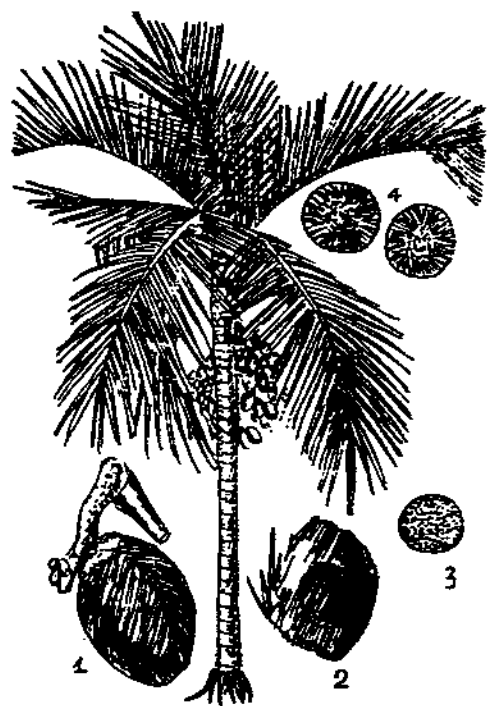
Y học cổ truyền xem Cát lôi là vị thuốc thanh nhiệt lợi tiểu, thường được dùng chữa sốt, làm ra mồ hôi, chữa đái buốt, đái vàng... Thân, búp non và cành non thường dùng chữa đau tai, đau mắt.

Cách dùng: Thân rễ khô dùng sắc hay nấu cao uống. Cành lá thường dùng nướng, vắt hay giã lấy nước nhỏ tai, nhỏ mắt. Ngày dùng 8-16g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Thân rễ tươi có thể luộc ăn được.

CAU.

Cau (Areca catechu L.) thuộc họ Cau (Areaceae) .



Hình 22: Toàn cây; 1. Quả; 2. Vỏ quả;
3. Hạt; 4. Các lát cắt hạt cau già.

Mô tả: Cau là loài cây trồng quen thuộc đối với chúng ta. Cây cao tới 15-20m, có thân cột, mang chùm lá ở ngọn. Lá có bẹ dày, phiến xẻ lông chim. Cụm hoa là bông mo, phân nhánh có mo sớm rụng. Trong cụm hoa, hoa đực thường ở trên, hoa cái thường ở dưới, hoa đực có mùi thơm. Quả hạch hình trứng, chứa một hạt tròn có nốt nhũ xếp cuộn, khi già màu nâu nhạt, vị chát.

Bộ phận dùng: Hạt (Bình lang, Tân lang), vỏ quả (Đại phúc bì) .

Nơi sống và thu hái: Cau được trồng khắp nơi vùng đồng bằng để lấy quả ăn trâu. Trồng bằng quả, sau 5 - 6 năm mới thu hoạch. Chọn quả già, bóc lấy vỏ, rồi chẻ quả cau lấy hạt đi phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Trong hạt Cau có tanin, chất mỡ, chất đường, muối vô cơ. Hoạt chất chính là ancaloit: arecolin, arecaidin, guvaxin, guvacelin. Arecolin là chất cường đối giao cảm, làm tăng sự tiết dịch, làm co đồng tử. Với liều thấp, nó làm kích thích thần kinh, với liều cao làm liệt thần kinh. Nó làm tăng nhu động ruột, làm tê bại cơ sán, làm liệt thần kinh sán.

Theo Y học cổ truyền, hạt Cau có vị chát, the, tính ấm, có tác dụng thông khí, rút nước, sát trùng, trừ giun sán. Vỏ quả Cau vị ngọt, hơi the, tính ấm, có tác dụng thông khí, rút nước, thông đại tiểu tràng (ruột) thường được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa bụng trương đầy, ỉa chảy, phù thũng, cước khí.

Cách dùng: Hạt Cau dùng sắc uống với liều thấp (0,5 - 1g/ngày), kích thích tiêu hóa, chữa viêm ruột. Với liều 4g, dùng chữa giun sán cho súc vật. Phối hợp với hạt Bí ngô, dùng chữa sán cho người (buổi sáng, lúc đói ăn 40-100g hạt Bí ngô đã bóc vỏ, sau đó 2 giờ uống nước sắc hạt Cau với liều 60 - 80g đối với người lớn, uống độ 150ml hết 1 lần; nửa giờ sau, uống một liều thuốc tẩy, nằm nghỉ, đợi khi buồn đi ngoài thì đi vào một chậu nước ấm). Hạt Cau mài lấy bột phơi khô hòa với dầu vừng bôi cho trẻ em bị chóc đầu. Vỏ quả Cau thường dùng dưới dạng thuốc sắc. Ngày dùng 6-12g.

CHÌA VÔI.

Chìa vôi, hay Bạch phấn đằng, Bạch liêm (*Cissus medecoides* Planch.) thuộc họ Nho (*Vitaceae*).



Hình: Ngọn cây mang hoa

Mô tả: Cây nhỏ, mọc leo, dài 2-4m. Toàn thân nhẵn, phủ phấn trắng (nên có tên là Bạch phấn đằng). Tua cuốn đơn hình sợi. Lá đơn hình dạng thay đổi, thường xẻ thùy chân vịt, phía cuống hình tim, dài và rộng 6-8cm; những lá phía gốc gần như nguyên hình mác; các lá phía trên chia 5-7 thùy dài gần bằng nhau, mép hơi có răng cưa.

Hoa màu vàng nhạt mọc thành ngù đối diện với lá nhưng

ngắn hơn và có cuống. Cây có hoa vào tháng 4-6, có quả vào tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Rễ hình củ (Bạch liêm hay củ Chìa vôi) và dây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở bờ bụi, hàng rào ở nhiều nơi, gặp ở hầu hết các tỉnh đồng bằng.

Củ và dây thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa khô. Củ tròn, to bằng quả trứng gà, mấu củ dính liền với gốc cây, 2 đầu củ hơi nhọn, ngoài đen, trong trắng. Đào về, rửa

sạch, ngâm một đêm cho mềm, thái mỏng, phơi khô. Khi dùng đem củ ngâm nước vo gạo, còn dây thì cắt ngắn, tẩm rượu sao. Thường hay tán bột làm hoàn tán.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Theo Y học cổ truyền, củ có vị đắng, chua, hơi the, tính mát. Có công năng thông kinh, phá huyết, trừ tê thấp, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng. Thường dùng chữa đau nhức xương, đau nhức đầu, tê thấp, gân xương co quắp, sưng tấy, mụn nhọt và chữa rắn cắn. Cũng dùng làm thuốc xổ và nhuận tràng. Thân cây dùng nong cổ tử cung trong việc gây sẩy thai.

Cách dùng: Ngày dùng 10-30g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài không kể liều lượng. Để chữa mụn nhọt, sưng tấy, vừa uống trong, vừa giã dây lá với muối đắp ngoài. Để chữa rắn cắn, giã lá với muối, nhai nuốt nước, bã đắp. Có thể phối hợp với Chua me đất hoa vàng, Quế chi, Gừng, Lá trầu không, Vôi, giã nát thêm nước, gạn uống, bã đắp.

Có người đã dùng thân cây Chìa vôi rửa sạch sát trùng rồi nong cổ tử cung, sau đó cho uống thuốc kích thích sự co bóp tử cung để lấy thai ra. Có kết quả nhưng có khi phải nạo lại, tuy vậy vẫn nhanh hơn.

CHÓ ĐỂ.

Chó đẻ hay Chó đẻ thân xanh (*Phyllanthus niruri* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Cuphorbisceae*).

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, ít khi chia nhánh. Lá dạng màng, màu lục sẫm ở trên, màu xanh mốc ở dưới, nguyên, xếp 2 dãy, có mũi nhọn, nhẵn; mỗi cành nom như một lá kép lông chim gồm nhiều lá chét. Hoa đơn tính ở kẽ lá, màu lục nhạt, không có cánh hoa. Hoa đực có cuống ngắn, sắp xếp ở phía



Hình 24: 1. Ngọn cây; 2. Hoa;
3. Quả

dưới các hoa cái; hoa cái có cuống dài hơn. Quả nang nhẵn, hình cầu đẹp, có dài còn lại, đường kính 2 mm, chia 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh 2 hạt. Hạt hình tam giác có cạnh dọc và lằn ngang.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại trên các đất hoang, ruộng vườn. Phổ biến rộng rãi hơn là loài chó đẻ răng cửa thân đỏ.

Đến mùa hè thu, thu hái toàn cây, rửa sạch, phơi khô trong râm để dùng dần. Thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Người ta đã chiết được trong cây các lignan: phyllanthin, niranthin, nirtetralin và phyltetralin. Phyllanthin là một chất đắng có độc đối với cá. Chó đẻ làm tăng mạnh liệt sự bài tiết nước tiểu cũng như kinh nguyệt nhưng không gây hại gì. Ở nhiều nước Viễn đông cũng đã sử dụng những tính chất này của cây. Tác dụng lợi tiểu của cây là do có một tỷ lệ cao chất bồ tạt. Ở Ấn Độ, toàn cây làm thuốc đắp trị các bệnh ký sinh ngoài da. Rễ nghiền trong nước, lẫn sữa làm thuốc lợi sữa.

Theo Y học cổ truyền, chó đẻ có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết, thường dùng

làm thuốc thông tiểu, thông sữa, chữa bệnh ngoài da, rần rết cắn. Từ lâu nhân dân ta vẫn dùng làm thuốc điều kinh sửa huyết và thông kinh, trục ú. Dùng ngoài đắp mụn nhọt, lở ngứa ngoài da. Các công dụng khác cũng như Chó đẻ răng cưa.

Cách dùng: Ngày dùng 8-16g cây khô sắc uống hoặc vò và giã nát lấy nước uống tươi. Dùng ngoài giã nát đắp hoặc lấy nước cốt bôi.

CHÓ ĐẼ RĂNG CƯA.

Còn gọi là cây Chó đẻ, Diệp hạ châu (*Phyllanthus urinaria* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).



Hình 25: 1. Ngọn cây; 2. Lá; 3. Hoa;
4. Quả

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm hay sống dai, cao 20 - 30cm, có thân màu đỏ, thường phân nhánh nhiều; nhánh có góc, có cạnh. Lá mọc so le, xếp hai dãy sát nhau, nên mỗi nhánh nom như một lá kép lông chim, mặt trên lá màu xanh nhạt, mặt dưới màu mốc mốc, hình thuôn, bầu dục hay trái xoan ngược. Hoa mọc ở kẽ lá: hoa đực ở ngọn cành, hoa cái đơn độc ở gốc cành, tất cả hầu như không cuống hoặc có cuống

ngắn. Quả nang hơi đỏ, hình cầu, có gai nhỏ, chứa 6 hình tam giác sôcôla nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp nơi, ở tỉnh nào cũng có gặp, thường thấy ở các đồi bãi, các vườn. Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi héo, bó lại phơi trong râm để dùng.

Hoạt chất và tác dụng: Trong cây các axit, các tritecpen, một vài ancaloit và các dẫn xuất phenol. Gần đây, người ta đã trích được từ lá 4 chất hóa học: axit ellagic, axit gallic, 1 axit phenolic và 1 flavonoit. Chất đầu không tan trong nước, các chất sau tan trong nước nóng. Axit phenolic và chất flavonoit có tác dụng diệt khuẩn và diệt nấm rõ. Còn có một chiết xuất tinh gọi là coderaxink; đã được dùng để chế thuốc nhỏ mắt và thuốc mỡ tra mắt. Nó có khả năng diệt một số vi khuẩn, nấm và mốc, chủ yếu là các mầm gây bệnh đối với mắt.

Y học dân gian đã sử dụng Chó đẻ răng cưa làm thuốc chữa các bệnh đau gan, đau thận, bệnh về đường tiết niệu, bệnh về ruột và các bệnh ngoài da. Còn dùng chữa rắn cắn, bệnh lỵ, bệnh của phụ nữ sau khi sinh.

Cách dùng: Chữa đau yết hầu, viêm cổ họng, đinh râu, mụn nhọt, lở ngứa: lấy 20 - 40g cây tươi giã vắt lấy nước uống, bã đắp. Chữa rắn rết cắn: Cành lá tươi nhai, nuốt nước, bã đắp vào vết cắn. Chữa chàm má: giã nát đắp. Chữa tưa lưỡi: Giã vắt lấy nước cốt bôi. Chữa sản hậu ứ huyết: ngày dùng 8 - 16g cây khô sắc uống. Cây tươi còn dùng giã đắp lên những đầu khớp xương sưng đau.

Chó đẻ răng cưa còn dùng chữa bệnh về gan, đau mắt, ỉa chảy.

CHUA ME ĐẤT HOA VÀNG.

Còn gọi là Chua me hoa vàng, Chua me ba chia (*Oxalis corniculata* L.) thuộc họ Chua me đất (*Oxalidaceae*).



Hình 26: Dạng chung

Mô tả: Cỏ mọc bò sát đất. Thân mảnh, thường có màu đỏ nhạt, hơi có lông. Lá có cuống dài mang 3 lá chét mỏng hình tim. Hoa mọc thành tán gồm 2 -3 hoa, có khi 4 hoa màu vàng. Quả nang, thuôn dài, khi chín mở bằng 5 van, tung hạt đi xa. Hạt hình trứng, màu nâu thẫm, dẹt, có bấu.

Cây ra hoa vào các tháng 5 -7.

Bộ phận dùng:
Toàn cây hay lá.

Nơi sống và thu hái:
Cây mọc hoang ở

khắp nơi, chỗ đất ẩm mát. Rất hay gặp ở những bãi cỏ hoang.

Người ta thường dùng toàn cây hay chỉ dùng lá làm thuốc. Thường dùng tươi, ít khi dùng phơi khô. Thu hái cây tốt nhất vào tháng 6 - 7, rửa sạch, phơi trong râm.

Hoạt chất và tác dụng: Mới biết trong lá và thân Chua me đất có axit oxalic, oxalat axit K.

Theo Y học cổ truyền, Chua me đất có vị chua, tính lạnh không độc, được dùng làm thuốc giải nhiệt, tiêu khát, tiêu viêm khô đau, tán ứ sát trùng.

Trong nhân dân, thường dùng toàn cây sắc uống, chữa sốt và chữa lỵ. Cũng dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa viêm niệu đạo, chữa ho, viêm họng, chữa nhọt độc sưng tấy, đánh đập có ứ huyết.

Cách dùng: Ngày dùng tới 30 - 50g cây hoặc lá tươi, nếu dùng khô, chỉ cần 5 - 10g, dưới dạng thuốc sắc. Dùng tươi nhai với muối, nuốt nước, chữa ho, viêm họng. Dùng ngoài, lấy nước sắc hoặc giã cây tươi vắt lấy nước, để rửa các vết loét. Cả cây giã, hơ nóng, đắp chữa nhọt, sưng tấy.

Chú ý là người có sỏi sạn, không nên dùng nhiều.

CHÙM RUỘT.

Còn gọi là *Tâm duột*, *Tâm ruộc* (*Rhyllanthus acidus* (L.) Skeels) thuộc họ *Thêu dậu* (*Euphorbiaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 5m hay hơn, có thân nhẵn. Cành non màu lục nhạt, cành già màu vàng xám, mang nhiều vết sẹo của lá cũ. Lá kép, mọc so le, có cuống dài mang nhiều lá chét mỏng, gốc tròn, chóp nhọn. Hoa nhỏ, mọc thành xim đơn 4 - 7 hoa màu đỏ ở kẽ lá đã rụng. Quả mọc, có khía, khi chín màu vàng nhạt, vị chua, ngọt nhạt. Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Bộ phận dùng: Lá, quả, vỏ thân và rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng khá rộng rãi để lấy quả. Có thể thu hái lá, vỏ thân, rễ, được quanh năm. Quả nên hái lúc chưa chín.

Hoạt chất và tác dụng: Trong quả có nước, chất protit, lipit, glucit, axit axetic, vitamin C. Thường dùng giải nhiệt,



Hình 27: 1. Ngọn cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả

chữa đau đầu. Chưa rõ hoạt chất trong lá, vỏ và rễ. Lá dùng chữa tụ máu gây sưng tấy, đau ở hông, ở háng. Vỏ thân được dùng tiêu hạch độc ung nhọt, đơn độc, giang mai, bị thương sứt da chảy máu, ghẻ lở, đau răng, đau mắt, đau tai có mủ, tiêu đờm, trừ tích ở phổi, đau yết hầu, song dao, độc đao.

Cách dùng: Quả thường dùng tươi, nấu canh ăn cho mát. Lá giã nhỏ với

Hồ tiêu để đắp trị các chỗ đau. Vỏ phơi khô tán nhỏ ngâm rượu trắng (200g trong 1 lít) trong 10 ngày đem lọc lấy rượu, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 thìa canh. Rượu này nhỏ vào tai hôi thối làm hết mủ; thấm bông bôi ghẻ, loét, vết thương mau lành. Bột vỏ Chùm ruột ngâm giấm uống hết bệnh trĩ. Còn có thể nấu cao uống mỗi lần nửa thìa cà phê với nước chín trị họng sưng, họng mọc nấm, lở mũi lõi thịt. Phối hợp với vỏ Vân đồng lượng gấp đôi rồi hòa rượu trắng uống mỗi ngày 2 thìa cà phê trị các bệnh về tim. Rễ và vỏ rễ có độc, chỉ nên dùng ngoài, không được uống.

CHUỐI

Chuối (*Musa paradisiaca* L. subsp. *sasientum* Kuntue)
thuộc họ Chuối (*Musaceae*).



Hình 28: Dạng chung

Mô tả: Cây có thân rễ to; lá cũng rất to; bẹ lá úp vào nhau thành một thân giả hình trụ, cao 3-4 m. Lá có phiến to dài tới 2m. Khi cây Chuối đã đến lúc ra hoa, thì từ thân rễ mọc lên một thân thật, xuyên qua thân giả mà lộ ra ở ngọn, mang một bông hoa bao bởi nhiều lá bắc màu đỏ tím. Ở nách mỗi lá bắc, có khoảng 20 hoa xếp thành một nải 2 tầng. Quả mọng còn mang dấu vết của vòi nhụy. Quả của các giống trồng thường không có hạt.

Bộ phận dùng: Quả là chủ yếu, có khi dùng cả thân rễ và phần non của thân giả.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng lấy quả ăn. Phân loài chuối nêu tên trên đây là phổ biến nhất, trong đó có tới 11 thứ khác nhau về hình dạng quả, về màu sắc và độ dày của vỏ, về màu sắc và vị của thịt quả v.v.. như Chuối và, Chuối lá, Chuối xiêm...

Hoạt chất và tác dụng: Quả chuối chín giàu đường (25%), và protein (4,72%), quả xanh giàu tananh (6,53%). Ngoài ra Chuối chứa một lượng tương đối quan trọng K, Mg, Na, các Chlorua, phosphat, lưu huỳnh, sắt, kẽm, các vitamin A, B1, B2, PP và C, một ít vitamin E. Vì vậy giá trị dinh dưỡng của Chuối rất lớn (hơn cả khoai tây và tương đương thịt, cứ 100g có thể cho 100 calo) và dễ tiêu hóa, nhưng phải ăn các quả thật chín.

Chuối dùng tốt cho trẻ thơ, trẻ em đang độ lớn, cho người dưỡng sức, cho người già, cũng như cho những người lao động trí óc và chân tay. Nó giúp ít cho hệ xương, cho sự sinh trưởng, cho sự cân bằng thần kinh. Cũng tốt cho những ai bị bệnh khớp. Người suy nhược nên dùng ăn hàng ngày. Nhưng do vì Chuối giàu hydrat cacbon, nên không phù hợp với người bị bệnh đái đường.

Cách dùng: Quả Chuối chín thường dùng ăn tươi.

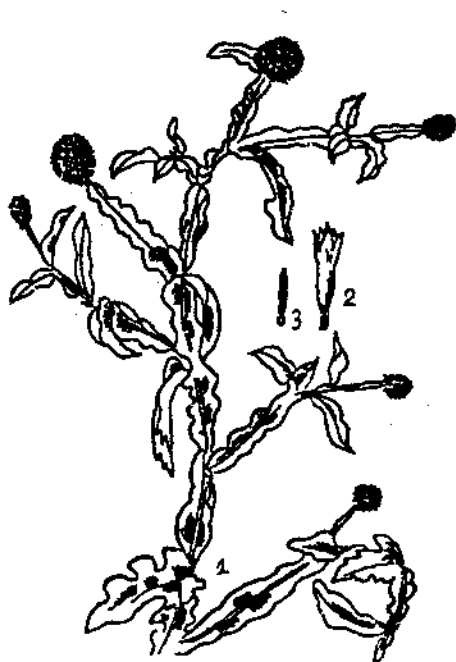
Nhân dân ta cũng còn dùng cả củ Chuối (thân rễ) giã lấy nước cốt, hoặc đâm sâu vào thân cây hứng nước cho uống trị sưng tấy nóng phát cuồng. Hoặc dùng cây con cắt ngang, lấy phần non ở giữa (của thân giả) giã nhỏ đắp để cầm máu vết thương.

CỎ CHÂN VỊT

Còn gọi là *Bọ xít*, *Chung vẹt* (*Sphaeranthus africanus* L.) thuộc họ *Cúc* (*Asteraceae*).

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay nằm, cao khoảng 0,5 - 1m. Thân và cành nhánh có cánh; cánh không có răng. Lá hình trứng ngược hay thuôn, thót nhọn ở gốc, ôm thân và men theo cuống, tròn hoặc tù ở chóp, hơi khía răng.

Cụm hoa mọc đối diện với lá, màu hồng hay đỏ, có khi tập hợp thành đầu kép hình trứng, hay gần như hình cầu; lá bắc



Hình 29: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa tách riêng; 3. Quả bế

của các cụm hoa đơn
gồm 5-7 cái, xếp 2
dãy. Quả bé đều giống
nhau, hình trụ, mang
tràng hoa phình lên ở
nửa dưới.

Cây ra hoa từ cuối
mùa đông cho đến
mùa hạ (tháng 12 - 5).

Bộ phận dùng: Phần
cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái:
Cây mọc ở các ruộng
khô, ven bờ đường và
đất trồng trọt ở tất cả
các tỉnh đồng bằng.

Thu hái khi cây chưa
ra hoa, phơi khô, tán
bột, hoặc dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt
chất. Cây thường được dùng làm thuốc đau và tan sưng.
Lá dùng giã lấy nước súc miệng chữa viêm họng. Toàn cây còn
dùng làm thuốc lợi tiêu hóa và lợi tiểu. Thông thường nhân
dân vẫn dùng chữa ho, ho gió và ho có đờm.

Cách dùng: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần một thìa cà phê
bột cây. Hoặc dùng lá giã nát, thêm nước đun sôi để nguội súc
miệng chữa ho viêm họng. Lá giã nát đắp những chỗ sưng
đau. Cũng dùng dưới dạng thuốc sắc.

Có người dùng lá non luộc cho phụ nữ sinh đẻ ăn cho
chóng lại sức.

CỎ CÚ.

Còn gọi là *Cỏ gấu*, *Củ gấu*, *Hương phụ* (*Cyperus rotundus* L.) thuộc họ *Cói* (*Cyperaceae*).



Hình 30: 1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa

Mô tả: Cỏ sống dai, cao 20-30cm. Thân rễ phình lên thành củ, màu nâu thẫm hay nâu đen, thịt màu nâu nhạt, có nhiều đốt và có lông. Lá hẹp, dài, có bẹ. Hoa nhỏ mọc thành tán, xếp toả ra hình đặng ten ở ngọn thân. Quả ba cạnh màu xám.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ).

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp nơi. Có thể đào thân rễ quanh năm, bỏ rễ con, phơi khô. Để nguyên hoặc chế với giấm với

nước tiểu trẻ em, muối rượu thành hương phụ tứ chế.

Hoạt chất và tác dụng: Thân rễ có mùi thơm. Sơ bộ thấy các thành phần như tinh dầu (gồm Cyperon, cyperola), axit béo, phenol, tinh bột. Có tác dụng ức chế sự co bóp tử cung làm dịu sự căng thẳng của tử cung và có tác dụng giảm đau.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính bình, có tác dụng hành khí, khai uất, điều kinh, giảm đau. Được dùng làm thuốc chữa kinh nguyệt không đều, khi hành kinh đau bụng,

viêm tử cung mãn tính, các bệnh phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ. Còn được dùng chữa đau dạ dày do thừa nước chua, giúp ăn ngon, mau tiêu, chữa nôn mửa, đau bụng đi lỵ, ỉa chảy.

Cách dùng: Dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, cao hoặc rượu thuốc. Mỗi ngày 6-12g, dùng riêng hoặc phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu. Tùy theo thể trạng của bệnh mà sử dụng tươi, sao đen hay tứ chế. Dùng sống khi chữa bệnh ở hông ngực và giải cảm. Sao đen thì cầm máu, dùng trong trường hợp rong kinh. Tẩm nước muối sao cho bớt ráo, dùng chữa bệnh về huyết. Tẩm nước tiểu trẻ em (đồng tiện) sao để giãng hòa khí có chứng bốc nóng. Tẩy giấm sao để tiêu tích tụ, chữa huyết ứ, u báng. Tẩm rượu sao để tiêu đờm, chữa khí trệ, đờm nước ứ đọng. Hương phụ tứ chế dùng chữa chung các chứng bệnh của phụ nữ, hàn hay nhiệt đều thích hợp cả.

CỎ CÚT LỢN.

Còn gọi là *Cỏ cút heo*, *Cỏ hôi*, *cây Bù xích*, *Hoa ngũ sắc* (*Ageratum conyzoides* L.) thuộc họ *Cúc* (*Compositae*).

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cao chừng 25 - 50cm. Lá mọc đối, hình trứng, mép có răng cưa tròn. Toàn thân và lá đều có lông. Hoa nhỏ màu tím xanh hay trắng, xếp thành đầu, các đầu này lại tập hợp thành ngù, quả bế có 3 sóng dọc, màu đen. Cây vò ra có mùi hôi gây nôn.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở khắp nơi. Người ta thu hái toàn cây bỏ rễ, dạng tươi hay phơi khô, nhưng thường là dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Thành phần hoạt chất chưa rõ. Chỉ mới biết trong cây có tinh dầu, nghi là có cumarin. Trong hoa có tinh dầu, ancaloit và saponin; thành phần chủ yếu của tinh dầu là cadinen, caryophyllen, geratocromen và dometoxy-



Hình 31: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Cụm hoa đầu.

geratocromen và một số thành phần khác. Tinh dầu này hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hành huyết, chỉ huyết. Được sử dụng làm thuốc chống viêm, chống phù nề, chống dị ứng. Thường dùng chữa viêm xoang mũi, dị ứng cấp và mãn. Còn được dùng chữa mụn nhọt, vết thương sưng đau, các bệnh ngứa lở, chấn thương chảy máu.

Cách dùng: Cây tươi rửa sạch giã nát, vắt lấy nước uống, lấy bông tẩm ít nước nhét vào lỗ mũi bên đau chữa viêm xoang mũi dị ứng. Nước vắt Cỏ cứt lợn dùng uống chữa bệnh phụ nữ bị rong huyết sau khi sinh đẻ hoặc các bệnh khác. Nấu nước tắm chữa ghẻ, chốc đầu của trẻ em. Phối hợp với Bồ kết dùng nấu nước gội đầu cho thơm và sạch gầu, trơn tóc.

CỎ GỪNG.

Còn gọi là Cỏ ống, Cỏ gà, Cỏ chỉ (*Cynodon dactylon* L.) Pers.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả: Cỏ sống dai nhờ thân rễ ngắn. Thân có nhiều cành, mọc bò dài, thỉnh thoảng lại phát ra những nhánh



Hình 32: Dạng chung

thẳng đứng. Lá phẳng, ngắn, hẹp, nhọn, dài 3-4cm, hơi có màu lam.

Cụm hoa gồm 2 - 5 bông hình ngón tay, mảnh dài 2,5 - 5cm màu xanh hay tím, toả trên đỉnh một cuống mảnh, mỗi bông có các hoa phẳng hợp thành hai dãy bông nhỏ song song. Quả thóc, hình thoi thường dẹt, không có rãnh.

Bộ phận dùng: Thân rễ là chính. Cũng có khi dùng cả chồi non, nhưng lá thân và bông cũng có thể dùng được.

Nơi sống và thu hái:

Cây Cỏ gừng mọc hoang

khắp nơi ở nước ta. Thường gặp nơi ẩm thấp, trong các vườn. Đào cây, cắt lấy thân rễ, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng: Cỏ gừng giàu về đường, các muối kali. Nó có các tính chất lợi tiểu và lọc máu, làm toát mồ hôi và giải khát. Thường được dùng trong các bệnh nhiễm trùng với sốt rét, trong các trường hợp rối loạn tiết niệu, viêm thận và bàng quang, thấp khớp, thống phong, cơn đau sỏi thận. Cũng dùng trị bệnh vàng da, viêm mô tế bào, sỏi gan hay sỏi mật mà các loại thuốc khác không có tác dụng.

Theo Y học cổ truyền, cỏ gừng có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng hành huyết, lương huyết, lợi tiểu tiện, giải

độc. Thường dùng làm thuốc giải độc ăn uống, trị rắn cắn, trị phong thấp nhức mỏi. Đàn bà huyết nhiệt, kinh nguyệt không đều, bạch đới. Trẻ em, người lớn nóng sốt cao, tiểu ít hay bí đại.

Cách dùng: Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có khi dùng toàn cây hay thân rễ sắc uống trị bệnh về gan: lấy 20g cho vào 1 lít nước sắc kỹ, ngày uống 2 chén, liên tục trong 3-4 ngày. Nếu hãm uống, dùng 20g rễ hãm một phút trong 1 lít nước đun sôi, loại bỏ nước này; bóc vỏ thân rễ đi rồi lại cho vào một lít nước khác đun sôi trong 10 phút, có thể thêm một nắm Cam thảo, 1 nắm Bạc hà, 1 quả Chanh, mỗi ngày uống 2 chén. Dùng trong các trường hợp bị bệnh gan và bàng quang: vàng da, sỏi mật, cơn đau sỏi thận, viêm bàng quang... và cả trong các trường hợp viêm mô tế bào, bí tiểu tiện và thống phong.

Có thể dùng dịch tươi. Để trị rắn cắn, dùng thân rễ nhai nuốt nước; lấy bã đắp vào chỗ bị cắn.

CỎ LÀO.

Còn gọi là cây Cộng sản, cây Việt minh, cây Ba bớp (*Eupodoratum L.*) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, có thân cao đến 2m hay hơn, cành nằm ngang, có lông mịn. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, mép có răng, cuống dài 1-2cm, có 3 gân chính.

Cụm hoa xếp thành ngũ kép, mỗi cụm hoa có bao chung, gồm nhiều lá bắc xếp 3-4 hàng. Hoa nhiều, có màu hoa đào. Quả bế hình thoi, 5 cạnh, có lông.

Cây ra hoa vào mùa cuối đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở nơi đất hoang, hai bên đường hoặc ở



Hình 33: 1. Ngọn cây; 2. Cụm hoa

những chân ruộng bỏ hoang cho tới các vùng đồi núi khắp nơi. Cỏ Lào mọc rất khỏe, phát triển nhanh trong mùa mưa. Cỏ Lào có khả năng tái sinh rất mạnh, cho năng suất cao 20 - 30 tấn/ha. Có thể thu hái lá và toàn cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Lá cỏ Lào có mùi hôi. Trong cỏ Lào, có 2, 65% đạm, 0, 5% lân và 2, 48%

kali. Vì vậy cỏ Lào thường được dùng làm phân xanh bón ruộng, trồng hoa màu. Còn có tinh dầu ancaloit, tanin ở tất cả các bộ phận. Nước sắc Cỏ Lào có tác dụng kháng khuẩn, ức chế được vi khuẩn gây mủ trên vết thương và trực trùng ly Shigella. Còn có tác dụng chống viêm. Được dùng để chữa bệnh lý cấp tính và bệnh ỉa chảy cho trẻ em, chữa viêm đại tràng, chữa đau nhức xương, chữa ghẻ.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay nóng, có tác dụng sát trùng, chỉ huyết. Thường dùng giã nhỏ bôi ở chân để đề phòng vết cắn của sâu bọ; ngâm xuống nước để trừ ấu trùng, ký sinh trùng xoắn ốc. Còn được dùng để đắp cầm máu vết thương.

Cách dùng: Lá cỏ Lào pha dưới dạng xirô từ nước hãm (dùng lá non rửa sạch, vò nát, hãm trong nước uống, cứ 5g lá lấy 15ml nước hãm, sau đó đem phối hợp với đường, cứ 500ml nước hãm hòa với nước hãm 900g đường đã đun sôi) dùng chữa lỵ và tả chảy. Nước sắc cỏ Lào dùng uống chữa đau nhức xương. Lá non nấu tẩm chữa ghẻ, khi tẩm dùng bã xát vào mụn ghẻ trong vòng 5 - 6 ngày là khỏi. Lá tươi vò hay giã đắp cầm máu vết thương, vết cắn bị chảy máu nhiều.

CỎ MẦN TRẦU.

Còn gọi là *Cỏ màn châu*, *Cỏ vườn trâu*, *Cỏ dánh* (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).



Hình 34: Dạng chung toàn cây.

Mô tả: Cây sống hằng năm, rễ mọc khỏe. Thân bò dài ở gốc, phân nhánh sau đó được mọc thẳng đứng và thành bụi. Lá mọc so le, hình dài nhọn. Cụm hoa là bông xẻ ngón có 5 - 7 nhánh dài mọc tỏa tròn đều ở đầu cuống chung và có 1-2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới, mỗi nhánh mang nhiều hoa. Quả thuôn dài gần như có 3 cạnh. Cỏ Mần trâu ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cỏ mọc phổ biến ở nhiều nơi, thường có ở bờ ruộng, ven đường, bãi hoang. Đào toàn cây, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy có các tài liệu nghiên cứu về các hoạt chất trong cây.

Trong Y học cổ truyền nó được xem là có vị ngọt rồi đắng, tính mát, có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, giải độc. Thường được dùng trị cao huyết áp, lao phổi ho khan, sốt âm ỉ về chiều, lao lực mệt nhọc, tiểu tiện vàng và ít một. Còn dùng cho phụ nữ có thai hỏa nhiệt táo bón, buồn phiền, động thai, nhức đầu, nôn mửa, tức ngực, sốt nóng. Cũng dùng uống trị mụn nhọt, các chứng nhiệt độc, trẻ em tưa lưỡi.

Cách dùng: Ngày dùng 16-20g sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Cỏ mần trâu chữa cao huyết áp: nhỏ toàn cây, rửa sạch; cắt nhỏ, cân 500g giã nát, thêm chừng một chén nước sôi để nguội, vắt lấy nước cốt, lọc qua vải thêm chút đường, ngày có thể uống 2 lần sáng và chiều.

CỎ MỤC.

Còn gọi là *Cỏ nhọ nôi*, *Nhọ nôi*, *Hạt niên thảo* (*Eclipta protetrata* L.) thuộc họ Cúc (*Compositae*).

Mô tả: Cây thảo, cao 30 - 40cm, có thân màu lục đôi khi hơi đỏ tím, có lông. Lá mọc đối, có lông ở cả 2 mặt, mép khía răng. Hoa màu trắng, mọc tập hợp thành đầu ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả bế có ba cạnh.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở khắp nơi, chỗ ẩm mát. Có thể thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.



Hình 35: 1. Ngọn cây mang hoa.
2. Cụm hoa; 3. Quả.

âm. Thường dùng làm thuốc cầm máu, chữa rong kinh, băng huyết, trĩ ra máu, lỵ, ỉa ra máu, nôn ra máu, bị thương chảy máu. Cũng còn dùng làm thuốc sát trùng trong bệnh ho lao, viêm cổ họng, ban chấn, lở ngứa, đau mắt, sưng răng, đau dạ dày, bệnh nấm ngoài da gây rụng tóc.

Cách dùng: Dùng tươi giã nát, lấy nước uống hoặc sao cháy đen sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Ngô sen, lá Trắc bá. Trong trường hợp sát trùng, cũng dùng sắc uống hoặc giã tươi lấy nước uống, bã đắp. Có thể dùng tươi, xoa tay chữa rết do vôi, chữa nấm ngoài da, nhuộm tóc có màu tím đen.

Viện chống lao trung ương và Viện chống lao K71 đã pha chế thành thuốc tiêm cầm máu, tiêm bắp thịt mỗi ngày 1 - 3 ống (2ml). Xí nghiệp Liên hiệp dược Kiên Giang đã sản xuất

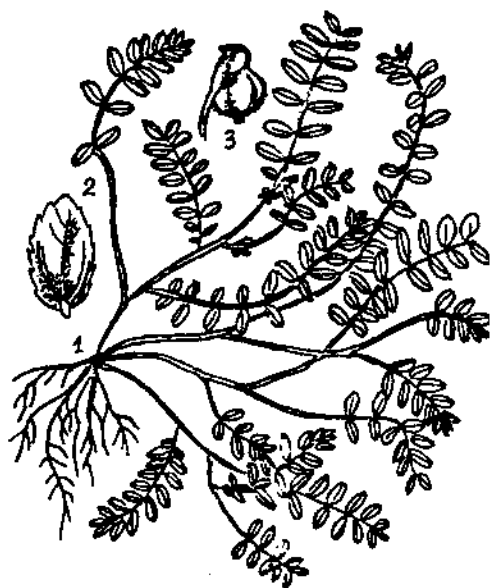
Hoạt chất và tác dụng: Cây chứa tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten, ancaloit (ecliptin), cumarin lacton và một flavonozit. Có mực có tác dụng giống vitamin K, chống chảy máu tử cung, không làm tăng huyết áp và giãn mạch.

Theo Y học cổ truyền cây có vị ngọt mặn, tính mát, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, bổ thận, ích

viên Etaba (cao cỏ Mực 50g, tá dược vừa đủ 100 viên, ngày uống ba lần, mỗi lần 2 viên) dùng cầm máu, chữa các chứng nôn ra máu, lỵ ra máu.

CỎ SỮA LÁ NHỎ.

Còn gọi là cây Vú sữa đất, cỏ Sữa (*Euphorbia thymifolia* Burun.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).



Hình 36: 1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Cụm hoa.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có nhựa mủ trắng. Thân và cành tỏa rộng trên mặt đất, hình sợi, màu đỏ tím, hơi có lông. Lá nhỏ, mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, tù đầu, hình tím không đều hay lá ở gốc, có răng ở mép, có lông ở mặt dưới, dài tới 7mm, rộng 4mm.

Cụm hoa ở kẽ lá thành xim có ít hoa. Quả nang, đường kính 1,5mm có lông. Hạt nhăn, có 1 góc lồi, dài 0,7mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp nơi ở bãi cỏ, sân vườn, ở những nơi đất có sỏi đá, các kẽ sân gạch, sân xi

măng. Thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc rửa sạch, sao vàng phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Toàn cây có ancaloit. Thân và lá có cosmosilin. Rễ có taraxerpl, tirucallol và myrixyl-alcohol. Chất nhựa mủ có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày. Dung dịch cây Cỏ sữa có tác dụng ức chế sự sinh sản của các loại vi trùng lỵ (Sonner, Flexner và Shiga).

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng the, tinh mát, có tác dụng thông máu, cầm máu, giảm đau, tiêu độc, sát trùng. Dùng trị băng huyết, kiết lỵ, mụn nhọt.

Cỏ Sữa lá nhỏ được dùng như loại thuốc kháng sinh trị bệnh đường ruột và bệnh ngoài da. Còn dùng làm thuốc lợi sữa cho phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa hoặc tắc tia sữa.

Cách dùng: Thường dùng tươi, sắc nước uống, mỗi ngày 20-30g. Để chữa kiết lỵ, có thể dùng 100g Cỏ Sữa, 80g rau Sam sắc trong 300ml nước, lấy 150ml, chia 3 lần uống trong ngày.

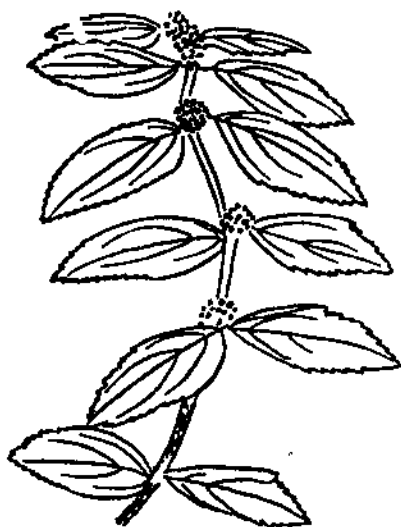
Để làm thuốc lợi sữa, dùng 100g cỏ Sữa tươi, với 40g hạt cây Bông gạo sao, hai thứ sắc kỹ, lấy nước cho vào gạo nấu cháo ăn. Cỏ Sữa dùng tươi giã đắp lên những chỗ bong gân, mụn nhọt. Nhựa dùng bôi chữa hắc bào và mụn cóc.

Là vị thuốc chữa lỵ rất phổ cập trong nhân dân. Hay dùng nhất đối với trẻ em.

CỎ SỮA LÁ TO.

Còn gọi là Cỏ Sữa lớn lá (*Euphorbia hirta* L.) thuộc họ Thêu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm hay nhiều năm, có thân mảnh cao 30-40cm. Toàn cây có lông ráp và có nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 1 -



Hình 38: 1. Cây mang hoa;
2. Thân cắt ngang

5cm, rộng 7-15mm, mép có răng cưa nhỏ. Gốc cuống lá có 2 lá kèm nhỏ hình lông chim. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi "chén" mang các hoa đơn tính rất nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ, mang 3 hạt rất nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp nơi. Ở những chỗ đất có sỏi đá. Gặp rải rác ở nhiều tỉnh vùng đồng bằng.

Thu hái cây vào mùa hè-thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô để dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Toàn cây có taraxetol, taraxeron, betasitosterol; còn có jamhulol, axit melissic, một ít tinh dầu, một ít alcaloit (trong đó có xanthorhatnin), quaxetin. Trong thân có fredelin, myrixylalcohol, hentriacotane. Hoa tươi chứa axit allagic. Cây có tính chất chống co thắt, làm dịu và làm dễ thở. Được chỉ định dùng trị bệnh đường hô hấp (hèm, sổ mũi, sổ mũi mùa, khí thũng, ho mãn tính). Còn dùng chữa bệnh về mắt viêm kết mạc, loét giác mạc). Nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày, nên cần uống thuốc trước các bữa ăn.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị the chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ ngứa, thông sữa. Thường dùng

trị viêm ruột, kiết lỵ, chữa viêm da lở ngứa, hắc bào, cước khí và dùng cho phụ nữ đẻ ít sữa hoặc tắc tia sữa.

Cách dùng: Có thể dùng dưới nhiều dạng. Nếu hãm, lấy 1g cho vào trong 1 chén nước sôi, mỗi ngày 2 chén. Hoặc dùng cao lỏng: 0,50 - 1,5g hàng ngày. Hoặc dùng cao nước rượu 0,05 - 10g hàng ngày, dạng pôxiô. Hoặc dùng cồn thuốc 1-3g mỗi ngày.

Ta thường hay dùng sắc nước uống với liều 20-40g trong ngày.

Dùng tươi sắc nước rửa bệnh ngoài da.

Chú ý không dùng quá liều vì cây có độc, sẽ gây ỉa chảy và làm tim hoạt động bất thường. Có thể giải độc bằng nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa, mỗi vị 12 - 16g.

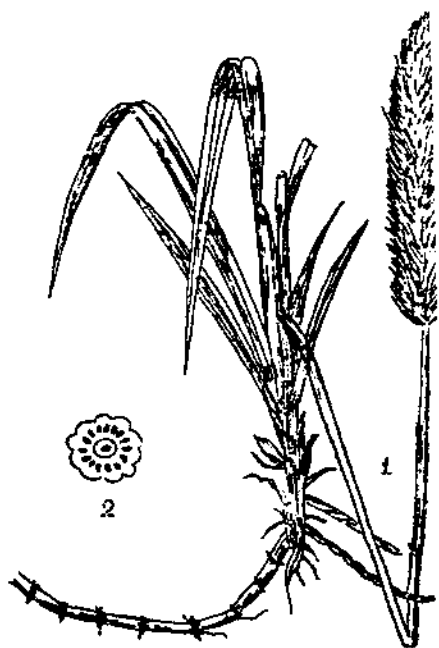
CỎ TRANH.

Cỏ tranh hay Bạch mao (Imperata cylindrica (L.) Beauv.) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả: Cỏ tranh là một loài cỏ sống lâu năm, cao 30 - 90cm. Thân rễ mọc bò lan dài và nằm sâu dưới đất, thường hình trụ dài 30 - 40cm, đường kính 0,1 - 0,4cm, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc và nhiều đốt mang các lá vẩy và rễ con. Lá mọc thẳng đứng, hẹp dài 15-30cm, rộng 3-6mm, mặt trên ráo, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc dễ làm đứt chân tay. Cụm hoa hình chùy dài 8 - 20cm, có nhiều bông nhỏ, mềm và dài (do đó có tên Bạch mao).

Bộ phận dùng: Thân, rễ, hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trên các đồi khô, trống trải và phát tán ra đến đồng bằng. Có gặp ở hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng. Cây rất khó tiêu diệt vì rễ ngầm sống



Hình 38: 1. Cây mang hoa;
2. Thân cắt ngang.

đần), tiểu tiện ít, đái buốt, đái gắt, đi tiểu ra máu, ho thổ huyết, chảy máu cam. Hoa trị nôn ra máu.

Rễ cỏ Tranh được sử dụng làm thuốc nhuận tiểu trong toa căn bản, rất thường dùng trong điều trị.

Cách dùng: Ngày dùng 12-40g thân rễ, 2-4g hoa, dưới dạng thuốc sắc. Dùng rễ cỏ Tranh cho vào với Mía nấu thành nước có tác dụng thanh lương, trừ thấp, giải độc. Nếu sao vàng sắc uống trị được chứng đau lậu vì nó thông tiểu tiện, lợi mồ hôi, giải độc. Dùng nấu nước tắm cho trẻ em trị ghẻ lở. Phối hợp với gừng sao cháy đen (thán khương) sắc uống chữa đái ra máu. Dùng hoa sắc nước uống làm thuốc chỉ huyết. Hoa

rất dai. Ta dùng thân rễ này làm thuốc (Bạch mao căn), có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Thân rễ có chứa các chất đường (glucoza, fructoza) và một nhóm axit hữu cơ.

Dược điển Việt nam tập II có ghi: Rễ có vị ngọt, tính mát, vào tam kinh, tâm, tỳ, vị. Có công năng lợi tiểu, giải nhiệt, chỉ huyết, mát huyết. Hoa có vị nhạt, tính mát, có tác dụng cầm máu. Chủ trị: sốt nóng, khát nước, sốt vàng da mật (hoàng

có thể dùng thay bông vải đắp cầm máu vì bông của nó cũng mềm như bông gòn.

CỎ XƯỚC.

Còn gọi là Ngựa tất nam (*Achyranthes aspera* L.) thuộc họ rau Dền (*Amaranthaceae*).



Hình 39: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Củ; 3. Hoa.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 1m. Rễ nhỏ, cong queo, bề dầy từ cổ rễ đến chóp rễ, dài 10-15cm, đường kính 0,2-0,5cm. Lá mọc đối, mép lượn sóng. Hoa nhiều, mọc thành bông dài 20 - 30cm ở ngọn cây. Quả nang, có lá bắc tồn tại nhọn thành gai, dễ mắc vào quần áo khi đựng phải. Hạt hình trứng dài. Mùa hoa quả: thu - đông.

Bộ phận dùng: Cả cây, chủ yếu là rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp nơi, ven đường đi, ở các bãi cỏ, bờ bụi. Cũng được trồng bằng hạt để làm thuốc. Có thể thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Trong rễ có một saponin. Chất này có tác dụng phá huyết và làm vón anbumin. Cỏ Xước còn

có tác dụng chống viêm tốt ở cả giai đoạn mãn tính và cấp tính.

Theo Y học cổ truyền, cỏ Xước có vị đắng, chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, khu phong trừ thấp, lợi thủy, thông lâm. Thường dùng trị cảm mạo phát sốt, phong thấp, đau lưng, nhức xương, viêm khớp, sưng gối, kinh nguyệt không đều, ứ huyết trong bụng, hàn thấp, chân tay co quắp, tiểu tiện không lợi, đái gắt buốt.

Cách dùng: Ngày dùng 8-16g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như Hy thiêm, Cốt khí củ, dây, Đau xương. Lá tươi vắt lấy nước uống chữa lỵ. Cũng dùng cho phụ nữ sau khi sinh để máu hôi không ra, đau bụng, kinh nguyệt khó khăn. Chú ý: Phụ nữ có thai, người ỉa lỏng, người bị di tinh không dùng được.

CÓC KÈN.

Còn gọi là *Cóc kèn nước* (*Derris trifoliata* Lour.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả: Dây leo mọc cao. Lá kép, thường có 5 - 6 (ít khi 7) lá chét xoắn dài 5-10cm, rộng 2-4cm, chóp nhọn, gốc tròn, không lông. Hoa mọc thành chùm đặng ở kẽ lá. Hoa trắng ứng hồng dài 12cm. Đài hoa trắng trắng. Quả tròn 3-4cm, xanh rồi vàng chứa một hạt màu vàng hung. Ra hoa vào tháng 8.

Bộ phận dùng: Dây, lá hạt rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dọc theo các sông rạch, ở các nơi có nước mặn. Thu hái dây, lá, hạt quanh năm. Còn rễ khi dùng thì rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, xay thành bột.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy tài liệu phân tích các hoạt chất, nhưng ở loài dây mật *Derris elliptica* (Wall. Benth. Người ta đã biết có rotenon, toxicarol... Rotenon có tác dụng diệt sâu bọ.



Hình 40: 1. Cành cây mang hoa;
2. Quả.

Theo Y học cổ truyền cây có vị mặn chát thường được dùng chữa sốt rét kinh niên huyết ứ, đàm ngưng sinh ra, thũng trướng trị ho và kiết lỵ. Lá có tác dụng cầm máu, lợi tiểu. Quả chữa đau răng, bạch đới hạ. Rễ có độc, dùng giảm đau, sát trùng vết thương và làm thuốc diệt ruồi, muỗi.

Cách dùng: Thường dùng dây sắc uống. Lá dùng ngoài giã đắp. Viện Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh đã sản xuất chế

phẩm Cóc kèn, cỏ Mực để làm thuốc cầm máu, lành nhanh chóng các vết thương phần mềm và làm thuốc lợi tiểu. Dùng bột mịn lá Cóc kèn (2 phần), cao lỏng cỏ Mực 1/1 (1 phần) với tá dược làm thành viên nén. Chế phẩm này có độc tính thấp, không có ảnh hưởng đến tim mạch, huyết áp, hô hấp nhưng lợi tiểu rõ ràng, làm tăng sự bền vững của thành mạch, tăng lượng tiểu cầu, làm giảm thời gian máu đông, rút ngắn thời gian chảy máu. Quả tán thành bột chữa đau răng, sắc uống

thì chữa bạch đới hạ. Bột rễ rang nóng ngâm rượu bọc vùng đau nhức của vết thương trầy sứt không chảy máu. Bột rễ trộn với nước cơm dùng diệt ruồi muỗi. Nhân dân thường dùng lá phơi khô đặt trong các chum vại và máng chứa thóc để trừ mọt.

CÓC MẦN.

Còn gọi là *Cỏ tha*, *Cóc ngòi*, *Cúc sao* (*Centipeda misima* (L.) A. Br et Aschers.) thuộc họ *Cúc* (*Asteraceae*).



Hình 41: Dạng chung của cây

Mô tả: Cây thảo, cành loài xò mọc sát mặt đất, có nhiều nhánh, ngọn có lông màu trắng nhạt. Lá nhỏ, mọc so le, khía 1 - 2 răng ở mỗi bên mép.

Hoa hình đầu đơn độc, mọc đối diện với lá, màu vàng nhạt, các lá bắc rất nhỏ, các hoa ở ngoài là hoa cái, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính. Quả bế, không có lông, có 4

cạnh. Cây ra hoa tháng 2 - 5 có quả tháng 4 - 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở sân, các ruộng ẩm hay khô, thường thấy sau các vụ gặt. Cũng thường gặp ở một số tỉnh đồng bằng (Hậu Giang, Kiên Giang...)

Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô để dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Trong cây có tinh dầu, có tarasterol, taraxasteryl, axetat và arnidiol.

Theo Y học cổ truyền, Cóc mẩn có vị cay, mùi hắc, tính ấm, có tác dụng thông khiếu, tán thấp, khu phong, tiêu thũng. Thường dùng làm thuốc chữa ho, ho gà, viêm phế quản, viêm mũi mãn tính, mắt đau đỏ sưng, chảy nước dãi, đau màng mỏng mắt, viêm mắt có mủ, sốt rét, phong thấp. Dùng ngoài chữa eczema, chữa rần cắn và đắp bó gãy xương.

Cách dùng: Ngày dùng 4 - 12g khô hoặc 12-20g tươi sắc uống. Dùng ngoài giã nát đắp vào chỗ đau và chỗ rần cắn.

Để chữa mẩn ngứa (eczema), dùng Cóc mẩn (2 phần), Đậu xanh (1 phần), Muối (vài hạt), cả 3 thứ giã nhỏ đắp lên chỗ mẩn ngứa đã rửa sạch. Để chữa ho, người ta thường dùng 20 - 30g tươi Cóc mẩn cho vào 500ml nước sôi sắc còn 100ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

CỐI XAY.

Còn gọi là cây Giàng xay, Kim hoa thảo (*Abutilon indicum* (L.) Sdeet) thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1-1,5m, có lông mềm trên toàn thân và các bộ phận của cây. Lá mọc so le, hình tim, mép khía răng. Hoa vàng, mọc ở kẽ lá, có cuống dài bằng cuống lá. Quả gồm tới 20 lá noãn dính nhau nom như cái cối xay lúa. Hạt hình thận, nhẵn, màu đen nhạt. Mùa hoa quả: Từ tháng 2 - 3 đến tháng 4 - 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây chủ yếu là phần trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng hạt vào mùa thu. Thu hái cây vào mùa



Hình 42: 1. Ngọn cây mang hoa và quả; 2. Hoa.

hạ, mùa thu. Đem phơi hay sấy khô, có thể tán thành bột để dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu các hoạt chất.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng trừ phong, thanh nhiệt, lợi thủy. Thường dùng trị cảm mạo, nhiệt tà sốt cao, đau đầu dữ dội, quai bị, ù tai, điếc, sốt vàng da mật, tiểu tiện vàng đỏ hoặc đái gắt buốt, phù thũng, đởi hạ, lở ngứa.

Cách dùng: Ngày dùng 6-16g lá hoặc 2-4g hạt, dạng thuốc sắc. Lá khô nấu nước uống chữa cảm sốt, nhức đầu, bí tiểu tiện, thường phối hợp với Rau má, Bời lời nốt, mỗi thứ 20g, phèn phi 2g. Để chữa vàng da, hậu sản thì phối hợp với Nhân trần, Vọng cách. Lá tươi và hạt, giã thêm nước uống, bã đắp chữa mụn nhọt, rấn cắn. Rễ ngâm giấm uống trị bệnh kinh phong (40g rễ trong 1 lít giấm thanh, mỗi lần dùng 1 thìa xúp).

Người có thận hư ban, tiểu tiện nhiều và trong, ỉa chảy không nên dùng.

CỐT KHÍ CỦ.

Còn gọi là *Điền thất* (*Polygonum eupidutum sieb. et Zucc*) thuộc họ *Rau răm* (*Polygonaceae*).



Hình 43: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Củ; 3. Hoa.

làm thuốc. Thu hái rễ, củ vào mùa thu; rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Trong rễ có antraglycozit, tanin.

Theo Y học cổ truyền, Cốt khí củ có vị ngọt đắng, tính mát, có tác dụng khu phong, hoạt huyết, lợi tiểu, trừ thấp. Thường thì dùng trị phong thấp, tê bại, đau nhức gân xương.

Mô tả: Cây nhỏ sống nhiều năm. Rễ phình thành củ cứng màu vàng nâu. Thân có những đốm màu tím hồng. Lá mọc so le, có bẹ chia ngăn. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả khô có ba cạnh.

Bộ phận dùng: Rễ, củ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng đồi núi và thường được trồng ở nhiều nơi vùng đồng bằng để lấy củ

ngã ứ huyết, huyết kết thành cục trong bụng gỗ lên, đàn bà đẻ huyết hôi không ra, tiểu tiện gắt buốt và có máu.

Cách dùng: Ngày dùng 8 - 20g dạng thuốc sắc. Phối hợp với các vị thuốc khác như rễ cây Lá lốt, dây Đau xương, rễ Cỏ xước... chữa thấp khớp đau xương, bị thương ứ máu sưng tấy. Phối hợp với Gối hạc, lá Bìm bìm, Mộc thông, mỗi vị 15 - 20g sắc uống chữa phong thấp, viêm khớp, đầu gối và mu bàn chân sưng đỏ đau nhức. Phối hợp với lá Móng tay; củ Chút chút, mỗi vị 15 - 20g sắc uống chữa viêm gan cấp tính, sưng gan, bị thương ứ máu.

CỦ CHÓC.

Còn gọi là *Bán hạ nam*, *Ba chia*, *Nam tinh* (*Typhonium trilobatum* Schott) thuộc họ *Ráy* (*Araceae*).



Hình 44: Dạng chung.

Mô tả: Cây thảo cao 30 - 50cm, có thân củ gần hình cầu. Từ củ mọc lên những lá hình lưỡi mác chia làm 3 thùy hình trái xoan dài; cuống lá phình thành bẹ. Cụm hoa là một bông mo; mo có phần ống thuôn và phần thùy hình trái xoan thuôn nhọn, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu đỏ hồng. Trục hoa màu hồng, mang nhiều hoa nhỏ.

kéo dài thành một phần hình giúi. Bông mo có mùi thối. Quả mọng hình trứng. Cây ra hoa đầu mùa thu.

Bộ phận dùng: Củ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi, chỗ đất ẩm, trong vườn ruộng ẩm. Thường thu hái rễ, củ vào giữa mùa hạ rồi đem phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất.

Theo Y học cổ truyền, Củ chóc có vị ngứa, tính ấm, hơi độc, có tác dụng hóa đờm, giáng nghịch, chỉ nôn, trừ thấp. Thường dùng trị nôn mửa, ho, hen, suyễn nhiều đờm, họng viêm có mủ, tiêu hóa kém, ngực, bụng trướng đầy, ung nhọt, rắn cắn.

Cách dùng: Củ tươi đắp chữa rắn độc cắn và tiêu thũng, củ khô thường dùng dưới dạng Bán hạ chế tức là củ Bán hạ khô đã ngâm nước phèn và nước gừng sau đó tẩm nước Cam thảo, thái nhỏ, sao vàng. Mỗi ngày dùng 6-12g sắc uống, dùng trong những trường hợp nôn mửa, đờm thấp, hen suyễn, đầu nhức, đầu vầng, mất ngủ.

CÚC ÁO HOA VÀNG.

Còn gọi là *Nút áo*, *Nụ áo vàng*, *Cỏ the*, *Hạt sắc phong* (*Spilanthes acmella* (L.) Murr.) thuộc họ *Cúc* (*Asteraceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao 30-60cm. Lá mọc đối, mép khía răng. Hoa hình đầu, màu vàng, mọc trên một cán dài 8-10cm ở ngọn thân hoặc ở kẽ lá. Quả khô, màu nâu nhạt.

Toàn cây nhất là hoa, có vị cay, tê, nóng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10 và 12 - 2, có quả tháng 3 - 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây và cụm hoa.



Hình 45: 1. Dạng chung;
2. Hoa tách riêng

khát, định suyễn, tiêu thũng, chỉ thống. Dùng trị cảm, bệnh đau đầu, đau cổ họng, viêm phế quản mãn, hen suyễn, ho gà, ho đờm và làm thuốc lợi tiểu tiện, thuốc xổ. Còn được dùng trị thấp khớp, chữa bệnh đau răng, trị nhọt độc và rắn độc cắn. Có khi còn dùng chữa đau mắt có màng.

Cách dùng: Ngày dùng 4-12g toàn cây hoặc 4 - 8g rễ sắc uống. Dùng tươi giã đắp chữa rắn cắn và mụn nhọt, không kể liều lượng. Dùng hoa tán nhỏ ngâm rượu ngâm chữa đau răng. Thuốc sẽ làm dị đau. Có thể lấy hoa đặt vào chỗ răng đau, cắn nhẹ dần dần, hoặc giã với muối ngâm. Có nơi đã dùng thay thuốc tê để nhổ răng. Rễ sắc nước uống chữa tê thấp, đau

Nơi sống và thu hái:
Cây mọc dại ven đường, bãi hoang, ở chỗ đất ẩm. Có thể trồng bằng hạt hoặc dây con vào mùa xuân. Ở khắp các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Khi dùng làm thuốc ta thu hái cây, đem phơi khô để dùng. Nên thu hái hoa lúc còn có màu vàng xanh. Rễ thu hái vào mùa thu.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, có cảm giác tê lưỡi, tính hơi ấm, có tác dụng chỉ

bụng và cảm cúm. Thường được phối hợp với rễ Xuyên tiêu, rễ Kim sương, rễ Chanh. Quả Màng tang (liều lượng bằng nhau).

CÚC HOA VÀNG.

Còn gọi là Kim cúc, Hoàng cúc (*Chrysanthemum indicum.*) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).



Mô tả: Cây thảo. Thân đứng cao 0,2 - 0,5 mét, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, có thù sâu, mép có nhiều răng, không cuống. Cụm hoa hình đầu, thường mọc ở nách lá hay ở đỉnh cành, đường kính 1 - 1,5cm, cuống dài 2 - 5cm. Lá bắc xếp 3 - 4 hàng. Các hoa vòng ngoài hình lưỡi xếp 2 vòng; các hoa ở trong hình ống, màu vàng. Quả bé có lông mào.

Mùa hoa quả: Từ

tháng 10 - 12 đến tháng 5.

Bộ phận dùng: Cụm hoa, quen gọi là hoa hoặc cành lá.

Nơi sống và thu hái: Cây thường được trồng làm cảnh, lấy hoa ướp chè và làm thuốc. Lúc trời khô ráo, hái hoa đem xông lưu huỳnh kỹ, xong nén chặt (độ 1 đem) thấy nước chảy

ra đen là được, sau đó phơi nắng nhẹ khoảng 3 - 4 nắng) hay sấy ở 40 - 50C đến khô. Nếu trời râm thì đem phải sấy lưu huỳnh. Bảo quản ở chỗ khô ráo. Cành lá có thể cắt đoạn, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô. Cúc hoa vàng có thể trồng dễ dàng bằng đoạn thân vào mùa xuân.

Hoạt chất và tác dụng: Trong Cúc hoa vàng có các chất adenin, cholin, stachydrin, vitamin A và tinh dầu. Sắc tố của hoa là chrysanthemine, khi thủy phân sẽ được glucoza và xyanidin.

Theo Y học cổ truyền Cúc hoa vị ngọt, tính mát. Cành lá có vị đắng, cay, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán phong minh mục. Cành lá dùng trị cảm, đau đầu, ho, trị rắn độc cắn và mụn nhọt. Hoa Cúc dùng chữa các chứng: hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, huyết áp cao, đình độc, mụn nhọt, sưng đau (đình tai, viêm tuyến vú), giải độc rượu. Dùng uống lâu ngày lợi khí huyết.

Cách dùng: Ngày dùng 8 - 12g hoa hoặc 12 - 20g cành lá sắc uống. Dùng ngoài giã tươi đắp, không kể liều lượng. Để chữa cảm mạo phong nhiệt, dùng hoa Cúc 12g, Củ sắn dây 12g, lá dâu tằm 12g, rễ lau 12g, Bạc hà 5g, Cam thảo 5g, sắc uống ngày 1 thang. Hoa Cúc hãm uống dùng giải độc rượu.

Cúc hoa trắng cũng dùng như Cúc hoa vàng.

CÚC MUI.

Còn gọi là Sài lan, Sài lông, Thu thảo (*Tridax procumbens* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân có lông trắng dày, mọc bò sát mặt đất. Lá mọc đối, có lông ở cả 2 mặt, mép có răng to, nhọn, mọc không đều. Cụm hoa hình đầu, mọc ở ngọn thân, trên 1 cuống dài 20 - 30cm. Hoa hình môi, màu trắng là hoa cái; hoa hình ống màu vàng là hoa lưỡng tính. Quả bế có



Hình 47: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Cụm hoa.

nhiều lông; mào lông do
10 lông to dài và 10
lông ngắn. Cây ra hoa
kết quả tháng 4 - 6 và
tháng 8 - 12.

Bộ phận dùng: Toàn
cây.

Nơi sống và thu hái:
Cây mọc hoang ở bờ
đường bãi cỏ, đất
hoang, đồi núi ven biển.
Mọc hoang dại ở nhiều
tỉnh vùng đồng bằng
sông Cửu Long. Để làm
thuốc, thu hái toàn cây
quanh năm, đem phơi
khô.

**Hoạt chất và tác
dụng:** Chưa thấy có tài

liệu nghiên cứu. Thường được dùng trong phạm vi dân gian
làm thuốc sát trùng, chữa sưng tấy thay vị Sài đất.

Cách dùng: Ngày dùng 20 - 40g sắc nước uống.

DÀNH DÀNH.

Dành Dành (*Gardenia jasminoides* Ellis) thuộc họ Cà
phê (*Rubiaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao hơn 1 m, phân cành nhiều. Lá mọc
đối hay mọc vòng 3 cái một, hình thuôn trái xoan hay bầu dục
dài, nhẵn bóng; lá kèm mềm, ôm lấy cả cành như bẹ.



Hình 48: 1. Cành mang quả; 2. Hoa.

Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, trắng, rất thơm. Cuống có 6 cạnh hình cánh. Đài 6, ống dài có 6 rãnh dọc. Tràng có ống' trạnh nhẵn, phía trên chia 6 thùy. Nhị 6. Bầu 2 ô không hoàn toàn chứa nhiều noãn. Quả thuần bầu dục, có đài còn lại ở đỉnh, có 6-7 rãnh dọc như cánh. Thịt quả màu vàng cam. Hạt dẹt.

Bộ phận dùng: Quả chín phơi hay sấy khô (chi tử), lá, vỏ, rễ.

Nơi sống và thu hái:

Cây mọc hoang ở những nơi gần nước. Cũng thường được trồng làm cảnh ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân hè.

Khi quả gần chín, hái về, ngắt bỏ cuống, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô. Nếu bóc vỏ trước khi sấy sẽ được Chi tử nhân.

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát. phơi khô để dùng.

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Trong quả có một glucosit màu vàng gọi là gacđênin. Còn có tanin, tinh dầu và chất pectin. Trong lá có 10 - 20% manit. Gacđênin có tác dụng ức chế đối

với sắc tố mật trong máu, làm cho nó giảm xuống, nên được dùng để trị bệnh hoàng đản. Nước sắc Dành Dành cũng có tác dụng kháng sinh đối với một số vi trùng.

Theo Y học cổ truyền, chi tử có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa, chỉ huyết, mát huyết, tiêu viêm. Thường dùng trị sốt, phiền khát, bệnh vàng da, thổ huyết, đổ máu cam, đại tiện ra máu, hoả bốc lên nhưc đầu, đổ mắt, ù tai, tiểu tiện ít và khó đi, thận viêm, thủy thũng, tiêu khát, mụn nhọt, lở ngứa, viêm tuyến vú.

Vỏ rễ dùng làm thuốc đôn ngã, lại là thuốc chỉ huyết, trị được bệnh thổ huyết, đổ máu mũi.

Cách dùng: Ngày dùng 6 - 12g hạt hoặc 20 - 40g rễ sắc nước uống, cũng có thể dùng quả tán bột, hoặc tẩm rượu đắp cục bộ, trị mụn nhọt... Dùng quả tốt hơn. Lá dùng tươi giã đắp đau mắt đỏ, dùng ngoài không kể liều lượng.

Người suy nhược, tỳ vị hư hàn, ăn chậm tiêu, ỉa chảy không nên dùng.

DÂM BỤT.

Còn gọi là *Bụt*, *Bông Bụt*, *Rạm bụt*, *Hồng bụt* (*Hibiscus rosa-sinensis* L.) thuộc họ *Bông* (*Malvaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ cao 4 - 5m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to; lá kèm hình chi nhọn. Hoa ở nách lá, lớn, có 6 - 7 mảnh đài nhỏ hình chi; đài hợp màu lục dài gấp 3 lần đài nhỏ; tràng 5 cánh hoa màu đỏ; nhị nhiều, tập hợp trên 1 trụ dài; bầu hình trụ hay hình nón. Quả nang tròn, chứa nhiều hạt, cây ra hoa vào các tháng 5 - 7.

Bộ phận dùng: Lá, hoa và vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng làm hàng rào, làm cảnh. Có thể thu hái lá



Hình 49: Ngọn cây mang hoa.

quanh năm, dùng tươi hay sấy khô. Hoa và v
cây thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu. Trong hoa có chất antoxyanozin trong lá và hoa đều có chất nhầy. Được điển Việt nam in lần thứ nhất tập II có ghi: Lá phơi hay sấy khô có vị hơi đắng, tính mát, vào kinh thận. Có tác dụng tiêu viêm, chỉ huyết, cầm tinh, sát trùng. Dùng chữa viêm niêm mạc dạ dày - ruột đại tiện ra

máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở, mông tinh, đái hạ.

Trong dân gian người ta thường dùng lá và hoa làm thuốc đắp mụn nhọt. Hoa dùng đắp các mụn đầu đinh, các khối u và các loại viêm sưng. Vỏ rễ dùng chữa xích và bạch lỵ, bạch đới khí hư. Cũng dùng làm thuốc điều kinh, chữa kinh nguyệt nhiều và dài ngày. Hoa Dâm bụt còn có tính năng tẩy xổ, nên ở Indônêsiã, người ta phối hợp với hạt Đu đủ để dùng cho mục đích cho ra thai.

Cách dùng: Ngày dùng 4 - 12g lá hay vỏ rễ, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài xông, rửa, liều dùng không hạn chế. Lá, hoa dùng tươi giã đắp không kể liều lượng.

Người bị trúng thử làm cảm khẩu, dâm lá Dâm bụt bỏ vào chút muối, vắt lấy nước cho uống sẽ làm bệnh nhân tỉnh lại.

DÂU.

Còn gọi là Dâu tằm (*Morus alba* L.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).



Mô tả: Cây to hoặc cây nhỏ. Lá mọc so le, nguyên hay chia thùy, mép khía răng. Hoa đơn tính cùng gốc hay khác gốc, mọc thành bông đơn ở kẽ lá. Quả phức do nhiều quả bé phát triển trong bao hoa mỏng nước tạo thành, màu đỏ nâu đen. Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Bộ phận dùng: Lá non hoặc lá bánh tẻ, vỏ rễ, cành, quả.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng nhiều để lấy lá

nuôi tằm. Trồng bằng những đoạn cành vào mùa xuân, mùa thu. Người ta thường thu hái lá vào mùa hạ, còn cành thì thu hái quanh năm, cắt nhỏ phơi khô. Vỏ rễ trước khi phơi phải cạo sạch lớp vỏ ngoài. Quả hái khi chín.

Hoạt chất và tác dụng: Trong lá Dâu có chất cao su, Chất caroten, tanin, ít tinh dầu, vitamin C, colin, adenin, pentozan, đường, ecdyteron và inckosteron là những chất nội tiết cần thiết cho sự đổi lột của côn trùng. Vỏ rễ Dâu có axit hữu cơ, tanin, pectin và những hợp chất flavon bao gồm mulberrin, mulberrochromen, xyclomulberrin, xyclomulberrochromen. Quả Dâu có đường (glucoza và fructoza), axit malic và xucxinic, protit, tanin, vitamin C, caroten...

Theo Y học cổ truyền, lá Dâu có vị ngọt chất, hơi đắng, tính mát, có tác dụng giải cảm phong nhiệt, lương huyết, sát mạt. Vỏ rễ vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt.

DÂY GIUN.

Còn gọi là cây quả Giun, quả Nác (*Quisqualis indica* L.) thuộc họ Bàng (*Combretaceae*).



Hình 52: 1. Cành hoa; 2. Quả.

Mô tả: Cây bụi, có cành mảnh, mọc tựa vào cây khác. Lá đơn, nguyên, mọc đối, hình bầu dục, đầu lá nhọn, gốc lá tròn hay lõm. Cành non và lá có lông mịn. Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành. Đài hình ống dài, trên có 5 thùy. Tràng có 5 cánh hoa, lúc mới nở màu trắng, sau chuyển thành hồng rồi đỏ. Nhị 10 dính, thành 2 vòng. Bầu dưới, một ô. Quả dài 35mm, dày cỡ 20mm, có 5 cạnh lối

theo chiều dọc, khi chín màu nâu sẫm, chỉ chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Hạt đã phơi hay sấy khô lấy ở những quả đã già (Quả giun, Sử quân tử).

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng được trồng làm cảnh (vì có hoa đẹp). Ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng đều

có gặp. Cây ưa đất cao ráo, mát. Trồng bằng hạt hoặc bằng những đoạn cành già (10-15cm, cắm xuống đất).

Vào tháng 9-11, lúc trời khô ráo, thu hái quả già, phơi khô đập lấy nhân. Tiếp tục phơi hay sấy ở 50 - 60C đến khô. Để nơi khô ráo, tránh mối mọt, thối, sẫm màu.

Hoạt chất và tác dụng: Trong hạt có 21 - 27% dầu béo và axit quiscalic, còn có tanin và các saponozit. Nhưng hoạt chất chính hiện còn chưa biết.

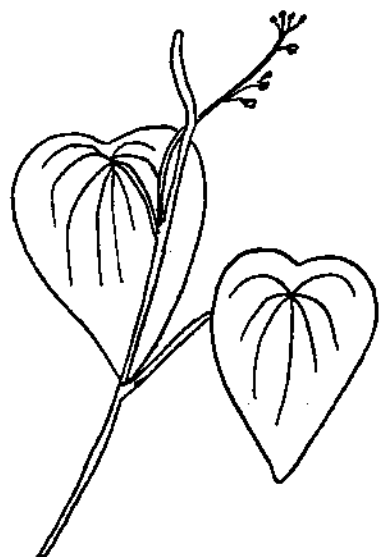
Theo Y học cổ truyền, Sử quân tử có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng mạnh tỳ vị, tiêu tích, trừ giun. Dùng trị trẻ em cam tích có giun đũa, bụng ỏng, gầy còm, tiêu hóa bất thường.

Cách dùng: Ngày dùng 6 - 12g nhân hạt đã bóc vỏ. Có thể rang ăn hoặc sắc uống. Khi dùng thuốc này, kiêng uống nước chè nóng. Có thể gây nấc hoặc nôn mửa. Cũng có thể dùng nhân hạt, cắt bỏ 2 đầu và bóc màng (để khỏi bị nấc) đem sao vàng tán bột uống mỗi ngày 10 - 20g. Uống liền 3 ngày vào buổi sáng. Trẻ em tùy tuổi, dùng ít hơn. Không dùng quá liều, vì nếu ăn nhiều, niêm mạc dạ dày và ruột sẽ bị viêm sưng, đi ỉa lỏng. Giải độc bằng vỏ quả Giun sắc lấy nước uống.

DÂY SÂM.

Còn gọi là Sâm lông, Sâm nam (*Cylea barbata* Miers *C. peltata* Hook et Thw.) thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả: Dây leo có các nhánh khía rãnh, có lông dày. Lá có cuống hình khiên, cụt đầu hoặc hơi lõm, khía mép ở góc hình tam giác nhọn, tận cùng bởi một mũi hình sợi, màu lục và hầu như nhẵn ở mặt trên, màu nhạt và có lông mềm ở mặt dưới, dài 6-10cm, rộng 4-9cm, có 5-7 gân, cuống lá ngắn hơn phiến 2 lần. Cụm hoa ở nách lá, dài hơn cuống lá, phân nhánh với các nhánh ở dưới dài hơn, tới 7cm; hoa thành đầu hình cầu hay hình trứng, màu vàng. Quả hạch hình cầu, màu



Hình 53: Cành mang cụm hoa.

đỏ, hẹp, có lông, đường kính 5mm. Hạch hình mắt chim, lõi cả 2 mặt, có 8 u nân.

Bộ phận dùng: Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại, phổ biến ở nhiều nơi. Người ta thường thu hái lá tươi. Còn rễ, đào về, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu. Ở một số loài cây cyclea khác, trong thân có berberin.

Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Lá dây Sâm thường được dùng vò tươi làm thạch ăn như lá cây

Tiết dê, gọi là “nhân sâm”. Thân dùng làm vỏ để ăn trâu.

Rễ thường được dùng làm thuốc lợi tiểu và lọc máu, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng để chữa bệnh về gan, bệnh ghẻ cóc và bệnh trĩ.

Cách dùng: Lá thường vò tươi lấy nước để qua đêm cho đông lại, thêm đường uống làm thuốc giải nhiệt, giải khát. Rễ thường dùng sắc hoặc hãm uống.

DỀN GAI

Dền gai hay rau Dền gai (*Amaranthus spinosus* L.) thuộc họ Rau Dền (*Amaranthaceae*).



Hình 54: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 0,30 - 0,70m, phân cành nhiều, không lông. Lá mọc so le, hình thuôn dài, cuống dài có cánh, ở gốc có 2 gai 3 - 15mm, mặt trên phiến lá màu xanh dợt. Cũng có loại không có gai (*var. inermis* Schinz). Hoa mọc thành xim và sắp xếp sít nhau ở nách lá thành những bông dài, các lá bắc như gai 7 - 8mm. Quả lá một túi hình trứng nhọn một đầu. Hạt đen, óng ánh.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dài ở các bãi đất hoang, ven đường quanh nhà. Có thể thu hái quanh năm, dùng toàn cây, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, có thể đốt thành tro dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Cây chứa một tỷ lệ cao nitrat kali. Do có nhiều kali nên toàn cây nhất là rễ có tính lợi tiểu. Thường dùng trị phù thũng, bệnh về thận, bệnh lậu và làm thuốc điều kinh. Phần cây trên mặt đất thường dùng làm

thuốc dịu, để trị bỏng, đắp các viêm sưng mụn nhọt. Lá có tính long đờm và được dùng trị ho và các bệnh về đường hô hấp. Hạt có thể dùng như hạt cây Mào gà đắp để băng bó chấy, trật da ứ huyết. Dân gian còn dùng hạt và rễ trị bệnh đau tim.

Cách dùng : Lá và ngọn non dùng luộc ăn như các loại rau Dền. Có thể dùng cành lá, rễ hay toàn cây nấu nước uống mỗi ngày 10 - 15g. Hoặc dùng tro uống với nước chín hay nước trà, mỗi lần 8-12g để trị trật da ứ huyết. Để trị bệnh lâu người ta dùng 5 - 6 rễ non nhai như nhai trầu trong một ngày liên tục trong vòng một tuần là thì đỡ.

DIẾP CÁ.

Còn gọi là *Dấp cá*, *rau Dấp*, *cây lá Giếp* (*Houttuynia cordata* Thunb.) thuộc họ *lá Giếp* (*Shururaceae*)

Mô tả : Cây thảo cao 20 - 40cm. Thân rau lục hoặc tím đỏ. Lá mọc so le, hình tim, có bẹ, khi vò ra có mùi tanh như mùi cá. Cụm hoa hình bông bao bởi 4 lá bắc màu trắng, gồm nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Hạt hình trái xoan nhẵn. Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Bộ phận dùng : Cả cây trừ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở chỗ ẩm ướt. Thường được trồng nhiều làm rau ăn. Cành và lá thu hái quanh năm dùng làm thuốc, thường dùng tươi. Có thể phơi hay sấy khô để dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là metylonyxeton có mùi rất khó chịu và một ancaloit gọi là cocwalin có tác dụng kích thích da gây phỏng. Trong lá còn có quexetin có tác dụng lợi tiểu mạnh.



Hình 55: Dạng chung của cây.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay chua, hơi lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, sát trùng, dùng trị táo bón, trĩ, trẻ em lên sởi, phổ ung có mủ, mắt đau nhãn đỏ hoặc nhiễm trùng gây mủ xanh, kinh nguyệt không đều, viêm ruột, kiết lỵ.

Cách dùng : Dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc giã nát, lọc lấy nước uống. Ngày dùng 6 - 12g khô hoặc 20 - 40g tươi. Lá tươi giã nhỏ đắp trĩ, đắp các chỗ sưng và đắp mắt.

DUỐI.

Duối hay Ruối, Hoàng anh mộc (*Streblus asper* Lour.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 4 - 5m. Thân và cành khúc khuỷu. Lá mọc so le, hình trứng, cứng, ráp, mép khía răng. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực thành đầu có cuống, dính phía dưới những cành ngắn, gồm 10 - 12 hoa. Cụm hoa cái chỉ có một hoa. Quả mọng, màu vàng, dính trên đài còn lại, ăn được.

Cây có hoa quả tháng 6 - 11.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, vỏ thân, lá và nhựa.



Hình 56: 1. Nhánh cây; 2. Hoa; 3. Quả.

Nơi sống và thu hái
 Cây mọc hoang ở rừng và được trồng làm hàng rào, do có nhiều cành chằng chịt vào nhau. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành. Các bộ phận làm thuốc có thể thu hái quanh năm. Nhựa dùng tươi, các phần khác rửa sạch, thái ngắn, phơi khô, sao vàng.

Hoạt chất và tác dụng : Trong mủ có nhựa và một ít cao su, ở mủ đông đặc, tỷ lệ nhựa là 76%, cao su là 23%. Các chất khác

chưa được biết. Nhựa Duối có tác dụng làm đông mủ.

Theo Y học cổ truyền, Duối có vị đắng chát, tính mát, có công năng thanh nhiệt, giải độc, thông huyết, cầm máu, sát trùng, chữa các chứng nhiệt, đình sang, lở chốc, trĩ sốt rét sinh báng. Thường dùng trong phạm vi kinh nghiệm dân gian. Nhựa dùng dán hai bên thái dương chữa nhức đầu. Cành và rễ thái mỏng sắc uống làm thuốc thông tiểu chữa bụng trướng. Vỏ sắc đặc ngâm để chữa sâu răng, đau họng. Cũng dùng chữa sốt, đi ỉa lỏng, lỵ, trị được ho và lao phổi, tê thấp.

Cách dùng : Thường dùng 10 - 40g dưới dạng thuốc sắc để uống và ngâm. Vỏ rễ có khi phối hợp với rễ Nhót rừng chữa đái đục.

Vỏ cây Dưới giã nát với lá Thanh táo, dây Tơ vàng và bẹ Chuối tiêu để bó chữa gãy xương. Dùng ngoài không kể liều lượng. Lá non giã với một ít vôi tôi đắp trị vết thương chảy máu. Mủ cây thường dùng phết vào giấy mềm dán vào 2 bên thái dương để chữa đau đầu.

DỨA DẠI.

Còn gọi là Dứa gai, Dứa gỗ (*Pandanus odoratissimus* L.f.) thuộc họ Dứa dại (*Pandanaceae*).



Hình 57: 1. Toàn cây; 2. Cụm quả.

Mô tả : Cây nhỏ, phân nhánh ở ngọn, cao 3 - 4m, với rất nhiều rễ phụ trong không khí thông xuống đất. Lá ở ngọn các nhánh, hình dài, dài 1 - 2m, trên gân chính và 2 bên mép có gai nhọn. Bông mo đực ở ngọn cây, thông xuống với những mo màu trắng, rời nhau, hoa rất thơm, bông mo cái đơn độc, gồm rất nhiều lá noãn. Cụm quả tạo thành một khối hình trứng, dài 16 - 22cm, có

xếp thành những loài riêng. Cũng còn có nhiều loài khác ở bờ biển nước ta đều được dùng.

Bộ phận dùng : Đọt non và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc dại ở bờ biển. Lá dùng làm chiếu và bao bì. Rễ dùng làm thuốc. Thu các rễ chưa bám đất tốt hơn là rễ ở dưới đất, đem về thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Theo Y học cổ truyền, Dứa dại có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, lương huyết, tiêu đờm, tiêu độc. Đọt non và rễ được dùng làm thuốc thông tiểu, dùng trong các trường hợp đái buốt, đái gắt, đái ra sỏi, sạn, lậu nhiệt, thủy thũng. Cũng còn được dùng đắp chữa bệnh trĩ và trị chứng mất ngủ.

Cách dùng : Ngày dùng 6 - 12g rễ, 15 - 20g đọt non. Dùng ngoài không kể liều lượng. Để làm thuốc lợi tiểu, người ta sắc chung rễ Dứa dại phối hợp với rễ Thơm. Để làm thuốc bổ và dễ tiêu hóa, phối hợp với vỏ cây Chò mòi, nấu nước cho phụ nữ thai sản uống. Để trị chứng mất ngủ, dùng rễ chìm, sao lên và sắc uống. Hoa thơm của Dứa dại cũng được dùng chế một loại mỹ phẩm gồm có thêm sáp ong trong và trắng, nhào trộn với dầu cây Ươi, dùng để bôi môi.

Cũng cần chú ý là chồi non ở ngọn dùng ăn được như non dứa, phần gốc trắng và mềm của lá Dứa dại cũng ăn được.

DỪA.

Dừa (Cocosnucifera L.) thuộc họ Cau (Arecaceae).

Mô tả : Cây thân trụ cao tới 20m. Thân nhẵn, có nhiều vết sẹo to do bẹ lá rụng để lại. Lá rất to, có bẹ ôm lấy thân cây và một trục mang nhiều lá chét xếp 2 dãy đều đặn ở 2 bên. Bông mo (buồng hoa) ở kẽ lá, lúc đầu ở trong một mo



Hình 58: 1. Dạng chung; 2. Ngọn cây mang hoa quả; 3. Cụm hoa; 4. Quả bổ dọc.

dày, phân nhánh nhiều thành bông, mỗi bông mang hoa đực ở trên và hoa cái ở dưới. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa màu vàng, 6 nhị và 1 nhụy lép. Hoa cái lớn hơn, có 6 mảnh bao hoa, 3 lá noãn nhưng chỉ có 1 lá noãn phát triển thành quả hạch mang 1 hạt. Quả khô gồm 3 lớp vỏ, vỏ quả trong là Sọ dừa. Hạt to, có nội nhũ đặc biệt gồm phần nước ở trong và phần cứng (cùi Dừa) ở ngoài.

Bộ phận dùng : Nước Dừa, rễ Dừa và dầu Dừa.

Nơi sống và thu hái : Dừa là cây được trồng rộng rãi ở nông thôn Việt Nam, xung quanh hồ ao, mương rạch, lạch sông. Cây mọc khỏe, ưa đất thoáng dầy, ẩm ướt. Ở nước ta có các giống dừa quý : Dừa dâu, Dừa ta, Dừa xiêm, Dừa lửa. Dừa lai Maoa. Dừa dâu cho nhiều dầu, có năng suất cao và Dừa lửa nhiều nước là 2 giống Dừa được trồng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long. Dừa có thể thu hái 4 lần mỗi năm, nhưng rộ nhất từ tháng 6 đến tháng 10. Rễ Dừa thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Nước Dừa là một dung dịch đẳng trương gồm chủ yếu là glucoza, fructoza, rất ít saccaroza, ngoài ra còn có các axit hữu cơ (axit malic), các axit amin, các axit béo, vitamin C. Hàm lượng các chất này rất ít, vì tỷ lệ

nước trong nước Dừa lên tới 92 - 93%. Cùi Dừa khô, trong 100 phần có nước : 3,88, protein nguyên: 7,81, chất béo : 66,26, chất chiết xuất không có nitơ : 13,63, xơ : 5,91, tro : 2,51. Dầu dừa chứa các axit béo. Trong 100 phần có : axit lauric : 87,27, axit palmitic : 2,35, axit oleic : 1,18, axit butyric và caproic : 0,40. Còn có một lượng nhỏ vitamin D.

Thế giới ngày càng ưa chuộng Dừa vì nó chứa một số axit béo không thay thế trong quá trình đồng hóa thức ăn, cố định men, tham gia dự trữ chất béo... của cơ thể. Dầu Dừa hay bơ Dừa tạo thành một nhũ tương rất mịn khi gặp mật và dịch tụy nên dễ đồng hóa. Nước Dừa vô trùng dùng làm dịch truyền tĩnh mạch, chữa ỉa chảy và dịch tả. Thường được dùng giải khát, lợi tiểu, lợi sữa và bổ dưỡng. Rễ cũng dùng lợi tiểu, chữa bệnh về gan và chữa ho.

Cách dùng : Nước Dừa dùng uống tươi. Rễ Dừa dùng sắc uống. Dầu Dừa dùng làm xà bông lỏng, được hydro hóa làm tá dược cho thuốc đạn.

DỪA CẠN.

Dừa cạn (Catharanthus roseus (L.) G. Don) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 0,40 - 0,80m, phân nhiều cành. Lá mọc đối, hình thuôn dài, dài 3 - 8cm, rộng 1 - 1,5cm. Hoa mọc đơn độc ở nách các lá phía trên, màu hồng hay trắng (cv. albus Lawrence). Đài 5, hợp thành ống ngắn. Tràng 5, dạng chèn. Nhị 5, thọt vào trong ống tràng. Nhụy gồm 2 lá noãn hợp nhau ở vòi. Quả là một cặp 2 đại, mỗi cái chứa 12 - 20 hạt nhỏ hình trứng, màu nâu nhạt, xếp thành 2 dãy.

Bộ phận dùng : Toàn cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Madagatca, được nhập trồng. Mọc tốt ở các bãi cát ven biển, phát triển cả vào mùa



Hình 59. 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa nở; 3. Quả.

hè. Thường được trồng và cũng gặp mọc hoang ở các tỉnh vùng đồng bằng.

Rễ thu về rửa sạch, phơi hoặc sấy khô. Cây có thể dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng:
 Đã từ lâu Dừa cạn được dùng ở nhiều nước làm thuốc hạ huyết áp, chữa đái đường, điều kinh. Người ta đã có nhiều công trình nghiên cứu. Đã xác định được có tới 50 ancaloit, trong đó có những chất chống u bướu (geurocristin hay vincerisin, voblastin), trị Bạch huyết

(geurosin, vincalucoblastin) có những chất đã thấy trong cây Ba gạc Ấn Độ (resecpin, secpentin, ajmalixin), có chất có tính chất với insulin.

Trong Dừa cạn Việt Nam, có tỷ lệ ancaloit toàn phần là 0,1% - 1,12%. Dừa cạn hoa trắng có tỷ lệ hoạt chất cao hơn các loại khác. Rễ chứa hoạt chất nhiều hơn trong thân và lá. Đã xác định có vincalublastin, resecpin. Có tác dụng tốt hạ huyết áp và an thần. Người ta thường dùng làm thuốc kìm tế bào và được chỉ dẫn trong điều trị bệnh Hodgkin, bệnh bạch cầu, một số ung thư.

Trong dân gian, vẫn dùng hạ huyết áp, trị bệnh đái đường, điều kinh, chữa ỉa, thông tiểu tiện. Có người dùng trị ung thư máu, ung thư phổi thấy có kết quả.

Cách dùng : Thường dùng thân và lá phơi khô sắc uống, có thể dùng tới 50g. Trong Tây y, người ta chế thành thuốc tiêm.

ĐẠI.

Còn gọi là Sứ, Bông sứ, Sứ trắng (*Plumeria rubra* L. cv *scutifolia*) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).



H. 60: Ngọn cành mang hoa.

nhựa mủ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng ở các đình chùa, vườn hoa ở nhiều nơi, có gặp ở Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang. Trồng bằng cành vào mùa xuân. Hoa thu hái vào tháng 5 - 11 đem phơi hoặc sấy nhẹ ở 40 - 50C đến khô. Vỏ lấy ở những cây già, tách từng mảnh

Mô tả : Cây nhỏ, cao 2 - 3m. Lá to, mọc so le, có chóp nhọn, gân hình lông chim. Vào tháng 11, cành nhánh trơ lá vì lá bị rụng đi (nên có tên là Sứ cùi).

Cụm hoa hình ngũ ở ngọn cành. Hoa màu trắng ở mép, vàng ở mặt trong, thơm. Quả dài 10 - 15cm. Hạt có cánh mỏng. Toàn cây có nhựa mủ. Còn có loại hoa đỏ cũng thường được trồng.

Bộ phận dùng : Hoa, vỏ thân và vỏ rễ,

nhỏ, đem phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc, giập nát. Lá và nhựa có thể lấy quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Trong vỏ thân, có 1 glucosit gọi là agoniadin, ít tan trong nước, trong rượu. Nhựa cây chứa một axit gọi là axit plumeric tan trong nước sôi, rượu và ête. Hoa chứa một chất kháng sinh là fulvoplumerin. Còn có một tinh dầu mùi thơm mát. Rễ, lá và vỏ chứa một chất đắng là plumeric tan trong nước, trong cồn.

Theo Y học cổ truyền, hoa có tác dụng thanh nhiệt, hòa vị, nhuận tràng, bổ phổi. Thường dùng chữa ho, phổi yếu có đờm, táo bón, viêm ruột cấp hoặc đi lỵ, có mủ máu, phù thũng, tiểu tiện bí. Không dùng cho người suy nhược toàn thân, ỉa chảy và phụ nữ có thai. Những nghiên cứu gần đây cho thấy tác dụng hạ huyết áp rất rõ, ở hoa khô mạnh hơn hoa tươi. Vỏ có tác dụng thanh nhiệt, tả hạ, tiêu thũng, sát trùng. Dùng chữa thủy thũng, tiểu tiện ít hoặc táo bón lâu ngày, viêm chân răng. Nhựa cũng có tác dụng như vỏ, còn dùng chữa chai chân, sưng tấy, mụn nhọt. Lá dùng chữa bong gân, sai khớp, mụn nhọt.

Cách dùng : Thường dùng dạng thuốc sắc : hoa 12 - 20g; vỏ 4 - 8g (nh nhuận tràng), 8 - 20g (tẩy), 12 - 30g (ngâm rượu ngâm chữa viêm chân răng). Nhựa dùng dạng nhũ dịch, thường dùng bôi. Lá dùng giã đắp ngoài, không kể liều lượng.

ĐẠI BI

Còn gọi là *Từ bi*, *Đại ngãi* (*Blumea balsamifera* (L.) DC.) thuộc họ *Cúc* (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao khoảng 2m. Thân phân cành ở phía ngọn, nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá có lông., mép có thể có răng cưa hay nguyên. Cụm hoa hình ngù ở kẽ lá hay ở ngọn, gồm nhiều đầu, trong mỗi đầu có nhiều hoa màu vàng.



Hình 61: Ngọn cây mang hoa.

Theo Y học cổ truyền cây có vị cay, đắng, mùi thơm nồng, tính ôn, có tác dụng phát tán phong hàn, tiêu đờm, sát trùng, tán huyết. Thường được dùng chữa cảm ho, sốt nóng, có đờm, giúp tỳ vị tiêu hóa. Còn dùng chữa mụn nhọt, chấn thương.

Cách dùng : Lá sắc uống mỗi ngày 6-12g chữa cảm mạo, ho, sốt nóng. Lá giã đắp ngoài chữa mụn nhọt, trĩ và dùng ngâm rượu để xoa bóp chỗ đau chấn thương. Khi dùng xông chống cảm, có thể phối hợp với các loài lá có tinh dầu khác.

Quả bé có lông. Toàn cây có mùi thơm của long não. Cây ra hoa vào tháng 3 - 4, có quả tháng 5 - 6.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ven đường đi, quanh làng. Cũng được trồng bằng cành hay rễ để lấy lá. Có thể thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hạ. Có thể dùng lá để cất lấy Mai hoa bằng phiến (Long não đại bi).

Hoạt chất và tác dụng: Trong lá chứa tinh dầu (bocneola, 1 campho, xineola), băng phiến.

ĐẬU SẼNG.

Còn gọi là Đậu chiều, đậu Cọc rào (*Cajanus flavus* DC.)
thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).



Hình 62: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Quả; 3. Hạt.

Mô tả : Cây nhỏ cao 1-2m. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét, nguyên, có lông. Mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt. Hoa vàng hay điểm những đường sọc tía, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả đậu dẹt, với 2 - 3 vết lõm chạy chéo trên quả. Hạt hình cầu, màu vàng nâu, nâu hay đỏ nhạt tùy thứ.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 3.

Bộ phận dùng : Rễ, hạt và lá.

Nơi sống và thu hái :
Cây mọc hoang và được

trồng làm hàng rào ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Chủ yếu trồng để lấy hạt dùng nấu chè ăn hoặc dùng làm thực phẩm như các loại đậu khác; quả non dùng xào như Đậu ván. Rễ dùng làm thuốc thay Sơn đậu căn, có thể thu hái quanh năm : đào về rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Lá dùng tươi, hạt lấy ở những quả chín.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Đông y xem rễ Đậu sẵng có vị đắng, tính mát, thường được dùng làm thuốc chữa sốt, giải độc, tiêu thũng và chứng

hay dai đêm. Hạt cũng dùng như rễ, còn dùng chữa ho, cảm, nhức mỗi gân cốt. Lá dùng chữa mụn nhọt, vết thương.

Cách dùng : Rễ thái mỏng để ngâm, hoặc bột rễ phối hợp với rễ cây Rẻ quạt (Xạ can) và phèn chua, hòa nước sôi để nguội, ngâm không nuốt nước, dùng chữa ho, cổ họng sưng đau. Nước sắc rễ Đậu sắng (15g) hợp với Sài đất, Kim ngân hoa, mỗi vị 10g, dùng chữa cảm sốt, mụn nhọt và trẻ em lên sởi ho. Nước sắc hạt sao vàng uống trị ho, cảm và làm thông tiểu tiện. Cũng dùng chữa sởi. Hạt tươi mới hái có tính chất chữa được dai dầm. Lá tươi giã với ít muối đắp vào vết thương mụn nhọt.

ĐẬU VÁN TRẮNG.

Đậu ván trắng hay Bạch biển đậu (Lablab purpureus (L.) Sweet subsp. purpureus) thuộc họ Đậu (Fabaceae).



Hình 63: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Quả; 3. Hạt.

Mô tả : Dây leo dài tới 5m, sống 1 - 3 năm. Thân có góc, hơi có rãnh, có lông thưa. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét hình trứng. Hoa trắng hay tím nhạt, mọc thành chùm ở ngọn cành hay kẽ lá. Quả đậu màu lục nhạt, khi chín có màu vàng nhạt, đậu quả có mỏ nhọn cong. Hạt hình trứng tròn, dẹt, dài 8 - 15mm, rộng 6 - 8mm, dày 2 - 4mm. Vỏ màu trắng ngà, có khi chấm đen, nhẵn, hơi bóng, ở mép có rốn lồi lên màu trắng. Ra hoa kết quả chủ

yếu vào mùa Thu - Đông.

Bộ phận dùng : Hạt, lá tươi, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây trồng ở nhiều nơi, có gặp Tiên Giang, Bến Tre, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang. Trồng chủ yếu để lấy quả, hạt để ăn và hạt già làm thuốc. Khi trời khô ráo, hái các quả đậu thật già, vỏ ngoài vàng khô, bỏ vỏ lấy hạt, phơi hay sấy khô, khi dùng sao vàng. Lá tươi có thể thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Hạt chứa 22,70% chất protein, 1,8% chất béo, 57% chất cacbon hydrat (các đường saccarozo, glucoza, stachyoza, maltoza và raffinosa), 0,048% canxi, 0,052% photpho, 0,001% sắt. Còn có vitamin A, B2, C và nhiều B1. Các axit amin phổ biến là tryptophan, arginin, lysin và tyrosin. Ngoài ra còn có axit L. Pipecolic và phytoagglutinin.

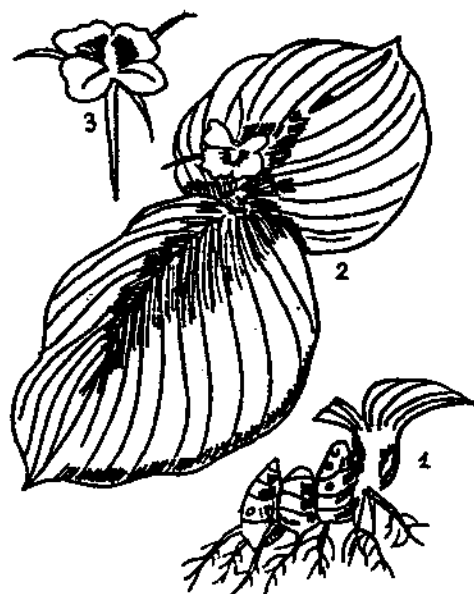
Y học cổ truyền xem Bạch biển đậu có vị ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng bổ tỳ vị, giải cảm nắng, trừ thấp, giải độc. Thường dùng trị cảm nắng, khát nước, bạch đới, tỳ vị hư yếu, ỉa chảy, kiết lỵ, viêm dạ dày và ruột cấp tính, đau bụng, nôn óe, ngộ độc rượu, nhân ngôn (thạch tín), ngộ độc cá nóc, ngộ độc thức ăn mà sinh nôn mửa.

Lá dùng chữa hốc xương, yết hầu sưng đau, đái ra máu, chữa rắn cắn. Rễ cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa đậu lào, còn dùng chữa diên, đau giật, co quắp chân tay.

Cách dùng : Hạt dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, mỗi ngày 8-16g. Rễ dùng sắc uống với liều cao hơn. Lá tươi nhai ngậm với muối nuốt nước chữa yết hầu sưng đau. Dùng giã nát trộn với nước vo gạo đặc, gạn uống: còn bã đắp chữa rắn cắn.

ĐỊA LIỀN.

Địa liền hay Thiên liền, Tam nại (*Kaempferia galanga* L.)
thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*).



Hình 64: 1. Thân rễ; 2. Lá và hoa;
3. Hoa.

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm. Thân rễ hình trứng gồm nhiều củ nhỏ. Lá 2-3cm mọc xòe ra trên mặt đất, có bẹ, phiến rộng hình bầu dục, thối hẹp lại thành cuống, mép nguyên, hơi có lông ở mặt dưới. Hoa trắng pha tím, không cuống, mọc ở kẽ lá. Toàn cây nhất là thân rễ có mùi thơm và vị nồng.

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là rễ).

Nơi sống và thu hái : Cây mọc nhiều trong những rừng Dầu và cũng được trồng lấy củ thơm làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng thân rễ vào mùa Đông - xuân. Thu hái vào mùa khô. Đào củ về, rửa sạch, thái phiến mỏng, xông lưu huỳnh rồi phơi khô, sao cho dược liệu không bị đen và kém thơm.

Hoạt chất và tác dụng : Trong Địa liền có tinh dầu, mà thành phần chủ yếu là bocneola mytyl p.cumaric, axit etyl este, xinamic axit etyl este, pentadecan, xinamic andehyt và xineola. Chưa rõ hết tác dụng.

Được điển Việt nam có ghi : Địa liên có vị cay, tính ấm, vào 2 kinh tỳ vị, có công năng ấm trung tiêu, tán hàn, trừ thấp, trừ ứ khí. Thường dùng trị ăn uống không tiêu, ngực bụng lạnh đau, tê phù, tê thấp, nhức đầu, răng đau do phong. Dân gian còn dùng trị ỉa chảy, hoắc loạn, trị ho gà. Lá cũng được dùng ngâm rượu với củ làm cao dán.

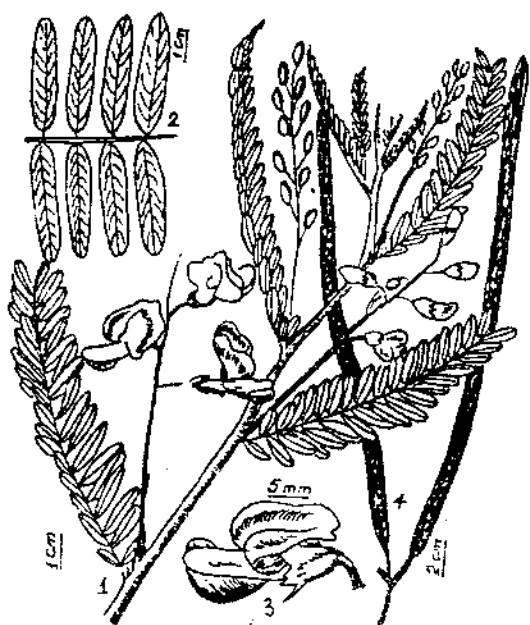
Cách dùng : Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay viên. Ngâm rượu trong 5 - 7 ngày để xoa bóp, hoặc dùng uống. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Rượu thuốc làm bớt nhức mỗi gân cốt, đau lưng và làm cho máu huyết thông hoạt. Cũng dùng trị nhức đầu, phù thũng. Nước chiết lấy ở củ có tính hạ đờm, lợi trung tiện. Lá và củ ngâm uống cho bớt ho, và có khi tẩm vào nước, rượu, ngâm trong miệng, cho hết hôi miệng của trẻ em. rễ còn dùng chế vào mỡ xức tóc cho thơm. Lá dùng làm thuốc cao dán trị các thứ nhức mỏi, dùng ăn sống có mùi thơm.

DIÊN ĐIỂN.

Còn gọi là *Diên thanh hạt tròn.*, *Diên thanh dâm lây*, *Diên thanh lưu niên*, *Muống rút* (*Sesbania paludosa* (Roxb.) Prain) thuộc họ Đậu (*Fabuceae*).

Mô tả : Cây bụi cao 3 - 4m. Thân cành màu xanh hoặc màu đỏ, có lông xốp trắng (thường dùng làm mũ và làm nút chai) Lá kép lông chim, có nhiều lá chét hình thuôn hẹp, dài 20 - 35mm, rộng 3 - 5mm. Chùm hoa ở kẽ lá dài 5 - 12cm, mang 8 - 10 hoa; hoa to, dài 25mm, màu vàng tuyền hay đốm đen, hoặc xám đỏ, hoặc tím sẫm. Quả đậu thẳng, thông xuống, dài 20 - 30cm, rộng 4 - 5cm. Hạt hình cầu, màu nâu bóng, có đường kính 3,5mm. Hệ rễ phát triển mạnh và có nhiều nốt sần.

Bộ phận dùng : Lá và hạt.



Hình 65: 1. Cành cây mang hoa; 2. Bốn đôi lá chét; 3. Hoa; 4. Một đôi quả.

- 9. Quả già thu hái vào tháng 10.

Hoạt chất và tác dụng : Trong lá khô, có 26,30% protein, 4,20% lipid, 39,20% glucit và 18% xenluloza.

Trong hạt có 33,40% protein, 4,5% lipid, 24,60% glucit và 14,6% xenluloza.

Nhân dân thường dùng hoa để ăn sống hoặc xào hay nấu canh chua ăn rất ngon, dùng lá luộc ăn và dùng hạt làm giá như đậu xanh. Lá và cành làm thức ăn cho gia súc. Vỏ cho sợi tốt. Thân cây chặt về ngâm nước rồi phơi làm củ đum.

Lá dùng để dán mụn nhọt. Ở Ấn Độ người ta dùng hạt làm thuốc điều kinh và làm săn da.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở nhiều vùng của nước ta, đặc biệt là ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào tháng 3-4. Nhân giống bằng cách nhân cành. Là cây sống nhiều năm. Cũng có loại sống hằng năm, phân cành nhiều, chịu úng giỏi, chịu chua mặn cao, có khả năng tái sinh mạnh. Có thể thu hái lá quanh năm. Hoa thu vào tháng 8

Cách dùng : Lá thường dùng tươi giã đắp. Hạt dùng dưới dạng thuốc sắc.

ĐIỀU.

Điều hay Đào lộn hột (*Anacardium occidentale* L.) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*).



Hình 66: 1. Cành mang hoa quả;
2. Nhánh hoa.

hoa tháng 12 -2, có quả tháng 3 -6.

Bộ phận dùng : Rễ, lá, vỏ cây, cuống quả, vỏ quả, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được nhập vào trồng ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng. Trồng bằng hạt vào mùa xuân và đầu mùa hạ. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Mô tả : Cây to, cao 8 - 10m. Lá mọc so le, có cuống mập, hình trứng ngược, phiến dài, nhẵn. Cụm hoa là chùy ngũ phân nhánh nhiều, ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, điểm nâu đỏ. Quả dạng quả hạch, hình thận, cứng, nằm phía trên một cuống quả phình to hình quả lê, thường quen gọi là quả, khi chín có màu vàng hoặc đỏ. Hạt có vỏ mỏng, nhân hạt chứa dầu béo. Cây có

Hoạt chất và tác dụng : Cuống quả chứa nhiều vitamin nhất là ở loại có vỏ vàng và nhiều muối khoáng. Thường có vị ngọt hơi chua với hương vị đặc biệt, dùng ăn mát và giải khát. Nước ép của nó cho lên men làm rượu có tác dụng lợi tiểu, dùng xoa bóp trị đau nhức, dùng uống trị nôn mửa, viêm họng.

Vỏ quả thật chứa một chất dầu màu vàng, trong đó có cardol và axit anacardic gây bỏng da mạnh. Hạt chứa dầu ăn được và dùng trong y dược. Vỏ lụa của hạt chứa các chất béo, một lượng nhỏ cardol và axit anacardic. Hạt được dùng thay hạnh nhân.

Cách dùng : Quả Điều (cuống quả phình ra) thường được dùng tươi, thái thành lát mỏng chấm muối ớt để ăn. Nhân hạt ăn được, dùng làm bánh, kẹo, mứt. Vỏ ngoài của quả thường được dùng dưới dạng cồn thuốc (1/10), dùng trong với liều 2 - 10 giọt để làm thuốc trị giun sán.

Lá cây già phơi khô, tán bột rắc chữa ghẻ và các vết thương. Lá non sắc uống (ngày dùng 20 - 30g) an thần, gây ngủ. Vỏ cây sắc uống (ngày dùng 8 - 16g) uống trong chữa cổ họng sưng đau.

ĐINH LĂNG.

Còn gọi là cây Gỏi cá (*polyscias fruticosa* (L.) Harms) thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao đến 1,5 - 2m; thân nhẵn, ít phân nhánh. Lá kép, mọc so le, có bẹ, phiến lá xếp 3 lần lông chim, mép có răng cưa không đều, đầu nhọn.

Cụm hoa chùy ở ngọn, gồm nhiều tán, trên đó có nhiều hoa nhỏ màu trắng xám. Quả dẹt, màu trắng bạc. Mùa hoa tháng 1-7.

Bộ phận dùng : Rễ, thân, lá. Thường dùng nhất lá rễ.



Hình 67: 1. Ngọn cây; 2. Rễ; 3. Tán hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc ở các đảo Thái Bình Dương, nay được trồng khắp nơi chủ yếu làm cảnh cùng với một số loài Đinh lăng khác. Đinh lăng ưa đất cao ráo, hơi ẩm, nhiều màu. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt, chủ yếu là giâm cành... Chọn những cành già, chặt thành đoạn ngắn 10 - 20cm, cắm nghiêng xuống đất. Trồng vào tháng 2 - 4 hoặc

tháng 8 - 10. Lá Đinh lăng có thể dùng ăn gỏi cá và cũng dùng làm thuốc. Rễ cây được thu lượm từ những cây đã trồng từ 3 năm trở lên (cây trồng càng lâu năm càng tốt), đem rửa sạch, phơi khô ở chỗ mát, thoáng gió để đảm bảo mùi thơm và phẩm chất.

Hoạt chất và tác dụng : Về thành phần hóa học, có glucosit, alcaloit, saponin, tanin, 13 loại axit amin, vitamin B1. Rễ dùng làm thuốc bổ, có tác dụng tăng cường sức dẻo dai của cơ thể, tăng biên độ và tần số hô hấp, tăng tiết niệu, làm tử cung co bóp được.

Đông y xem Đinh lăng có vị ngọt, tính bình, có công năng bổ năm tạng, tiêu thực, lợi sữa, dùng trợ cơ thể suy nhược, tiêu hóa kém, phụ nữ sau khi đẻ ít sữa. Còn dùng làm thuốc

chữa ho, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ. Thân và cành dùng chữa phong thấp, đau lưng. Tác dụng bồi dưỡng của Đinh lăng gần như Nhân sâm, tam thất.

Cách dùng : Rễ khô tán bột, ngày dùng 2g trở lên, hoặc dùng 1-6g dạng thuốc sắc. Có thể dùng rễ tươi ngâm rượu uống. Lá tươi băm nhỏ, cùng với bong bóng heo, trộn với gạo nếp, nấu cháo ăn lợi sữa. Để chữa các bệnh khác, ta dùng thân cành sắc uống mỗi ngày 30-50g.

ĐƠN LÁ ĐỎ.

Còn gọi là *Đơn mặt trời*, *Đơn Tía*, *Đơn tướng quân* (*Excoecaria cochinchinensis* Lour.) thuộc họ *Thầu dầu* (*Euphorbiaceae*).



Hình 68: 1. Ngọn cây; 2. Cụm hoa cái.

Mô tả : Cây nhỏ, cao chừng 1 m. Lá mọc đối hình bầu dục ngược thuôn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu tía, mép có răng cưa. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá hay ở ngọn, cùng gốc hoặc khác gốc (hoa đơn tính ở trên một cây hoặc ở trên hai cây khác nhau). Quả nang 3 mảnh. Hạt hình cầu, màu nâu nhạt.

Cây ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và thường được trồng ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, An Giang... làm cây cảnh và cây lá làm thuốc. Cành non cũng được sử dụng. Có thể thu hái cành và lá quanh năm, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, nhạt, mát, có công năng thanh nhiệt, giải độc, khu phong trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau. Thường được dùng chữa mẩn ngứa, mụn nhọt.

Cách dùng : Ngày dùng 10 - 20g dạng thuốc sắc, dùng riêng hoặc phối hợp với Thái lai tía, Bàu đất tía, Đậu ván tía (theo kinh nghiệm dân gian). Còn được dùng đi ỉa lỏng lâu ngày : lấy 15g lá sao vàng với 1 miếng gừng nướng sắc với ba chén nước, lấy một chén chia 3 lần uống trong ngày.

ĐU ĐỦ.

Du đủ (Carica papaya L.) thuộc họ Đu đủ (Caricaceae).

Mô tả : Cây cao đến 10m, mang một bó lá ở ngọn. Lá mọc so le, có cuống dài, mỗi phiến lá chia 8 - 10 thùy sâu, mỗi thùy lại bị khía thêm nữa như bị xé rách. Hoa màu vàng nhạt, mọc chùy xim ở nách những lá già. Hoa thường khác gốc nhưng cũng có cây vừa mang cả hoa đực, hoa cái và hoa lưỡng tính, hoặc chỉ có hoa đực và hoa lưỡng tính, hoặc có hoa cái và hoa lưỡng tính. Cụm hoa đực phân nhánh nhiều, có cuống rất dài; Cụm hoa cái chỉ gồm 2 - 3 hoa. Quả mọng to, thịt quả dày, trong ruột quả có nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, hoa đực, lá, rễ, nhựa, papain (trong nhựa) và cACPain (ancaloit trong lá, quả, hạt).



Hình 69: 1. Ngọn cây mang hoa quả;
2. Cụm hoa đực; 3. Quả bổ dọc.

Nơi sống và thu hái : Cây Đu đủ được trồng khắp mọi nơi để lấy quả ăn. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm. Nhựa trích từ quả xanh đem phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong quả chín có chừng 95% nước, các chất đường, trong đó chủ yếu là glucoza 8,5%, một ít pectin, chất béo, một ít muối vô cơ (Ca, P, Mg, Fe, vitamin A, B và C). Quả Đu đủ chín là một món ăn bổ, giúp sự tiêu hóa

các chất thịt, các chất anbumin.

Quả Đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá đều chứa chất nhựa mủ. Trong nhựa mủ này, có men papain, có khả năng hòa tan một khối lượng tơ huyết (fibrin) gấp 2000 lần khối lượng của nó. Men này có tác dụng tiêu hóa protit, biến đổi các chất có anbumin thành pepton; cũng có tác dụng trên mỡ, trên các hydrat cacbon trong môi trường hơi kiềm hay trung tính. Nó cũng có tính chất làm dễ tiêu hóa và giải độc. Được chỉ định dùng trong suy thiếu năng tiêu hóa, dạ dày và tụy, trong sự giảm dịch vị hay sự lên men dạ dày,

trong viêm dạ dày mãn tính, lên men ruột và viêm dạ dày ruột non của trẻ em.

Cacpain (có nhiều trong lá) có tác dụng gần như digitalin là một thuốc mạnh tim. Hạt đu đủ chứa Myrosin và kali myronat khi kết hợp với nhau tạo thành tinh dầu màu diêm sinh hắc. Hạt thường dùng làm thuốc trị giun, hạ nhiệt, lợi trung tiện. Trong rễ có nhiều kali myronat, trong lá có nhiều myrosin. Rễ dùng trị sốt rét, tiêu đờm, giải độc. Lá dùng tiêu đình mụn.

Cách dùng : Quả xanh dùng hầm với thịt. Lá, rễ thường sắc, rửa và uống. Hoa hấp với đường, đường phèn. Nhựa dùng dạng bột hay sirop, rượu thuốc, hoặc chế sirop papain.

É LỚN TRÔNG.



Hình 70: 1. cành mang hoa;
2. Cành quả; 3. Hạt.

Còn gọi là Tía tô dại, hoặc hương dại, cây Cọc giậu (*Hyptis suaveolens* (L.) Poit.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 0,5 - 2m, có nhiều lông. Lá có cuống dài, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa, có lông ở cả 2 mặt. Cụm hoa xim ở kẽ lá, có cuống ngắn hơn lá. Hoa màu xanh hơi tím. Đài hoa có lông, 10 cạnh, 5 răng như kim. Tràng có hai môi. Quả bế tứ, hơi dẹt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở đất hoang ven đường đi, nơi khô ráo, gặp nhiều ở Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang. Có thể thu hái toàn cây tươi, cắt bỏ rễ, hoặc dùng rễ để riêng phơi hay sấy khô. Có khi chỉ hái lấy lá phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây tươi có 1-1,5% tinh dầu, trong đó có sabinen, limonen, azulen sesquiterpen và ancol sesquiterpen. Trong lá tươi có tinh dầu mà thành phần chính là camphen, gama-tecpenin, beta-pinen, limonen, fenchen; còn có 5 tecpen, 10 sesquiterpen và 5 ditecpen chưa xác định.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, cay mát, có mùi thơm, có tác dụng như các cây có tinh dầu khác dùng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, làm thông khí, làm ra mồ hôi, làm ấm dạ dày. Thường được sử dụng làm thuốc chữa cảm sốt, đau đầu, đau dạ dày, ruột chướng khí, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng trị lỵ ra máu, ra mủ, sưng vú.

Cách dùng: Phần cây trên mặt đất dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc hãm, mỗi ngày 10 - 15g, dùng riêng hoặc phối hợp với Hương nhu, Kinh giới. Nước sắc của cây rửa ngoài trị phát ban viêm da. Dùng tươi giã đắp trị rắn cắn, đắp nơi viêm tấy sưng đỏ, lở loét. Rễ sắc uống, giúp ăn ngon, làm thuốc điều kinh và kích thích làm toát mồ hôi, còn được dùng làm thuốc kích thích sự tiết sữa.

GAI.

Còn gọi là *Gai tuyết* (*Boehmeria nivea* (L.) Gaud.) thuộc họ *Gai* (*Urticaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao chừng 1,5-2m, có gốc hóa gỗ. Cành màu nâu nhạt, có lông. Lá lớn hình tim, mọc so le, có cuống



Hình 71: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa cái.

màu đỏ, mép khía răng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông trắng bạc (do đó có tên là Gai tuyết).

Hoa đực và hoa cái cùng mọc trên một cành. Quả bế mang dài tồn tại.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Thường được trồng ở một số nơi thuộc các tỉnh Đồng Tháp, Cửu Long, An Giang... để lấy lá làm bánh gai, lấy sợi để dệt lưới đánh cá và để làm thuốc. Rễ cây

có thể thu hái quanh năm. Đào vè, rửa sạch đất cát, thái mỏng hoặc để nguyên, rồi phơi hay sấy khô. Có khi dùng tươi, lá thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa xác định rõ hoạt chất. Mới biết có axit chlorogenic là một tanin. Chất này làm mạnh tác dụng của adrenalin; có tính chất thông tiểu, kích thích sự bài tiết mật, nhưng lại có khả năng ức chế tác dụng của pepsin và trypsin. Còn có tác dụng diệt nấm và chống vi trùng.

Theo Y học cổ truyền, rễ cây có vị ngọt, hàn, không độc, có tác dụng hạ nhiệt, tán ứ, thông tiểu, dùng chữa đơn độc,

ngứa lở. Rễ gai thường được dùng làm thuốc an thai hoặc làm thuốc chữa sa dạ con.

Cách dùng : Rễ sắc uống làm thuốc an thai, chữa bệnh phụ nữ có thai ra huyết (ngày dùng 30g trong 1 - 2 ngày), chữa sa dạ con (liều như trên trong 3 - 4 ngày). Rễ và lá sắc uống lợi tiểu, chữa tiểu tiện đục, đi tiểu ra máu, viêm tử cung, sa con trê (trĩ) (ngày dùng 10 - 30g). Còn phối hợp với rễ cây Vòng vang già đắp chữa trĩ nhọt mủ. Rễ già tươi đắp lên các vết thương, bầm giập làm tán ứ, tiêu sưng.

GÁO VÀNG.

Còn gọi là cây Gáo (*Sarcocephalus coadnatus* (Roxb. ex Smith) Druce) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).



Mô tả : Cây gỗ lớn, cao đến 20m. Cành mọc ngang. Vỏ non màu nâu đậm, vỏ cây già màu xám trắng, gỗ vàng. Lá hình xoan, rộng, chóp tròn, gốc tròn hay hình tim, dài 8 - 25cm; cuống tròn, lõm ở trên. Lá kèm tròn.

Cụm hoa hình đầu ở trên một cuống dài, mang nhiều hoa nhỏ màu vàng hay màu ngà, có mùi thơm. Quả kép mập, to 2 - 3cm. Cây ra hoa

Hình 72: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa.

tháng 3, quả chín tháng 7.

Bộ phận dùng : Vỏ cây và gỗ.

Nơi sống và thu hái : Cây thường mọc ở các rừng phục hồi, chỗ ẩm mát ven suối. Có gặp ở Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, An Giang. Có khi trồng lấy gỗ làm ghe.

Ta thường bóc vỏ cây dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có nơi lấy gỗ chẻ nhỏ phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Vỏ cây và rễ đều có vị đắng. Chưa rõ hoạt chất. Do có vị đắng và có màu vàng mà gỗ được sử dụng thay vị Hoàng bá làm thuốc bổ đắng và chữa sốt.

Cách dùng : Nhân dân thường dùng vỏ cây hay gỗ cây Gáo dưới dạng thuốc sắc để chữa sốt. Ngày dùng 10 - 15g. Có thể phối hợp với cỏ Sữa lá lớn, cỏ Xước, mỗi vị 10g sắc uống liền trong 10 - 15 ngày để chữa bệnh xơ gan cổ trướng.

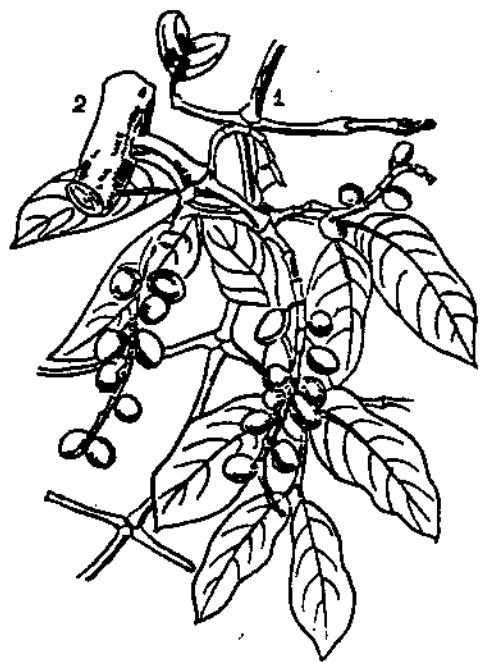
Chú ý : Còn có loài Gáo trắng hay Cà Tôm (*Anthocephalus chinensis* (Lamk.) Rich. ex Walp.) cùng họ với Gáo vàng, cũng được dùng. Vỏ cây này làm thuốc bổ trí ho, hạ nhiệt. Quả làm sẩn da, dùng chữa ỉa chảy.

GẮM.

Còn gọi là dây Gắm, dây Sốt (*Gnetum montanum* Mgf.) thuộc họ dây Gắm (*Gnetaceae*).

Mô tả : Dây leo, mọc cao, dài đến 10 - 12m. Thân to, phình lên ở các đốt. Lá nguyên to, dày, mọc đối, mặt trên nhẵn, bóng. Hoa đực và hoa cái khác gốc, tập hợp thành nón. Nón đực mọc thành chùm ở mấu cành, phân nhánh 2 lần. Nón cái mọc thành chùm, mỗi cái gồm nhiều hoa, mọc thành vòng 20 cái. Quả hình bầu dục, bóng, mặt ngoài phủ một lớp như sáp, khi chín có màu vàng đỏ. Hạt to.

Cây ra hoa tháng 5 -8, có quả tháng 10 - 12.



Hình 72: 1. Cành mang lá; 2. Cành quả.

học cổ truyền, dây Gấm (hay Vương tôn) có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải độc, tiêu viêm, thư cân, hoạt huyết, sát trùng. Thường dùng làm thuốc giảm đau, chữa phong tê thấp, sản hậu môn, giải các chất độc (ngộ độc thức ăn, sơn ăn da, rắn cắn). Cũng dùng làm thuốc chữa sốt và sốt rét. Lá có khi cũng dùng như rễ.

Cách dùng : Ngày dùng 15 - 20g, có thể đến 30g, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Để chữa thấp khớp, người ta dùng phối hợp với các loại thuốc khác ngâm rượu uống.

Bộ phận dùng : Rễ và dây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở rừng núi, leo lên rất cao. Có gặp ở các tỉnh Long An, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang. Cây có vỏ chùi sợi tốt, thường dùng làm dây nỏ, làm chày hay thùng. Rễ và dây thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô dùng làm thuốc.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu phân tích hoạt chất. Theo Y

GẮC.

Gác (Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).



Hình 74: 1. Hạt Gác;
2. Cành mang hoa và quả.

Bộ phận dùng : Dầu Gác, hạt Gác (nom giống hình con Ba ba bằng gỗ nên có tên là Mọc miết tử), mảnh hạt Gác (áo hạt) và rễ Gác.

Nơi sống và thu hái : Gác thường được trồng nhiều lấy quả để xôi. Cây ưa đất tươi xốp, cao ráo, nhiều mùn, ẩm mát. Trồng bằng hạt hoặc bằng đoạn dây bánh tẻ vào tháng 2 - 3 âm lịch. Thu hoạch quả vào tháng 9 - 12. Bóc lấy lớp màng hạt để chế dầu, còn hạt đem phơi hay sấy khô. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Mô tả : Cây sống nhiều năm, leo cao nhờ tua cuốn ở nách lá. Lá mọc so le, phiến xẻ 3 - 5 thùy sâu. Hoa mọc riêng rẽ ở nách lá. Hoa đực có lá bắc to, tràng hoa màu vàng. Hoa cái có lá bắc nhỏ, phía dưới tràng có bầu sẽ phát triển thành quả. Quả to, có nhiều gai, khi chín có màu gạch đến đỏ thẫm. Hạt dẹt, cứng, màu đen. Mùa hoa quả : tháng 7 - 12.

Hoạt chất và tác dụng : Màng hạt chứa một chất dầu màu đỏ, mà thành phần chủ yếu là beta-caroten và lycopene là những tiền sinh tố A, khi vào cơ thể sẽ biến thành vitamin A. Dầu Gấc dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể (cho trẻ em hoặc phụ nữ đang có thai hoặc cho con bú), chữa bệnh khô mắt, dùng bôi, chóng lên da non và liền sẹo. Còn dùng chữa các bệnh viêm hậu môn và trực tràng có loét, vết bỏng đỡ được mùi hôi, chóng lên da non và liền sẹo, cao huyết áp, rối loạn thần kinh.

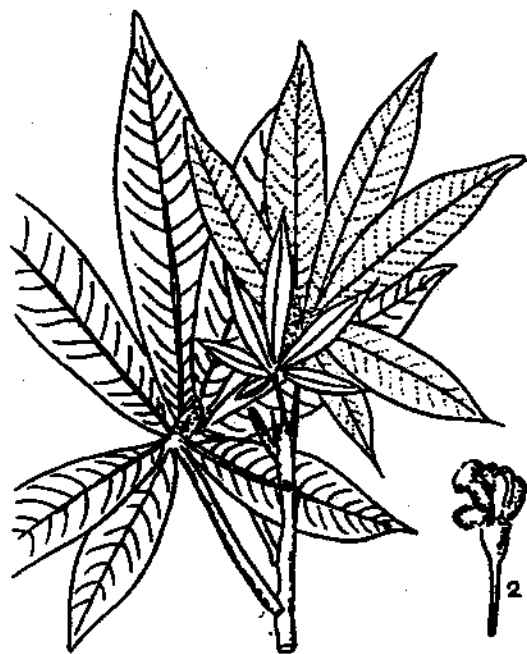
Nhân hạt chứa chất dầu màu vàng nhạt, các chất vô cơ, lipit, protit, glucit, tanin, xenluloza và các men photphotaza, invertaza, peroxydaza, thường được dùng trị mụn nhọt sưng tấy, tràng nhạc, lở loét, sưng vú, tắc tia sữa, chấn thương u huyết. Rễ Gấc có vị hơi đắng, mùi hôi, tính lạnh, thường dùng để chữa tê thấp, đau nhức gân xương, sưng tay chân, ngứa hay giat tay chân và đau lưng.

Cách dùng : Dầu Gấc dùng uống mỗi ngày 10 - 20 giọt chia làm 2 lần. Có thể phối hợp với bột than hạt Dành dành làm thuốc chữa các loại bỏng (có thể chế thành mỡ dầu Gấc). Hạt dùng mài với nước, với Giấm hoặc giã nát trộn với rượu hoặc Giấm để bôi. Rễ Gấc sao vàng tán nhỏ sắc hoặc ngâm rượu uống, dùng riêng (ngày 6 - 12g hoặc phối hợp với dây Đay xương, rễ Bưởi bung, củ Cốt khí, dây chìa vôi tía (mỗi vị 20g) thái nhỏ, sao vàng sắc uống hàng ngày, mỗi ngày một thang chia làm 3 lần.

GÒN.

Gòn có khi còn gọi là cây Bông gòn (*Ceiba pentandra* (L.) Gaertn. var. *indica* (DC.) Bakh.) thuộc họ Gạo (*Bombacaceae*).

Mô tả : Cây lớn có thân tròn thẳng, cao tới 20 - 30m. Cành nằm ngang. Thân cây lúc còn non có gai hình nón. Các



Hình 75: 1. Cành mang lá; 2. Hoa.

Quả khô, hình bấp thịt mở thành 5 mảnh. Vỏ quả có nhiều lông trắng dài.

Bộ phận dùng : Hạt chưa bóc vỏ, lá và chồi non, quả non, vỏ và chất gôm.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng ở ven đường đi để làm cây bóng mát. Khắp các tỉnh đồng bằng đều có trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong hạt có dầu 22 - 25%, protein 22,6 - 31,6%, các este 15 - 26%. Trong dầu có elein, palmitin, stearin, axit béo rắn, axit béo lỏng, phytosterin, pentozan. Dầu của hạt dùng làm xà bông và để thay thế cho dầu hạt bông. Hạt làm giá, dùng ăn sống hay xào. Lá non là

bộ phận non đều có màu xanh. Lá kép chân vịt có 5 - 8 lá chét hình thuôn, gốc và chóp lá đều nhọn.

Hoa hợp thành bông dày ở ngọn cành, màu trắng bần. Đài hợp, có 5 thùy, mặt trong có lông nhung. Tràng 5, có lông nhung ở mặt ngoài. Nhị 5, chỉ nhị chẻ đôi. Bầu hình nón, không lông, vòi nhụy ngắn, đầu nhụy hình đĩa có 5 thùy hình răng.

thuốc lợi sữa. Mầm non với lá và quả của nó là thuốc gây nôn và giải độc rượu. Quả non dùng làm thuốc diu. Vỏ cây sắc uống chữa bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh về thận, bệnh về tóc, về phổi, đau ngực, ho, ỉa, ỉa chảy, nhất là ỉa chảy thành từng thoi dài và từng đoạn trông như anbumin. Vỏ cũng gây nôn, kích dục, chữa chứng bất lực, và cũng như vỏ cây Gạo có tính chất giảm đau và hồi phục thần kinh khi bị viêm các loại dây thần kinh. Còn dùng chữa các bệnh về khớp, sốt rét và làm thuốc giải say rượu. Chất gôm từ thân cây tiết ra dùng chữa ỉa, rong huyết, đái tháo.

Cách dùng : Vỏ thường dùng sắc nước uống, với liều 15 - 20g hàng ngày. Lá, mầm, quả non cũng dùng liều như trên. Chất gôm dùng uống mỗi ngày 4 - 10g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

GỐI HẠC.

Còn gọi là *Đơn gối hạc*, *Củ rổi*, *Phí tử* (*Leea rubra Blume*) thuộc họ *Gối hạc* (*Leeaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, thường cao khoảng 1 - 2m, có khi hơn. Thân có rãnh dọc và phình lên ở các mấu nom như Gối chim hạc. Rễ có vỏ ngoài màu hồng, lõi có màu hồng, trắng hay vàng. Lá kép lông chim 3 lần, các lá phía trên kép lông chim 2 lần, mọc so le; các lá chét khía răng to.

Hoa nhỏ màu hồng, mọc thành ngù ở ngọn cành. Quả chín, có màu đen. Mùa hoa quả : tháng 5 - 10.

Bộ phận dùng : Cây mọc hoang ở chỗ râm mát trên các đồi, ven rừng, chân núi, gặp mọc ở hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng. Cũng được trồng bằng giâm cành. Người ta thu hái rễ vào mùa thu đông. Đào rễ về, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.



Hình 76: 1. Ngon cây mang hoa; 2. Chùm rễ củ; 3. Hoa, 4. Quả.

sơ mít.

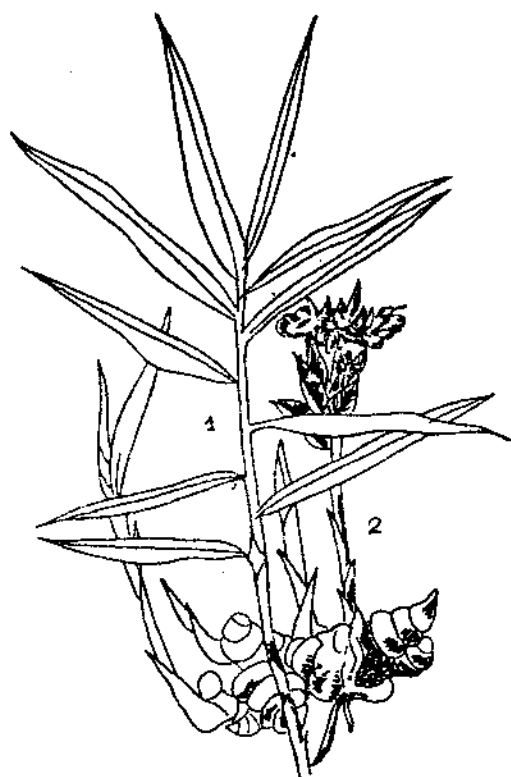
Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu hoạt chất của cây này.

Trong Y học cổ truyền, người ta xem rễ Gối hạc như có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu sưng, thông huyết. Thường được sử dụng chữa sưng tấy, đờn bắp chuối hay phong thấp sưng đau gối và chữa đau bụng rong kinh. Hạt thường được dùng trị giun đũa, giun kim và sán

Cách dùng: Rễ dùng riêng sắc uống hoặc ngâm rượu uống để chữa phong thấp. Có thể phối hợp với cỏ Xước, Cốt khí củ, Hy thiêm, rễ Gấc. Ngày dùng 15 - 20g. Rễ sắc uống chữa đau bụng. Phụ nữ sau khi sinh để thường sắc uống cho khỏe người, ăn uống ngon miệng, đỡ đau mình mẩy.

GỪNG.

Còn gọi là *Khương* (*Zingiber officinale*) Rose.) thuộc họ *Gừng* (*Zingiberaceae*).



Hình 77: 1. Cành lá; 2. Thân rễ và cụm hoa.

Hái : Cây được trồng nhiều để lấy củ ăn và làm thuốc. Thường dùng củ tươi hoặc phơi khô. Đào củ già về mùa đông.

Hoạt chất và tác dụng : Trong Gừng có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là : anpha-camphen, beta-phelandren, một cacbua là zingiberen, một rượu sesquiterpen...Ngoài ra còn có chất nhựa dầu, chất béo, tinh bột, và các chất cay như zingeron, zingerola và shogaola. Chưa rõ hết tác dụng dược lý.

Mô tả : Cây thảo cao tới 1m. Thân rễ màu vàng, có mùi thơm. Lá mọc so le. Không cuống, hình mác, có gân giữa hơi trắng nhạt, khi vò có mùi thơm.

Cánh hoa dài cỡ 20cm, mang cụm hoa hình bông, gồm nhiều hoa mọc sát nhau. Hoa có cánh màu vàng xanh, mép tím, nhị hoa màu tím. Quả mọng.

Bộ phận dùng : Thân rễ, thường gọi là củ.

Nơi sống và thu

Gừng làm một vị thuốc quen thuộc trong nhân dân ta để giúp cho sự tiêu hóa, dùng trong những trường hợp kém ăn, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đi ỉa, cảm mạo phong hàn, làm thuốc ra mồ hôi, chữa ho mất tiếng.

Cách dùng : Gừng sống nhấm từng ít một dùng chữa nôn mửa. Có thể sắc gừng tươi để uống, ngày dùng 3 - 6g. Có thể làm thuốc pha hoặc ngâm rượu gừng, mỗi ngày dùng 2 - 5ml để chữa ngoại cảm, bụng trướng đầy, nôn mửa, ho.

Dùng gừng phối hợp với Chanh quả, củ Sả, mỗi loại 10g, thái nhỏ, ngâm với 5g muối và xirô đơn (vừa đủ 100ml) trong 3 ngày rồi dùng vải vắt kiệt lấy nước, đựng trong lọ, đậy kín. Dùng uống trị ho, ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 thìa canh. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

Gừng khô sắc uống như gừng tươi, dùng khi bị lạnh mà đau bụng, đi ỉa lỏng, mệt lả, nôn mửa.

HÀ THỦ Ô TRẮNG.

Còn gọi là dây Sữa bò, cây Vú bò (*Strepyocaulon juvenas* Merr.) Thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn dài 2 - 5m. Vỏ thân màu nâu đỏ, có nhiều lông mịn. Lá mọc đôi, phiến lá nguyên, hình bầu dục, đầu lá nhọn, góc lá tròn dài 4 - 14cm và rộng 2 - 9cm.

Hoa nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả là 2 đài xếp ngang ra hai bên trông như đôi sừng bò. Hạt dẹp mang một mào lông mịn. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng như sữa, do đó mà có tên gọi trên.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang rất nhiều ở vùng đất cao, đồi gò. Ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng sông Cửu



Hình 78: 1. Cành mang quả; 2. Củ;
3. Hoa; 4. Hạt.

Long đều có gập, nhưng củ thường không được to như các vùng khác.

Rễ củ thu hái quanh năm, chủ yếu vào mùa thu. Rễ đào về rửa sạch, thái lát dày khoảng 3cm, đem phơi hay sấy khô. Có thể ngâm nước vo gạo một đêm trước khi phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Rễ củ chứa tinh bột, nhựa đắng, tanin pyrogalic và một chất có phản ứng của ancaloit.

Theo Y học cổ truyền, Hà thủ ô trắng có vị đắng chát, tính mát, có tác dụng bổ máu, bổ gan và thận. Thường dùng chữa thiếu máu, thận gan yếu, thần kinh suy nhược, ăn ngủ kém, sốt rét kinh niên, phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, bạch đới (khí hư), ỉa ra máu, trừ nọc rắn cắn, bạc tóc sớm, bệnh ngoài da mẩn ngứa.

Có nơi còn dùng củ và thân lá cây này chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét. Có người dùng cây sắc nước cho phụ nữ đẻ không có sữa, uống để ra sữa. Còn dùng củ chữa cơn đau dạ dày.

Cách dùng : Thường dùng sắc uống, mỗi ngày 18 - 20g hay hơn. Có thể nấu cao hay ngâm rượu uống. Cành lá dùng

với liều lượng nhiều hơn. Người ta thường chế biến Hà thủ ô trắng cũng như Hà thủ ô đỏ.

HOA PHẤN.

Còn gọi là cây *Bông phấn*, cây *Sâm ớt* (*Mirabilis jalapa* L.) thuộc họ *Hoà giấy* (*Nyctaginaceae*).



Mô tả : Cây nhỏ, cao 0,60 - 1m. Rễ phình thành củ như củ Mi. Thân nhẵn, mang nhiều cành, phình lên ở các mấu, cành nhánh dễ gãy. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn.

Cụm hoa hình xim, cuống rất ngắn, mọc ở kẽ lá gần ngọn. Hoa hình phễu, màu hồng, trắng hoặc vàng, rất thơm, nhất là về đêm. Quả hình cầu, khi chín màu đen, mang đài còn lại ở gốc, bên trong có chất bột màu trắng, mịn.

Hình 79: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Củ.

Bộ phận dùng : Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, bóc vỏ, thái mỏng, dùng tươi hoặc phơi khô dùng. Có thể tẩm nước gừng rồi phơi khô, sao vàng để dùng, hoặc tán bột.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Mêhico được trồng làm cảnh từ lâu đời. Ở các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Trồng bằng hạt độ 4 - 5 tháng thì có củ dùng được. Cây không kén chọn

đất và nếu có đất xốp, ẩm, nhất là trồng trong chậu thì có nhiều củ và củ to.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất. Trong Đông Y, củ được xem như có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp. Thường dùng trị viêm nhiễm đường niệu, viêm tiền liệt tuyến, băng huyết, bạch đới, kinh nguyệt không đều và trị đái tháo đường. Dùng đắp ngoài trị đòn ngã và mụn nhọt, áp xe, đau vú. Cũng có nơi còn dùng làm thuốc xổ nhẹ, dùng cho phụ nữ có thai chân bị phù, nước tiểu có anbumin. Lá cây cũng được dùng trị nhọt độc, vết thương.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, ngày dùng 40 - 80g tươi, hoặc 20 - 40g khô. Hoặc dùng 6 - 16g bột. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Viện Quân Y 175, đã dùng củ chữa đái tháo đường có kết quả tốt. Định lượng đường máu trước khi dùng rồi cho thuốc uống. Hàng ngày tăng hoặc giảm liều. Đến khi nào người bệnh cảm thấy dễ chịu, ít đói, ít khát thì cho định lượng đường trong máu. Nếu thấy đường máu gần mức chịu được (trên dưới 1gam/lít) thì giữ mức liều lượng thuốc ấy. Thông thường nếu hàng ngày phải tiêm 40 đơn vị in-su-lin thì dùng 40 gam tươi

HOẮC HƯƠNG.

Hoắc hương (Pogostemon cablin (Blanco) Benth.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao 30 - 60cm. Thân vuông màu nâu, có lông dày, mịn. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, có lông ở cả 2 mặt.

Hoa màu hồng tím nhạt, mọc thành bông ở kẽ lá hay ở ngọn cành. Quả bế, có hạt cứng.



Hình 80: Ngọn cây mang lá.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 6, nhưng ít gặp cây có hoa.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng để lấy lá làm thuốc. Trồng bằng hạt hoặc bằng cách giâm cành vào mùa xuân. Thu hái cành lá quanh năm, chủ yếu là trước khi cây ra hoa, đem rửa sạch, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Toàn cây có mùi thơm do tinh dầu (1,2%) mà thành phần chủ yếu là cinn patchouli, andehyt sinamic, andehyt benzoic, eugenola, cadinen, sesquitecpen và azulen.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay, mùi thơm hắc, tính hơi ấm, được xem là vị thuốc có tác dụng làm mạnh dạ dày - ruột, giúp sự tiêu hóa, hành khí, giảm đau. Thường dùng chữa cảm mạo, trúng nắng, trúng thực, nhức đầu, sổ mũi, đau mình, nôn mửa, đau bụng ỉa chảy, ngực bụng đau tức, ợ khan, hôi miệng.

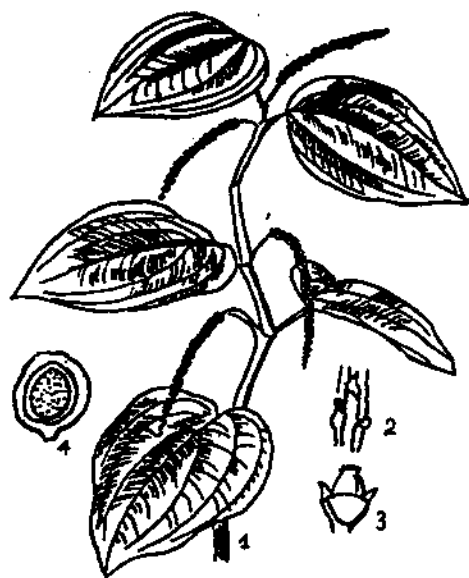
Cách dùng: Nước sắc Hoắc hương dùng chữa cảm ho, nhức đầu, mệt mỏi, triệu chứng cúm. Ngày dùng 6 - 12g. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác : Kinh giới, Tía tô, Ngải cứu, Hương nhu để chữa cảm. Phối hợp với lá Chanh,

Gừng, Chua me đất, Cam thảo đất để chữa ho. Nước sắc hay bột dùng trong trường hợp ăn không ngon, sôi bụng, đau bụng đi ngoài, hôi miệng, nôn mửa. Dùng riêng hay phối hợp với Sa nhân, Hồi.

Người có cơ thể khô gầy, thiếu máu, huyết áp cao, ngủ kém, đại tiện khó, tiểu tiện ít và vàng đỏ, không nên dùng.

HỒ TIÊU.

Hồ tiêu (*Piper nigrum* L.) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).



Mô tả : Hồ tiêu lá loại dây leo sống lâu năm, có thân hóa mọc leo lên cây chủ. Lá đơn, mọc so le, có cuống, có phiến hình trái xoan nhọn. Các nhánh xuất phát từ thân chính mang những rễ móc dính cây vào giá tựa.

Cụm hoa đối diện với lá là những bông thông xuống mang nhiều hoa không có bao hoa nhưng bao gởi nhiều lá bắc. Quả mọng không cuống, đường kính cỡ 4 - 8mm, lúc đầu màu lục rồi vàng và khi chín có màu đỏ. Hạt tròn, cứng, có mùi thơm và vị

Hình 81: 1. Ngọn cành mang hoa; 2. Một đoạn bông; 3. Hoa tách riêng; 4. Quả bổ dọc.

cay.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ và được trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở vùng đồng bằng, Hồ tiêu được trồng ở nhiều tỉnh, nhưng nhiều nhất là ở Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Thu hoạch vào tháng 5 - 8, tốt nhất vào lúc bắt đầu thấy trên chùm quả xuất hiện 1 hay 2 quả chín đỏ hay vàng. Phơi hay sấy nhẹ đến khô, màu sẽ ngả đen. Bảo quản nơi khô ráo.

Hoạt chất và tác dụng : Về thành phần hóa học trong Hồ tiêu có nước, chất khoáng, tinh bột, lipit và protit.

Vỏ quả ngoài chứa 1 - 2,5% tinh dầu gồm các tecpen (phellandren pinen, limonen) nên có mùi thơm và vị dịu. Hạt chứa 10% nhựa có vị cay và nóng do các chất có nitơ, xem như là các ancaloit và là những amit của piperidin và axit thơm không trung hòa. Hoạt chất chính là piperin (5 - 8%) là amit của piperidin và của axit piperic kèm theo đồng phân của nó là chevicin và piperettin là amit của piperidin và của axit peperetic.

Tiêu sọ giàu tinh bột hơn, ít hơn về xenluloza, về tro, kém hơn Hồ tiêu một ít về nhựa và piperin.

Hồ tiêu dùng với liều thấp là một chất kích thích sự tiết dịch vị và kích thích hệ thần kinh. Nó cũng có tính kháng khuẩn và diệt trùng, nên được dùng để giữ gìn thức ăn. Nó là chất kích thích và gây xung huyết da và các tuyến nhờn. Với liều cao, nó gây độc, có thể gây co giật và đái ra máu. Hồ tiêu là gia vị thông dụng khắp thế giới. Ở nước ta thường dùng trị đau bụng lạnh, thổ tả, ăn không tiêu, nôn mửa.

Cách dùng : Ngày dùng 2 - 4g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên.

HÚNG CHANH.

Còn gọi là rau Tần dày lá, rau thơm lông (*Coleus boinicus* Lour.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).



Hình 82: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

Mô tả : Cây thảo, có thể sống nhiều năm, cao 20 - 50cm, phần thân sát gốc hóa gỗ. Lá mọc đối, dày, mỏng nước, mép khía răng tròn nhỏ. Hoa nhỏ, màu tím hồng, mọc thành bông ở ngọn thân và đầu cành.

Quả nhỏ, tròn, màu nâu, chứa 1 hạt. Toàn cây có lông rất nhỏ và có mùi thơm như mùi Chanh.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng làm gia vị và làm thuốc khắp các tỉnh vùng đồng bằng.

Có thể thu hái lá quanh năm. Thường dùng tươi, dùng đến đâu, hái tới đó. Lúc trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá già hay lá già uá vàng, đem phơi nắng nhỏ hay sấy ở 40-45°C đến khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong lá chứa rất ít tinh dầu mà thành phần chủ yếu là carvacrola và một chất màu đỏ là olein có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số vi trùng.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay, hơi chua, mùi thơm, tính ấm, có công năng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, phát hãn, thanh nhiệt, tiêu độc. Thường dùng trị cảm cúm, ho hen, ho ra máu, sốt cao, sốt không ra mồ hôi được, nôn ra máu, đổ máu cam. Cũng dùng chữa viêm họng, khản tiếng.

Cách dùng : Ngày dùng 10 - 16g, dạng thuốc sắc, xông, dầu xoa, hoặc giã lấy nước uống. Lá Húng chanh tươi dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá khác nấu nước xông cho ra mồ hôi chữa cảm cúm. Lá tươi rửa sạch, ngâm với muối, nuốt nước dần dần chữa ho, viêm họng, khản tiếng. Hoặc đem giã nhỏ một nắm lá (16 - 20g), thêm nước, vắt nước uống làm 2 lần trong ngày. Đối với trẻ em, thêm ít đường, đem hấp cơm cho uống làm 2 - 3 lần trong ngày. Lá tươi giã đắp các vết thương do rết cắn, bò cạp và ong đốt.

HÚNG QUẾ.

Còn gọi là Húng dũi, É trắng (*Ocimum basilicum* L.)
thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao 15 - 50cm, có mùi thơm đặc biệt. Cành vuông, lá đơn, mọc đối, màu lục bóng, hơi khía răng ở mép. Hoa mọc thành chùm đơn, dài đến 20cm, gồm những vòng 5 - 6 hoa cách xa nhau. Hoa nhỏ, màu trắng hay hồng, mỗi cái có một tràng hoa mà môi dưới hơi tròn, còn môi trên chia thành 4 thùy bằng nhau. Quả bế tư, rời nhau, mỗi quả chứa một hạt.

Bộ phận dùng : Cành lá và cụm hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng ở khắp các tỉnh đồng bằng để lấy cành lá làm rau ăn sống như là gia vị thơm, nhưng cũng được trồng để lấy hạt làm thạch. Có thể gieo hạt vào tháng 2 - 3 và trồng vào tháng 5. Thu hái lá và hoa của cây ngay trước khi hoa nở (đầu mùa hạ).



Hình 83: 1. Dạng cây mang hoa;
2. Hoa.

Hoạt chất và tác dụng:

Toàn cây chứa tinh dầu, có hàm lượng cao nhất lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu có mùi thơm của Sả và Chanh mà thành phần chủ yếu là xitral và hơn 20 chất khác. Toàn cây và lá dùng chữa cảm cúm và chữa ho. Hoa có tính chất lợi tiêu hóa, bổ thần kinh, dùng tốt cho những người bị bệnh thần kinh, trẻ em ít ngủ, người lớn bị đau đầu, chóng mặt, đau bụng, ho, viêm họng và ho gà. Cũng dùng tốt cho các chứng đau có nguồn gốc thần kinh hay dạ dày.

Ngoài ra nó còn kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa và còn dùng để chữa bệnh aptơ khi ta súc miệng.

Cách dùng: Dùng 20 - 40 nhúm lá và hoa khô hãm trong 1 lít nước uống chữa tính hay bị kích thích, lo âu, đau đầu, ho, viêm họng. Ngày dùng 2 - 3 ly.

Sắc một nắm lá trong một lít nước dùng uống kích thích giúp sự tiết sữa ở tuyến vú của phụ nữ cho con bú. Mỗi ngày dùng 2 ly. Sắc đặc lấy nước súc miệng chống bệnh aptơ : dùng 2 nắm lá trong 1 lít nước.

HUYẾT DỤ.

Huyết dụ hay Phát dũ, Long huyết, Thiết thụ (*Cordyline fruticosa* (L.) A. Chevall.) thuộc họ Huyết dụ (*Dracaeniaceae*).



Hình 84: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị; 4. Bầu nhụy.

Mô tả : Cây nhỏ, cao cỡ 1 - 2m. Thân mảnh, to bằng ngón tay cái, mang nhiều vết sẹo của những lá đã rụng. Lá mọc tập trung ở ngọn, hẹp (1,2 - 2,4cm) và dài (20 - 35cm), màu đỏ tía (có thứ có lá một mặt đỏ, một mặt xanh). Hoa màu trắng pha tím, mọc thành chùy dài ở ngọn thân. Quả mọng chứa 1 - 2 hạt.

Bộ phận dùng : Lá và rễ.

Nơi sống và thu

hái : Cây trồng làm cảnh, phổ biến ở nhiều nơi. Thường dùng lá và rễ làm thuốc. Khi trời khô ráo, cắt lá, loại bỏ lá sâu, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô. Rễ thu hái quanh năm, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy tài liệu nghiên cứu hoạt chất. Cây thuốc được dùng từ lâu trong Y học dân gian.

Được điển Việt Nam Tập II đã ghi : Lá đã phơi hay sấy khô của cây Huyết dụ có vị nhạt, hơi đắng, tính mát, vào 2 kinh can, phế, có công năng cầm huyết, bổ huyết, tiêu ứ. Chủ

trị : Ho, thổ huyết, rong huyết, băng huyết, lậu huyết, kinh nguyệt ra quá nhiều, kiết lý ra máu, phong thấp, đau nhức xương, cắn thương sưng. Nói chung huyết dụ là loài thuốc cầm máu rất thông dụng. Nhân dân vẫn dùng trị băng huyết, thổ huyết, ho ra máu hoặc nôn ra máu. Cũng còn dùng chữa lỵ, lậu, xích đới, bạch đới, trĩ.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 16g lá, rễ khô dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Có thể dùng 16-30g tươi. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Để chữa băng huyết dùng phối hợp với buồng Cau diếp (buồng cau không ra quả, bị héo khô), rễ Cỏ Tranh, cỏ Gừng. Để chữa ho ra máu, phối hợp với Trắc bá, Thài lài sao đen. Để chữa đái ra máu, phối hợp với củ Ràng, lá Lấu, lá Tiết dê, lá cây Muối.

Không nên dùng trước khi sanh, hoặc sanh xong còn sót nhau.

HƯƠNG NHU TÍA.

Còn gọi là *É tía* (*Ocimum sanctum* L.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao đến gần 1 mét. Thân cành màu đỏ tía, có lông. Lá mọc đối, mép khía răng, thường có màu nâu đỏ, có lông ở cả hai mặt, cuống lá dài.

Cụm hoa là chùm đứng gồm nhiều hoa màu trắng hay tím, có cuống dài, xếp thành vòng 6 - 8 chiếc. Quả bé nhỏ. Toàn cây có mùi thơm dịu.

Bộ phận dùng : Phần cây nằm trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây thường được trồng ở các tỉnh đồng bằng (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, Kiên Giang) để lấy lá làm rau ăn, nhưng chủ yếu để làm thuốc. Có thể trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân : sau 6 tháng



Hình 85: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. đài hoa mang quả; 4. Hạt.

có thể thu hoạch được. Khi cần, thu hái cả cây, trừ rễ, lúc cây đang ra hoa, đem phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng:

Trong lá cây tươi có 0,2 - 0,3% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là eugenol (45 - 70%).

Ngoài ra, còn có chừng 20% ête mêtilylic của eugenol và 3% cacvacrola, Oxymen, p-xymen, camphen, limonen, alpha và bêta pinen.

Trong Y học eugenol dùng làm thuốc tê tại chỗ, thuốc sát trùng hạ nhiệt, chống bệnh hoại thư và bệnh lao phổi với liều 0,5 - 0,8g trong 1 ngày, dưới dạng

nang hay tiêm dưới da. Eugenol rất thông dụng trong Nha khoa (làm chất hàn răng tạm eugenat, làm thuốc điều trị viêm nướu, viêm xương ổ răng, làm tủa bạc khi tráng bạc trên răng) trong việc điều trị răng mòn tê buốt.

Đông Y xem Hương nhu tía có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có công năng phát hãn, thanh thử, tán thấp, hành thủy, được dùng trị cảm nắng, sốt nóng ghê rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, tức ngực, nôn mửa, chuột rút, cước khí, thủy thũng.

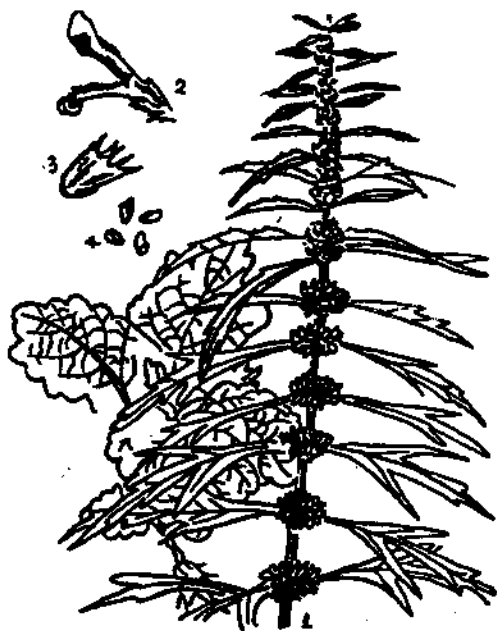
Cách dùng : Ngày dùng 8 - 12g dạng thuốc sắc chữa cảm mạo, đau nhức, bụng đau, miệng nôn, chảy máu cam...Phối

hợp với các vị thuốc khác có tinh dầu nấu nước xông chữa cảm nắng, làm ra mồ hôi.

Trong những ngày trời nóng, có thể đặt ít nhánh lá vào nón đội để tránh đau đầu. Nước sắc lá dùng ngâm và súc miệng để chữa chứng hôi mồm.

ÍCH MẪU.

Còn gọi là cây Chối đèn (*Leonurus heterophyllus* Sweet) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).



Hình 86: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa mang quả; 3. Hạt.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm cao hơn 1m. Thân vuông, ít phân nhánh. Lá mọc đối, có gốc gân như tròn, có răng cưa, rộng, các lá giữa dài, xẻ thùy, lá ở ngọn ngắn, ít xẻ hoặc nguyên. Hoa trắng hồng hoặc tím hồng xếp thành vòng ở kẽ lá. Quả nhỏ, 3 cạnh, có màu xám nâu. Ở loài *Leonurus sibiricus* L. lá phía trên chia thùy nhiều hơn, tràng 2 môi, môi

trên dài hơn môi dưới. Cây ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất và hạt.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng được trồng bằng hạt ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, Kiên Giang. Ích mẫu có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất là đầu mùa mưa. Cây ưa đất ẩm, toi xốp, thoát nước nhưng không kén đất nên có thể trồng nhiều. Cần xử lý hạt giống trước khi gieo. Sau khi trồng được 3 - 4 tháng, khi cây bắt đầu ra hoa thì cắt để lại các chồi gốc để cây tiếp tục phát triển. Nên thu hoạch vào lúc trời nắng, trái mỏng để héo đem nấu cao hoặc phơi khô để dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu, các bazơ có N (trong đó một số là dẫn xuất guanidin), cholin, flavonoit, 7 glucosit nhân sterol, có saponin và 15 axit amin. Chúng có tác dụng trên tử cung, huyết áp, tim mạch, hệ thần kinh, kháng sinh đối với một số vi trùng, ngoài ra tác dụng trên viêm thận và phù cấp tính.

Theo Y học cổ truyền, Ích mẫu có vị đắng, tính mát, có tác dụng khử ứ, sinh tân, điều kinh, lợi thủy, thường dùng chữa kinh nguyệt bế tắc, máu ứ tích tụ sau khi sinh đẻ, trước khi thấy kinh đau bụng hoặc kinh ra quá nhiều, làm an thai, giảm đau, làm dễ đẻ. Còn hạt thì có vị cay hơi ẩm, bổ can thận, ích tinh sáng mắt, bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh.

Cách dùng : Ngày dùng 6 - 12g thân lá sắc uống, có thể nấu cao uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Ngải cứu, Cỏ Cú, Nghệ đen. Thân và quả già đắp dùng sắc lấy nước rửa chữa bệnh sưng vú, chóc đầu, lở ngứa. Hạt dùng vào thuốc phụ khoa, làm cho dạ con mau co lại, co tử cung, làm thuốc lợi tiểu và sáng mắt.

KÉ ĐẬU NGỰA.

Còn gọi là *Thương nhĩ* (*Xanthium sstrumarium* L.) thuộc họ Cúc (*Compositae*).



Hình 87: 1. Ngọn cây mang quả;
2. Quả.

nên có tên trên). Cắt ngang quả thấy có 2 ngăn, mỗi ngăn là một quả thật (quen gọi là hạt) hình thoi, có vỏ mỏng màu xám xanh, dễ bong ra; vỏ hạt màu xám vàng nhạt, có các nếp nhăn dọc. Cây hoa mùa hạ.

Bộ phận dùng : Toàn cây và quả khô già (Thương nhĩ tử).

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi như ở Tiền Giang, Cửu Long, Hậu Giang, An

Mô tả : Cây nhỏ sống hàng năm, cao 1- 2m. Thân có khía rãnh, có lông cứng. Lá mọc so le, mép khía răng không đều. Cụm hoa gồm 2 thứ đầu : một thứ lưỡng tính thì nhỏ ở phía ngoài, có thứ chỉ có 2 hoa cái nằm trong 2 lá bắc dày và có gai. Quả thuộc loại quả bế kép hình trứng, có vỏ (thực chất là lá bắc) rất cứng và dai, mặt ngoài có nhiều gai như những cái móc có thể móc vào lông động vật (như lông đầu ngựa

Giang có nhiều). Thu hái toàn cây và quả chín đem phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chỉ mới biết trong quả Ké có chừng 30% chất béo, 1,27% một chất glucosit gọi là xanthostrumarin, 3,3% nhựa và vitamin C. Có một chất saponin. Gần đây đã tách được một nhóm sesquiterpen chưa no, lacton có khung xanthonolit, xanthonola và izoxanthonola. Toàn cây chứa iốt (mỗi gam thân lá và quả đều chứa từ 150 - 200 - 230 microgram iốt).

Theo Y học cổ truyền, Thượng nhĩ tử (Ké đầu ngựa) có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tán phong, trừ thấp, dùng trị phong hàn, đau đầu, phong thấp, tay chân đau co rút, đau khớp, mũi chảy nước hôi, mày đay lở ngứa, tràng nhạc. Còn được dùng trị bấu cổ, đau răng, mụn nhọt, nấm tóc, hắc bào, kiết lỵ.

Nói chung ké đầu ngựa là loại thuốc làm ra mồ hôi, lợi tiểu và bài độc. Cành lá trị ghẻ ngứa, thấp chẩn, côn trùng độc cắn.

Cách dùng: Ngày dùng 6 - 12g dạng thuốc sắc, viên, cao. Thường phối hợp với các vị thuốc khác (Bồ công anh, Sài đất, Kim ngân). Có thể dùng quả sao vàng, tán bột hoặc luyện viên uống ngày 2g. Nhân dân ta hay dùng rễ và cành lá đắp lên mụn nhọt cho chóng khô và lấy toàn cây nấu thành cao uống chữa lở mụn nhọt, chữa đau răng, răng lung lay (dùng quả Ké sắc nước đặc ngâm nhiều lần, hoặc lấy cao tán nhuyễn xức vào răng).

KÉ HOA ĐÀO.

Còn gọi là Ké hoa đỏ, Ké khuyết (*Urene lobata* L.) thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao chừng 1m hay hơn. Cành có lông. Lá mọc so le, chia thùy nông, mặt trên xanh, mặt dưới xám, có lông, mép khía răng.



Hình 88: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

mùa thu.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu các hoạt chất. Theo Y học cổ truyền, cây có vị ngọt nhạt, tính lương, không độc. Thường được dùng làm thuốc chữa ỉa, chữa mụn nhọt, lở ngứa, khí hư, đau sưng, rắn độc cắn.

Cách dùng: Nước sắc rễ và thân sao vàng chữa mụn nhọt, ngứa lở (dùng thay quả Ké đầu ngựa). Phối hợp với lá cây Ba chẽ để sắc uống chữa ỉa. Ngày dùng 20-40g. Có nơi dùng rễ làm thuốc trị hen suyễn. Phối hợp với Mãn tước, Chỉ thiên, Mã đề chữa rong huyết. Phối hợp với lá Chua ngút, Bông bong lá to chữa khí hư. Lá giã nát đắp lên những chỗ đau sưng hoặc rắn độc cắn.

Hoa màu hồng, nom như màu hoa Đào, mọc riêng lẻ hoặc thành đôi ở kẽ lá. Quả hình cầu dẹt, có lông, phía trên có nhiều gai móc. Hạt có vân dọc.

Bộ phận dùng : Toàn thân.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp các tỉnh đồng bằng, trên các bãi trồng, ven đường đi, người ta lấy toàn cây hoặc lá, dùng tươi hay phơi khô. Có thể thu hái cây lá quanh năm, tốt nhất là vào mùa hạ,

KEO GIẬU.

Còn gọi là *Bồ kết đại*, *Táo nhân*, *Keo giun*, *Bọ chét* (*Leucaena leucocephala* (Lam.) De Wit) thuộc họ *Trinh nữ* (*Mimosaceae*).



Mô tả : cây nhỏ, cao tới 5m, không có gai. Lá kép lông chim hai lần, gồm nhiều lá chét nhỏ.

Cụm hoa hình đầu ở kẽ lá, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả đậu dẹt và mỏng, chứa nhiều hạt dẹt. Hạt lúc non màu xanh, khi già màu nâu nhạt, cứng nhẵn.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái:

Cây mọc hoang và được dùng làm hàng rào, lấy lá làm thức ăn cho gia súc và làm phân xanh ở nhiều

Hình 89: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hạt.

nơi (Tiền Giang, Long an, Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang).

Hạt dùng làm thuốc thu hái vào mùa hạ, mùa thu rồi đem phơi khô, rang chín, tán bột.

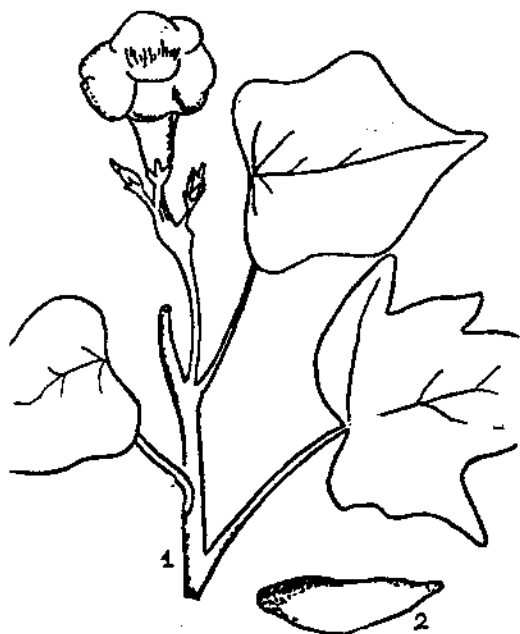
Hoạt chất và tác dụng: Hạt chứa chất nhầy, chất đường, tro, protit, chất béo và chất loxênola (lencaenola). Đó là một chất kết tinh, xác định, có bản chất aminophenolic ;

hoạt chất này tương tự như mimosin của Cây Mắc cỡ (cây Trinh nữ). Đó là một chất có độc. Hạt keo sao thơm, có vị bùi, hơi đắng nhạt. Nếu để sống thì mát, khi sao vàng thì bình. Thường dùng làm thuốc tẩy giun, chủ yếu là giun đũa.

Cách dùng : Để trị giun, dùng bột hạt Keo, dùng riêng hoặc phối hợp với hạt cây Quả giun. Người lớn dùng 25 - 50g, trẻ em dùng 5-15g tùy theo tuổi. Uống vào lúc sáng sớm bụng đói, liên tiếp trong 3 buổi sáng.

KHOAI LANG.

Khoai lang hay Lang (Ipomoea batatas (L.) Poir.) thuộc họ Khoai lang (Convolvulaceae).



Hình 90: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Chùm củ.

Mô tả : Khoai lang là cây thảo, sống lâu năm, có thân mọc bò, dài 2 - 3m, rễ phình thành củ tròn, dài, màu đỏ, trắng hay vàng. Lá có nhiều hình dạng, thường hình tim xẻ 3 thùy sâu hay cạn, có cuống dài. Hoa màu tím nhạt hay trắng, mọc thành xim ít hoa ở đầu cành hay nách lá. Rất ít khi thấy quả và hạt.

Bộ phận dùng : Củ và lá.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng ở khắp nơi để lấy củ ăn. Lá cũng dùng luộc ăn được. Củ có thể dùng tươi hay phơi khô, hoặc tán bột dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Củ Khoai lang chứa 21,6% tinh bột, 4,17% glucoza. Khi còn tươi chứa 1,3% protein, 0,81% chất béo, các diastaza, tro có Mangan, Canxi đồng, các vitamin A, B, C, 4,24% tanin, 1,375% pentoza. Khi đã phơi khô ở chỗ mát, chứa inozit gồm dextrin, axit clorogenic, phytosterol, carotin, adenin, betain, cholin. Trong dây khoai lang có adenin, betain, cholin. Trong ngọn dây Khoai lang đỏ, có chứa một chất gần giống insulin. Trong lá có chứa chất nhựa tẩy (khoảng 1,95 - 1,97%).

Theo Y học cổ truyền, Khoai lang vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận tràng, bổ tỳ vị, giúp đi đại tiện dễ dàng.

Cách dùng : Ngọn non và lá Khoai lang dùng luộc ăn và uống nước, hàng ngày từ 60 đến 100g. Cũng có thể dùng 30 - 40g lá khô sắc uống. Củ có thể dùng tươi, gọt vỏ, nghiền nát, vắt lấy nước uống; sáng sớm lúc đói uống 1/2 cốc to và 1/2 cốc uống vào trước bữa ăn để chữa táo bón. Ăn củ khoai lang luộc chín cũng có tác dụng. Cũng có thể chế tinh bột khoai phối hợp với Mè đen sao vàng tán bột, làm thuốc trị táo bón.

KIẾN CÒ.

Còn gọi là Bạch hạc, cây Lác (*Rhinacanthus nasuta* (L.) Kurz) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1 - 2m. Rễ chùm. Thân non có lông mịn. Lá mọc đối, có cuống, phiến lá hình trứng thuôn dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông mịn.

Hoa nhỏ, mọc thành xim nhiều hoa ở kẽ lá đầu cành hay ở ngọn thân. Hoa màu trắng, nom như con chim Hạc đang bay. Quả nang dài, có lông.



Hình 91: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng được trồng làm hàng rào, phổ biến khắp các tỉnh đồng bằng. Trồng bằng gốc. Người ta có thể thu hái rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Đôi khi người ta chỉ dùng vỏ rễ. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Rễ có mùi hắc nhẹ, vị ngọt tựa mùi Sắn rừng. Trong rễ

có hoạt chất rhinacanthin, gần giống axit crysophanic và axit frangulic, nên được sử dụng làm thuốc chữa bệnh hắc bào, chốc lở, bệnh mụn rộp loang vòng eczema mãn tính.

Theo Y học cổ truyền, cây lá có vị đắng, tính mát, có công năng thông kinh lạc, trừ phong thấp, sát trùng, tiêu viêm. Dùng trị phong thấp tê bại, nhức gân, đau xương, viêm khớp, ngoài da lở ngứa, hắc bào, bạch đới.

Cách dùng : Ngày dùng 12 - 20g, dạng thuốc sắc. Để bôi ngoài, dùng rễ tươi giã nhỏ, ngâm rượu hoặc giã trong một tuần lễ, dùng bôi chữa hắc bào, lở chốc. Có thể phối hợp với bột Long não và dịch Chanh. Cành lá sắc uống còn dùng trị huyết áp cao, trị suyễn. Lá tươi dùng trị rắn cắn.

KINH GIỚI.

Kinh giới (Elsholzia cristata Willd.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).



Hình 92: Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

Mô tả : Cây thảo cao 30 - 40cm hay hơn. Thân vuông mọc đứng, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến thuôn nhọn, dài 5 - 8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống lá dài 2 - 3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt. Quả gồm 4 quả hạch nhỏ, nhẵn (quả bế tứ).

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất (cành mang lá, hoa).

Nơi sống và thu hái : Cây thường được trồng ở khắp nơi để lấy cành lá làm rau ăn, gặp ở

nhiều tỉnh vùng đồng bằng như Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang... Trồng bằng hạt. Chọn hạt ở những cây khỏe tốt, đem trộn đều với tro rồi đem gieo. Nó hợp với đất nhiều mùn, khô ráo, có nhiều ánh nắng. Cần phủ rơm rạ và tưới nước đều. Độ 3 - 4 tháng sau khi trồng đã có thể thu hoạch được. Cắt cành lá của cây đang ra hoa, chặt ngắn, phơi hay sấy nhẹ đến khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cành, lá có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là elsholtzia keton. Là loại thuốc làm ra

mồ hôi, lợi tiểu, khu phong và chỉ ngứa. Nếu sao đen thì chỉ huyết. Thường dùng trị cảm mạo, phong hàn, phát sốt, nhức đầu, phong thấp, đau xương, đau mình, viêm họng, trúng gió, cảm khẫu, sỏi, mụn nhọt, băng huyết, rong huyết, thổ huyết, đại tiện ra máu.

Cách dùng : Ngày dùng 10-16g dược liệu khô hay 30g dược liệu tươi, dùng dưới dạng thuốc sắc hay hãm. Cũng có khi dùng tươi lấy nước uống.

Để chữa cảm cúm, đau nhức các đầu xương, dùng Kinh giới tươi (50g), Gừng sống (10g), giã nát, vắt lấy nước uống, bã đắp dọc xương sống (sao nóng trước khi đánh). Hoặc Kinh giới 20g, Tía tô 10g, nước 300ml, sắc còn 150ml, uống nóng, đắp mền kín cho ra mồ hôi... Cũng dùng chữa cảm nóng, ngất xỉu. Để chữa cảm sốt, dùng Kinh giới 100g, Bạc hà tươi 100g. Hai vị rửa sạch, vắt nước cốt, bỏ bã. Uống nhiều lần trong ngày, mỗi lần 2 muống cà phê. Để chữa nôn ra máu, băng huyết, dùng 5 - 10g cụm hóa sắc uống. Nhân dân cũng dùng vỏ nước tắm cho trẻ em trong mùa nực, còn dùng cành hoa sắc uống giải nhiệt.

LÁ LỐT.

Còn gọi là *Tất bát* (*Piper lolot* L.) thuộc họ *Hồ tiêu* (*Piperaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu, cao 30 - 40cm hay hơn, mọc bò. Thân phồng lên ở các mấu, mặt ngoài có nhiều đường rãnh dọc. Lá đơn nguyên, mọc so le, hình tim, có 5 gân chính tỏa ra từ cuống lá; cuống có bẹ ở gốc ôm lấy thân.

Cụm hoa là một bông đơn mọc ở kẽ lá. Quả mọng, chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây.



Hình 93: Dạng chung của cây mang hoa.

khí, chỉ thống. Dùng trị phong hàn thấp, tay chân lạnh, tê bại, rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, đầy hơi, sinh bọng, đau bụng ỉa chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi.

Cách dùng : Nước sắc toàn cây, trị đầy bụng nôn mửa. Ngày dùng 10 - 20g. Nước sắc rễ chữa tê thấp, đau lưng, ngày dùng 8 - 12g, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác như dây Đau xương, rễ Cỏ xước, củ Cốt khí... Cành lá sắc đặc ngâm chữa đau răng. Lá tươi, giã nát, phối hợp với lá Khế, lá Đậu ván trắng, mỗi thứ 50g, thêm nước gạn uống giải độc, chữa say nắng, rắn cắn.... Người ta còn dùng nấu nước ngâm tay chân cho người bị bệnh thấp đổ mồ hôi tay, mồ hôi chân.

Nơi sống và thu hái :

Cây mọc hoang và cũng thường được trồng lấy lá làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng mấu thân, cắt thành khúc 20 - 25cm, giâm vào nơi ẩm ướt.

Ta có thể thu hái cây quanh năm, đem rửa sạch, phơi nắng hay sấy ở 40 - 50C đến khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa rõ hoạt chất. Trong cây có tinh dầu.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có công năng ôn trung, tán hàn, hạ

LÁ MÓNG.

Còn gọi là cây lá Móng, Móng tay (*Lawsonia inermis* L.)
thuộc họ Tử vi (*Lythraceae*).



Hình 94: Ngọn cây mang hoa.

hạt nhỏ, hình tháp ngược, màu nâu đỏ.

Bộ phận dùng: Lá phơi khô, để nguyên hay tán bột. Các bộ phận khác như : cành, rễ, hoa cũng được dùng nhưng ít hơn.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Irắc hay Ả Rập, mọc hoang và trồng ở Bắc phi. Cũng được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Tại các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang đều có gặp. Trồng bằng hạt.

Mô tả : Cây nhỏ, cao 2 - 6m có gai nhất lá khi già. Lá mọc đối, đơn, nguyên, hình trái xoan nhọn, dài 2 - 3cm, rộng 1cm. Hoa nhỏ mọc thành chùy ở ngọn cành. Hoa có mùi thơm ngát, màu trắng hay đỏ, vàng nhạt hay hồng. Đài hình chuông gồm 4 lá đài. Tràng gồm 4 cánh hoa nhàu nát, 8 nhị xếp từng đôi một đối diện với các lá đài. Bầu trên 4 ô. Quả là một nang hình cầu, có 4 ô, chứa nhiều

Hoạt chất và tác dụng : Lá chứa 7 - 8% tanin, 6% chất béo, 1,20% tinh dầu, 2 - 3% chất nhựa, 8 - 10% nước, 10% chất khoáng, 1 - 3% chất màu. Hoạt chất là các sắc tố naph-toquinonic mà chất chính là lawson. Chất này kết tinh thành hình kim màu đỏ da cam, ít hòa tan trong nước lã, hòa tan nhiều trong nước nóng, tan trong các dung môi hữu cơ và trong các dung dịch lỏng kiềm thổ để tạo thành một chất nhuộm nâu da cam. Lawson có tính chất kháng sinh mạnh.

Đã từ lâu, tại nhiều nước, người ta dùng cây này để nhuộm và làm thuốc. Thường dùng trị bệnh ngoài da vì nó làm săn da các vết thương, và dùng uống trong trị ỉa chảy, điều kinh và trị giun. Vỏ thân dùng trị bệnh về gan (vàng da), bệnh về tủy sống lưng, chữa tê bại, nhức mỏi. Rễ cây được dùng lợi tiểu và trị viêm phế quản. Người Ả Rập dùng nó làm thuốc điều kinh và cả gây sẩy thai. Ở Việt Nam cũng dùng nhuộm móng tay, chân, thường dùng trị cùi và bệnh ngoài da như hắc bào, ghẻ lở, mụn nhọt và trị rần cấn.

Cách dùng : Lá tươi dùng giã nát, trộn với giấm thanh để chữa bệnh ngoài da. Các bộ phận của cây khi dùng khô thì phải sắc với liều 8 - 20g trong ngày.

LẠC TIÊN.

Còn gọi là *Nhân lông*, *Chùm bao* (*Paessiflora foetida* L.) thuộc họ Lạc tiên (*Passifloraceae*).

Mô tả : Dây leo bằng tua cuốn. Thân tròn, rỗng. Lá mọc so le dài khoảng 7cm, rộng khoảng 10cm, chia làm 3 thùy nhọn; lá kèm có mép rách. Tua cuốn mọc từ kẽ lá.

Hoa trắng, có tràng phụ hình sợi, màu tím. Quả tròn, bao bọc bởi lá bắc còn lại như là một cái bao ở ngoài; quả chín màu vàng, ăn được. Toàn cây có lông.

Bộ phận dùng : Toàn cây.



Hình 95: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Quả.

Nơi sống và thu hái :
Cây mọc hoang khắp nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, leo quán ở bãi trống, lùm bụi. Có thể thu hái cây vào mùa xuân, mùa hạ, rồi phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng :
Chưa rõ hoạt chất.

Theo Y học cổ truyền, Lạc tiên có vị ngọt nhạt, tính mát. Nó có công năng thanh tâm, an thần, dưỡng can, chỉ thống kinh, được dùng chữa suy nhược thần kinh, mất ngủ, ngủ hay mơ, phụ nữ hành kinh sớm, đau bụng do nhiệt hạo.

Cách dùng : Toàn cây sắc uống, mỗi ngày 8 - 16g, dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông, lá Dâu, tằm Sen nấu thành cao lỏng, mỗi ngày dùng 2 - 5g, chia nhiều lần uống, nên uống trước khi đi ngủ.

Trẻ em thường hái quả chín ăn, người già hái đọt non về nấu canh ăn, tối ngủ rất ngon, giấc ngủ rất êm đềm, sáng thức dậy thoải mái, tỉnh táo. Ở các cơ sở bệnh viện, thường mua để chế xirô Lạc tiên hoặc chế phẩm Lạc tiên sen. Có nơi chế Sirop Passiflora : cao Lạc tiên 3,5kg, cao lá Dâu 1,1kg tá được vừa đủ 100 lít. Người lớn uống 2 muỗng cà phê, trẻ em 1 muỗng, uống trước khi ngủ.

LÀI.

Còn gọi là Nhài, hoa Nhài, Lài dây (*Jasminum sambac* Ait.) thuộc họ Nhài (*Oleaceae*).



Hình 96: Ngọn cây mang hoa.

Mô tả : Cây nhỏ, có khi leo, có nhiều cành mọc xòe ra. Lá hình trái xoan bầu dục, bông ở cả 2 mặt, có lông ở dưới, ở kẽ những gân phụ. Cụm hoa ở ngọn, thưa hoa. Lá bắc hình sợi, Hoa màu trắng, thơm ngát. Quả hình cầu, màu đen, bao bởi đài tồn tại, có 2 ngăn.

Bộ phận dùng : Hoa, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng làm cảnh khắp nơi ở đồng bằng cũng như cả nước ta để lấy hoa ướp

chè hoặc để làm thơm thức ăn. Vào mùa thu đông, đào lấy rễ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô mà dùng. Lá thu hái quanh năm. Hoa hái khi mới nở, dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chỉ mới biết trong hoa có một chất béo thơm chừng 0,08% thành phần chủ yếu của chất béo này là chất parafin este formic axetic-benzoiclinalyl và esteanthranilic metyl và indol. Chưa rõ tác dụng dược lý của chúng.

Theo Đông Y, Lài có vị cay, tính mát. Hoa lá có tính thanh nhiệt, giải biểu và rễ có tính giảm thống.

Hoa dùng ướp trà. Hoa và lá dùng làm thuốc đắp để giảm sự tiết sữa, uống trong chữa đau mắt và chữa lỵ, còn dùng trị ngoại cảm, phát sốt, trướng bụng, ỉa lỏng. Hoa cũng dùng chữa mắt, chữa viêm màng khước mắt và màng mỏng, chữa trẻ em lên sởi có sốt, sởi mọc không đều, vật vã. Rễ làm giảm đau, an thần và cũng dùng làm thuốc điều kinh. Rễ nấu cao bôi trị viêm mũi, viêm giác mạc. Vỏ sắc uống lợi sữa. Lá sắc uống trị khí hư. Lá vò vào chậu nước tắm cho trẻ em để trừ rôm sảy, phối hợp với lá Ngải cứu thì da dẻ càng mịn màng.

Cách dùng: Hoa sắc lấy nước dùng rửa mặt, dùng pha như pha trà hay sắc uống chữa lỵ. Liều dùng 2 - 4g hoa khô. Cũng có khi người ta giã nát, vắt lấy nước trộn với lòng trắng trứng đắp lên mắt (bên ngoài). Lá sao uống chữa khí hư, với liều 10 - 20g. Để trị đòn ngã gãy xương, người ta dùng một ít rễ phối hợp với các vị thuốc khác giã nhỏ, đắp ngoài.

LỄ BẠN.

Còn gọi là *Lão bạn*, *Bạn hoa*, *Sò huyết* (*Rhoeo spathacea* (Sw.) Steara : *Rhoeo discolor* (L' Hérít) Hance) thuộc họ *Thài lài* (*Commelinaceae*).

Mô tả : Cây thảo to, sống nhiều năm. Thân cao 32 - 45 cm, đường kính 2,5 - 5cm, phủ bởi bẹ lá, không phân nhánh. Lá dài 18 - 28cm, rộng 3 - 5cm, không cuống, có bẹ, mặt trên lá màu lục, mặt dưới có màu tím. Cụm hoa hình tán đứng trong 2 cái mo úp vào nhau, nom như con sò. Hoa có 3 lá đài, 3 cánh hoa màu trắng vàng, 6 nhị gần bằng nhau, bầu 3 ô. Quả nang dài 3 - 4mm, 3 ô, nở thành 3 mảnh vỏ, chứa 1 hạt có góc và cứng.

Bộ phận dùng : Cụm hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng nhiều làm cảnh vì màu cây tím đẹp, cụm hoa hình đặc biệt, màu dịu dàng, đẹp



Hình 97: 1. Ngọn cây; 2. Hoa.

mắt. Đến mùa hoa vào tháng 4, người ta hái hoa, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Nhân dân ta thường dùng hoa, xem như có vị ngọt, tính hàn, dùng làm thuốc bổ chữa các chứng ho ra máu, đi ngoài ra máu, các chứng chảy máu. Nó có tác dụng tốt đối với các chứng ho, nhất là do viêm họng.

Cách dùng : Ngày

dùng 40 - 60g hoa tươi sắc uống hoặc giã vắt lấy nước uống.

LỖI TIỀN.

Còn gọi là Dây mối (*Stephania hernandifolia* Spreng.)

Thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo, thân nhỏ, nhẵn hay hơi có lông. Lá mọc so le, hình ba cạnh, gốc cụt, đầu hơi nhọn, 10 gân tỏa hình chân vịt từ đầu cuống, cuống nhẵn hay hơi có lông, dính ở cách mép của lá khoảng 2cm. Hoa mọc thành tán kép ở nách lá, các tán con dày đặc. Hoa không cuống, có 6 lá đài, 2-3 cánh hoa, 6 nhị dính thành một đĩa có cuống 1-2 lá noãn hình trứng. Quả chín màu đỏ tươi, hình thấu kính.

Bộ phận dùng : Dây và lá.



Hình 98: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Một nhánh hoa; 3. Một nhánh quả.
trị rắn cắn.

Cách dùng : Liều dùng hàng ngày là 30g cây tươi, sắc với nước cho đặc mà uống trong ngày. Có khi dùng cây phơi khô với liều 6 - 12g.

LÔ HỘI.

Lô hội hay Lưu hội, Nha đam (*aeovera L. var. sinensis* (Haw.) Berg.) thuộc họ Lô hội (*Asphodelaceae*).

Mô tả : Cỏ mập, màu xanh tươi. Thân ngắn, hóa gỗ cao 30 - 50cm, mọc một bó lá dày, mọng nước, hình ngọn giáo, mép có gai, đầu nhọn, có những đốm trắng ở mặt trên. Cánh hoa có kích thước lớn, cao đến 1m, mang một chùm hoa thông xuống. Hoa to, đều, có các mảnh bao hoa dính lại với nhau thành ống dài bằng phiến hoa, màu vàng lục nhạt. Quả nang

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang khắp nơi, ở bờ bụi, hàng rào khắp đồng bằng.

Có thể thu hái dây và lá cây quanh năm, phơi khô để dành dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu, sơ bộ thấy có nhiều ancaloit. Lá vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn (đái gắt, đái buốt...), chân tay sưng nhức, đau ở khớp xương. Có nơi còn dùng chữa ho,



Hình 99: 1. Thân gốc cây;
2. Cán mang hoa; 3. Hoa.

hình trứng thuôn, màu xanh, khi già có màu nâu, mở vách, trong quả có nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Chất dịch lấy từ lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở bờ biển miền Trung. Thường được trồng làm cảnh và làm thuốc ở tỉnh nào cũng có gặp. Trồng bằng những nhánh con tách từ cây mẹ.

Khi dùng làm thuốc, cắt lá cây, hứng nhựa chảy ra đem cô đặc đến khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Hoạt chất và tác dụng : Trong mủ cây, chủ yếu có nhựa và các chất dẫn xuất anthracemic. Trong các chất dẫn xuất này, có 20 - 30% alooin (barbaloin), gần 1% aloe - emodol hay albe - emodin. Còn có một isobarbaloin và các alsinosid. Các dẫn xuất trên là các hoạt chất của mủ, trong đó alooin là chất chủ yếu, nhưng nó không có tác dụng nhiều hơn mủ để nguyên. Mủ này thường dùng làm thuốc lợi sữa và thông mật, làm thuốc nhuận tràng và xổ, còn dùng ngoài để hàn liền vết thương. Nó cũng là loại thuốc điều kinh, làm dịu chứng tăng huyết và trị giun, chữa đau mùa, thường được chỉ dẫn dùng trị bế kinh, kinh nguyệt ít, táo bón, đại tiện bí, chuyển đạo xung huyết não, kinh phong.

Cách dùng: Ngày dùng 0,06 - 0,20g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Với liều 10 cg nhuận tràng, 20 - 25 cg hay 1g gây xổ.

Nó là loại chất có độc, ăn uống nhiều gây đau bụng mạnh, ỉa chảy, làm tổn thương thận, phụ nữ có thai sẽ bị sẩy thai. Với liều 8g, có thể gây chết người. Lô hội đối kháng với thuốc ngủ và axit, tương kỵ với tanin, sắt, iốt, menthol, thymol, phenol.

Không được dùng khi băng huyết, đang hành kinh, có bệnh tử cung, đang có thai, các loại xuất huyết, kiết lỵ và viêm ruột kết, viêm tuyến tiền liệt, viêm bàng quang, xung huyết nội tạng, suy tim. Trẻ em cũng không nên dùng.

LÚC.

Còn gọi là *Sài hồ*, *Sài hồ nam*, *Hài sài* (*Plucheapteropoda Nerisl.*) thuộc họ *Cúc* (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao tới 2 - 5m, mang nhiều cành ở phía trên. Lá mọc so le, hình thía, mép có răng cưa; phiến lá dày, láng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có mùi thơm hắc.

Cụm hoa hình đầu, màu đỏ nhạt, hơi tím tím, với 4 - 5 hàng lá bắc; các đầu này hầu như không cuống và hợp thành 2 - 4 nụ. Quả bế có 10 cạnh, có mào lông không rụng.

Loài này cũng thường được gộp làm một với cây *Cúc Tần* và có tên chung là *Pluchea indica* (L.) Less.

Bộ phận dùng : Rễ cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang dại ở vùng nước lợ khắp các tỉnh, có trữ lượng lớn ở Hậu Giang (Long phú, Cần thơ, Thốt nốt), Long An. Cũng thường được trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt hoặc bằng cây con. Rễ có thể thu hái



Hình 100: Ngọn cây mang hoa.

rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực, khó chịu. lá làm toát mồ hôi.

Cách dùng: Ngày dùng 8-20g rễ, dạng thuốc sắc hay hoàn tán, thường phối hợp với các vị thuốc khác như Mạn kinh, Cam thảo đất, Kinh giới, Tía tô, Kim ngân.

Lá có hương thơm, thường dùng để xông. Người ta còn giã nát lá và cành non, thêm ít rượu xào cho nóng, đắp lên nơi đau ở hai bên thận, chữa đau mỏi lưng. Có thể dùng rễ.

Có nơi đã chế thành viên giải cảm : bột lá Lức 6,25g, bột Cam thảo 0,3g, bột Bạc hà 6,25g, tá dược vừa đủ 100 viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 viên. Trẻ em uống nửa liều người lớn. Có thể làm trà giải cảm : cây Lức khô, chặt nhỏ, đóng gói 10g, dùng pha nước uống thay trà.

quanh năm. Đào rễ về, bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Cành mang lá non, dùng tươi, phơi khô hay nấu thành cao.

Hoạt chất và tác dụng : Rễ chứa tinh dầu, các chất khác chưa rõ.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính hơi lạnh, có công năng phát tán phong nhiệt, giải uất. Rễ thường được dùng chữa ngoại cảm phát sốt nóng hơi

LỨC DÂY.

Còn gọi là *Lức lan*, *Dây lười*, *Sài đất giả*, *Chè rừng* (*Lippia nodiflora* (L.) Greene) thuộc họ cỏ Roi ngựa. (*Verbenaceae*).



Hình 101: 1. Dạng chung;
2. Cụm hoa; 3. Hoa.

Mô tả : Cỏ nhỏ, sống dai, mọc bò lan. Thân cành gần như vuông, nhẵn, có rễ phụ ở mấu. Lá mọc đối, cuống rất ngắn, hình muống, có răng ở nửa trên, có lông nằm thưa. Cụm hoa hình bông ở nách lá, đứng, có lá bắc kết lợp ; hoa nhỏ trắng hay xanh xanh, dài và tràng có 2 môi. Quả nang hình trứng nhọn, rộng 1,5mm, nằm trong đài, khi khô có màu nâu đen.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái :

Cây mọc ở các bãi đất hoang, ở các bãi cát ven biển, ở trên bờ đê nước mặn, ở các bãi cỏ ven đường, bờ ruộng, nhiều nơi vùng đồng bằng.

Thường dùng toàn cây, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Nhân dân vùng núi thường dùng lá nấu nước uống thay chè. Ở

Philippin người ta cũng dùng như vậy. Ở vùng Nha Trang, cây được dùng trị ho và chữa các bệnh về đường hô hấp.

Tại Ấn độ, người ta dùng cành lá sắc uống nóng làm thuốc giúp ăn uống dễ tiêu và dùng trong các trường hợp rối loạn tiêu hóa ở trẻ em. Cây này cũng có những tính chất làm dịu và lợi tiểu nên cũng được sử dụng trị bệnh lậu.

Hiện nay, nhiều nơi còn dùng cây này làm thuốc chữa dị ứng (mày đay) và chữa bỏng.

Cách dùng : Để chữa mày đay, dùng 50-100g cây khô sắc uống hàng ngày. Nếu dùng cây tươi, phải tăng lượng gấp đôi, giã nhỏ, hòa nước lọc uống.

Để chữa bỏng, dùng cây tươi giã nát đắp.

LƯỠI RẮN.

Còn gọi là *Vỏ chu*, *Mai hồng*, *Vương thái tô* (*hedyotis corymbosa* (L.) Lam.) thuộc họ *Cà phê* (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm, mọc thẳng đứng cao 20 - 30cm, phân nhánh nhiều, nhẵn. Thân non màu lục, có 4 cạnh, sau tròn lại. Lá nhỏ, hình dải hay hình trái xoan dài, mọc đối, không có cuống hoặc cuống rất ngắn, chỉ có gân chính là nổi rõ, lá kèm mềm, chia thùy ở đỉnh.

Hoa tập trung thành xim 2 ngã ở kẽ lá, gồm 2 - 4 hoa nhỏ màu trắng hay hồng. Hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa hợp, 4 nhị, bầu dưới 2 ô. Quả nang hình bán cầu, chứa nhiều hạt hình tam giác.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang dại khắp nơi ở bờ giồng, bờ tường, sân gạch, phân bố ở nhiều nơi : Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang... Có thể thu hái cây quanh năm,



Hình 102: 1. Toàn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

nhưng tốt nhất vào mùa hạ, mùa thu. Dùng tươi hay phơi khô hoặc sao vàng mà dùng.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu hoạt chất. Trong Đông Y, người ta xem như cây có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, lợi niệu. Thường dùng trị viêm các dây thần kinh, viêm niệu đạo, viêm amyđan, viêm hầu họng, viêm tấy lan. Cũng dùng chữa viêm gan vàng da hay không vàng da,

bướu ác tính, mụn nhọt, đòn ngã bầm dập, đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng và rắn độc cắn.

Ở Ấn Độ và các nước khác, Lưỡi rắn là loại thuốc rất tốt dùng để trị sốt, sốt rét cách nhật, ăn không tiêu, thần kinh suy yếu.

Cách dùng : Ngày dùng 40 - 80g khô sắc uống. Hoặc dùng 100 - 200g tươi sao vàng sắc nước uống rồi lấy bã đắp rắn cắn hay mụn nhọt.

LỰU.

Lựu còn gọi là Thạch Lựu (*Punica granatum* L.) thuộc họ Lựu (*Punicaceae*).



Hình 103: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả.

Mô tả : Cây nhỏ, cao tới 5 - 6m, có thân thường sần sùi màu xám. Rễ trụ khỏe, hóa gỗ, dạng con thoi, phân nhánh, màu nâu đỏ ở ngoài, màu vàng nhạt ở trong, có vỏ mỏng dễ bóc. Lá đơn, nguyên, mọc đối, bóng loáng. Hoa mọc đơn độc hoặc tụ hợp thành cụm 3 - 4 cái ở ngọn cành. Hoa có 5 - 6 lá đài hợp ở gốc, 5 - 6 cánh hoa màu đỏ chói, rất nhiều nhị và bầu nhiều

ô, xếp thành 2 tầng chồng lên nhau, chứa nhiều noãn. Quả mọng, có vỏ dày, tròn, phía trên có mang đài còn lại, có vách ngang chia thành 2 tầng, các tầng này lại chia ra các ô chứa nhiều hạt tròn có vỏ hạt mọng ăn được.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, vỏ quả, hoa và nước ép vỏ hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở I-Răng, được trồng nhiều ở Bắc phi. Ở nước ta cũng trồng, khắp các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành chiết.

Vỏ rễ, vỏ thân thu hái quanh năm : hoa quả thu hái vào tháng 6 - 7.

Hoạt chất và tác dụng : Vỏ của rễ chứa một lượng quan trọng các chất khoáng (12-15%), trong đó có nhiều oxalat canxi và khoảng 2% tanin. Còn có chất đường, chất béo...Hoạt chất là các ancaloit 1, pelletierin d-1, pelletierin, các bazơ này đều là chất lỏng. Vỏ rễ Lựu là vị thuốc trị giun, đặc biệt có hiệu quả đối với sán sơ mít. Nó làm tê liệt và giết các loại giun sán này. Các tác dụng này đều do ở các bazơ 1 - và dl - pelletierin. Ở vỏ rễ có nhiều ancaloit hơn ở vỏ thân. Cả hai loại vỏ cũng được dùng làm thuốc ngâm chữa đau răng. Vỏ của quả giàu tanin, có tính chất làm săn da, hoa cũng vậy, nên được dùng trong trị bệnh như ỉa chảy mãn tính, khí hư...Hoa còn dùng chữa viêm tai để phòng chảy mủ. Nước ép vỏ hạt dùng giải khát cho người bị sốt rét. Quả ăn chữa bệnh tim và bệnh dạ dày.

Cách dùng: Vỏ rễ thường dùng riêng sắc nước uống hoặc phối hợp với các thuốc khác (có độc, khi dùng phải có sự hướng dẫn). Vỏ quả và hoa dùng sắc uống hoặc chế biến thành bột để uống.

MÃ ĐÊ.

Còn gọi là *Xa tiên* (*Plantago major L.*) thuộc họ Mã đề (*Plantaginaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, có thân ngắn. Lá mọc thành cụm ở gốc, có cuống dài, phiến hình thìa hay hình trứng, có gân hình cung. Hoa nhỏ, mọc thành bông dài. Quả hộp. Hạt nhỏ, màu đen bóng, mùa hoa quả tháng 5 - 8.



Hình 104: 1. Dạng chung;
2. Bông hoa; 3. Hoa tách riêng.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong các tỉnh đồng bằng (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang), chỗ đất ẩm mát. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Có thể thu hái lá quanh năm. Vào tháng 7 -8 quả chín, hái toàn cây đem về phơi khô, đập quả lấy hạt đem phơi khô, cất để dành.

Hoạt chất và tác dụng : Toàn cây có chứa một glucosit là aucubin hay

rinantin. Trong lá có chất nhầy, chất đắng, caroten, sinh tố C, K, yếu tố T (vitamin T), axit xitric. Trong hạt chứa nhiều chất nhầy, axit plantenolic, adenin và cholin.

Theo Y học cổ truyền, hạt có vị ngọt, tính mát, có công năng lợi thủy, thông lâm, thanh nhiệt, làm sáng mắt. Thường dùng trị lâm lậu tiểu tiện bế tắc, ỉa chảy, kiết lỵ do thử thấp, đau mắt đỏ có màng sưng. Lá cũng có vị ngọt, tính mát, có công năng thanh nhiệt, lợi phế, tiêu thũng, thông lâm, thường dùng trị phế nhiệt ho lâu ngày, viêm khí quản, viêm thận và bàng quang, bí tiểu tiện, tiểu tiện ra máu hoặc ra sỏi, phù thũng, mắt đỏ nhặm sưng đỏ (xung huyết).

Cách dùng : Lá sắc hoặc nấu cao uống làm thuốc thông tiểu, chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, tả lỵ, mắt đỏ đau. Ngày

dùng 16 - 20g. Cả cây nấu cao đặc bôi trị bỏng (lấy bông nhúng thuốc đắp lên chỗ bỏng băng lại, mỗi ngày thay một lần). Cây tươi sắc nước uống chữa huyết áp cao. Lá tươi sắc uống chữa ly cấp tính và mãn tính. Lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, làm mụn nhọt chóng vỡ và mau lành. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Hạt dùng 12 - 14g mỗi ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

MẠCH LẠC.

Còn gọi là cây *Đuôi chuột*, *Giả mã tiên*, *Hải tiên* (*Stachytarpheta jamaicensis* (L.) Vahl) thuộc họ *Cỏ Roi ngựa* (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm, cao đến 2m. Lá không lông, mép có răng. Cụm hoa bông mọc đứng ở ngọn cây dài 20 - 35cm, nom như cái đuôi chuột. Hoa gắn trong trục lõm. Lá bắc của hoa cao 5 - 10mm. Đài hoa có 5 răng. Tràng hoa màu tím, chia hai môi. Quả nang cao 4 - 5mm, chứa 2 hạt.



Hình 105: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa.

Bộ phận dùng :
Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây thường mọc ở bãi nước mặn và các bãi hoang, gặp tại một số tỉnh như : Tiền Giang, Đồng Tháp, Cửu Long, Hậu Giang. Có thể thu hái toàn cây và rễ quanh năm. Toàn cây thu hái xong, rửa sạch, cắt khúc, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu đầy đủ, sơ bộ đã biết một chất thuộc loại glucozit.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính lạnh, có công năng thanh nhiệt, giải độc, lợi thũng, thông lâm. Dùng chữa sỏi đường tiết niệu, nhiễm trùng đường tiết niệu, đau gân cốt do phong thấp, viêm họng, viêm kết mạc cấp tính, đình nhọt sung đau.

Cách dùng : Ngày dùng 20g khô hoặc 40g tươi sắc nước uống. Dùng lá tươi giã nhỏ thêm đường, ngâm nuốt, trị viêm họng. Ở Tiền Giang, dùng trị cảm lạnh, nóng ho. Lá tươi giã nhỏ, đắp ngoài trị đình nhọt gây sưng đau. Nước sắc rễ, thêm nước ép lá (dịch lá) dùng cho trẻ em làm thuốc giun và tẩy. Còn được dùng làm thuốc chữa bệnh lậu, ly, ỉa chảy, làm toát mồ hôi.

Cũng có nơi nhầm cây này với cây cỏ Xước (do bông hoa tương tự như bông hoa của cỏ Xước, có các lá bắc xước vào tay), người ta cũng dùng nó như cỏ Xước chữa phong thấp nhức mỏi.

MẠCH MÔN.

Mạch môn hay Mạch môn đông (Ophiopogon japonicus (Thunb.) Ker - Gawl) thuộc họ Thiên môn (Asparagaceae).

Mô tả : Cây thảo sống dai nhờ thân rễ; thân rễ này ngắn nên các lá như mọc chụm ở đất. Lá đẹp, xếp thành 2 dãy.



Hình 106: Dạng chung.

Hoa mọc thành chùm nằm ở trên một cán hoa trần dài 10 - 20cm. Hoa nhỏ màu lơ sáng, có cuống ngắn, xếp 1-3 cái một ở nách các lá bắc màu trắng. Bao hoa 6 mảnh, rời hay dính ở gốc. Nhị 6, bao phấn mở dọc. Bầu 3 ô, một vòi nhụy với 3 đầu nhụy. Quả mọng màu tím, chứa 1 - 2 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ củ hình thoi màu vàng.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm bờ các bồn hoa ở nơi mát và có bóng râm.

Gặp ở hầu hết các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Trồng bằng gốc có rễ vào mùa xuân.

Thu hái rễ vào mùa thu, đào rễ củ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu củ. Củ nhỏ để nguyên, củ to có thể bỏ đôi theo chiều dọc rồi phơi hay sấy nhẹ đến khô. Khi dùng ủ mềm, bỏ lõi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong củ có chất nhầy, đường glucoza, beta-xitosterola. Các chất khác chưa rõ. Chưa có tài liệu nói về tác dụng dược lý.

Được điển Việt nam tập II có ghi : Mạch môn có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, vào kinh tâm, phế, vị. Có công năng thanh tâm, nhuận phế, trừ phiền nhiệt, trị khái huyết. Chủ trị ho có đờm, ho lao, về chiều nóng âm ỉ, sốt cao, tâm phiền, khát nước, thổ huyết khái huyết, đổ máu cam.

Mạch môn lá cây thuốc thông dụng trong dân gian làm thuốc bổ phổi trị ho, long đờm, sốt khát nước, hạ nhiệt trong cơ thể, lợi tiểu tiện, trị táo bón, lợi sữa cho đàn bà để nuôi con nhỏ và làm giảm bệnh mộng tinh.

Cách dùng: Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Rễ quạ, lá Hẹ, hoa Đu đủ đực, Húng chanh để trị ho. Người tỳ vị hư hàn, ăn uống chậm tiêu, ỉa chảy không dùng.

MĂNG CẦU.

Còn gọi là *Mãng cầu ta*, *Mãng cầu dai* hay *Na* (*Annona squamosa* L.) thuộc họ *Na* (*Annonaceae*).

Mô tả : Cây cao 2-8m, vỏ có nhiều lỗ bi nhỏ, tròn trắng. Lá hình mũi mác, tù hay nhọn, hơi mốc mốc ở mặt dưới, hoàn toàn nhẵn, thường là mềm, dài 10cm, rộng 4cm có 6-7 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, màu xanh lục, mọc đối với lá, cuống 2 - 3cm. Hoa thường rũ xuống có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa ngoài hẹp và dày, các cánh trong rất bé hoặc thiếu hẳn, nhiều nhị và nhiều lá noãn. Quả mọng kép, màu xanh mốc, gần như hình cầu, đường kính 7-10cm, có từng múi, mỗi múi ứng với một lá noãn. Thịt quả trắng. Hạt đen, có vỏ cứng.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, lá, rễ và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở quần đảo Ăng-ti, được nhập trồng ở khắp nơi lấy quả ăn. Thịt quả mềm và thơm, ngọt, ngon, nhất là Na dai. Các bộ phận khác của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.



Hình 107: 1. Cành hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Hạt.

Hoạt chất và tác dụng : Trong quả 72% glucoza, 14,52% saccaroza, 1,73% tinh bột, 2,7% protit.

Trong lá có 1 ancaloit vô định hình, không có glucozit. Hạt chứa chừng 38,5 - 42% dầu, trong đó các axit béo là những axit myristic, panmitic, stearic, arachidic, hexade-canoic và oleic. Trong hạt có một ancaloit vô định hình gọi là anonain $C_{17}H_{15}O_2N$. Chất độc trong hạt và rễ lá các gluxerit và các

axit có phân tử lớn.

Chưa có tài liệu nghiên cứu về tác dụng dược lý của chúng.

Theo Y học cổ truyền, hạt Mãng cầu có vị đắng, hơi hôi, tính lạnh, có tác dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng. Hạt thường dùng làm thuốc đệt côn trùng, trừ chấy rận. Lá dùng trị sốt rét cơn lâu ngày, trị mụn nhọt, sưng tấy, trị ghẻ. Quả xanh làm sần da, dùng để chữa lỵ và ỉa chảy; quả Mãng cầu điếc dùng trị mụn nhọt, đắp lên vú bị sưng. Rễ và vỏ cây dùng trị ỉa chảy.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g lá. Để chữa sốt rét cơn lâu ngày vò một nắm lá, trộn ít nước, lóng lấy 1 bát, bịt vải, phơi sương, sáng hôm sau, thêm tí rượu quấy uống. Để trị mụn nhọt sưng tấy, phối hợp với lá Bồ công anh giã đắp. Quả

Mãng cầu diếc dùng tán bột rắc. Hạt cũng tán bột, trộn với dầu mè và dầu, tránh không cho vương vào mắt, vì nhân hạt rất độc.

MÃNG CẦU XIÊM.

Mãng cầu xiêm (Annonas muricata L.) thuộc họ Na (Annonaceae).



Hình 108: 1. Cánh mang hoa; 2. Quả.

vàng, phủ những mũi nhọn thẳng hay cong chứa nhiều hạt màu nâu đen.

Bộ phận dùng : Quả, lá và hạt.

Mô tả : Cây gỗ nhỏ hay lớn, cao tới 6 - 8m, vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, nâu. Lá mọc so le, nguyên, hình trái xoan ngọn giáo, có mũi, nhọn, thơm, có 7 - 9 cặp gân phụ. Hoa đơn độc ở thân hay nhánh già, to. 3 lá đài nhỏ, màu xanh. 3 cánh hoa ngoài màu xanh vàng, 3 cánh hoa trong màu vàng, hơi nhỏ hơn. Nhị và nhụy làm thành một khối tròn cỡ 1,5cm. Quả là một quả mọng kép lớn, hình trứng, dài 25 - 30cm, màu lục hay vàng

Nơi sống và thu hái : Gốc ở quần đảo Ăng-ti (Antilles), được nhập trồng lấy quả ăn. Cây ra hoa kết quả quanh năm. Quả xanh phơi khô, tán bột, quả chín dùng ăn tươi. Lá thường dùng tươi. Hạt lấy ở quả chín.

Hoạt chất và tác dụng : Thịt quả trắng, mùi dễ chịu, vị dịu, hơi ngọt, giống mùi Dừa, Dâu tây. Thịt quả, lẫn với nước và đường, rồi đánh như đánh trứng gà, làm thành một loại sữa dùng uống giải khát, bổ và chống bệnh hoại huyết (scorbut), nó có tính kích dục. Lá chứa một tinh dầu mùi dễ chịu, một lượng khá cao clorua kali, tanin, một ancaloit và một lượng nhỏ nhựa. Lá được dùng làm gia vị, thường dùng làm thuốc đắp. Nếu hãm uống vào buổi tối, lá có tính chất làm dịu tương tự Long não. Lá và vỏ cùng dùng làm thuốc chữa sốt, ỉa chảy và trị giun sán. Hạt chứa ancaloit nhưng không độc, mặc dầu nó có tính gây nôn. Hạt thường dùng làm thuốc săn da. Nhiều người thường giã nhỏ hòa lấy nước gội đầu trừ chấy.

Quả còn xanh, phơi khô, tán bột dùng chữa kiết lỵ và sốt rét.

Cách dùng : Quả Mãng cầu xiêm là loại quả thông dụng ở các tỉnh Phía Nam nước ta. Ta thường dùng tươi làm kem sinh tố với các loại quả khác, hoặc dùng riêng làm nước uống giải khát, giải nhiệt. Quả xanh, phơi khô, tán bột sắc uống. Hạt thường dùng tán bột hay giã lấy nước trừ chấy và sâu bọ. Lá thường dùng tươi, với liều mỗi lần khoảng 20 lá.

MẢNH CỘNG.

Còn gọi là cây Bìm Bịp, cây Xương Khi
(*Clinacanthus nutans* (burm.f.) Lindau) thuộc họ Ô rô
(*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, mọc trườn. Lá nguyên, có cuống ngắn, phiến hình mác hay thuôn, mặt hơi nhẵn, mép hơi giùn, màu



Hình: 1 Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

xanh thẫm. Cụm hoa là bông dày rủ xuống ở ngọn. Lá bắc hẹp. Hoa đực hay hồng, cao 3 - 5cm. Tràng hoa có hai môi, môi dưới có ba răng. Quả nang dài 1,5cm, cuống ngắn có 4 hạt.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở hàng rào, bờ bụi, ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang và cũng được trồng. Có thể thu hái cây và lá

quanh năm..

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Theo Y học cổ truyền, cây có tác dụng điều kinh, tiêu thũng, khử ứ, giảm đau. Toàn cây thường dùng trị dao chém bị thương tích, làm thuốc đắp liền xương, dùng đắp vết thương trâu bò húc. Cũng dùng chữa thiếu máu, hoang dã, phong thấp.

Cách dùng : Thường dùng cành lá phơi khô sắc uống trong và dùng lá tươi giã đắp ngoài. Ở Đồng Tháp, Hậu Giang đã có kinh nghiệm dùng lá tươi giã xào nóng bó trật gân, sưng tấy. Lá tươi giã đắp vào mí mắt chữa đau sưng mắt. Lá khô của Mảnh cộng có mùi thơm của com nếp, thường dùng để ướp bánh gọi là bánh Mảnh cộng.

MÀO GÀ.

Còn gọi là Mào gà đỏ, bông Mồng gà (*Celosia argentea* L. var. *Cristata* L.) thuộc họ Dền (*Amaranthaceae*).



Hình 110: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Quả

Mô tả : Cây thảo sống dai, cao 30 - 45cm, có thân thẳng đứng và phân nhánh, nhẵn. Lá có cuống, hình trái xoan hay trái xoan ngọn giáo, có khi hình ngọn giáo nhọn, nhẵn.

Hoa đỏ, vàng và trắng, có cuống rất ngắn, thành bông hầu như không cuống, hình trái xoan tháp, thành khối dày, có khi thành ngù tua (Mồng gà tua, 3 dạng plumosa (Voss) Bakh.). Quả hình trái xoan, gần như hình cầu, chứa 1-9 hạt đen, bóng.

Bộ phận dùng : Cụm hoa và hạt (Kê quan hoa).

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Đông Ấn, được nhập trồng làm cảnh ở khắp nơi, nhất là các vườn hoa. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái cụm hoa và hạt vào mùa thu.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Trong hạt có chất béo.

Theo Y học cổ truyền, Kê quan hoa có vị ngọt, tính lương, vào 2 kinh can và đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt, cầm

máu, dùng chữa xích hạt lỵ, trĩ chảy máu. Lại có khả năng trị bệnh trong căn và bệnh mắt. Công dụng của nó cũng như Thanh tương tử (hạt Mào gà trắng). Nhân dân thường dùng hạt và hoa sắc uống để cầm máu trong các trường hợp lỵ ra máu, trĩ ra máu, thổ huyết, băng huyết, rong kinh. Nước sắc hoa và hạt dùng rửa mắt đau. Hoa và lá còn dùng chữa sốt của trẻ em. Hạt nhai nuốt nước, lấy bã đắp trị rấn cắn.

Cách dùng : Mỗi ngày dùng 6-12g. Để trị lòi đom, ra máu, ỉa ra máu, kinh nguyệt dài ngày không hết, dùng hoa Mào gà khô 10g (dùng tươi, phải 25 - 30g) sấy khô, tán nhỏ, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

MÀO GÀ TRẮNG.

Còn gọi là *Mào gà đuôi nheo* (*Celosia argentea* L) thuộc họ *Dền* (*Amaranthaceae*).

Mô tả: Cây thảo hàng năm, mọc đứng, nhẵn, phân nhánh nhiều hay ít, cao 0,30 - 1m. Lá hình dải hay ngọn giáo, nhọn dài 8-10cm, rộng 2-4cm. Hoa không cuống hợp thành bông trắng hay hồng, dài 3-10cm. Đài 5, khô xác. Nhị 5, dính nhau ở gốc. Bầu hình trứng chứa chừng 7 noãn. Quả nang nở ngang. Hạt đen màu đen hoặc nâu đỏ, mặt bóng. Ra hoa vào mùa hạ và mùa thu.

Bộ phận dùng : Hạt và cành lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Đông Ấn, được nhập vào trồng từ lâu, nay trở thành cây mọc dại trên các bãi hoang, ở đất trồng, làm hại hoa màu. Có nơi trồng làm cây cảnh. Trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Vào mùa thu, khoảng tháng 9 - 10, hái hoa về, phơi khô, đập lấy hạt, phơi sạch đến khô. Hoa, cành lá thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong hạt có chất béo. Các chất khác chưa rõ. Chưa có tài liệu nghiên cứu về dược lý.



Hình 111: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Rễ; 3. Hoa; 4. Quả.

Theo Y học cổ truyền, hạt Mào gà trắng (Thanh tương tử) có vị đắng, tính hơi hàn, vào kinh can. Có tác dụng khử phong nhiệt, thanh can hỏa, làm sáng mắt. Dùng chữa phong nhiệt làm mắt đau. Hạt cũng được xem như là loại thuốc tiêu viêm, thu liễm, cầm máu, dùng chữa chảy máu dạ dày ruột, thổ huyết, chảy máu cam, tử cung xuất huyết, ỉa lỏng, lồi dom, còn chữa bệnh về gan. Dùng ngoài trị thấp sang, ghẻ, hắc bào, mắt có màng đỏ, vông mạc xuất huyết. Cành lá trị nóng trong da, nhọt độc, ghẻ cái.

Cách dùng: Ngày dùng 6-16g hạt sắc uống. Để cầm máu, có thể phối hợp với

Chỉ thiên, lá Huyết dụ. Có thể luyện thành viên uống. Dùng ngoài nấu nước rửa không kể liều lượng.

MẮC CỎ.

Còn gọi là Xấu hổ, Then hay Trinh nữ (*Mimosa pudica* L.) thuộc họ Trinh nữ (*Mimosaceae*).



Hình 112: 1. Ngon cây mang hoa;
2. Cụm quả.

phơi hay sấy khô, hoặc lá, hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở ven đường, các nương bãi ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng. Người ta đào rễ quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Cành lá dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng: Trong rễ cây có ancaloit là mimosin, trong lá và quả đều có selen, hàm lượng selen trong lá rất cao vào mùa hè và giảm nhanh, trong khi đó hàm lượng

Mô tả : Cây nhỏ, phân nhánh nhiều, có gai hình móc. Lá kép lông chim chẵn 2 lần, những cuống phụ xếp như hình chân vịt, khê đung vào là cup lại. Mỗi lá mang 15-20 đôi lá chét. Hoa màu tím đỏ, nhỏ, tập hợp thành hình đầu, có cuống chung dài, ở kẽ lá. Cụm quả hình ngôi sao, quả thối lại ở giữa các hạt, có nhiều lông cứng.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 8.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất đã

selen trong quả lại tăng. Mắc cỡ có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, trấn kinh, giảm đau và giải độc axit axenic.

Trong Y học cổ truyền, Mắc cỡ có vị đắng, tính mát, có công năng an thần, dịu cơn đau, trừ phong thấp. Thường được dùng trị mất ngủ, tâm thần không yên, phong thấp tê bại.

Cách dùng : Lá sắc uống hàng ngày làm thuốc ngủ, dịu thần kinh : mỗi tối dùng 6 - 12g. Rễ cây rang lên, tẩm rượu rồi lại sao vàng nấu nước uống chữa đau, ngang thắt lưng, nhức mỗi gân xương : ngày dùng 20 - 30g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với rễ Cúc Tần và Bưởi bung (mỗi vị 20g), rễ Đinh lăng và Cam thảo dây (mỗi vị 10g). Kinh nghiệm dân gian thường dùng sắc uống thay trà hàng ngày trị bệnh nhức mỏi và sưng phù. Hạt của nó có thể làm cho người ta mù được.

MĂNG CỤT.

Măng cụt (Garcinia amngestana L.) thuộc họ Bứa (Clusiaceae).

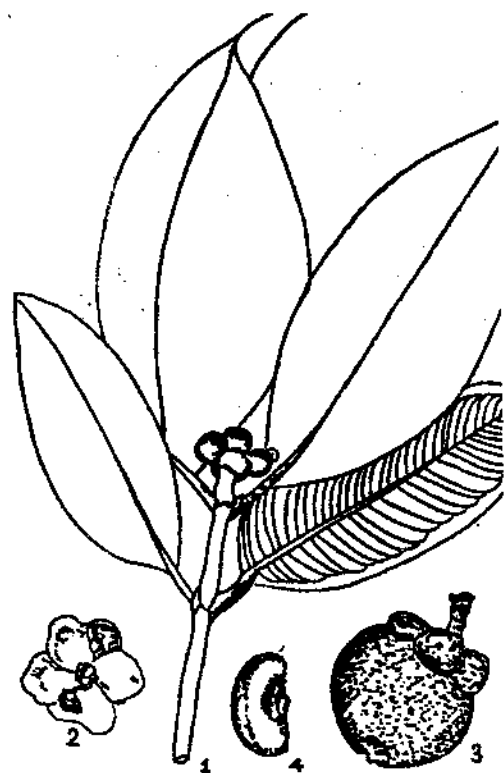
Mô tả : Cây to, cao đến 25m, có chất nhựa vàng. Lá dày, cứng, mọc đối, không lông, mặt dưới nhạt màu hơn mặt trên.

Hoa đa tính, thường có hoa cái và hoa lưỡng tính. Hoa lưỡng tính có cuống, có đốt, có 4 lá đài, 4 cánh hoa màu trắng, 16 - 17 nhị và bầu 5 - 8 ô. Quả tròn, mang đài còn lại; vỏ quả rất dai xốp, màu đỏ như rượu vang, chứa 5 - 8 hạt, quanh hạt có lớp áo, hạt trắng, ngọt ngon.

Ra hoa tháng 2 - 5, có quả tháng 5 - 8.

Bộ phận dùng : Vỏ quả và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây được nhập trồng vào nước ta từ lâu. Khắp các tỉnh đồng bằng đều có trồng rải rác lấy quả ăn.



Hình 113: 1. Cành mang hoa; 2. Hoa
3. Quả; 4. Hạt.

Vỏ quả thu nhặt vào mùa quả chín, ăn lớp áo hạt, để vỏ dùng làm thuốc phơi khô cất dành. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Trong vỏ quả có chứa 7 - 13% tanin. Còn có chất nhựa và chất mangostin có tinh thể hình phiến nhỏ màu vàng tươi không tan trong nước. Vỏ cây cũng chứa tanin. Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Nước sắc vỏ quả cũng được dùng thụt vào âm đạo để rửa trong trường hợp bị bệnh bạch đới, khí

hư. Vỏ cây thường dùng chữa bệnh ỉa chảy.

Cách dùng : Nước sắc vỏ quả Mãng cụt: Lấy khoảng một chục cái vỏ Mãng cụt cho vào trong 1 nồi đất, đậy thật kín bằng 1 tàu lá chuối. Sau đó đun sôi đến khi nước có màu thật sẫm. Dùng nước này uống mỗi ngày 3 - 4 chén.

Ở vùng nóng, người ta còn phối hợp với những vị thuốc khác. Vỏ Mãng cụt khô 60g, hạt Mùi 5g, hạt Thì là 5g, đem sắc trong 1200ml nước. Đun sôi kỹ, còn lại 600ml thì chiết ra

để uống, ngày 2 lần, mỗi lần 120ml. Có thể gia thêm rượu thuốc phiện.

Nước sắc vỏ cây : Lấy một nắm vỏ, khoảng 50g, đem cắt từng khoanh, cho vào 2 chén nước, sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa cho sôi từ 15 đến 30 phút. Sau đó để nước âm ỉ, chắt lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần độ một ly nhỏ.

Thuốc sắc ngày nào thì uống trong ngày đó, có thể thêm đường để dễ uống và đỡ khát.

ME

Me (Tamarindus indica L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).



Hình 114: 1. Cành mang hoa;
2. Lá chét; 3. Quả.

Mô tả : Cây gỗ to cao đến 20m. Lá kép lông chim chẵn gồm nhiều lá chét (10-12 cặp) có đáy không cân xứng, dài 15-20cm. Chùm hoa ở ngọn cành nhánh nhỏ, có 8-12 hoa. Hoa có 2 lá bắc vàng, dính nhau thành chóp và rụng sớm; 4 đài trắng; 3 cánh hoa vàng và gân đỏ. Quả dài, mọc thõng xuống, hơi dẹt, thẳng, thường chứa 3 - 5 hạt màu nâu sẫm, trơn; nạc của quả (cơm quả) chua. Mùa quả : tháng 10 - 12.

Bộ phận dùng: Cơm quả, cành lá và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái: Cây thường được trồng lấy bóng mát và lấy quả ăn, chế m

làm nước giải khát hoặc nấu canh chua. Ta thu hái lá và vỏ cây quanh năm. Quả thu hái vào mùa đông.

Hoạt chất và tác dụng: Cơm quả giàu glucit (đường, pectin) khoảng 10% axit xitric và tartric tự do và 8% bitartrat axit kali, do đó nó có tính chất nhuận tràng. Cơm quả Me dùng uống khi sốt, chữa các bệnh về gan và tiêu hóa. Gỗ cũng có tính chất như cơm quả. Vỏ là thuốc cầm máu. Hạt là thuốc tẩy giun.

Cách dùng: Cơm quả thường dùng tươi hay làm mứt. Dùng pha nước đường uống nhuận tràng nhẹ, giải khát. Ngày dùng 2-6g. Cũng dùng uống trong trường hợp bị vàng người vì đau gan. Vỏ cây phơi khô, tán bột rắc cầm máu. Dùng sắc uống chữa ỉa chảy, viêm lợi răng. Nước sắc gỗ cây dùng nhuận tràng, thông tiểu nhẹ. Lá nấu nước tắm ghê. Hạt dùng tẩy giun (4 - 8g), phối hợp với 6-12g quả cây Giun (Sử quân tử) sao vàng tán bột uống, không phải dùng thuốc tẩy, uống liền trong 3 ngày vào lúc sáng sớm.

MƠ LÔNG.

Còn gọi là cây Lá mơ, Mơ tròn, Thúi dẹt (*Paedriafoetida* L.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn. Lá mỏng, mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, nhọn ở đỉnh, tròn hay hơi hình tim ở gốc, không lông, lá kèm 2 - 3mm. Hoa màu tím nhạt, không cuống, mọc thành xim dài đến 35cm ở kẽ lá. Quả gần hình tròn, hơi dẹt, có vỏ quả mỏng màu vàng; 2 nhân dẹt, có cánh vàng và phần giữa màu muối tiêu. Toàn dây khi vò ra có mùi thối.

Ta còn dùng loài Mơ leo (*Paedria scandens* (Lour.) Merr.) là loại dây leo có mùi hôi thối, thường có lông dày ở mặt dưới và quả tròn, chứa 2 nhân dẹt, đen đen. Một loài khác là Mơ lông (*Paederia lanuginosa* Wall.) là dây leo, có nhánh tròn, lá



Hình 115: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

to có gốc hình tim, mặt dưới ứng đỏ, có lông mịn, hoa trắng miệng tím. Loại này thường được trồng làm gia vị.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở lùm bụi, hàng rào, gặp ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng. Cũng thường được trồng lấy lá làm gia vị và làm thuốc. Lá có thể thu hái quanh năm, tốt nhất là vào mùa xuân. Thường dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác

dụng: Cây chứa một tinh dầu rất hăng mùi của bisunfua cacbon và 2 ancaloit của paederin.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị nhạt đắng, hơi mặn, mùi hôi, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Thường dùng chữa lỵ trực trùng, chữa sôi bụng, ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột. Còn dùng trị ho gió, ho khan, mệt, ít ngủ, thiếu sữa và dùng bó gãy xương.

Cách dùng: Lá tươi, thái nhỏ, trộn với trứng gà, bọc lá chuối đem hấp, nướng hoặc rán khô (không dùng mỡ), ăn làm 2 lần trong ngày, liên tiếp 2 - 3 ngày, mỗi ngày dùng 20 - 30g để chữa lỵ trực trùng. Có thể dùng lá khô sắc uống chữa các

bệnh khác (ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột, ho...). Kinh nghiệm dân gian dùng lá Mơ nhồi với bột gạo làm bánh gói lá chuối ăn cho bổ dạ dày, giúp ăn ngon. Dây Mơ giã với bột gạo nếp cho ít nước gạo nóng, đắp lên vú sau 1 giờ có sữa cho con bú. Bột dây Mơ cho thêm phèn chua (1/10) hòa với mật ong sền sệt, bôi miệng đen cho trẻ em.

MỚP GAI.

Còn gọi là *Ráy gai*, *củ Chóc gai*, *Sơn thực gai* (*Lasiaspina* (L.) Thw.) thuộc họ *Ráy* (*Araceae*).



Hình 116: Dạng chung của cây và một tách riêng.

Mô tả : Cây thảo, có thân rễ và cuống lá đều có gai. Lá to, hình mũi tên, sau xẻ lông chim, có khi đa dạng; cuống lá có bẹ. Cụm hoa không phân nhánh, có mo dài bao lại, phần gốc mở ra còn phần trên khép kín. Trục hoa hình trụ, ngắn hơn mo nhiều. Hoa nhiều, tất cả đều lưỡng tính; bao hoa gồm 4 - 6 mảnh, bộ nhị gồm 4 - 6 nhị, có chi nhị ngắn; bầu 1 ô chứa 1 noãn treo. Quả mọng, hình trứng vuông, có gai ngắn rậm ở đỉnh. Hạt dẹp, ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là củ).

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại ở các nương nước, chỗ có nước đọng nhưng không sâu, nhiều bùn, thường tập hợp thành đám. Ở các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang và Kiên Giang đều có gặp.

Thu hái thân rễ vào mùa thu, phơi khô, khi dùng ngâm nước phèn và gừng, sau đó đồ mềm, thái mỏng, sao vàng.

Hoạt chất và tác dụng: Thân cây có saponin triterpen. Củ có nhiều tinh bột. các hoạt chất chưa rõ.

Thường dùng chữa phù thũng, đau nhức các khớp xương từ đầu gối xuống bàn chân, đau nhức lưng, đau nhức đầu, táo bón, ngứa lở ngoài da. Cũng dùng chữa ho và đau họng. Có nơi còn dùng chữa bệnh xơ gan cổ trướng.

Cách dùng: Ngày dùng 4 - 12g dạng thuốc sắc.

Lá non cũng thường được dùng ăn.

MÙ U.

Còn gọi là *Cây Công*, *cây Hồ đồng* (*Calophyllum inophyllum* L.) thuộc họ *Bứa* (*Clusiaceae*).

Mô tả: Cây to, cao tới 20 - 25m, đường kính trung bình 0,30 - 0,50m. Cành non nhẵn tròn. Lá lớn mọc đối, thon dài mỏng; gân phụ nhiều, nhỏ, song song và gần như thẳng góc với gân chính, nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dày và bẹt.

Cụm hoa chùm ở nách lá hay ngọn cành, gồm 5-16 hoa, thường là 9. Hoa màu trắng hay vàng cam, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, nhiều nhị xếp thành 4 - 6 bó bầu 1 lá noãn với 1 noãn đính góc, 1 vòi nhụy. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, khi chín màu vàng nhạt chứa một hạt có vỏ dày và một lá mầm lớn đầy dầu.

Cây ra hoa tháng 2 - 6 và có quả tháng 10 - 12.

Bộ phận dùng: Hạt và dầu hạt, nhựa của vỏ cây.



Hình 117: 1. Ngọn cành mang hoa
2. Nhụy; 3. Cành quả.

11,9% tanin, axit hữu cơ saponin tritecpen, phytosterol, tinh dầu, coumarin. Mủ của quả có một phần không tan trong cồn gồm các glyxerit và phần tan trong cồn chứa tinh dầu, nhựa và các lacton phức hợp (dẫn xuất coumarin): Calophyllolid, inophyllolid, axit calophyllic. Chất calophyllolid có tính chất chống đông máu, như các coumarin khác. Dầu hạt được dùng như là thuốc giảm đau, thường dùng trị ghẻ, nấm tóc và các bệnh về da nói chung, chữa bệnh viêm dây thần kinh trong bệnh cùi... Mủ dùng ngoài để làm lành sẹo, nhất là trị bỏng. Nhựa của cây dùng đắp mụn nhọt, vết loét nhiễm trùng, tai có mủ...

Cách dùng: Có thể dùng dầu ép từ hạt để bôi có thể dùng hạt tươi giã nhỏ, trộn với ít vôi, đun sôi để nguội làm

Nơi sống và thu hái :

Cây mọc hoang dọc các tỉnh ven biển, ở các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Cây cũng được trồng lấy bóng mát. Thu hoạch quả tốt nhất vào lúc cây có 7 -10 năm tuổi; quả chín rụng rồi khô vỏ sẽ cho nhiều dầu nhất. nên thu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Hạt dùng tươi hay ép lấy dầu. Nhựa thu hái quanh năm, phơi khô tán bột.

Hoạt chất và tác dụng :

Vỏ cây chứa

thuốc trị ghẻ. Nhựa phơi khô tán bột rắc. Vỏ cũng được dùng trị bệnh dạ dày, viêm dạ dày; bột vỏ Mùi u 20g, bột Cam thảo nam 11g, bột Quế 1g, tá dược vừa đủ 100 viên ; ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 viên. Dầu Mùi u cũng như nhựa đã được nhiều nơi chế thành thuốc dưới dạng xà bông, thuốc mỡ, cao dán...

MÙI TÀU.

Mùi tàu hay rau Mùi tàu, rau Mùi cần, Ngò tàu, Ngò gai (*Eryngium foetidum* L.) thuộc họ Hoa Tán (*Apiaceae*).



Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, nhẵn, có thân đơn độc, phân nhánh ở ngọn, cao 15 - 50cm. Lá ở gốc hình hoa thị, mỏng, thuôn, mũi mác, thon hẹp lại ở gốc, mép có răng cưa, với răng hơi có gai. Lá ở thân có răng nhiều hơn, các lá ở trên xê 3 - 7 thùy ở chóp và có gai nhiều. Hoa thành đầu hình trứng hay hình trụ, có bao chung gồm 5-7 lá bắc hình mũi mác hẹp. Mỗi bên có 1 - 2 răng và 1 gai ở chóp. Quả gần hình

Hình 118: 1. Toàn cây; 2. Cụm hoa.

cầu, hơi dẹt, đường kính 2mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang phổ biến nơi mát, vùng đồi núi và được trồng ở nhiều nơi làm gia vị.

Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Để dùng làm thuốc có thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi, hoặc phơi trong mát để dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Toàn cây có tinh dầu. Chưa tài liệu phân tích loại tinh dầu này.

Mùi tàu là cây rau, lá cây gia vị quen thuộc của nhân dân ta, thường dùng ăn sống hoặc nấu chín. Cây có mùi như Mùi, hay Ngò. Cũng được dùng làm thuốc chữa sốt, cảm mạo, dây bụng, ăn uống kém tiêu. Phụ nữ thường dùng phối hợp với Bồ kết để gội đầu cho thơm tóc. Ở Mã Lai, người ta dùng Mùi tàu phối hợp với rễ Cam thảo đất làm thuốc lợi tiêu hóa.

Cách dùng : Mỗi ngày 10 - 20g hãm uống, hay sắc uống chia làm nhiều lần. Để chữa sốt, cảm mạo, có thể phối hợp với các loại cây có tinh dầu như Lức, Ngải cứu, Gừng.

Bài thuốc chữa cảm mạo, ăn uống không tiêu : Mùi tàu khô 10g, Cam thảo đất 6g, nước 300ml, đun sôi. Giữ sôi trong 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày. Uống lúc nóng.

MUỐNG BIỂN.

Muống biển hay rau Muống biển (*Ipomoea pes-caprae* (L.) Sweet) thuộc họ Bìm bìm. (*Convolvulaceae*).

Mô tả : Cây thảo, mọc bò. Thân nhẵn, màu tím. Lá mọc so le, có cuống dài 5 - 7cm hay hơn; chóp lá chia làm 2 thùy nom như là cây Móng bò, dài 4 - 6cm, rộng 5 - 7cm; lá non có 2 mảnh xếp vào nhau. Hoa màu hồng tím, hình phễu, mọc thành chùm 2-3 cái ở kẽ lá, nom giống như hoa rau Muống. Quả hình cầu có 4 hạt.

Toàn cây có nhựa mủ trắng đục như nhựa Khoai lang.



Hình 119: Ngọn cây mang hoa.

Bộ phận dùng : Dây, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang bò lan trên mặt đất, ở các bãi cát ven biển, có khi vào tận vùng nước lợ một số tỉnh như Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp... Cũng có khi được trồng. Có thể trồng bằng đoạn thân cành vào mùa mưa trên đất phù sa. Thu hái dây lá vào tháng 5, tháng 6 trước lúc cây

có hoa. Rễ thu hái quanh năm dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chỉ mới biết là toàn cây có chất nhầy. Y học dân gian thường xem lá có vị hơi đắng, tính bình, dùng thông huyết, giải độc. Còn rễ có vị đắng, the, mùi thơm, có tác dụng giảm đau, giải độc, lợi tiểu.

Người ta thường dùng lá tươi hay khô uống trong trị cảm mạo, sốt, sốt rét, tê thấp, chân tay nhức mỏi, táo bón. Dịch lá thông tiểu dùng chữa phù thũng. Lá khô hoặc lá tươi dùng đắp các vết bỏng, mụn ngứa, lở loét, mụn nhọt đang mưng mủ. Còn dùng trị rắn cắn. Rễ, củ cũng thường dùng như lá chữa nhức mỏi, thông kinh, điều kinh và trị đau bụng về huyết, có gò cục.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 16g khô hoặc 20 - 30g tươi dây lá hoặc củ sắc uống. Lá tươi giã nát lấy nước uống bã đắp

trị rắn cắn. Dây lá khô tán bột rắc vết vết bỏng, mụn nhọt. Dùng ngoài không kể kiểu lượng.

MUÔNG NGŨ.

Còn gọi là *Muông hôi*, *Muông lạc*, *Đậu ma*, *Quyết minh* (*Cassia tora* L.) thuộc họ *Đậu* (*Fabaceae*).



Hình 120: Ngọn cây mang quả.

vùng đồng bằng. Có thể trồng bằng hạt. Thu hái quả vào cuối mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt. Còn lá thì dùng tươi, thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Trong hạt có các anthraquinon, chrysophanol, physcion, emodinarhein và một số glycozit: Aloe emodin monoglycozit, physicion diglycozit, chrysophanol diglycozit, obtusin, aurantioobtusin, chrysoobtusin. Còn có chất nhầy, chất protit, chất béo và flavonoit kaempferol, các

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao 0,5 - 1m. Lá mọc so le, kép lông chim chẵn, mang 2 - 4 đôi lá chét hình trứng ngược. Hoa màu vàng mọc ở kẽ lá, thường xếp 1 - 3 cái không đều nhau. Quả đậu dài và hẹp, chứa nhiều hạt màu nâu nhạt, trông tựa như viên đá lửa.

Bộ phận dùng : Hạt và lá tươi.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở bờ ruộng, bãi cỏ ven đường, gặp ở hầu khắp các tỉnh

chất không phải anthrquinon, rubrofumarin, nor-rubrofumarin, rubrofumarin 6-gientibiosit, toralacton.

Khi rang lên, antraglycozit bay đi, chất béo và protit cho một mùi thơm như cà phê rang. Antraglycozit có tác dụng tăng sự co bóp của ruột làm cho sự tiêu hóa được tăng cường, đại tiện cũng dễ, phân mềm mà lỏng, không gây đau bụng. Còn có tác dụng diệt khuẩn, dùng trị bệnh ngoài da.

Theo Y học cổ truyền, hạt (Quyết minh tử) có vị mặn, tính bình, có tác dụng thanh can hỏa, trừ phong nhiệt, ích thận, dùng chữa can nhiệt sinh nhức đầu, đau mắt, mờ mắt.

Cách dùng: Hạt sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, lấy ra để nguội. Ngày dùng 5 - 10g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Lá tươi giã nát lấy nước uống bã đắp trị côn trùng đốt, rắn độc cắn, mụn nhọt và dùng nước sôi trị hắc lào.

MUÔNG TRÂU.

Còn gọi là *Muông lác* (*Cassia alata* L.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao chừng 1,5m hay hơn, ít phân cành. Lá lớn, có cuống dài 30 - 40cm, hơi có rìa, mạng 8 - 12 đôi lá chét. Cụm hoa bông ở kẽ lá, gồm nhiều hoa màu vàng. Quả dẹt, có cánh ở hai bên rìa, chứa tới 60 hạt hình quả trám.

Cây ra hoa kết quả vào mùa đông.

Bộ phận dùng: Lá và thân cành. Còn dùng quả, gỗ, rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở tất cả các tỉnh đồng bằng, và cũng được trồng ở nhiều nơi. Có thể trồng bằng cành hay bằng hạt. Cây ưa đất cao ráo, ẩm mát. Trồng bằng cành, cây mọc tốt, khỏe và nhanh. Cắt từng đoạn dài 20 -



Hình 121: Lá và cành hoa.

30cm đem trồng vào mùa xuân hè. Nhiều nơi trồng làm thành hàng rào.

Ta thường thu hái lá và thân vào mùa hạ - thu, trước khi cây ra hoa. Dùng tươi hay phơi nắng cho khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong lá, quả và rễ đều có chứa các dẫn chất anthraquinon. Hàm lượng trong lá 0,15

- 0,20R, trong quả 1,5-2%. Đã phân lập và xác định trong lá có Chrysophanol, aloe emodin, rheum emodin. Lá có flavonoid là kaempferol. Ngoài ra còn có một steroid là sitosterol trong rễ cây.

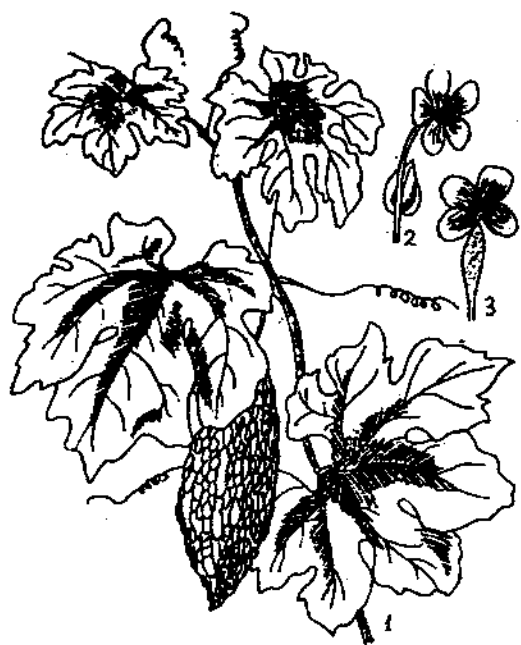
• Các bộ phận của cây có vị hơi đắng, mùi hăng hắc, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, giải nhiệt, sát trùng, lợi tiểu. Nếu sao vàng thì nhuận gan, tiêu thực, tiêu độc, tiêu viêm. Để sống thì nhuận tràng, sát trùng.

Cách dùng: Nước sắc lá, cành, rễ, chữa táo bón, nhiều đờm. Nước sắc lá, cành rễ sao vàng uống thường xuyên như trà chữa phù thũng, đau gan, vàng da. Bột lá hoặc bột thân uống hàng ngày với liều thấp (10 - 20g) dùng tấy. Lá giã nát, lấy nước bôi hoặc xát vào da nơi bị bệnh chữa hắc bào, nên tẩm thêm ít muối hoặc dịch chanh quả, tác dụng càng mạnh

hơn. Nhiều trường hợp bị hắc bào, dùng thuốc mỡ *crysophanic* chữa không khỏi, thì dùng lá Muồng trâu lại chữa khỏi. Lá Muồng trâu còn dùng chữa bệnh ghẻ cho gia súc.

MƯỚP ĐĂNG.

Còn gọi là *Khổ qua*, *Lương qua* (*Momordica charantia* L.) thuộc họ *Bầu bí* (*Cucurbitaceae*).



Hình 122: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

Mô tả : Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, chia 5 - 7 thùy, mép khía răng; gân lá có lông ngắn.

Hoa đực và hoa cái mọc riêng lẻ ở kẽ lá, có cuống dài. Cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi dài, mặt ngoài có nhiều u lồi, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹt, có màng đỏ bao quanh.

Bộ phận dùng : Cành, hạt, lá, rễ.

Nơi sống và thu

hái : Cây được trồng phổ biến khắp các tỉnh vùng đồng bằng để lấy quả làm rau ăn. Nếu dùng làm thuốc thì chọn quả vàng lục, dùng tươi. Nếu cần hạt thì lấy ở quả chín, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Thân có chứa một glucozit đắng gọi là momodicin. Còn có vitamin B1, C, adenin, betain, protein. Hạt có chất dầu và một chất đắng.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính hàn, không có độc, tính giống rau Má, có tác dụng trừ tả nhiệt, giải lao, thanh tâm, sáng mắt. Quả bổ máu, giải nhiệt, giảm ho, trị giun, nhuận tràng, sát trùng và hạ đái đường. Lá trị mọi thứ đơn độc, đở tẩy, vết thương nhiễm độc, trĩ đau và trị rắn cắn. Còn dùng chữa nhức đầu, nhức óc và bạch đới hạ. Rễ dùng chữa sốt, giải độc.

Cách dùng : Quả dùng ăn và nấu nước uống. Hoặc dùng nước sắc 3 - 5g hạt tán nhỏ. Quả thái nhỏ, nấu nước tắm và sát trừ rôn sẩy. Lá dùng tươi giã nát hoặc nhai với muối. Khi có thai băng huyết, dùng lá nhai sống và uống một bát nước tiểu trẻ em (đồng tiện). Hạt sắc với nước chín từ 5-10 hạt hoặc nhai nhỏ trong uống ngoài đắp trị rắn độc cắn. Có thể dùng dây lá, gốc rễ nấu cao, mỗi lít cao cho thêm 30g phèn phi để trị bệnh, mỗi lần uống 1 thìa với nước chín. Dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều, xích bạch đới hạ, cầm máu (đái ra máu, ỉa ra máu), các bệnh ngoài da tê thấp, nhức mỏi, huyết áp cao, đau gan kinh niên, táo bón.

NÁNG.

Còn gọi lá cây lá Náng, Náng hoa trắng, Tỏi loi, Chuối nước (*Crinum asiaticum* L.) thuộc họ Thủy tiên (*Amaryllidaceae*).

Mô tả : Cây thảo, có thân hành to, hình trứng, đường kính tới 10cm hoặc hơn và dài 12 - 15cm. Lá mọc từ thân hành, hình dài mũi mác, dài tới hơn 1m, rộng 5 - 10cm, nhọn, gân lá song song. Cụm hoa gồm một cán dẹt dài 40 - 60cm, to bằng ngón tay, mang nhiều hoa to có mùi thơm (về chiều và



Hình 123: Dạng chung.

Lá và thân hành, quen gọi là củ, thu hái quanh năm, hái về dùng ngay, không phải chế biến gì cả.

Hoạt chất và tác dụng: Trong toàn cây, chủ yếu là thân hành, có chất lycorin (là 1 ancaloit, có công thức $C_{16}H_{17}N_{04}$) và các loại hợp chất kiềm có mùi hắc và hôi như tỏi.

Náng là cây thuốc dân gian. Là cây hơ nóng trị bong gân, sai gân khi bị ngã, còn dùng trị tê thấp, nhức mỏi. Nước sắc, rửa trị ngoại và các bệnh ngoài da, ngộ độc. Nước ép và pha loãng của thân hành uống làm thuốc gây nôn và làm ra mồ hôi, làm long đờm. Nước ép này nhỏ vào tai chữa đau tai. Cũng dùng làm thuốc gây nôn mửa.

đem), tập trung ở đỉnh nom như một tán. Hoa mẫu 3, lá dài và cánh hoa giống nhau, màu trắng 6 nhị có chỉ nhị đỏ. Quả nang, gần hình cầu, đường kính 3 - 5cm, thường chỉ chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Lá và củ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang dại ở những nơi ẩm ướt khắp các tỉnh đồng bằng. Cũng được trồng bằng thân hành (giò) để làm cảnh.

Lá và thân hành, quen

Cách dùng : Lá thường dùng hơi nóng để đắp và xoa bóp. Dùng rửa thường sắc thành nước. Thân hành dùng ép lấy nước, nếu dùng uống phải pha thật loãng, uống ít một cho đến khi nôn được. Nếu ăn phải thân hành hoặc uống nước ép đặc sẽ bị nôn mửa, đau bụng ỉa chảy mạnh, mạch nhanh, hô hấp không đều, nhiệt độ cơ thể cao. Giải độc bằng nước trà hoặc dùng dung dịch axit tanic 1 - 2%. Hoặc cho uống nước đường, nước muối loãng. Có người dùng giấm với nước gừng (tỷ lệ 2 :1) cho uống.

NGẢI CỨU.

Còn gọi là cây *Thuốc cứu* (*Artemisia vulgaris* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo, sống dai, cao khoảng 1m, thân có rãnh dọc. Lá mọc so le, xẻ nhiều kiểu, tự xẻ lông chim đến xẻ thùy theo đường gân, mặt trên lá xanh sậm, nhẵn, mặt dưới trắng xanh, có lông. Hoa đầu màu lục nhạt, xếp thành chùm xim. Toàn cây có mùi thơm hắc. Mùa hoa quả : tháng 10 - 12.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất và lá phơi khô.

Nơi sống và thu hái : Cây thường được trồng ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng. Người ta thu hái ngọn cây có hoa và lá vào mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô để dùng dần. Nếu tán nhỏ, rây lấy phần lông trắng và bột, gọi là Ngải nhung dùng làm môi cứu.

Hoạt chất và tác dụng : Sơ bộ thấy trong Ngải cứu có tinh dầu (xineol, anpha-thuyen) và tanin. Tác dụng kích thích, làm cho say, hưng phấn thần kinh.

Theo Y học cổ truyền, Ngải cứu đã phơi hay sấy khô có vị đắng, mùi thơm, tính âm, có tác dụng điều hòa khí huyết, trừ hàn thấp, ôn kinh, an thai, cầm máu. Thường được dùng trị kinh nguyệt không đều, bụng lạnh đau, đi lý, thổ huyết, chảy



Hình 124: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Nhụy; 4. Hoa hình ống.

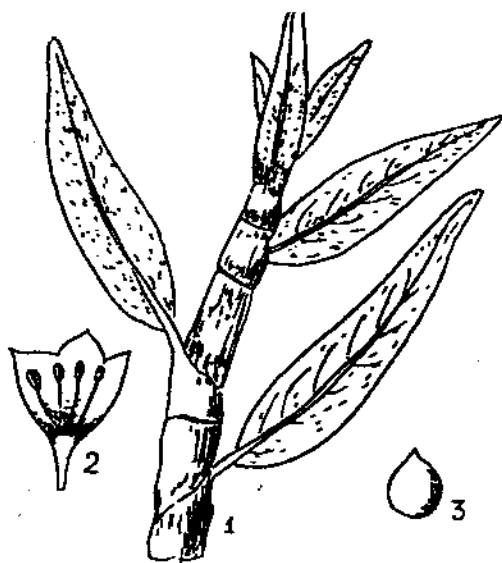
với mạch nha 5/10, mật ong 5/10 làm thuốc bổ máu. Ngải cứu 1 phần và cành Tía tô 1/2 sắc hoặc giã uống trị động thai. Ngải cứu khô ngâm nước cơm rượu nếp hoặc rượu trắng dùng uống hoạt huyết, bổ huyết. Lá Ngải hơi nóng chườm bụng trị đau bụng và gội đầu trị đau đầu. Nước ngải tươi giải nóng, giải nhiệt. Có thể nấu thành cao dùng riêng hoặc phối hợp với các thuốc khác.

máu cam, băng huyết, lâu huyết, bạch đới ở phụ nữ do tử cung lạnh, các dây thần kinh đau, phong thấp và ghẻ lở.

Cách dùng : Dùng tươi hay phơi khô tán thành bột, hãm hoặc sắc uống. Ngày dùng 6 - 12g. Thường phối hợp với Ích mẫu, cỏ Cú để điều hòa kinh nguyệt. Phối hợp với Gừng sống trị hàn lý ra huyết. Phối hợp với Hà thủ Ô (liều bằng nhau), phèn phi 10 và kẹo mạch nha làm hoàn làm thuốc bổ máu, trị sốt rét kinh niên. Có thể trộn bột Ngải cứu

NGHỀ.

Nghề (*Polygonum tomentosum* Willd.) thuộc họ rau Răm (*Polygonaceae*).



Hình 125: 1. Ngọn cây;
2. Hoa bố dọc; 3. Quả bế.

Bộ phận dùng : lá và củ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở ruộng, làm thành bẹ, nổi chung với rau Muống và Nga. Gặp ở nhiều tỉnh đồng bằng. Người ta thu hái lá và ngọn quanh năm. Thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về thành phần và hoạt chất trong cây.

Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Chồi non dùng ăn được như rau sống. Củ ăn mát, giải nhiệt, chữa ho. Ở Mã lai, người ta xem Nghề như lá thuốc bổ và dùng lá để nấu

ăn như các loại rau. Phụ nữ thích dùng nó xem như thuốc để lọc máu. Ở Campuchia, người ta dùng chế nước súc miệng.

Cách dùng : Thường dùng tươi làm rau ăn sống hay luộc ăn. Liều dùng không hạn chế. Muốn lấy mủ, cắt lấy những đoạn ở ngọn cây dài 20 - 30cm, tước bỏ các bẹ chia và ngắt ngang các lá non rồi đem ngâm vào nước sạch đã chuẩn bị sẵn. Mủ cây sẽ chảy vào trong nước đó. Sau 3 - 4 tiếng đồng hồ, vớt các ngọn cây để lấy mủ, rồi vớt bã. Lọc lấy nước, cho thêm đường vào uống cho mát trước khi đi ngủ để chữa ho, nhất là ho khan của người già. Có thể dùng nước trên phơi sương qua đêm để làm thạch uống càng mát, càng có tác dụng chữa ho tốt. Mỗi lần dùng độ 10 ngọn cây (kinh nghiệm dân gian ở An Giang.)

NGHỀ RĂM.

Còn gọi là rau Nghể, Răm nước (*Polygonum hydropiper*) thuộc họ rau Răm (*Polygonaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, cao 0,30 - 1m, có thân phân nhánh, thường nhuộm màu đỏ: ở phía trên các điểm phân nhánh thường phình lên. Lá hình ngọn giáo, nhẵn, có những điểm chấm trong suốt.

Hoa tập hợp thành bông thưa, thường nghiêng. Hoa nhỏ (2 - 4mm) màu lục hoặc đỏ đỏ, hình phễu, có điểm chấm trong suốt.

Tất cả các bộ phận của cây đều có vị cay nóng, gợi lên vị của Hồ tiêu, vị này sẽ mất đi khi khô.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 8.

Bộ phận dùng : Toàn cây tươi hay khô, nhưng dùng khô thường kém hiệu quả hơn.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở những nơi ẩm thấp, dọc kênh rạch, ao hồ, gặp ở nhiều nơi tại các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu giang, Kiên Giang.



Hình 126: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Một phần của cụm hoa.

Thường thu hái khi cây đang ra hoa. Phơi trong râm, ở nhiệt độ không quá 45°C.

Hoạt chất và tác dụng:

Trong cây có tanin, làm se, chống viêm, và một chất có vị cay nóng, gây chuyển màu đối với da. Có sách nêu là có chất polygopiperin có tác dụng giúp sự co bóp tử cung,

vitamin K và dẫn xuất flavon rutin có tác dụng giảm sự thấm và tăng sức chịu đựng của mao mạch.

Nghề rấm cũng là thuốc lợi tiểu, cầm máu và làm dịu các cơn đau khi hành kinh. Người ta thường dùng làm thuốc trị giun, sát trùng, nhuận tràng và chữa rắn cắn.

Cách dùng: Toàn cây tươi giã nát, đắp lên các vết thương, các vết bị giập và chống thấp khớp. Cây khô làm thành bột uống mỗi ngày 1 - 2g hoặc hãm uống 1 thìa canh trong 1 lít nước chống phù nề lan rộng, chữa kinh nguyệt nhiều, cầm máu trong trường hợp băng huyết sau khi sinh đẻ và chữa chứng hành kinh đau bụng.

NGHỆ.

Còn gọi là Nghệ vàng (*Curcuma longa* L.) thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*).



Hình 127: 1. Một chùm rễ củ;
2. Ngọn cây mang hoa.

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, cao khoảng 1m. Thân rễ phát triển thành củ hình khối, trên đó sinh ra nhiều rễ trụ có màu vàng cam. Rễ to, mọc từ rễ củ, đoạn cuối luôn phình to ra thành hình thoi. Lá mọc so le, có bẹ, hình dài rộng. Hoa màu vàng, xếp thành bông hình trụ ở ngọn thân; lá bắc màu lục hay màu trắng nhạt pha hồng ở chóp lá. Quả mang hình cầu, có 3 ô.

Bộ phận dùng : Thân rễ (Khương hoàng) và rễ (Uất kim).

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng lấy thân rễ làm gia vị và làm thuốc. Thân rễ thường được thu hái vào tháng 8, tháng 9, cắt bỏ hết rễ để riêng, muốn để được lâu phải hấp trong 6 - 12 giờ, sau đó để ráo nước đem phơi nắng hoặc sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Cây có 3 - 5% tinh dầu (gồm 25% cachua tecpenic, zingiberen và 5% xeton sesquitecpenic, các chất turmeron), các chất màu vàng gọi chung là curcumin (0,3 - 1,5%) là những tinh thể màu đỏ ánh tím, không tan

trong nước, tan trong axit, trong kiềm. Nó có tác dụng thông mật, làm tăng sự bài tiết mật của tế bào gan, phá cholesterol trong máu. Tinh dầu Nghệ màu vàng nhạt, thơm, có tác dụng diệt nấm ngoài da.

Nghệ thường được dùng chữa bệnh đau dạ dày, vàng da, huyết đau bụng sau khi sinh. Trong kháng chiến chống Mỹ chúng ta đã dùng Nghệ trong điều trị ngoại khoa: bột Nghệ bịt xương, gãy hở, trị vết trầy, rách âm đạo sau khi sinh. Rượu Nghệ rửa vết thương trị sưng đau, viêm khớp: nước Nghệ tắm bóng; dầu Nghệ trị vết thương nhiễm trùng, viêm tử cung, lổ cổ tử cung.

Cách dùng: Dùng nước sắc hoặc dùng dạng bột. Bột Nghệ còn dùng chữa thổ huyết, chảy máu cam, nôn ra máu đau dạ dày.

Ngày dùng 2 - 4g, chia làm 2 lần. Phối hợp với Nghệ đen, củ Cú, quả Quất non, trộn với mật ong làm viên uống chữa vàng da... Còn dùng Nghệ làm cao dán nhọt: Nghệ 60g, củ Ráy 80g, Nhựa thông 40g, Sáp ong 40g, Dầu vừng 80g. Gọt sạch Ráy, đem giã nhuyễn, nấu nhừ với nhựa, dầu, sáp, nghệ rồi phết lên giấy bản để dán mụn nhọt.

NGHỆ TÍM.

Còn gọi là *Nghệ đen*, *Nghệ xanh*, *Ngải tím*, *Tam nại*, *Ngải truật* (*Curcuma zedoaria* Rose.) thuộc họ *Gừng* (*Zingiberaceae*).

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,5m. Thân rễ hình nón có khía chạy dọc, mang nhiều củ có thịt màu vàng tái, ngoài những củ chính còn có những củ phụ, có cuống hình trứng hay hình quả lê màu trắng. Lá có đốm đỏ ở gân chính, dài 30 - 60cm, rộng 7 - 8cm. Cụm hoa ở đất, thường trước khi có lá, lá bắc xanh



Hình 128: 1. Gốc cây mang hoa; 2. Lá ngọn; 3. Hoa.

nhợt, mép đỏ, lá bắc trên vàng và đỏ; hoa vàng, mỗi lốm ở đầu, bầu có lông mịn.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và cũng được trồng, gặp ở Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Minh Hải. Trồng bằng thân rễ vào mùa mưa. Để dùng làm thuốc, đào lấy củ từ tháng 12 đến tháng 3, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái lát, phơi khô, khi dùng tẩm giấm sao vàng.

Hoạt chất và tác dụng : Trong củ có 1,5% tinh dầu màu vàng, xanh nhạt, sánh, có mùi giống mùi Long não, và 3,5% chất nhựa và chất nhầy. Thành phần chủ yếu

của tinh dầu gồm 48% sesquiterpen, 35% zingiberen, 9,6% xineol và một chất có tinh thể.

Theo Y học cổ truyền, Nghệ tím có vị đắng, cay, mùi thơm, hăng, tính ấm. Có tác dụng hành khí, thông huyết, tiêu tích, mạnh tỳ vị, kích thích, bổ, tiêu thực. Thường dùng chữa đau bụng, mửa nước chua, ăn uống không tiêu. Còn có thể dùng trị ho, kinh nguyệt không đều, phụ nữ huyết tích, kinh bế.

Cách dùng : Ngày dùng 4 - 6g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên. Phối hợp với Nghệ trắng, Nghệ vàng chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh. Tây Y cũng dùng Nghệ tím

trong đơn thuốc bổ. Nhiều người đã dùng bột Nghệ tím hàng ngày (mỗi lần uống 1 thìa cà phê bột chiêu với nước chín) để giúp cho ăn uống được nhiều và ngon miệng.

NGHỆ VÀNG.

Nghệ vàng (*Curcuma xanthorrhiza*) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).



Hình 129: 1. Ngọn cây; 2. Thân rễ; 3. Hoa.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng ở Cần Thơ, nay được trồng ra ở một số nơi. Cách thu hái rễ như Nghệ nhà, rửa sạch, thái lát phơi khô hoặc là nghiền thành bột.

Hoạt chất và tác dụng : Trong thân rễ Nghệ vàng có curcumin, tinh dầu (50% curcumen, 1% l-camphen) có tính

Mô tả : Cây mọc đất; thân rễ màu cam sẫm. Lá thường có bột đỏ. Cụm hoa cao 40cm, có 2 mo; bắc trên đỏ, dưới xanh, dính nhau 1/2 dưới vào các hoa khác. Hoa xếp 2 - 4 cái ở nách, cao 5cm, lá dài trong, cánh hoa đỏ, cánh trên có mào; nhị lép màu vàng, mỗi màu vàng nghệ, chẻ hai, bao phấn trắng; bầu có lông; 2 vòi nhụy lép. Ra hoa tháng 5.

chất thông mật, chống co thắt, sát trùng; tinh dầu làm thuốc lợi mật, tiêu cholesterol. Được chỉ định dùng trong trường hợp suy thiếu năng và sung huyết gan (của bệnh sốt rét), trong bệnh vàng da, viêm túi mật, thiếu mật, sỏi mật, chứng tăng cholesterol - huyết, trong sự lên men ruột, trong nhiễm trùng đường dẫn tiểu và trong viêm mô tế bào.

Cách dùng : Có thể dùng dưới nhiều dạng:

- Nước sắc : 20g trong 1 lít nước, ngày dùng 200 - 300g.

- Cao lỏng : 20 giọt trước các bữa ăn.

- Viên : nên bột thân rễ ổn định : 0,20 - 0,30g hàng ngày.

Nghệ vàng là gia vị thông dụng ở Ấn Độ và Java. Nó là thành phần quan trọng trong bột cà ri (hỗn hợp của nhiều chất thơm, thay đổi theo xuất xứ). Ví dụ : bột cari Ấn Độ gồm : bột Hạt ngô (Rau mùi) 60 phần, Nghệ vàng 15 phần, hạt tiêu 10 phần và ớt 15 phần.

NGŨ GIA BÌ CHÂN CHIM.

Còn gọi là cây Chân chim, Nam sâm, cây Lăng (*Schefflera octophylla* (Lour.) Harms) thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

Mô tả : Cây to, có ruột xoắn, cao tới 8m. Lá mọc so le, kép chân vịt, thường có 8 lá chét, mép nguyên dài 7 - 17cm, rộng 3 - 6cm. Hoa nhỏ màu trắng, tụ hợp thành cụm tán ở đầu cành. Trên cuống phụ của cụm hoa, đôi khi có những bông hoa đứng riêng lẻ. Hoa mẫu 5, bầu dưới. Quả mọng hình cầu, đường kính 3 - 4mm, khi chín màu tím đen, chứa 6 - 8 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, vỏ rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang thường gặp ở ven rừng, chân núi, sườn đồi. Ở đồng bằng sông Cửu Long, chỉ gặp



Hình 130: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

thi nghiệm trên động vật đã kết luận là nó có tác dụng tăng lực, kích thích rõ rệt thần kinh, chống lạnh, hạ đường huyết. Dược điển Việt Nam tập II có ghi: Vỏ có vị đắng, hơi cay, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh can, thận, có công năng mạnh gân cốt, trừ phong thấp, tăng trí nhớ. Chủ trị: đau lưng phong hàn thấp, đau lưng nhức xương, tê liệt hoặc gân xương co quắp, trí nhớ kém, đàn ông liệt dương, đàn bà viêm ngứa âm hộ, tiêu hóa kém, rút nước thông tiểu, xẹp phù thũng, trẻ em chậm lớn còi xương.

Còn có thể dùng đắp khi té ngã tụ máu sưng đau, nút nẻ ở bàn chân, cảm cúm phát sốt, sưng hầu, họng. Lá cũng dùng lợi tiểu.

ở một số tỉnh có núi rừng như An Giang, Kiên Giang, còn các tỉnh Hậu Giang, Cửu Long, Long An có trữ lượng ít.

Thu hái vỏ thân, vỏ rễ vào mùa xuân, mùa thu. Cạo sạch lớp vỏ bên ngoài, phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chỉ mới biết trong vỏ thân có khoảng 0,9 - 1% tinh dầu.

Viện dược liệu tiến hành nghiên cứu dịch chiết vỏ thân thí

Cách dùng : Ngày dùng 10 - 20g dạng thuốc sắc hoặc rượu thuốc. Viện Dược liệu đã sản xuất rượu langtonoc, elixia langoxin. Càng già nấu nước uống giải nắng, khát. Nếu đốt thành than bón ruộng vừa diệt sâu bệnh lại tốt lúa. Còn dùng để giải ngộ độc do Lá ngón hay say sắn : vỏ giã nát sắc nước uống.

NGŨ TRẢO.

Còn gọi là Hoàng kinh, Chân chim (*Vitex negundo* L.) thuộc họ cỏ Roi ngựa (*Verbenaceae*).



Hình 131: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa.

Mô tả : Cây có kích thước thay đổi, thường cao 3 - 5m, có cành phủ lớp lông dày đặc và mịn màu xám hay xám nâu. Lá mọc đối, có cuống có 3 - 5 lá chét hình ngọn giáo nhọn, mép nguyên (ở var. *incisa* Clarke) lá chét có răng, cây đẹp hơn; lá dài 5 - 10cm, rộng 2,5cm, màu lục trắng nhạt. Hoa nhỏ, nhiều, mọc thành chùy xim ở ngọn, phủ một lớp lông màu xám trắng hay xám nâu. Quả

đen hay vàng, dạng quả mọng, lõm ở đỉnh, nhẵn, bao bởi đài đồng trường, chứa 4 hạt. Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Bộ phận dùng : Lá , rễ, quả và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào mùa xuân. Lá, rễ, vỏ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Hạt thu hái vào mùa hạ, thu, phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu hoạt chất và dược lý.

Theo Y học cổ truyền, Ngũ trảo có vị cay ấm, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải biểu, hóa thấp, dùng trị cảm mạo, viêm ruột, lỵ. Nó đã được sử dụng ở nhiều nước Đông nam châu Á.

Lá có vị đắng, mùi gợi nôn mửa, có tính lợi tiểu và điều kinh, dùng trị nhức mỏi gân cốt, trị sốt cách nhật, dùng tắm trị phù thũng, bán thân bất toại và bại liệt. Nấu lá xông hay dùng lá khô làm thuốc hút cho bớt nhức đầu. Sắc uống chữa đau lậu, đái ra máu, sưng mình mẩy, viêm ruột và trị lỵ. Có nơi dùng lá tươi lót xuống giường thành nệm nằm cho bớt nhức mỏi gân cốt. Ở Ấn Độ, lá hơi nóng hay rang cho nóng áp hoặc đắp vào chỗ nhức mỏi và đắp hòn đá sưng đau (thiên trụ). Rễ bổ, hạ nhiệt, và long đờm dùng sắc nước uống trị bệnh sốt rét ; giã nát lấy nước uống làm thuốc trừ đờm... Quả, hạt sắc cho phụ nữ uống chữa kinh nguyệt khó khăn, không đều, bạch đới và cũng dùng uống cho ra mồ hôi, bớt nhức đầu. Cũng dùng trị bệnh tim, hen suyễn. Ở Trung Quốc, hạt dùng sắc uống trị nhức mỏi gân cốt và các bệnh thần kinh. Người ta cho rằng nó có tính chất làm bền răng, giảm đau đầu, đau mắt, đau tai. Vỏ cây được dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon dễ tiêu và cũng chữa hen suyễn.

Cách dùng : Thường dùng 2 - 4g hạt, 30g rễ, 40 - 80g lá tươi sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

NGUYỆT QUÍ.

Còn gọi là Nguyệt quới, cây Cứt dê (*Murraya paniculata* (L.) Jack) thuộc họ Cam (Rutaceae).



Hình 132: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Quả; 3. Hạt.

quả và vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang trong các rừng còi, cũng phổ biến ở vùng đồng bằng. Thường được trồng làm cảnh và làm hàng rào vì có hoa thơm. Trồng bằng hạt.

Lá và vỏ cây thu hái quanh năm. Hoa và quả thu hái tháng 11 đến tháng Giêng. Dùng tươi hoặc sao khô.

Hoạt chất và tác dụng : Vỏ cây không mùi nhưng có dầu: lá có vị chát và cũng như vỏ, có chứa tinh dầu. Tất cả các bộ phận của cây, nhất là các cánh hoa chứa một gluco gọi là murrayin, mà khi có mặt của các axit pha loãng và đun sôi sẽ

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 2 - 4m, vỏ trắng hay trắng trắng. Lá kép lông chim lẻ có 5 - 9 lá chét mọc so le, nguyên hình bầu dục, ngọn giáo, nhọn ở góc, bông lằng, dai, có gân chính nổi rõ. Hoa lớn, màu trắng vàng, thơm thành xim ít hoa ở nách lá hay ở ngọn cây. Quả đỏ, nạc, hình cầu hay hình trứng, có đài tồn tại với 1 - 2 hạt hơi hóa gỗ.

Bộ phận dùng : Lá,

phân tách thành murrayetin và glucoza. Murrayin được xem như có tính chất kích thích và làm săn da.

Thường được dùng làm thuốc để trị ỉa chảy, sốt rét, chữa đau nhức răng, làm thuốc bổ phổi và chữa ho có đờm.

Ở Phillippin, lá hãm uống cũng dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Vỏ thân và vỏ rễ cũng dùng như lá, mà người ta xem như chúng có tinh dầu và một hoạt chất đắng. Ở Mã Lai, nước hãm lá dùng để uống, xem như thuốc bổ và đặc biệt dùng trong việc điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ. Ở Java, nước sắc lá dùng trị sán dây. Ở Trung Quốc lá được dùng làm thuốc trị đau ngực, đờn ngã, phong thấp, trị mụn ngứa, trừ phong ngoài da, trị ghẻ và rần cấn.

Cách dùng: Thường dùng 8 - 16g lá khô sao vàng sắc uống, hoặc dùng 15g lá hãm trong 1 lít nước. Để bổ phổi, dùng 5 - 8g hoa sao khô sắc uống. Dùng ngoài lấy vỏ thân hay lá nhai ngậm chữa đau răng, hoặc nấu nước rửa trị bệnh ngoài da.

NHÃN.

Nhãn (Euphoria longan (Lour.) Steud.) thuộc họ Bồ hòn (Sapiudaceae).

Mô tả : Cây cao 5 - 7m, có thể cao tới 10 - 15m hay hơn. Cây có tán lá tròn xòe rộng và rậm rạp. Cành non có lông. Lá mọc so le, kép lông chim, gồm 3 - 5 đôi lá chét nhọn, mặt dưới màu thẫm hơn. Hoa xếp thành chùy mọc ở ngọn cành và kẽ lá, màu vàng nhạt. Quả tròn, vỏ quả vàng, trơn nhẵn. Hạt đen nhánh. Áo hạt trắng trong bao bọc xung quanh hạt và không dính vào hạt, khi chín thì ngọt và ăn mát.

Bộ phận dùng : Áo hạt (quen gọi là cùi), hạt, lá, vỏ cây, quả.



Hình 133: 1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây trồng phổ biến ở nước ta. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi trồng nhiều nhất là Bạc Liêu (có vườn nhãn rộng trên 270 ha) rải rác ở các tỉnh đều có trồng.

Cây Nhãn dễ trồng, mọc nhanh, trồng ở chỗ nào cũng được, nhưng thích hợp nhất là đất thịt pha cát, nơi có lớp đất canh tác sâu. Có thể trồng bằng hạt, bằng cành chiết hay ghép cây. Độ 4 - 5 năm thì có quả, thời gian cho quả cũng rất lâu. Vào tháng 7-8, khi Nhãn chín, thu về, phơi

nắng hay sấy cho cùi vàng đều thì lột cùi, phơi tiếp đến khô để dùng.

Hoạt chất và tác dụng : Cùi Nhãn còn tươi chứa nước 77,15%, tro 0,01%, chất béo 0,13%, protit 1,47%, hợp chất có nitơ tan trong nước 20,55%, đường saccaroza 12,25%, vitamin A và B. Cùi Nhãn khô chứa nước 0,85%, chất tan trong nước 79,77%, chất không tan trong nước 19,39%, tro 3,36. Phần tan trong nước có glucoza 26,91%, saccaroza 0,22%, axit tartric 1,26%, chất có nitơ 6,309%.

Hạt Nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo và tanin. Lá chứa quexetrin, quexetin, tanin.

Cùi Nhãn là loại thuốc bồi dưỡng cơ thể, dưỡng huyết, thường dùng chữa trí nhớ suy giảm hay quên, tư lự quá độ, mất ngủ, thần kinh suy nhược, tâm thần mệt mỏi, hồi hộp,

hoảng hốt, gan kém, tỳ kém, huyết hư. Hạt chữa lở ngứa ở đầu và kẽ ngón chân, mụn nhọt, đứt tay chảy máu và gộ đầu. Vỏ cây và vỏ quả dùng chữa bỏng, chữa sâu răng. Lá chữa cảm mạo và xơ gan cổ trướng.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 20g củi dạng thuốc sắc hay cao lỏng. Hạt bóc vỏ, phơi khô, tán bột rắc. Vò đốt, tán bột hay nấu cao để bôi. Lá dùng tươi sắc nước uống với liều 10 - 15g.

NHÀU.

Còn gọi là Nhàu lớn, Nhàu núi, Nhàu rừng (*Morinda citrifolia* L.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).



Hình 134: 1. Ngọn cành mang hoa quả;
2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc; 4. Nhụy.

Mô tả : Cây nhỏ, cây gỗ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục rộng, ít khi bầu dục thuôn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn, nhọn hoặc tù ở đỉnh, dài 12 - 30cm, rộng 6 - 15cm, bóng loáng, dạng màng hoa trắng, hợp thành đầu, đường kính 2 - 4cm. Quả nạc, gồm nhiều quả mọng nhỏ màu lục nhạt, bóng, dính với nhau, chứa mỗi cái 2 hạch có 1 hạt. Hạt có phôi nhũ cứng.

Bộ phận dùng : Rễ, quả, lá và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở nhiều nơi; cũng thường được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ hay được dùng nhất, dưới dạng phơi hay sấy khô. Các bộ phận khác cũng dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Vỏ rễ có chứa glucozit anthraquinomic gọi là morindin C₂₈ H₃₀ O₁₅; có tinh thể hình kim màu vàng cam, tan trong nước sôi. Còn cả một hỗn hợp anthra glucozit như : damnacantan, chất I- metoxy-rubiazin, chất alizarin, chất morindon và chất I-oxy - 2 - 3 dimetoxyanthraquinon. Lá cũng chứa chất moridin. Các bộ phận khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Rễ cây được xem như có tác dụng nhuận tràng nhẹ và lâu dài, lợi tiểu nhẹ, làm êm dịu thần kinh trên thần kinh giao cảm, hạ huyết áp. Được dùng uống hàng ngày thay chè chữa cao huyết áp, ngâm rượu uống hoặc sắc uống chữa bệnh nhức mỏi, đau lưng và trị bệnh uốn ván. Quả Nhàu ăn với muối dễ tiêu, nhuận tràng, làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới, ho, cảm, hen, đau gân, đái đường. Nướng chín ăn chữa ỉa. Quả Nhàu con thái nhỏ, sao khô cũng chữa nhức mỏi, đau lưng. Lá giã nát đắp vết thương, mụn nhọt làm chóng lên da; sắc uống chữa ỉa chảy và ỉa, chữa sốt và làm thuốc bổ; cũng dùng làm thuốc dịu và điều kinh. Vỏ cây sắc uống bổ, dùng cho phụ nữ sau khi sinh.

Cách dùng: Dùng rễ Nhàu sắc uống hàng ngày thay nước chè với liều 30 - 40g rễ một ngày chữa cao huyết áp. Có thể nấu thành cao, hoặc thái nhỏ, sao vàng, ngâm rượu uống. Quả non, thái nhỏ, sao vàng, dùng thay rễ. Lá dùng giã nát đắp ngoài hoặc sắc uống với liều 8 - 10g chữa bệnh đường ruột, chữa sốt, cảm, nhức đầu chóng mặt; còn dùng nấu canh lươn ăn cho bổ.

NHÀU NƯỚC.

Nhàu nước (*Morinda persicaefolia* Ham. var. *oblonga* Pit.)
thuộc họ Cà phê. (*Rubiaceae*).



Hình 135: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa bổ dọc.

Mô tả : Cây mọc thành bụi cao 0,5 - 1m, không có lông, màu nâu. Lá mọc đối, có khi chụm ba, nhọn ở đầu, có khi có khía sâu, dài tới 11,5cm, rộng tới 4cm. Lá kèm dính nhau. Mặt dưới lá màu dợt. Hoa trắng xếp thành đầu, đối diện với lá. Quả kép hình trứng xù xì, dài gần 4cm, rộng đến 2,5cm, gồm nhiều quả hạch. Cây ra hoa và kết quả từ tháng 1 đến tháng 7.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái:

Cây mọc hoang rất phổ biến ở ven đường, bờ nước, bờ ruộng, nơi ẩm thấp, úng ngập không chết nhưng không ưa đất phèn. Phát triển nhanh, mạnh và rộng khắp do quả theo dòng nước trôi đi khắp nơi, tái sinh dễ dàng bằng rễ. Gặp nhiều ở Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang. nên thu hoạch rễ vào mùa khô, tốt nhất nên dùng loại rễ lớn có đường kính cỡ 1cm.

Hoạt chất và tác dụng : Trong rễ có một lượng nhiều antra-glucozit, flavon và một ít saponin, phytosterol, đường

khử, axit hữu cơ như ở cây Nhàu. Các antraglucozit có tác dụng hạ huyết áp lâu dài, nhuận tràng nhẹ và lâu dài. Flavon làm tăng sức đề kháng của mao huyết quản dùng trong bệnh cao huyết áp mà mao quản dễ bị vỡ, chữa nhức đầu, mất ngủ. Saponin làm tăng sự thấm của tế bào, với liều nhỏ có tác dụng long đờm, chữa ho, gây lợi tiểu và còn khử lọc chất độc của cơ thể.

Cách dùng : Nhân dân thường dùng rễ Nhàu nước thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu uống chữa bệnh đau lưng, nhức mỏi chân tay, tê thấp. Có khi còn dùng như một chất cho màu vàng để kho cá, cũng dùng trị cao huyết áp, không có biến chứng gì, áp dụng cho các bệnh nhân mất ngủ, hồi hộp, tim đập không đều.

NHÂN TRẦN.

Còn gọi là Chè các (*Adenosma capitatum Benth. ex Hance: A. bilabiatum (Roxb.) Merr.*) thuộc họ hoa Mỡm sỏi (*Serophulariaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, có mùi thơm, phủ lông mịn dày, có thân hình trụ, mọc đứng, cao 10 - 60cm, với các cành phân đôi, mọc đứng. Lá hình trái xoan dài, thót lại thành một cuống ngắn, dài 2 - 6 cm, có đốm trong ở mặt dưới. Hoa màu xanh hay tím, xếp thành bông, có khi thành hình cầu, và bao phủ ở gốc bởi những lá bắc hình sợi nom như một bao cung (ở loài Nhân trần *Adenosma coeruleum R.Br.* hoa mọc đơn độc hay thành bông không có lá bắc tạo nên bao chung). Quả nang hình trứng, nứt, thót lại thành mỏ ngắn. Hạt nhỏ, hình trụ hay hình trứng, có vân mạng.

Bộ phận dùng : Toàn cây trừ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc phổ biến khắp nước ta. Ở vùng đồng bằng thường gặp mọc dọc bờ ruộng, bãi trống, có



Hình 136: 1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

Nhân trần chỉ mới dùng theo kinh nghiệm dân gian. Y học cổ truyền xem Nhân trần có vị đắng, tính bình, hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, dùng chữa thân thể nóng, da vàng, người vàng, tiểu tiện không tốt. Cũng dùng cho phụ nữ sau khi sinh nở uống để dễ tiêu hóa, chóng lại sức. Còn dùng làm thuốc chữa sốt, ra mồ hôi, thông tiểu tiện, chữa bệnh vàng da, bệnh gan.

Cách dùng : Ngày dùng 4-6g, có thể tới 20g, dưới dạng thuốc sắc, xirô, thuốc pha hay thuốc viên.

nhiều ở Long An, Tiền Giang, có thể gây trồng bằng hạt. Thu hái phần cây trên mặt đất vào mùa khô, rửa sạch thái nhỏ, phơi khô để dùng.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có 1,67% kali nitrat, một saponin, một glucozit không tan trong nước, 0,71% tinh dầu màu vàng, mùi hăng, gần giống như mùi Long não và Bạc hà, vị nóng. Trong tinh dầu, đã phân tích thấy có 5% monotecpen và 2 đ.sesquitecpen trong đó có 38,5% xincola, ngoài ra còn thấy limonen. Nhân trần của Việt Nam có 22,6% l.limonen, 11,6% humulen, 33,5% l.fenchon và 5,8% xincola.

NÚC NÁC.

Núc nác còn gọi là Nam hoàng bá (*Oroxylum indicum* (L.) Vent.) thuộc họ Núc nác (*Bignoniaceae*).



Hình 137: 1. Một phần lá;
2. Cụm hoa; 3. Phần trên của quả;
4. Hạt.

Mô tả : Cây nhỏ, cao 8 - 10m. Thân nhẵn, ít phân cành, vỏ cây màu xám tro, mặt trong màu vàng. Lá xẻ 2 - 3 lần lông chim, dài tới 1,5m. Hoa màu nâu đỏ sẫm mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Đài hình ống, cứng, dày, có 5 khía nông. Tràng hình vuông, phình rộng, có 5 thùy hợp thành 2 môi, 5 nhị sinh sản bằng nhau. Bầu hơi dài, chứa nhiều noãn, xếp thành 4 hàng. Quả nang, rất to, dài 50 - 80cm, chứa nhiều hạt có cánh mỏng.

Bộ phận dùng : Vỏ thân hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở các rừng thưa và đồi ven rừng. Chỉ gặp ở các rừng của các tỉnh Hậu Giang, An Giang và Kiên Giang. Có thể trồng bằng hạt và bằng cành vào mùa xuân. Đeo vỏ ở thân những cây già, đem phơi hay sấy khô để dùng, có thể thu quanh năm. Hạt lấy ở những quả già, đem phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Đã chiết được từ vỏ cây một hỗn hợp flavonoit và tách được baicalein và oroxylin. Các flavonoit này có tác dụng đối với bệnh mề đay, mẩn ngứa và

còn có tính chất kháng trùng, hạt chứa một chất kiềm màu vàng và một chất dầu chứa 80,4% axit oleic, axit panmitic, stearic và cả axit lignoxeric.

Y học cổ truyền xem Núc nác là vị thuốc có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng, mát phổi. Thường dùng chữa vàng da, ngứa, viêm họng, khô họng, ho khản tiếng, dạ dày co cứng, trẻ em ban trái, sởi. Cũng được dùng chữa dị ứng sơn, điều trị bệnh vẩy nến, hen phế quản trẻ em.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc hoặc cao. Có thể tán bột để uống. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc dùng cao bôi. Cũng có thể dùng hạt với liều 10g nấu nước uống hoặc tán bột uống.

Viện Dược liệu đã dùng hỗn hợp flavonoit làm thành viên nunaxin 0,25g để chữa mày đay và mẩn ngứa, dùng vỏ Núc nác làm viên Habanin kháng trùng. Nhân dân nhiều nơi dùng quả Núc nác non lùi vào bếp nướng ăn.

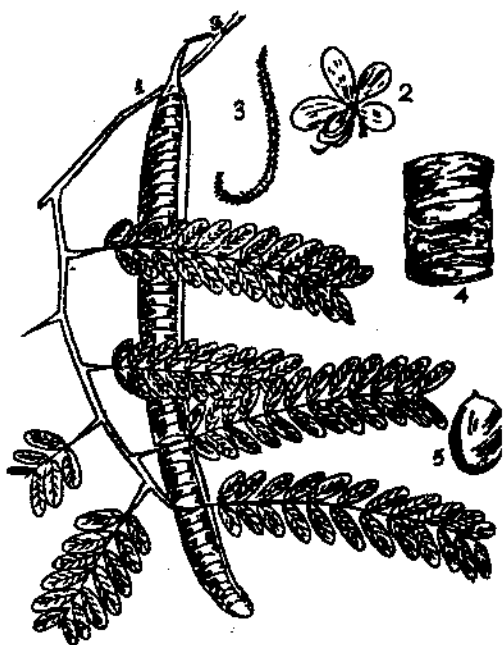
Người tỳ vị hư hàn đau bụng, đầy bụng, ỉa chảy không nên dùng.

Ô MÔI.

Còn gọi là *Bò cạp nước*, *Canh-ki-na Việt Nam* (*cassia - grandia* L.f.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây gỗ to, cao đến 12 - 15m; vỏ thân nhẵn, cành mọc ngang. Cành non có lông màu gỉ sắt, cành già màu nâu đen. Lá kép lông chim chẵn, gồm đến 12 đôi lá chét. Hoa màu hồng tươi, mọc thành chùm ở kẽ lá đã rụng. Quả hình trụ cứng, màu nâu đen, hơi cong, dài tới 50 - 60cm, có 50 - 60 ô, mỗi ô chứa một hạt dẹt, quanh hạt có cơm màu nâu đen, vị ngọt, mùi hắc.

Bộ phận dùng : Cơm quả, quả, lá và vỏ thân.



Hình 138: 1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Nhụy; 4. Các đốt quả.

Nơi sống và thu hái : Ở môi mọc hoang và cũng được trồng để lấy quả. Chọn những quả chín để lấy cơm quả. Còn lá, vỏ thân thu hái quanh năm dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cơm quả có khoảng 1,5% antraglucozit và phần aglycon có chryso-phenol và một chất khác; flavonoit có quecetin và một số chất khác. Còn có đường khử, saponin tritecpenoid, antho-

cyan, tanin (nhiều), aminoaxit. Trong lá có antraglucozit và flavonoid. Hạt có chất béo. Cơm quả thường dùng làm thuốc bổ, chữa đau lưng, nhức mỏi, kích thích tiêu hóa, nhuận tràng, chữa ỉa, ỉa chảy. Lá dùng chữa bệnh ngoài da (hắc lào, lở ngứa) lá cũng có thể dùng chữa đau lưng, nhuận tràng. Vỏ dùng đắp trị rắn rết, bọ cạp cắn.

Cách dùng : Thường dùng cơm quả ngâm rượu hoặc nấu cao mềm, ngày uống 5 - 15g. Lá tươi giã hoặc ngâm cồn sôi, hoặc sắc uống, ngày dùng 4 - 8g. Vỏ thân dùng giã đắp. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ô RÔ NƯỚC.

Còn gọi là cây Ác ó, Thủy tật lê (*Acanthus ilicifolius* L.) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).



Hình 139: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhụy.

Mô tả : Cây nhỏ, cao 0,5 - 1,5m. Lá mọc đối, không cuống, phiến cứng, mép lượn sóng, có răng cưa không đều và có gai nhọn. Hoa trắng xếp từng đôi một, mọc thành bông ở ngọn. Mỗi hoa có một lá bắc to, hai lá bắc con. Quả nang tròn, chứa bốn hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và búp non.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở những bãi nước lợ

vùng ven biển, hai bên bờ sông, bờ hồ ao ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, có nhiều ở Long An, Hậu Giang, Minh Hải. Gốc và rễ cây ngập trong nước. Có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Nước chiết cồn ethanol của rễ cây có một saponin tritecpen. Lá Ô rô chứa một lượng chất nhầy rất lớn, do đó được dùng để chườm nóng xem như một vị thuốc làm mềm trong việc chữa trị thấp khớp và viêm gân cốt. Rễ có tính năng lợi tiểu, làm tăng sức mạnh và được dùng

trong trường hợp bại liệt, hen suyễn. Lá và rễ đều có chứa ít tanin có thể dùng nhai thay lá trầu.

Theo y học cổ truyền, Ô rô nước có vị mặn, đắng chua, tính lạnh, có tác dụng khu phong trừ thấp, giải độc sát trùng và nhuận tràng. Thường được dùng trị ăn khó tiêu, ợ hơi, trị ngộ độc, rắn cắn, giun sán, tê bại, tê thấp nhức mỏi, hen suyễn, cước khí và phụ nữ rong kinh.

Cách dùng : Người ta dùng lá tươi giã đắp lên mụn nhọt, ghẻ, còn dùng chữa tê thấp, đau nhức. Lá và búp non giã lấy nước uống, bã đắp chữa rắn cắn. Rễ dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa đái gắt, đái buốt, chữa ho hen, lỵ. Ngày dùng 8 - 16g, sắc uống. Ô rô nước, với Ké đầu ngựa, hai thứ bằng nhau nấu cao trị các bệnh ghẻ lở, mụn nhọt, ung độc: mỗi ngày dùng 2 thìa canh uống với nước chín.

ỔI.

Ổi (paidium guajava L.) thuộc họ Sim (Myrtaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 5 - 6m. Vỏ nhẵn, mỏng, khi già bong từng mảng lớn. Cành non vuông, có nhiều lông mềm, về sau hình trụ và nhẵn. Lá mọc đối, thuôn hay hình trái xoan, gốc tù hay gần tròn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới.

Hoa trắng, mọc đơn độc hay tập trung 2 - 3 cái thành cụm ở nách lá. Quả mỏng, hình cầu, chứa rất nhiều hạt, hình bầu dục. Đài hoa tồn tại ở trên quả.

Bộ phận dùng : Búp ổi, lá ổi non, quả, vỏ rộp ở thân và vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng rộng rãi ở nhiều nơi, ở các tỉnh đồng bằng đều có trồng. Có khi gặp ở trạng thái mọc hoang. Có thể thu hái các bộ phận như lá, búp, vỏ



Hình 140: 1. Cành mang hoa; 2. Quả.

trị ho, làm dịu, hơi lợi sữa. Lá thường được sử dụng chữa ỉa chảy, đau bụng đi ngoài. Có thể là do lá có nhiều tanin làm săn niêm mạc ruột, làm giảm tiết dịch ruột, giảm nhu động ruột và cả do tác dụng kháng khuẩn gram. Lá búp Ổi non còn được dùng chữa bệnh zona (có người gọi là bệnh giời leo vì nó thường mọc những mụn thành đám trong người, nhất là ở ngực và lưng).

Y học cổ truyền xem lá Ổi có vị chát, tính bình, có tác dụng thu liễm, chỉ tả.

Cách dùng : Búp Ổi non và lá Ổi non quen được sử dụng chữa bệnh ỉa chảy từ lâu đời trong nhân dân ta. Thường dùng bằng cách sắc nước uống : Lá Ổi vừa non, vừa già, dùng 1 nắm độ 50g đem sắc với 2 bát nước. Sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa sôi từ từ trong 15 - 30 phút. Sau đó để nước âm ỉ, chiết lấy

thân, vỏ rễ quanh năm, dùng tươi. Thu hái quả chín từ tháng 7 - 8 trở đi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong lá Ổi non và búp non có 7 - 10% tanin pyrogalic, axit psiditanic, chừng 3% và khoáng 0,30% tinh dầu. Trong quả có pectin, vitamin C. Trong hạt có tinh dầu với liều lượng cao hơn trong lá.

Quả Ổi chín ăn ngọt, nhuận tràng, quả xanh làm săn da. Quả dùng

nước uống làm nhiều lần, mỗi lần 1 chén nhỏ. Có thể thêm đường.

Để chữa bệnh zona, dùng : lá búp Ới non 100g rửa sạch, phèn chua 10g, muối 1g, cho tất cả vào cối giã nhỏ, thêm ít nước. Dùng thuốc này để bôi. Có thể cho thêm 5 - 6g bột sunfamid càng tốt. Vỏ rộp Ới, vỏ rế thường dùng dưới dạng thuốc sắc.

ỚT.

Ớt (*Capsieum annum L.*) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).



Hình 141: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Quả; 3. Hạt.

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao 0,50-1m, phân cành nhiều. Lá nguyên, mọc đối, hình trái xoan nhọn. Hoa mọc ở nách lá, thường đơn độc, ít khi thành đôi. Đài hợp hình chuông. Tràng hình bánh xe hay hình chuông, chia 5 thùy, màu trắng hay vàng nhạt. Nhị 5, bầu 2-3 ô. Quả mọng, có hình dạng, khối lượng và màu sắc khác nhau: thuôn, mảnh, hẹp, tròn, màu đỏ - vàng, tím, xanh tùy thứ. Hạt hình thận, gieo. Có đến 50 giống khác nhau cũng thuộc một loài cây có tên gọi khác nhau như

Ớt sừng trâu, Ớt bị, Ớt cựa gà, Ớt cà...

Bộ phận dùng : Quả (là chủ yếu) và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây trồng phổ biến khắp nơi trong nước ta cũng như ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Hoạt chất và tác dụng : Trong quả Ớt có các thành phần chính : chất có nitơ (15,50 trong 100g), tinh dầu (1,12), cố định (12,50), các chất không có nitơ (35), xenluloza (20,35) tro (5,17), capsaicine, capsicine, capsanthine; chất thơm, lexitin, vitamin C (0,05%)... Quả dùng trong có tính chất kích thích dạ dày, kích thích nói chung và lợi tiểu, và dùng ngoài làm thuốc chuyển máu và gây sung huyết. Thường được chỉ dẫn dùng trong chống khó tiêu do mất trương lực, lèn men ruột, ỉa chảy, kiết lỵ, nôn mửa không cầm được, xuất huyết tử cung, thấp khớp, thống phong, thủy thũng, viêm thanh quản. Dùng ngoài chữa ho co cứng, một số chứng bại liệt, đau dây thần kinh do khớp, đau lưng, thống phong.

Theo Y học cổ truyền, quả Ớt có vị cay xé, tính rất nóng, có tác dụng dẫn hỏa, ấm bụng, tiêu thực, sát trùng, dùng trị ỉa chảy hoặc loạn, tích trệ, sốt rét. Lá Ớt có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu, dùng trị sốt, trúng phong bất tỉnh và phù thũng.

Cách dùng: Quả dùng uống trong, với liều thấp (để tránh gây nôn mửa, ỉa chảy, viêm dạ dày và thận). Có thể dùng bột Ớt 0,30g đến 1g trong 1 ngày, dạng viên, hoặc dùng cồn thuốc tươi (một phần Ớt, 2 phần cồn 33°), hoặc dùng 1 - 4g hằng ngày trong một pôxiô, hoặc dùng nấu ăn. Nếu dùng ngoài, dùng cồn thuốc tươi để bó, hoặc dùng bông mỡ sinh nhiệt trong chứng đau thần kinh do thấp khớp hay ngộ lạnh. Lá giã nát, vắt lấy nước cốt uống trị sốt, trúng phong bất tỉnh và trị rắn cắn (lấy bã đắp ngoài).

Lá sao vàng sắc uống trị phù thũng ngày dùng 20 - 30g.

PHÈN ĐEN.

Phèn đen hay Táo phân diệp (*Phyllanthus reticulatus* Poir.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).



Hình 142: 1. Ngọn cây mang hoa quả; 2. Hoa; 3. Quả, 4. Hạt.

Hoffm.) cùng họ với Phèn đen, có quả chín màu trắng.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang khắp nơi, ở bờ bụi, ven đường, ven rừng. Có nơi trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng. Lá hái vào mùa xuân hạ, phơi trong râm sao qua.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu, chỉ mới biết trong cây có tanin.

Theo Y học cổ truyền, Phèn đen có vị đắng chát, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu. Thường dùng chữa sốt, kiết lỵ, ỉa chảy, phù thũng, ứ huyết do bị đòn ngã, chấn thương, trị huyết nhiệt sinh đinh nhọt. Còn dùng chữa bị thuốc độc mặt xám da vàng. Vỏ thân dùng chữa lên đậu, có mủ, tiểu tiện khó khăn.

Cách dùng : Ngày dùng 10 - 20g sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng. Để chữa kiết lỵ, dùng lá Phèn đen tươi giã nát, thêm nước lọc. Dùng Mạch nha, Ý dĩ, Cam thảo đất đã phơi khô đem tán bột (mỗi thứ đều nhau, độ 1/2 thìa cà phê) uống với nước Phèn đen. Để trị rắn cắn, lấy lá Phèn đen tươi giã nát nước, lấy bã đắp. Lá phơi khô dùng ngâm cầm chảy máu nướu răng (phối hợp với lá Long não và lá Xuyên tiêu càng tốt). Bột lá dùng rắc vết thương cho chóng lành, mau lên da non. Để chữa bị thuốc độc, người ta thường phối hợp rễ Phèn đen với rễ cây Niệt dó sắc uống để tẩy xổ chất độc.

PHÙ DUNG.

Còn gọi là *Mộc liên* (*Hibiscus mutallis* L.) thuộc họ *Bông* (*Malvaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, các cành non có lông ngắn hình sao. Lá mọc so le; phiến lá có 5 thùy, rộng tới 15cm, gốc lá hình tim, mép khía răng, có nhiều lông ở mặt dưới; gân lá hình chân vịt. Hoa lớn, đẹp, mọc riêng lẻ hay tụ hợp nhiều hoa, khi mới nở vào buổi sáng có màu trắng, đến chiều ngã sang màu hồng đỏ. Quả hình cầu, có lông vàng nhạt. Hạt hình trứng, có nếp nhăn nhỏ mang nhiều lông dài.

Bộ phận dùng : Lá, hoa và vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân.

Có thể thu hái quanh năm. Hoa hái khi mới nở (tháng 9 - 11). Vỏ rễ cũng thu quanh năm. Thường dùng tươi, hoặc phơi khô dùng dần.



Hình 143: 1. Ngọn cành mang hoa và quả.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cánh hoa có anthoxyanoxit tạo nên sự đổi màu. Trong lá, hoa có chất nhầy dính.

Theo Y học cổ truyền, Phù dung có vị nhạt, nhiều nhớt, tính mát. Có tác dụng tiêu độc, tiêu thũng, hết mụn, giảm đau, thông huyết mạch. Dùng chữa mụn nhọt độc đang mưng mủ, đinh râu, nhiễm trùng, viêm

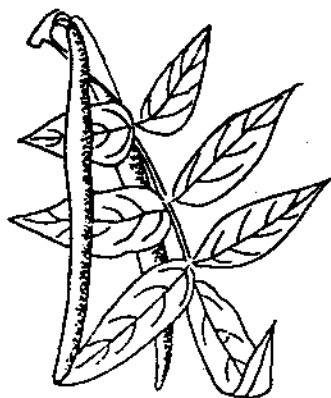
tuyến vú sưng đau, viêm thận và bàng quang, trị bỏng nước sôi, ho thổ huyết, kinh nguyệt nhiều. Còn dùng thông tiểu, hạ nhiệt, giảm sốt.

Cách dùng : Ngày dùng 5 - 20g dạng thuốc sắc để uống. Mỗi ngày 50g lá hoặc hoa giã đắp, mụn sẽ vỡ mủ, phối hợp với củ Chuối tiêu, rau Sam tươi, liều lượng bằng nhau, rửa sạch, thêm ít muối giã nát đắp vào chỗ đau rồi băng lại, ngày đắp 2 lần. Có thể dùng lá hoặc hoa phơi khô tán nhỏ, khi dùng thêm nước chè đặc, trộn đều thành bột nhào dùng đắp

lên chỗ sưng đau vừa có thể làm tiêu mụn nhọt, hoặc làm ch
mụn nhọt chống vỡ mủ.

QUAO.

Còn gọi là Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L.f.) K
Schum.) thuộc họ Núc nác (*Bignoniaceae*).



Hình 144: Lá và quả.

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao đến 15m
Lá kép lông chim một lần, gồm 7
lá chét; lá chét không lông, lúc
khô màu đen.

Cụm hoa là chùm ngắn gồm
nhiều hoa trắng to, thơm gần như
đều. Đài hình tàu, dài 3 - 4cm.
Ống tràng dài 10 - 12cm, phía
trên có 5 tai nhọn, đẹp, phía
trong có 4 nhị.

Quả nang thông xuống, tròn,
nhọn, có vách già. Hạt đẹp, có
cánh dày, dài 1,5 - 2,2cm.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc dựa rạch có thủy triều và
rừng sạt, xen lẫn với Ô rô, Cóc kèn. Gặp rải rác ở các tỉnh
đồng bằng, nhưng nhiều nhất là ở Tiền Giang (mọc nhiều ở
Cai Lậy), Hậu Giang, Long An, Bến Tre, Minh Hải.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, phơi khô dùng
dẫn.

Hoạt chất và tác dụng: Chưa thấy có tài liệu nghiên
cứu về hoạt chất. Chỉ mới được dùng nhiều trong phạm vi dân
gian. Từ hồi kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta đã dùng
cây, lá Quao, phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu, cỏ Cú, Muống

hòa để làm thuốc điều kinh, sửa huyết, bổ huyết. Còn dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống vào cho khỏe người, rất ngon ăn. Gần đây, nhiều địa phương đã chú ý đến các tác dụng khác của cây. Vỏ và lá dùng làm thuốc nhuận gan. Lá dùng trị hen suyễn. Vỏ rễ dùng làm thuốc tiêu độc.

Một vài xí nghiệp Dược phẩm đã dùng rễ (và lá) Quao nước phối hợp với cả cây (hay rễ) Ô rô chiết thành biệt dược Ô-rô-Quao làm thuốc giải độc, nhuận gan.

Cách dùng : Thường dùng vỏ cây, rễ và lá sao qua sắc nước để uống, hoặc dùng các bộ phận của cây nấu thành cao lỏng để dùng. Có cơ sở đã dùng Quao phối hợp với Ích mẫu, Chó đẻ, Cù đèn, Cam thảo để làm thuốc điều kinh, thông kinh, trục huyết ứ. Có nơi còn dùng lá Quao phối hợp với lá Ô rô và thân rễ Mướp gai trị bệnh gan, vàng da, xơ gan cổ trướng.

QUÍT.

Còn gọi là *Trân bì* (*Citrus deliciosa Tenore*) thuộc họ *Cam* (*Rutaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, thân và cành có gai, lá đơn, mọc so le mép khía răng cưa, khi vò ra có mùi thơm đặc biệt. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả hình cầu hơi dẹt, màu vàng cam hay đỏ. Vỏ mỏng nhẵn hoặc hơi sần sùi, dễ bóc. Mỗi quả chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Vỏ quả, dịch quả, hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây thường được trồng lấy quả ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang. Trồng bằng hạt hoặc chiết cành. Ta thu hái quả khi chín, bóc vỏ phơi khô (Thanh bì).

Hoạt chất và tác dụng: Vỏ Quít chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là : d-limonen, một ít xitrala, các andehyt



Hình 145: 1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Quả cắt ngang; 4. Hạt.

nonylic và dexylic và chứa 1% metylantranilat metyl. Còn có hesperidin, vitamin A, B. Lá chứa tinh dầu. Dịch quả Quít chứa đường axit xitric, vitamin C.

Theo Y học cổ truyền, vỏ Quít có vị the, đắng mùi thơm, tính ấm, khai vị tiêu đờm, còn lá có vị đắng the mùi thơm có tác dụng hành khí tiêu viêm. Hạt cũng có tính chất như lá.

Cách dùng: Nước sắc vỏ quả Quít chữa ăn uống không tiêu, ăn không ngon, nôn mửa,

sốt rét, trừ đờm. Ngày dùng 6 - 12g hay hơn. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác. Nước sắc hạt Quít chữa sa đi và hòn dái sưng đau. Ngày dùng 6 - 12g. Nước Quít uống trong khi say rượu, giải khát, thêm vitamin, bồi bổ cơ thể. Lá Quít hơ nóng đắp chữa đau bụng, ho, sưng vú, núm vú nứt lở. Có khi phơi khô sắc uống như vỏ Quít. Ngày dùng 6 - 12g.

RAU BỢ.

Còn gọi là cỏ Bợ, rau Bợ nước, cỏ Chử điền (*Marsilea quadrifolia* L.) thuộc họ Rau Bợ (*Marsileaceae*).

Mô tả: Cây thảo có thân bò dưới đất, mảnh, chia thành nhiều mấu, mỗi mấu mang rễ và 2 lá một có cuống dài. Lá có



Hình 146: Dạng chung.

4 thùy chéo chũ thập. Cây không có hoa mà có cơ quan mang bào tử gọi là bào tử quả mọc 2 - 3 cái một ở gốc cuống lá; bào tử quả có lông dài. Mùa sinh sản: tháng 5-6.

Bộ phận dùng :
Cả cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang, phổ biến ở ruộng nước, dọc bờ ao và nơi ẩm. Thu

hái cả cây vào mùa xuân hạ, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Trong cây có Bộ có xyclolaudenol. Chưa rõ tác dụng.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, nhuận gan, sáng mắt, trấn tĩnh. Thường dùng trị viêm thận, sỏi thận, cước khí thủy thũng, viêm gan, đau răng lợi, mụn nhọt độc, sưng vú, tắc tia sữa, bạch đới, khí hư, thổ huyết điên cuồng và trị rắn cắn.

Cách dùng : Có thể hái về làm món rau ăn sống. Có khi hái về, sao vàng hoặc phơi khô, rồi sắc uống làm thuốc mát, thông tiểu tiện, chữa bạch đới, khí hư, mất ngủ. Cây tươi giã nát ép lấy nước uống, bã đắp lên vết thương chữa rắn cắn, hoặc đắp lên những chỗ sưng đau, áp xe, sưng vú, tắc tia sữa. Ngày dùng 20 - 30g. Giã nát lá tươi, thêm nước gạo uống.

dùng chữa sỏi thận, sỏi bàng quang, uống mỗi sáng 1 bát, liên tiếp 5 buổi sáng; dùng riêng hoặc phối hợp với búp non Dứa dại (20g), Ngải cứu (10g), Phèn đen (10g).

Có người còn dùng nước củ Bọ ché với giấm dùng chữa đau lưng, bổ thận, giải nhiệt.

RAU DỪA NƯỚC.

Còn gọi là rau Dừa trâu, Du long thái (*Ludwigia adscendens* (L.) Hara) thuộc họ rau Dừa nước (*Onagraceae*).



Hình 147 : 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Quả.

Mô tả : Cây thảo mọc bò, nổi trên mặt nước nhờ có phao xốp màu trắng. Thân mềm, xốp, có rễ ở các mấu. Lá hình bầu dục, mọc so le. Hoa trắng, có cuống dài, mọc ở kẽ lá. Quả nang dài, có lông nhỏ, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Ngọn cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở các ruộng nước, ao đầm nước, các mương rạch, gặp nhiều ở vùng đất phèn các tỉnh

Cửu Long, Hậu Giang, Đồng Tháp. Khắp các tỉnh đồng bằng đều có. Lá và ngọn non thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, đem thái ngắn, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết trong thân, lá có flavon và tanin.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, lương huyết, giải độc, được dùng trị cảm mạo phát sốt, bệnh đường bài tiết, mụn nhọt, đờn ngã, rắn cắn, chó dại cắn.

Cách dùng : Đọt non hái luộc ăn được. Nước sắc cành lá dùng chữa sốt, viêm bàng quang, đái buốt, đái gắt, đái ra máu, phù thũng và chứng đái ra dưỡng trấp. Ngày dùng tới 100g khô. Lá tươi giã đắp chữa rắn cắn và bệnh ngoài da.

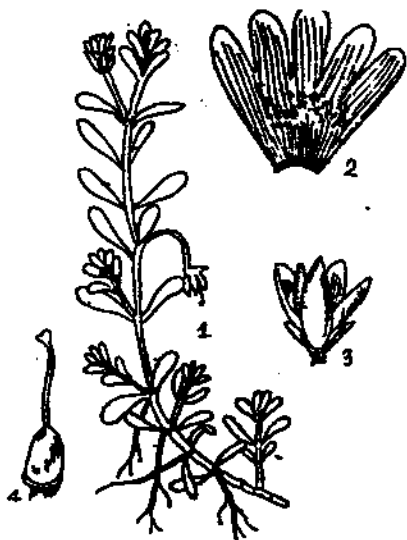
Người ta còn dùng rau Mương, Mương đất (các loài *Ludwigia* khác) mọc dại dọc các bờ kênh thay rau Dừa nước chữa lỵ và các bệnh khác.

RAU ĐẮNG BIỂN.

Còn gọi là rau Sam đắng, cây Buột gà (*Bacopa monnieri* (L.) Wettat); *Herpestis monnieri* H.B.K.) thuộc họ Hoa mõm sói (*scrophulariaceae*).

Mô tả : Cây thảo, sống dai, thân nhẵn, mọc bò, mập, mang rễ dài 10 - 40cm, mang những cành mềm mọc đứng, không lông, rất đắng. Lá mọc đối, không cuống, thuôn, hình muống dài cỡ 1cm, gân chính hơi khó thấy. Hoa mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống dài 1cm 5 lá đài không đều, cao 5 - 6mm. 5 cánh hoa trắng gần bằng nhau, dính nhau ở dưới thành ống, 4 nhị. Nhụy có bầu không lông. Quả nang hình trứng, có mũi, nhẵn, có vòi tồn tại, nằm trong đài hoa, hạt nhiều, rất nhỏ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.



Hình 148: 1. Ngon cành mang
hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Nhụy.

thay vị rau Má trong toa căn bản xem như loại thuốc nhuận
gan, bột vàng da. Dùng ngoài tắm trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nó làm thuốc khai vị, giúp ăn
ngon và làm thuốc lợi tiểu. Ở Xri-lan-ca toàn cây dùng làm
thuốc xổ, đun nước nóng rửa chữa bệnh nhọt độc sưng ngoài
da như da voi. Ở Trung Quốc, rau Đẳng biển được xem như có
tác dụng hạ nhiệt, giải độc, tiêu viêm, trừ thũng, được dùng
trị xích, bạch lý (lý ra máu, mủ), mắt đỏ sưng đau, da sưng đỏ.

Cách dùng : Dùng làm rau ăn sống hay nấu chín ăn. Để
làm thuốc liều dùng hàng ngày là 6 - 12g cây khô, dưới dạng
thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu nước tắm trị ghẻ. Cây tươi, giã nát
lấy nước, trộn với dầu hỏa, dùng xoa lên những chỗ đau nhức
do tê thấp.

Nơi sống và thu hái: Cây
mọc hoang ở ven bờ ruộng
bãi cỏ, đất cát ở đồng bằng.

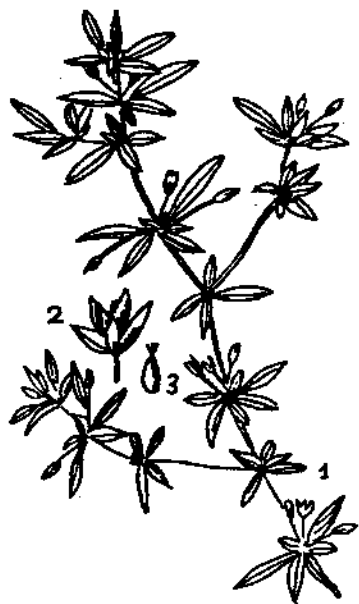
Thu hái toàn cây quanh năm
rửa sạch, dùng tươi hay phơi
khô.

Hoạt chất và tác dụng

Toàn cây chứa nhiều
analoit, chủ yếu là
herpestin. Cây có vị đắng
mát, được xem như là thuốc
kích thích và chống co thắt.
Thường dùng uống làm thuốc
chữa ho, lợi tiểu và bổ thận,
làm cho thoát khí, xuất hơi
độc. Nhân dân ta thường
dùng làm thuốc trị nhức mỏi,
tê bại, bị té đánh; còn dùng

RAU ĐẰNG ĐẤT.

Còn gọi là rau Đẳng lá vòng (*Glinus oppositifolius* (L.) DC. : *Mollugo oppositifolia* L.) thuộc họ Rau Đẳng đất (*Molluginaceae*).



Hình 149: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm. Thân cành nhẵn, mọc bò lan. Lá mọc vòng 2 - 5 lá không đều nhau, có khi 6 lá, hình mác hẹp, dài 2 - 2,5cm, có 1 gân chính. Lá kèm rất nhỏ, sớm rụng. Hoa màu lục nhạt, có cuống dài, tụ hợp 2 - 5 cái ở nách lá. Không có cánh hoa. Nhị. Nhụy có 3 vòi nhụy. Quả nang. Hạt hình thận. Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang trên đất

cát khô ở các bãi sông, ven biển và trong những thửa ruộng khô, bãi trống ở nhiều nơi vùng đồng bằng. Có nhiều ở Tiền Giang, Hậu Giang.

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất lúc cây chưa có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Thường mới chỉ được dùng trong phạm vi dân gian.

Theo Y học cổ truyền, rau Đẳng đất có vị đắng, tính mát, dùng trị kinh phong, thông tiểu, nhuận gan và đem đốt thành

than dùng ngâm nước gội đầu. Thông thường trong nhân dân dùng nó làm thuốc hạ nhiệt, chữa bệnh về gan và chứng vàng da.

Nó có thể dùng thay rau Má trong toa căn bản.

Cách dùng : Mỗi ngày 50 - 100g sắc uống.

Để trị kinh phong, uống với chút muối. Có thể dùng nấu canh cá để ăn. Trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã có kinh nghiệm dùng rau Đẳng đất làm thuốc cao trị đau gan : dùng cây Cứt quạ 1 thúng, rau Đẳng đất 1 thúng. Hai thứ nấu chung cho nhừ, lược bỏ xác, nấu nước thành cao, thêm đường hoặc mật nấu cho đặc để lâu được. Mỗi sáng, trưa và tối uống 1 muống cà phê. Trị các bệnh đau gan vàng da, chàm tiêu, lồi bù tay, mặt, nổi u nhọt, mày đay.

RAU MÁ.

Rau Má (Centella asiatica (L.) Urb.) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc bò, phân nhánh nhiều trên mặt đất. Rễ mọc ở các mấu của thân. Lá có cuống dài, phiến hình thận hoặc gần tròn, mép khía tai bèo. Cụm hoa hình tán đơn mọc ở kẽ lá gồm 1 - 5 hoa nhỏ không cuống, màu trắng hoặc phớt đỏ. Quả dẹt, có sóng hơi rõ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang khắp nơi, chỗ ẩm mát, có thể thu hái quanh năm. Thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có ancaloit là hydrocotylin và các glycozit là asiaticozit, centellozit... có tác dụng tới mô liên kết giúp cho các mô tái tạo nhanh chóng, do đó làm cho các vết thương mau lành và lên da non. Chất



Hình 150: Dạng chung của cây.

asiaticozit có tác dụng kháng khuẩn (do làm tan màng sáp của vi khuẩn) và làm cho vết thương chóng lên da non.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị ngọt nhạt, hơi đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, sát trùng, cầm máu, dùng trị cảm mạo, phong nhiệt, thủy đậu, sởi sốt vàng da mặt, viêm họng, viêm hạch nhân, viêm khí quản, ho, viêm đường dẫn tiểu, đái gắt buốt, mụn nhọt, lở ngứa. Còn dùng trị thổ huyết,

chảy máu cam, tả lỵ, khí hư, bạch đới.

Cách dùng : Rau Má dùng ăn sống hoặc ép nước pha đường uống cho mát. Có thể giã lấy nước uống hoặc sắc thuốc làm thuốc giải nhiệt, giải độc, lợi tiểu, cầm máu (nôn ra máu, chảy máu cam...), trị kiết lỵ, táo bón. Ngày dùng 30 - 40g tươi. Dùng ngoài đắp chữa các vết thương do ngã gãy xương, bong gân và làm tan mụn nhọt. Gần đây người ta còn nghiên cứu tác dụng chữa hủi và lao. Rau Má (300g) và phèn chua (3g) giã nhỏ, hòa nước Dừa, vắt lấy nước uống trị kinh nguyệt không đều, đau lưng, tức ngực, đau bụng máu, khô da, nhức đầu, nóng lạnh, bạch đới. Hàng ngày ăn rau Má trộn dầu giấm hoặc giã nát vắt lấy nước thêm đường vào uống chữa viêm tấy, mẩn ngứa.

CÂY RAU MÁ LÁ RAU MUỐNG.

Còn gọi là rau Chua lè, cây Hoa mặt trời (*Emilia sonchifolia* DC.) thuộc họ Cúc (*Compositae*).



Hình 151: 1. Toàn cây; 2. Quả.

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm. Thân cao 30 - 50cm, màu xanh hoặc tím tía, nhẵn. Lá ở cây còn non, nom tựa như lá Rau Má; lá ở cây trưởng thành không cuống, có tai ở gốc; lá ở phía dưới cuống của cụm hoa dài tựa như lá rau Muống, hình bầu dục không cuống, gốc lá xòe rộng ôm lấy thân.

Cụm hoa hình đầu, thưa, mang những hoa

giống nhau màu hồng hay màu tím nhạt. Quả bế hình trụ, có một chùm lông trắng. Mùa hoa : hầu như quanh năm, kết quả vào tháng 12 đến tháng 5, thường tàn vào tháng 6.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở khắp nơi, ở các bãi cỏ ven đường, bờ ruộng ẩm, bãi cát hầu khắp các tỉnh đồng bằng đều có gặp. Khi dùng, cắt lấy phần cây trên mặt đất, rửa sạch đem phơi khô hay sấy khô. Có thể thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ đã xác định có stearin, glycozit và có ít alcaloit.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, lợi thủy. Dùng chữa cảm mạo, phát sốt, viêm đau cổ họng, loét miệng, ban trái, sỏi đậu lào, ngứa lở, ung nhọt, viêm thần kinh da, viêm ruột, ỉa ra máu, kiết lỵ cấp, tiểu tiện gắt buốt, rắn độc cắn.

Cách dùng : Ngày dùng 12-20g dạng thuốc sắc. Nước sắc lá dùng tắm gội chữa sỏi. Dùng uống trị đau mắt đỏ, trị ho lâu ngày. Cây tươi giã, thêm nước, gạn uống và lấy bã đắp trị rắn cắn. Dùng ngoài giã nhỏ đắp hoặc băng bó chữa mụn rò vàng, đinh nhọt. Nước ép lá tươi giã nát dùng nhỏ vào tai chữa viêm tai có mủ. Dùng ngoài thường không kể liều lượng.

Lá non của cây Rau Má lá rau Muống dùng nấu canh ăn, có thể dùng ăn sống trộn giấm là thứ rau mát vào mùa hè.

RAU MƯỚNG.

Rau muống hay cỏ Cuống chiếu (Ludwigia hyssopifolia (G. Don) Exell) thuộc họ Rau dìa nước (Onagraceae).

Mô tả : Cây thảo sống một năm, cao 0,40 - 0,60m, phân cành nhiều. Thân và cành có 4 góc lồi. Lá hình mũi mác dài, gân phụ 7 - 8 đôi. Hoa nhỏ, mọc đơn độc ở nách lá, không cuống, màu trắng. Mỗi hoa có 2 lá bắc con hình vẩy. Đài có ống hình trụ, 4 thùy. Tràng có 4 cánh hoa. Nhị 8, có bao phấn hình mắt chim. Bầu hình trụ, không cuống. Quả hình trụ, nhọn, hơi phình ra ở đỉnh, chứa nhiều hạt, các hạt này ẩn sâu và chỉ xếp 1 dãy trong 3/4 dưới, rời nhau và xếp nhiều dãy ở phần trên.

Bộ phận dùng : Rễ và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây ưa ẩm, thường mọc ven các ngòi nước, các bờ đê, bờ ruộng, rộng cạn dần. Gặp ở Tiền Giang, Hậu Giang...thường mọc dựa bờ nước. Thu hái cả cây và rễ vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô để dùng.



Hình 152: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa.

Hoạt chất và tác dụng :
Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu hoạt chất. Trong Đông Y, người ta xem như cây có vị nhạt, tính hơi ấm, có công năng thanh nhiệt, giải độc, khu thấp, tiêu thũng. Thường được dùng trị cảm mạo, phát sốt, viêm hầu họng, viêm miệng lưỡi. Cũng dùng trị viêm ruột, ỉa chảy (nhất là bệnh ỉa chảy xanh của trẻ con) bệnh spru (ỉa chảy vùng nhiệt đới), kiết lỵ và dùng ngoài trị mụn nhọt.

Cách dùng: Ngày dùng 10 - 20g cây khô sắc uống. Nếu viêm miệng lưỡi, dùng cây khô sắc nước súc miệng. Dùng ngoài thì lấy cành lá tươi giã nát đắp.

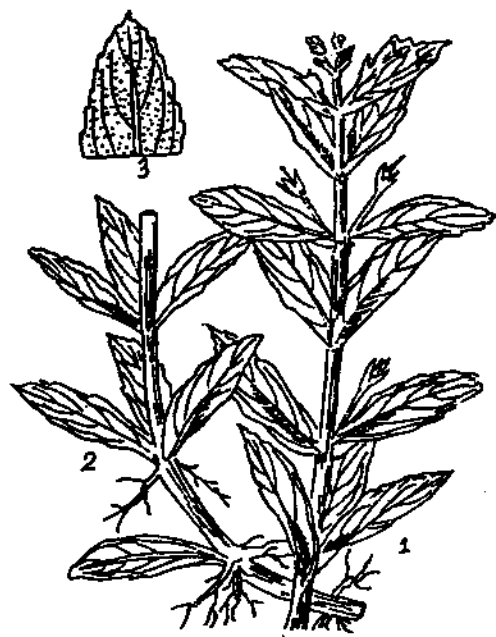
Rau Mướp có thể dùng nấu canh ăn được.

RAU OM.

Rau Om, còn gọi là *rau Ngổ* (*Limmophila cromatica* (Lour.) Merr.) thuộc họ hoa Mỏm sói (*scrophulariaceae*).

Mô tả : Cây thảo, mập, dòn, rỗng ruột, có nhiều lông. Rễ ở các mắt bện dưới. Lá đơn không cuống, có lông, mọc đối hoặc mọc vòng 3 - 5 lá, mép lá hơi có răng cưa thưa, mặt dưới lá có nhiều đốm tuyến màu xanh.

Hoa thường mọc đơn độc ở kẽ lá, không đều nằm trên một cuống dài 1,5cm. Đài hình ống, chia thành 5 răng, dài 4 -



Hình 153: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Gốc cây mang rễ; 3. Phần trên của
lá với các tuyến tinh dầu.

trở lên, đem về rửa sạch phơi khô để dùng.

Hoạt chất và tác dụng : Hợp chất chủ yếu của rau Om là tinh dầu flavonoit, tanin. Rau Om có tác dụng giãn cơ phủ tạng như ruột, thận, do đó làm mất các cơn đau bụng. Nó còn làm giãn mạch, tăng lọc ở cầu thận, tăng lượng nước tiểu, tạo thuận lợi cho việc tống viên sỏi ra ngoài. Thường dùng chữa sỏi thận, rau Om có tính an toàn lớn.

Trong Y học dân gian người ta xem rau Om có vị hơi cay, tính bình, hơi thơm, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng. Dùng trị rắn độc cắn bị sưng phồng, nọc độc chạy vào

5mm. Tràng dài gấp đôi đài, chia 2 môi, cánh hoa màu tím nhạt, gần như bằng nhau. Nhị 4, có chi nhị ngắn. Nhị có vòi nhẵn, đầu nhụy chẻ đôi. Quả nang hình trứng, không lông, nằm trong đài, chứa nhiều hạt nhỏ. Toàn cây có mùi thơm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây sống ở nước (ao, rạch, mương) và cũng được trồng làm gia vị ở nhiều nơi. Để dùng làm thuốc, dùng cây đã mọc hoặc trồng được 1 năm

làm cho da gây sưng nổi lằn lên. Còn dùng làm thuốc chữa băng huyết, sỏi thận, đái ra máu, lợi trung tiện.

Cách dùng : Thường dùng 20 - 30g cây tươi giã ra, thả nước uống hoặc dùng cây khô với liều ít hơn sắc nước uống. Hội Đông Y Cần Thơ đã dùng nó trong chế phẩm Hoàn s... thận để chữa sỏi thận có kết quả rất tốt. Để trị rắn cắn, dùng sao vàng 20 - 40g sắc uống, dùng ngoài lấy cây tươi giã hòa nước rửa sạch vết thương 3 - 4 lần và đem bã đắp vào bị cắn. Cũng có thể dùng dịch cây đắp lên da làm tan độc.

RAU RĂM.

Rau Răm (polygonum odoratum Lour.) thuộc họ rau Răm (polygonaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, có tuyến nhiều hay ít. Thân mọc trườn ở gốc và đâm rễ ở các mấu, rồi dựng đứng lên và cao tới 30 - 35cm. Lá mọc so le, hình bầu dục mũi mác, nhọn hay tù ở đầu, cuống rất ngắn, mép lá và gân chính phủ nhữn lông nhọn khá dài, bẹ chia ngắn, ôm lấy thân, có nhiều gân song song mà phần lớn kéo dài ra thành những sợi dài. Hoa hợp thành bông dài, hẹp, mảnh, đơn hay xếp từng đôi hay thành chùm ít phân nhánh. Quả nhỏ, có 3 cạnh, nhọn hai đầu, nhẵn và bóng.

Bộ phận dùng : Cành và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây trồng ở khắp nơi của nước ta chủ yếu làm gia vị. Cây thường ưa chỗ ẩm mát. Cành lá có thể thu hái quanh năm để làm thuốc. Thường là dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Toàn cây, nhất là lá có tinh dầu màu vàng rơm nhạt, mùi thơm mát dễ chịu. Hoạt chất khác chưa rõ.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay nồng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, tiêu thực, sát trùng. Thường dùng để



Hình 154: Ngọn cây.

kích thích tiêu hóa, chữa dạ dày lạnh, đầy hơi đau bụng, kém ăn, gân co (chuột rút), ỉa chảy và chữa rắn cắn. Còn dùng chữa sốt, làm thuốc lợi tiểu và chống nôn. Có người còn dùng chữa bệnh ngoài da (hắc lào, sần quảng).

Cách dùng : Ngày dùng 20 - 30g dùng uống tươi hay sắc uống. Để chữa rắn cắn, giã nát khoảng 20g ngọn cành lá, vắt lấy nước lọc uống và lấy bã đắp lên vết cắn. Thường trong vòng 15 phút sau đỡ

đau, và sau 3 giờ hết sưng tấy. Dùng ngoài, giã nát, thêm rượu vào bôi vào nơi hắc lào, chốc lở đã rửa sạch.

Có người cho rằng rau Răm có tác dụng làm dịu dịu tình, cho nên các người đi xa, thường dùng để giảm những cơn bốc dục. Phụ nữ đang hành kinh, nếu dùng rau Răm giã nát lấy nước uống có thể làm bế kinh. Người đang có thai, nếu dùng rau Răm với liều cao (trên 20g) giã, vắt nước cốt uống có thể gây sẩy thai. Trong trường hợp này, sau khi sạch kinh, uống tiếp 30g (1 nắm) lá Chanh non giã nát, hòa nước chín uống để bổ huyết và ngừa tác hại của rau Răm.

RAU SAM.

Còn gọi là *Mã xỉ hiện* (*Portulaca oleracea* L.) thuộc họ rau Sam (*Portulacaceae*).



Hình 155: 1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.

Mô tả : Cây thảo, mọc bò, thân mập, màu đỏ tím nhạt. Lá dày, bóng, hình bầu dục, không cuống giống hình răng con ngựa nên có tên như trên. Hoa màu vàng, mọc ở đầu cành và ngọn thân. Quả nang, hình cầu, mở bằng một nắp (Quả hộp) chứa nhiều hạt màu đen bóng.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở những nơi ẩm mát khắp các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Thu hái vào mùa hạ, mùa thu.

Thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có glucosit, saponin, chất nhựa, axit hữu cơ, các muối kali, các vitamin A, B, B₂, C, PP và men ureaza... Tác dụng làm co mạch, ức chế vi trùng lỵ, thương hàn, vi trùng gây bệnh ngoài da và bệnh ho lao.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị chua, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, tán huyết, sát trùng, hoạt trường. Thường được dùng chữa huyết nhiệt, đái ra máu, ho ra máu, ung nhọt, lở ngứa, đại tiện táo bón, kiết lỵ ra máu, ho gà, đơn độc. Còn dùng trị giun kim, giun dũa.

Cách dùng: Cả cây sắc uống trị ly trực trùng. Dùng riêng hoặc phối hợp với cỏ Sứa lá nhỏ. Nếu đi cầu ra máu thì thêm cỏ Mực và rau Má (tỷ lệ 1/5). Cũng dùng chữa ho, ho lâu ngày. Nước sắc cây dùng uống trong, lá giã đắp chữa mụn nhọt, sưng đau, chữa trĩ và đĩnh râu (phối hợp với lá cỏ Xước). Lá giã nát, thêm nước, uống vào buổi sáng để tẩy giun. Liều dùng hàng ngày 50-100g, dùng ngoài không kể liều lượng.

Có người còn dùng rau Sam nấu với thịt lợn làm thuốc trị các bệnh ngoài da, tê thấp, gầy còm, đau xương, thiếu máu, khô da, đau lưng, sốt rét kinh niên, khát nước, đau bụng lâu năm...

RÂU MÈO.

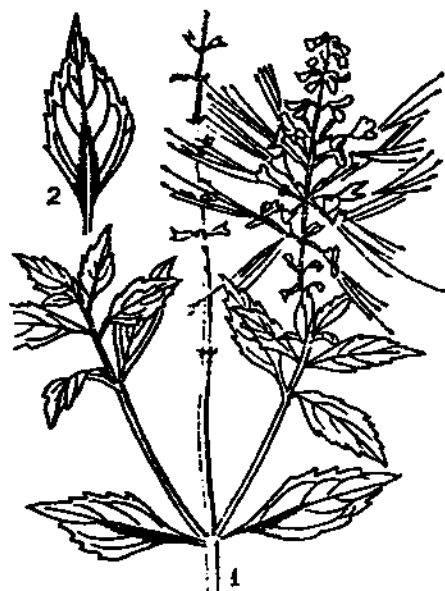
Còn gọi là cây Bông hạt (*Orthosiphon aristatus* (Bl.) Miq.) thuộc họ hoa Mối (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 0,5 - 1m. Thân vuông, thường có màu nâu tím. Lá mọc đối, có cuống ngắn, chóp nhọn; mép khía răng to. Cụm hoa lá chùm xim có ở ngọn thân và ở đầu cành. Hoa màu trắng sau ngả sang màu xanh tím. Nhị và nhụy mọc thò ra ngoài, nom như râu Mèo. Bao phấn và đầu nhụy màu tím. Quả bế tư.

Bộ phận dùng : Lá và phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây thường được trồng nhiều ở các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang... Chịu ngập tốt. Trồng bằng hạt. Khi dùng làm thuốc cắt cả cây, trừ rễ, nhất là lá, thu hái khi cây chưa có hoa, đem phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Cây chứa một glucozit đắng (orthosiphonin), tinh dầu, chất béo, tanin, đường và một tỷ lệ khá cao muối vô cơ, trong đó chủ yếu là muối kali.



Hình 156: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Lá.

chiết bằng nước giàu hoạt chất hơn (28,8%).

Cách dùng : Nước sắc, hãm hoặc cao lỏng Râu mèo làm thuốc thông tiểu tiện, trong các bệnh sỏi thận, sỏi túi mật, sốt ban, cúm, tê thấp, phù viêm gan vàng da, viêm mũi nặng. Ngày dùng 8 - 12g pha với 1/2 lít nước đun sôi hay hãm uống chia làm 2 lần trong ngày, trước khi ăn cơm 15 - 20 phút, uống nóng. Liên tiếp trong 8 ngày, lại nghỉ 2 - 4 ngày. Hoặc dùng 2 - 5g cao lỏng.

Người ta cũng chế biến nó gần giống như chè xanh, vừa vò, vừa sao cho đến khi xoắn lại và có mùi thơm. Làm như vậy, sẽ có mùi thơm ngon hơn khi chỉ được sấy khô đơn giản. Mùi của nó giống như chè uống, có vị đắng nhẹ.

Nó được chỉ định dùng mỗi khi ta cần tăng lượng nước tiểu và thúc đẩy sự bài tiết u-rê, các chlorua và axit uric. Nó cũng đồng thời được khuyên dùng đối với các người bệnh mắc các chứng rối loạn đường tiêu hóa, bệnh thấp khớp, đau lưng, đau nhức khớp xương. Còn có tác dụng chữa xung huyết gan và bệnh đường mật. Hiệu quả của vị thuốc là do tác dụng kết hợp của glucosit với các muối kiềm, các chất giống như tanin của dầu thơm và của một saponin. Dịch

RỄ QUẠT.

Còn gọi là *Xạ can*, *Lưỡi kiếm* (*Belamcanda chinensis* (L.) DC.) thuộc họ *La đơn* (*Iridaceae*).



Hình 157: 1. Gốc cây; 2. Ngọn hoa;
3. Quả nang.

Mô tả : Cây thảo, sống dai. Thân rễ mọc bò. Thân nhỏ, mang lá mọc thẳng đứng, dài tới 1m. Lá hình mác dài, hơi có bẹ, mọc xen kẽ, thành 2 vòng (lá xếp 2 dãy), gân lá song song.

Cụm hoa có cuống dài 20 - 40cm. Hoa có cuống; bao hoa 6cm màu vàng cam, điểm đốm tía. Quả nang hình trứng, chứa nhiều hạt nhỏ hình cầu, màu xanh đen, bóng.

Bộ phận dùng : Thân rễ (thường gọi là củ), có đốt ngắn màu vàng nhạt hoặc vàng nâu, ruột trắng, cứng.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi làm cảnh và lấy thân rễ làm thuốc. Trồng bằng nhánh của thân rễ vào mùa xuân. Thu hái vào mùa thu. Dùng tươi (rửa sạch, giã với ít muối) hoặc rửa sạch phơi khô hay sấy khô, khi dùng ngâm nước vo gạo 1-2 ngày cho mềm, thái mỏng, phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Trong thân rễ có một glycozit là belamcandin và tectotridin; còn có một glycozit khác là irisin và shekanin.

Được điển Việt Nam in lần thứ nhất tập II có ghi : Rễ quạt có vị đắng, tính mát, vào 2 kinh can phế. Có công năng thanh nhiệt, giải độc, tán huyết, tiêu đờm. Chủ trị: viêm họng, sưng đau, ho nhiều đờm rãi, kết đờm hạch, sang độc sưng đau, trong tai đau nhức. Còn dùng chữa sốt, đại tiện không thông, sưng vú, tắc tia sữa, đau bụng khi thấy kinh, khử lọc máu. Cũng còn dùng chữa vết thương rắn cắn, đắp vết thương, trị đau răng.

Cách dùng : Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc hoặc bột, làm viên ngậm uống, hoặc dùng giã tươi với một ít muối, vắt lấy nước ngậm uống dần, bã đắp ngoài (10-20g).

Để chữa ho, viêm họng, có thể phối hợp với rễ Mạch môn, Húng chanh, hoa Đu đủ đực (giã nhỏ, hấp cơm) hoặc rễ Cam thảo đất, rễ Đậu sắng (giã ngậm).

RIÊNG.

Còn gọi là *Riềng ám*, *Cao lương khương* (*Alpinia officinarum* Hance) thuộc họ *Gừng* (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 1 - 1,5cm. Thân rễ mọc bò ngang, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu đỏ nâu, phủ nhiều vảy. Lá không cuống, có bẹ hình mác, lọc thành hai dãy. Hoa màu trắng, mọc thành chùm thưa ở ngọn, cành môi to, có vân đỏ. Quả hình cầu, có lông. Hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng : Thân rễ và quả.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng nhiều nơi lấy thân rễ làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng đoạn thân rễ vào mùa xuân. Trồng một năm thì được thu hoạch. Thu hái quanh năm.



Hình 158: Ngọn cây mang hoa và thân rễ.

tác dụng ôn trung, tán hàn, tiêu thực, chỉ thống, được dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, chữa đầy bụng, bụng lạnh đau, thổ tả hàn, tay chân giá lạnh, ợ hơi nôn ọe, hoặc sớm ăn tối nôn, hoặc tối ăn sáng nôn (phiên vị), ỉa vật, sốt rét có báng.

Cách dùng : Thân rễ hoặc quả tán bột, hoặc sắc uống. Ngày dùng 3 - 6g. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Nếu sắc 8g Riềng và một quả Táo lấy độ 100ml chia 2 - 3 lần uống trong ngày chữa đau bụng nôn mửa.

Riềng tẩm dầu vừng sao (40g), gừng khô nướng (40g) tán nhỏ, hòa mật heo làm hoàn thành viên bằng hạt ngô uống chữa sốt, sốt rét, kém ăn. Ngày dùng 15 - 20 viên. Riềng tươi

Đào về, rửa sạch, cắt bỏ lá và rễ con, cắt thành từng đoạn 4 - 6cm, phơi khô hoặc đồ qua rồi mới phơi.

Hoạt chất và tác dụng : Thân rễ chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là xineol và metylxinnamat. Còn có chất dầu, vị cay là galangol, và các dẫn chất của flavon ở dạng tinh thể là: galangin, alpinin và kaemfein.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay thơm, tính ấm, có

thái miếng mỏng nhai chữa sâu răng. Riềng già nát ngâm rượu hoặc giấm bôi chữa lang ben.

SẢ

Còn gọi là cỏ Sả, Sả chanh, Tranh thơm, Hương mao (*Cymbopogon citratus* (L.) Pers.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).



Hình 159: 1. Cây mang hoa; 2. Hoa.

Mô tả : Cỏ sống lâu năm, mọc thành bụi, phân nhánh nhiều, cao khoảng 1,5m. Thân rễ trắng, hoa hơi tím. Lá dài, hẹp, mép hơi ráp. Cụm hoa gồm nhiều bông nhỏ không cuống. Toàn cây có mùi thơm như chanh.

Bộ phận dùng : Thân, rễ, lá sả, tinh dầu sả.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng làm gia vị, làm thuốc và cất tinh dầu (cùng với một số loài khác

như Sả Giava, Sả rộng). Thân rễ và lá có thể thu hái quanh năm. Dùng tươi hoặc phơi trong mát cho khô. Lá tươi dùng cất tinh dầu.

Hoạt chất và tác dụng: Trong Sả, có 2% là tinh dầu mà thành phần chủ yếu là xitrat với hàm lượng từ 65 đến 85%,

ngoài ra còn khoảng 40U geraniol. Tinh dầu thường có màu vàng nhạt, thơm mùi chanh.

Theo Y học cổ truyền, Sả có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm ấm bụng, giúp tiêu hóa, khởi nôn, thông khí, sát trùng, khử ứ, tiêu đờm, trấn kinh, giảm đau, trừ phong, thông kinh lạc. Thường dùng chữa cảm sốt, đau bụng ỉa chảy, đầy hơi trướng bụng, nôn mửa, ho, viêm phổi, thủy thũng, trẻ em kinh phong và giải độc rượu. Củ Sả là loại thuốc bổ khí. Tinh dầu Sả dùng khử mùi hôi tanh, xua đuổi ruồi muỗi.

Cách dùng : Lá nấu nước dùng xông chữa cảm, cúm, sốt. Lá Sả dùng pha nước uống giải nhiệt và thông tiểu, tiêu thực. Nôn Sả muối dưa ăn ngừa sơn lam chướng khí, sốt rét ngã nước. Củ non thái, phơi khô, tán bột, trộn kẹo mạch nha để làm gia vị, ăn bổ, giúp tiêu hóa. Bột củ Sả (10 phần) và phèn nhi (1 phần) trộn đều, luyện viên uống trị thối miệng, hôi nách. Nước sắc củ Sả thông tiểu, ra mồ hôi, chữa cảm sốt. Củ giã nát xát chữa chàm mặt trẻ em. Tinh dầu Sả uống với nước chữa đầy bụng, nôn mửa, trung tiện kém : mỗi lần dùng 3 - 6 giọt. Nó còn dùng trừ muỗi và các loại côn trùng khác.

SÀI ĐẤT.

Còn gọi là *Cúc nháp*, *Ngổ núi*, *Húng trám* (*Wedelia Calendulacea*) thuộc họ *Cúc* (*Compositae*).

Mô tả : Cây thảo, sống dai, mọc bò, cao tới 40cm. Thân màu xanh, có lông trắng. Lá mọc đối, hình bầu dục, có răng cưa to và nông, có lông thô ở cả 2 mặt, lá có 1 gân chính và 2 gân phụ xuất phát gần như từ 1 điểm ở phía cuống lá, nổi rõ ở mặt dưới lá. Lá khi vò có mùi thơm như trám.

Hoa màu vàng tươi, xếp thành hình đầu ở kẽ lá hoặc ở đầu cành. Quả bé nhỏ, không có lông.

Bộ phận dùng : Toàn cây.



Hình 160: 1. Toàn cây; 2. Hoa.

flavonoit, vừa là một cumarin. Ngoài ra còn có tinh dầu và muối vô cơ. Hoạt chất chính chưa xác định rõ.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị hơi đắng, hơi mặn, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống. Thường dùng chữa đình độc, mụn nhọt, ghẻ lở, rôm sảy, sưng vú, sưng tấy ngoài ra sốt phát ban, sốt ho.

Cách dùng: Nấu nước tắm trị rôm sảy, hoặc uống phòng chạy sỏi, chữa báng, sốt rét. Dùng cành lá tươi, vò lấy nước lọc sạch để uống hoặc giã đắp tươi lấy nước uống, bã đắp chữa viêm tấy ngoài da, viêm tấy ở khớp xương, ở răng, vú, bắp chuối, sưng khớp nhiễm trùng, lở loét, mụn nhọt, chốc đầu, đau mắt. Ngày dùng 20-40g tươi. Có thể dùng cây khô sắc uống với liều lượng ít hơn. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như Kim ngân, Bồ công anh, Kế đầu ngựa.

Nơi sống và thu hái :
Cây thường được trồng làm thuốc. Trồng nơi đất tốt, hơi ẩm. Chọn những đoạn thân có rễ sẵn, vùi 2 - 3cm xuống đất. Sau một tháng có thể thu hoạch, cắt lấy cây sát đất, tưới nước, bón phân, thì sau 1/2 tháng lại thu hoạch được nữa. Thu hoạch cây gần như quanh năm, lúc cây đang ra hoa, dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng:
Đã chiết được từ lá một chất lacton gọi là wedelolacton. Nó vừa là một

SẢN DÂY.

Còn gọi là Sản cơm, Cát căn (*Puersaria thomsoni* Benth.)
thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).



Hình 161: 1. Cành lá; 2. Cành hoa; 3. Củ.

Mô tả : Dây leo dài tới 10m, có khi bò lan mặt đất. Rễ phình to thành củ nạc chứa nhiều tinh bột. Cành non có lông vàng. Lá kép gồm 3 lá chét to, mềm, có mép nguyên hay phân ra 2 - 3 thùy rõ rệt, có lông nằm rạp ở cả hai mặt lá. Chùm hoa ở kẽ lá, dài 10 - 40cm, mang rất nhiều hoa. Hoa to, màu tím, rất thơm. Quả đậu dài 9 - 19cm, rộng 10mm, có nhiều lông.

Bộ phận dùng : Rễ củ (Cát căn) và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở rừng và được trồng ở nhiều nơi ở các tỉnh đồng bằng để lấy củ ăn và làm thuốc, làm thức ăn gia súc.

Từ tháng 10 đến tháng 3, tháng 4 năm sau, người ta đào củ và dùng dây trồng luân. Củ đào lên rửa sạch, bỏ lớp vỏ bên ngoài cắt từng khúc dài 10 - 15cm, củ to thì bổ dọc, phơi hay sấy, kết hợp với xông Lưu huỳnh đến khô. Muốn chế bột sản thì giã nhỏ, hòa nước, gạn lấy tinh bột, lọc đi lọc lại nhiều lần, phơi khô. Lá dùng tươi có thể thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Hiện biết trong củ có tinh bột với tỷ lệ 12 - 15% (tính theo rễ tươi, đến 40% tính theo rễ khô). Còn có chất saponozit và một flavonozit là puerarin.

Trong dây lá khô có protein : 16,3%, lipit 1,8%, glucit 31,1%, xenluloza 31,3%. Có nhiều axit amin đáng chú ý là axit asparaginic, axit glutamic, prolin, lợxin.

Theo Y học cổ truyền, Cát căn có vị ngọt, tính bình, có tác dụng giải biểu, thanh nhiệt, làm hết khát, sinh tân dịch. Dùng chữa cảm mạo, phát nóng không ra mồ hôi, miệng khô, họng khát hoặc là cảm sốt đau các cơ bắp. Còn dùng trị đi lỵ ra máu, ban sởi mới phát (làm sớm mọc các nốt ban chẩn), mụn nhọt.

Bột Sắn dây được dùng để uống cho mát, giải nhiệt hoặc dùng trong việc chế thuốc viên vì nó có tính chất giúp cho viên dính đồng thời lại dễ tỏa ra để thuốc chóng tác dụng. Lá Sắn dây dùng chữa rắn cắn.

Cách dùng : Rễ Sắn dây thái lát phơi khô rang vàng, ngày dùng 8 - 20g sắc nước uống. Cũng dùng pha nước uống thay trà.

Bột Sắn dây pha nước nguội uống giải nhiệt, giải khát, giải độc. Lá thường dùng tươi giã nát vắt nước uống bã đắp trị rắn cắn.

SÂM ĐẠI HÀNH.

Còn gọi là Tỏi lào, Hành lào, Hành đỏ, Tỏi đỏ (*Eleutherine subaphylla* Gagn.), thuộc họ La đơn (*Iridaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 20 - 30cm. Thân hành (thường gọi củ) giống củ hành nhưng dài hơn, có vảy màu đỏ nâu. Lá hình giáo dài, gân lá song song. Hoa trắng mọc thành chùm. Quả nang, chứa nhiều hạt.



Hình 162: 1. Dạng chung; 2. Củ.

Bộ phận dùng :

Thân hành (củ).

Nơi sống và thu hái:

Thường được trồng lấy củ làm thuốc. Thu hái củ khi cây đã tàn lụi. Dùng tươi hoặc sấy khô, thường dùng thái mỏng, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng :

Người ta đã xác định được 3 chất ở trong cây là Eleutherin, isoeleutherin và eleutherola. Có tác dụng kháng sinh với chủng Staphylococcus aureus.

Dùng trị chốc đầu trẻ em, mụn nhọt, viêm

da, viêm họng cấp tính và mãn tính, tổ đũa, vẩy nến... Còn dùng trị ho, ho lao, cầm máu.

Theo Y học cổ truyền, củ có vị ngọt nhạt, tính hơi ấm, có tác dụng tư âm, dưỡng huyết, chỉ huyết sinh cơ, chỉ khái. Thường dùng trị thiếu máu, vàng da, hoa mắt, chóng vàng, nhức đầu, mệt mỏi, băng huyết, ho ra máu, thương tích lưu huyết (giã tươi đắp), ho gà, viêm họng, tê bại do thiếu dinh dưỡng, đình nhọt, lở ngứa.

Cách dùng : Sâm đại hành thường được dùng ngâm rượu uống làm thuốc bổ, trị xanh xao, thiếu máu. Nấu thành cao đặc rồi luyện viên uống sát trùng, chữa chàm chốc và bệnh ngoài da. Bên ngoài dùng thuốc mỡ Sâm đại hành 10% hoặc cồn Sâm đại hành 20% để bôi. Sâm đại hành đã phơi khô, sao

qua, hãm uống làm thuốc an thần, gây ngủ. Ngày dùng 4 - 12g.

Bột Sâm đại hành dùng cầm máu, dùng uống trị ho, ho lao. Thường dùng phối hợp với Rễ quýt (Xạ can) làm thuốc viên uống trị ho, viêm họng.

SÂM ĐẤT.

Còn gọi là Nam sâm, Sâm rừng, Sâm quy bầu (*Beerhasvia repens* L.) thuộc họ Hoa phân (*Nyctaginaceae*).



Hình 163: 1. Ngọn cành mang hoa;
2. Rễ; 3. Hoa; 4. Quả.

Mô tả : Cỏ nằm rải đứng, sống dai. Rễ mập, hình thoi. Thân mọc tỏa ra sát đất, màu đỏ nhạt. Lá mọc đối, có cuống, phiến xoan tròn dài hay hình bánh bèo, mép lượn sóng, mặt dưới có nhiều lông màu trắng lục. Cụm hoa chụm mang xim ba hoa không cuống. Các nhánh hoa có nhiều lông trỉn dính vào quần áo. Hoa màu đỏ tía, có 1-2 nhị. Quả hình trụ, phồng ở đầu, có lông dính.

Ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu tháng 4 - 6.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang khắp nơi, vườn sân, ở bờ đường, ven suối, vùng đồng bằng.

Đào rễ vào mùa thu về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong rễ có một chất thơm tinh bột chất gôm, một chất dầu bay hơi, kali nitrat. Người ta cũng đã chiết được trong cây một ancaloit có tinh thể gọi là punarnavin. Về tác dụng dược lý, cây được nghiên cứu nhiều ở Ấn Độ. Rễ có tác dụng làm tăng lượng nước tiểu, nhưng với liều cao, có thể gây nôn mửa và làm ra nhiều mồ hôi. Nó tác dụng vào hệ thần kinh như một tác nhân chống co giật. Thường được dùng làm thuốc thông tiểu tiện và nhuận tràng dùng trong các bệnh thủy thũng, phù toàn thân, táo bón thường xuyên, các bệnh về gan và lá lách. Dưới dạng bột, nước sắc hay hãm uống, dùng chữa ho, long đờm. Có nơi dùng làm thuốc gây nôn. Lá trị sang độc.

Theo Y học cổ truyền, rễ Sâm đất có tác dụng trừ thấp, hoạt huyết, giải độc.

Cách dùng : Liều dùng hàng ngày 10 - 15g tán bột hoặc sắc uống. Có thể pha uống như pha trà (10g trong 1 lít nước sôi). Nếu pha rượu thì chỉ dùng liều 2 - 5g bột rễ trong 1 ngày.

SÂM THỔ CAO LY.

Còn gọi là *Thổ cao ly sâm*, *Thổ nhân sâm* (*Talinum paniculatum* (Jacq.) Gaertn : *T. crassifolium* Willd.) thuộc họ Rau Sâm (*Portulacaceae*).

Mô tả : Cây mọc đứng, cao tới 0,60m, phân nhánh nhiều ở dưới, hàn toàn nhẵn. Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn hay hình trứng ngược, thót lại ở gốc thành cuống rất ngắn, dài 5 - 7cm, rộng 2,5 - 3,5cm; phiến lá dày, hơi mập, bóng cả hai mặt, mép lá hầu như lượn sóng. Hoa nhỏ, màu hồng, xếp thành chùm thưa ở ngọn thân và các nhánh, dài khoảng



Hình 164: 1. Gốc cây và rễ;
2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.

30cm. Quả nhỏ, khi chín có màu đỏ nâu hay xám tro, hạt rất nhỏ, dẹt, màu đen nhánh.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở nhiều nơi, có khi trồng làm cảnh. Trồng bằng hạt hoặc bằng mẩu rễ vào mùa xuân, thu. Sau một năm đã có thể thu hoạch lấy rễ. Rễ thu hái vào mùa thu.

Đào về, rửa sạch, cắt bỏ rễ con. Lúc mới đào rễ có màu hồng đẹp. Dem phơi hay sấy khô và để lâu sẽ có màu đen xám. Khi dùng, thái mỏng, tẩm nước gừng hoặc nước đường, đồ chín. Nhiều người vẫn nhầm nó với Nhân sâm. Lá thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy trong rễ cây có dẫn xuất phenolic.

Sâm thảo cao ly mới được dùng theo kinh nghiệm nhân dân. Rễ được dùng làm thuốc bổ chữa suy nhược thần kinh, chữa ho, đau dạ dày. Lá thường dùng làm rau như rau Sam, rau Mồng tơi làm thuốc giải nhiệt, dễ tiêu.

Cách dùng : Ngày dùng 20 - 30g rễ sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ Vú bò, Hà thủ ô, Bạch

trượt nam, Sài hồ nam. Có khi người ta dùng rễ, cạo sạch vỏ, nấu canh thịt ăn. Lá thường dùng nấu canh ăn, có chất nhớt như rau Mồng tơi.

SÂU ĐÀU.

Sâu Đâu hay *Xoan đào* (*Azadirachta indica* Juss.f.) thuộc họ *Xoan* (*Meliaceae*).



Hình 165: 1. Lá; 2. Hoa;
3. Nhụy tách riêng.

Mô tả : Cây gỗ cao 10 - 15m. Lá mọc so le, dài 20 - 30cm, một lần kép gồm 6 - 15 đôi lá chét mọc đối, nhọn, hình ngọn giáo với gốc không cân đối, mép có răng tù. Chùy hoa ở nách lá và ngắn hơn lá, gồm nhiều xim nhỏ; hoa thơm màu trắng, cao 5 - 6mm. Đài có lông. Nhị 10, đầu nhụy phình lên với 3 gai và một vòng lông. Quả hạch màu đỏ dài 2cm, có một vỏ cứng dễ vỡ và một nhân hay hạt hóa gỗ, thịt quả khi chín màu đen.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, vỏ rễ, lá, hoa, hạt...

Nơi sống và thu hái : Cây mọc khá phổ biến ở các tỉnh đồng bằng, gặp nhiều ở Hà Tiên, Châu Đốc. Thường được trồng làm cây bóng mát. Gỗ ít bị sâu bệnh vì rất đắng. Lá

làm gói ăn mát, bổ. Quả cũng ăn được. Vào tháng 2 - 3, có lá non và hoa.

Hoạt chất và tác dụng : Tất cả các bộ phận của cây chứa một chất nhựa rất đắng là azadarin hay margosin. Trong hạt có một hoạt chất là mimbidin; hạt chín vừa màu vàng nhạt chứa 24%, một chất dầu màu đen đen gồm chủ yếu là các glyxerit và chỉ có 2% là chất đắng. Dầu hạt được dùng trị giun, trị vết thương và trị bệnh ngoài da, ghẻ. Lá dùng làm tan sưng khi bị đung giập và bong gân, dùng xoa kích thích, trị đau các cơ, cũng dùng trị bệnh mụn nhọt và trừ sâu mọt. Hoa cũng như lá có tính chất kích thích bổ, lợi tiểu, lọc máu. Vỏ rễ làm se, bổ và hạ nhiệt, cũng dùng trị sốt rét nhưng hiệu quả không cao. Vỏ thân (phần trong màu vàng) dùng trị sốt rét cơn, sốt rét vàng da và làm thuốc lọc máu. Vỏ thân (hoặc lá, hoa, thân non) nấu đặc rửa các vết thương, vết loét.

Cách dùng : Để trị sốt rét cơn, dùng vỏ thân giã giập 10g và 100cc nước đun còn 1/2. Dùng liều 30 - 60g đối với người lớn, 10 - 20g đối với trẻ em. Bột vỏ dùng với liều 0,30 - 0,60g. Tiện lợi hơn là dùng cồn thuốc : 200g vỏ, 500cc rượu 90o, ngâm trong 8 ngày rồi cho thêm nước cất nhiều gấp đôi vào; hàng ngày dùng 1 - 2 thìa cà phê, trẻ em 1 thìa, liên tục trong 1 tuần làm thuốc lọc máu. Lá dùng dưới dạng cồn thuốc hay dầu thuốc. Để dùng xoa bóp, lấy 100g lá tươi giã giập cho vào 1000g cồn công nghiệp, hoặc 500g cồn 90° ngâm trong 10 ngày. Loại thứ 2, nếu cho thêm nước vào, có thể dùng uống khai vị, mỗi lần 1/2 thìa con. Để xoa bóp đau nhức, bệnh ngoài da, dùng 100g lá ngâm vào 100 cồn 90° trong 24 giờ, rồi thêm 1000g dầu Dừa, chưng cách thủy trong 3 giờ, ta được dầu màu xanh lục.

SÂY.

Sậy (*Phragmites communis* (L.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).



Hình 166: 1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa; 3. Một nhánh của cụm hoa; 4. Hoa

Mô tả : Loại cỏ sống lâu năm, rễ bò dài, rất khỏe. Thân cao 1,8 - 4m, thẳng đứng, rỗng ở giữa lá xếp xa nhau, phẳng, hình dài hay hình mũi mác, có mō nhọn kép dài, nhọn; mép lá ráp, lưỡi hẹ có dạng vòng lông ngắn. Cụm hoa lá chùy, thường có lông mềm dày đặc ở gốc, nhánh rất mảnh. Bông nhỏ mang 3 - 6 hoa.

Còn có loại *Phragmites karka* (Retz.) Trin. ex Steud. Có lá xếp sát nhau hơn, không có lưỡi bẹ; cụm hoa dài hơn, phân nhánh ngang; bông nhỏ mang 6 - 10 hoa, thường mọc ở chỗ đất trống, dai nắng, gò

ở ruộng cũng là loại đất Sậy thường mọc.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Thường mọc hoang ở bờ nước (sông, suối, rạch) đầm lầy, nơi ẩm. Thân lá dùng để lợp nhà, làm chiếu, làm phên. Rễ làm thuốc. Thu hái rễ, ngâm nước muối một đêm và một ngày, sau đó bỏ rễ con và phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong rễ có saccharoza, nito. Rễ có vị ngọt và đắng. Cây có tính chất lợi tiểu, làm giảm axit uric và làm ra mồ hôi. Được chỉ định dùng trong chứng giảm niệu, viêm bàng quang, bệnh thống phong, sốt phát ban, còn giúp cho sự tiêu hóa dễ dàng.

Theo Y học cổ truyền, Sậy có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giáng hỏa, dùng trị cảm nóng, khát nước, bứt rứt, ban trái. Còn trị đi đái quá nhiều.

Cách dùng : Thường dùng 20 - 40g cho vào 1 lít nước, đun sôi ít phút rồi hãm trong ít phút, dùng trong một ngày. Hoặc dùng ít cao lỏng 2 - 3g mỗi ngày.

SEN.

Sen (Nelumbo nucifera Gaertn.) thuộc họ Sen (Nelumbo = naceae).



Hình 167: 1. Dạng chung và lá; 2. Gương sen; 3. Hạt; 4. Tua nhị.

Mô tả : Cây mọc ở nước, có thân rễ hình trụ (Ngó sen), từ đó mọc lên những lá có cuống dài. Hoa to, màu trắng hay đỏ hồng, có nhiều nhị (Tua sen) và những lá noãn rời; các lá noãn này về sau thành quả, gắn trên một đế hoa hình nón ngược (Gương sen). Mỗi quả chứa một hạt, trong hạt có chồi mầm (Tâm sen), gồm 4 lá non gập vào trong.

Bộ phận dùng : Lá sen, tua sen, tâm sen, ngó sen, hạt sen, gương sen.

Nơi sống và thu hái : Ở các tỉnh đồng bằng đều có trồng. Có nhiều ở Long An, Đồng Tháp, Cửu Long. Chủ yếu lấy hạt nấu chè, làm mứt và dùng nhiều bộ phận của cây để làm thuốc.

Hoạt chất và tác dụng : Lá Sen có nhiều alcaloit (nuciferin và 14 chất khác), vitamin C, các axit hữu cơ, tanin. Tâm sen có alcaloit : asparagin, nelumbin. Chất này có tính chất độc đối với tim, có tác dụng bình tĩnh dục tính và an thần nhẹ. Tua Sen có tanin, Ngó Sen có asparagin, arginin, trigonenlin. Tâm Sen được dùng chữa dị mộng tinh, chữa tim nhanh, hồi hộp, hoảng hốt, mất ngủ. Gương Sen và lá Sen làm thuốc cầm máu (ỉa ra máu, đái ra máu, băng huyết), ứ huyết, bụng đau, để nhau chưa ra. Tua Sen chữa băng huyết, thổ huyết, dị mộng tinh. Ngó Sen cũng dùng cầm máu (ỉa ra máu, đái ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, để xong xuất huyết, bạch đới). Hạt sen dùng làm thuốc bổ, cố tinh, chữa dị tinh, thần kinh suy nhược.

Cách dùng : Ngày dùng 6 - 10g tâm Sen sắc hoặc hãm uống, có thể pha thêm đường. Liều dùng đối với gương Sen và lá Sen là 15 - 30g, tua Sen : 5 - 10g, ngó Sen : 6 - 12g. Hạt Sen có thể sắc nước, hàng ngày dùng 12 - 20g, hoặc dùng bột uống với nước trà.

Đơn thuốc chữa băng huyết sau khi sinh: Gương Sen 5 cái, Hương phụ 80g. Đốt cháy, tán nhỏ. Ngày uống 8 - 24g, chia 2 - 3 lần uống. Lá Sen cũng công dụng với gương Sen, dùng khi bệnh cấp, ngày 15 - 20g dưới dạng thuốc sắc.

SO Đũa.

So Đũa (Sesbania grandiflora (L.) Pers.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 8 - 10m. Lá kép, lông chim, mọc so le, gồm 20 - 25 đôi lá chét hình bầu dục thuôn. Hoa to màu



Hình 168: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả;
3. Hạt.

phần non (hoa, lá, quả) để làm rau ăn. Lá làm thức ăn cho gia súc (dê, bò) và làm phân xanh. Thân cành làm củ đun và làm trụ nọc cho Hồ tiêu leo. Thân cây còn dùng trồng nấm mèo. Trồng bằng hạt vào mùa thu. Có thể thu hái vỏ, rễ, vỏ thân quanh năm và lấy hoa khi mới nở. Dùng tươi hoặc phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong vỏ cây có chất gồm nhựa, hai chất màu là agathin màu đỏ và xanthoagathin màu vàng. Còn có basorin một chất nhựa, tanin. Lá, hoa và quả non chứa nhiều chất đường, đặc biệt hoa So đũa chứa hàm lượng vitamin C, vitamin B, muối canxi và sắt, các axit amin.

trắng hay hồng, mọc thành chùm ngắn 2 - 3 cái thông xuống ở kẽ lá. Quả dài như chiếc dũa, thót lại ở hai đầu, dẹt, hơi hẹp lại ở khoảng cách giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 6 và tháng 10 - 2.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, vỏ thân, hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng phổ biến ở khắp các tỉnh đồng bằng, dùng các bộ

Vỏ thân được dùng làm thuốc bổ đắng, giúp ăn ngon cơm, dễ tiêu hóa. Còn dùng chữa lỵ, ỉa chảy và viêm ruột. Hoa và lá dùng chữa cảm cúm. Hoa còn dùng để tẩy. Nhựa vỏ cây dùng làm thuốc để sần da.

Cách dùng: Vỏ cây So đũa (100g) thái mỏng, ngâm trong 1 lít rượu 40° từ 15 ngày đến 1 tháng, ngày uống 15 - 30ml làm thuốc bổ đắng, khai vị. Hoa và lá giã nát, nhỏ mũi trị cảm cúm, nước sắc hoa dùng tẩy. Vỏ thân tươi giã nát lấy nước sôi chũa tức ngực. Nhựa vỏ cây dùng dưới dạng bột hay nước sắc.

SỐNG ĐỜI.

Còn gọi là *cây thuốc Bông*, *Cây lá bông* (*Kalanchoepinnata* (Lam.) Pers.) thuộc họ *Thuốc bông* (*Crassulaceae*).

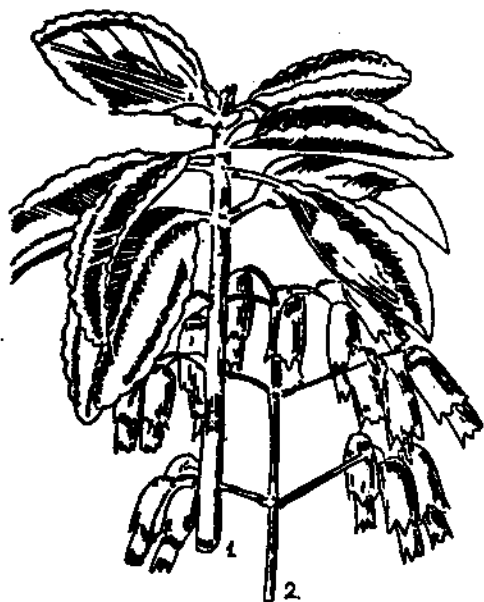
Mô tả : Cây thảo cao cỡ 40 - 60cm. Thân tròn, nhẵn, mọng nước, có đốm tía. Lá mọc đối, chéo chữ thập, đơn hoặc gồm 3 - 4 lá chét dày; mép lá khía răng cưa tròn. Hoa màu đỏ hay vàng cam mọc thành xim rũ xuống trên một cán dài ở ngọn thân hay ở kẽ lá. Ra hoa vào tháng 2 -5.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây thường được trồng làm cảnh. Trồng bằng lá, vì cây nào cũng có khả năng tạo cây con từ kẽ các vết khía của mép lá. Ta thu hái lá quanh năm và dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Người ta tìm thấy 3 loại hoạt chất :

1- Các axit hữu cơ : 32,5% axit malic, 10,1% axit xitric, 46,5% axit izoxitric, 1% axit succinie, 0,5% axit fumaric, 1% axit pyruvic, 0,4% axit oxalaxetic, 0,5% axit anpha -



Hình 169: 1. Ngọn cây; 2. Cụm hoa.

xetoglutaric, 0,1% axit glyoxylic, 0,2% axit lactic, 0,2% axit oxalic, 1,6% axit cis - aconitic và chừng 0,5 - 0,6% axit chưa xác định được.

2- Các glycozit flavonoic như flavonoit glycozit A (chưa xác định được), flavonoit glycozit B được xác định là quexetin, 3 - diarabinozit với độ chảy 190 - 192c, với aglycon là quexetin và flavonoit glycozit C xác định là kaemp-

ferol 3-glucozit.

3- Các hợp chất phenolic bao gồm axit p-cumaric, syringic, cafeic, p-hydroxybenzoic.

Sống đời có tác dụng kháng khuẩn, dùng trị một số bệnh đường ruột và nhiều bệnh nhiễm trùng khác.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị nhạt, hơi chua chát, tính mát, có tác dụng tiêu thũng, chỉ thống, sinh cơ. Thường làm thuốc giải độc, chữa bông, đắp vết thương, đắp mắt đỏ sưng đau, đắp mụn nhọt và cầm máu.

Cách dùng : Lá tươi giã nát đắp hoặc vắt lấy nước bôi hàng ngày. Để uống trong, dùng lá tươi rửa sạch, giã nát, hòa nước chín, lọc lấy nước cốt để uống. Lá tươi giã nát, vắt lấy nước nhỏ vào tai chữa viêm tai giữa cấp tính. Bị đòn ngã, bị thương thổ huyết, thêm rượu và đường vào mà uống.

SUNG.

Còn gọi là Ưu đàm thụ (*Ficus racemosa* L.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).



Hình 170: 1. Ngọn cây; Chùm cụm hoa;
2. Quả (để cụm hoa) bổ dọc.

Mô tả : Cây cao tới 15 - 20m. Lá hình mũi giáo hoặc bầu dục, mọc so le, thường bị sâu ký sinh, tạo thành mụn nhỏ. Cụm hoa trên đế hoa lôm, phát triển thành túi kín bao lấy hoa ở bên trong, các cụm hoa này xếp thành chùm ở thân và cành. Quả (thực chất là đế hoa bao lấy quả thật ở bên trong) khi chín màu đỏ. Mùa hoa quả: tháng 6 - 11.

Bộ phận dùng :

Nhựa, lá và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh vùng đồng bằng, có thể thu hái nhựa, lá và vỏ cây quanh năm. Nhựa chích từ thân cây tươi. Lá dùng tươi hay phơi khô, hoặc đốt tồn tính, tán bột, chọn những lá có mụn càng tốt. Đeo vỏ cây, cạo lớp vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất.

Theo Y học cổ truyền, Sung có vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng tiêu bổ, thông huyết, lợi tiểu, chỉ thống, tiêu đàm, tiêu thũng, tiêu viêm, sát trùng, bổ máu. Vỏ cây được dùng làm thuốc bổ chung trị thiếu máu, trị phong thấp, sốt rét, đàn bà đẻ ít sữa. Mủ dùng trị các chứng sang độc, chốc lở, còn dùng trị bỏng.

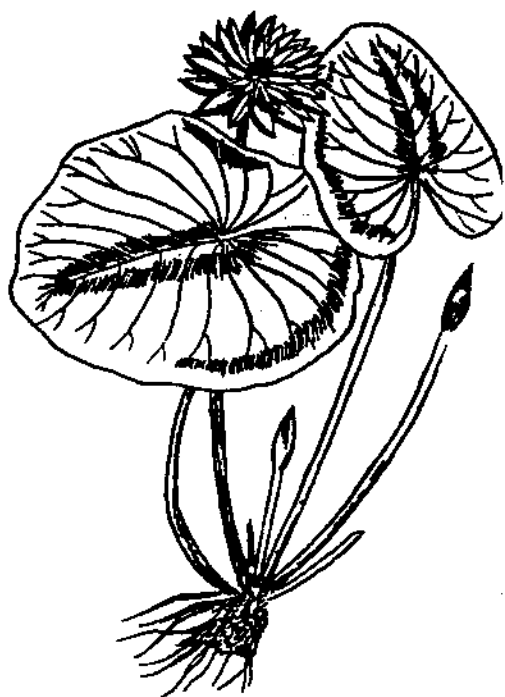
Cách dùng : Lá và vỏ cây dùng sắc uống riêng hay phối hợp với lõi cây Thông Thảo, quả Đu đủ non, chân giò heo chữa phụ nữ đẻ ít sữa. Nhựa Sung dùng ngoài bôi chữa mụn nhọt, chốc lở, sưng vú, bấp chấu (có thể trộn thêm ít vôi bột). Phết nhựa lên giấy rồi dán 2 bên thái dương chữa nhức đầu. Nhựa Sung hòa với lòng trắng trứng gà phết lên giấy bản rồi dán chữa bỏng. Liều dùng hàng ngày 10 - 20g cành lá. Nhựa dùng không kể liều lượng.

SÚNG.

Súng (*Nymphaea nouchali* Burm. f : *N. stellate* Willd.)
thuộc họ Súng (*Nymphaeaceae*).

Mô tả : Cây sống ở nước. Thân rễ ngắn, gồm nhiều củ nhỏ. Lá mọc nổi trên mặt nước, có cuống dài, phiến tròn hay xoan, mép có răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới tía. Hoa rộng 7-15cm, màu tím hoặc xanh lơ, ít khi trắng, mọc riêng lẻ, nở từ sáng đến trưa, thường có 4 - 6 lá đài xanh có đốm đen, 11 - 14 cánh hoa, khoảng 40 nhị với bao phấn có mỏ vàng, nhiều lá noãn rời nhau.

Còn có loài Súng trắng hay Súng sen (*Nymphaea lotus* L.) có lá xanh đậm và láng ở mặt trên, có lông mịn nâu nâu ở mặt dưới, mép có răng tam giác; hoa màu trắng hay hường, nở vào sáng.



Hình 171: Dạng chung của cây.

Có loài Súng đỏ (*Nymphaea rubra* Roxb.) có hoa đỏ, nở về đêm đến 11 giờ sáng, lá dài cũng đỏ, cánh hoa 12 - 20 nhị khoảng 50 cũng thường được trồng.

Bộ phận dùng :
Thân rễ và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc khắp nơi, trong các hồ ao, ruộng nước. Các loài Súng thường được trồng lấy cuống hoa nấu canh ăn và củ cũng ăn được. Khi dùng làm thuốc, nhổ cây, lấy

rễ củ dưới đất, rửa sạch, loại bỏ vỏ ngoài, phơi khô, xông Lưu huỳnh. Bảo quản nơi khô ráo.

Hoạt chất và tác dụng: Có chất nupharin là một ancaloit, một hoạt chất estrogen. Trong củ còn có tinh bột.

Là loại thuốc có tính chất làm dịu dục tình, chống co thắt, gây ngủ, bổ tim và hô hấp, làm se. Thường được chỉ định dùng trị các trạng thái kích thích tình dục (cương đầu dương vật, loạn dâm, mộng tinh, dị tinh) hoặc bạch đới, bạch trọc, chứng mất ngủ, hội chứng, bồn chồn, tim đập mạnh, lỵ, ỉa chảy, ho (có khi cả ho lao), viêm bàng quang, viêm thận, đái sỏi. Cũng dùng chữa đau lưng, mỏi gối.

Trong Đông y, người ta vẫn dùng củ Súng thay vị Khiếm thực, nên còn có tên Khiếm thực nam với công năng kiện tỳ, trừ thấp, bổ thận, sáp tinh.

Cách dùng : Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể dùng hoa hay củ hãm uống mỗi lần 1 thìa cà phê bột hoặc hoa, củ khô trong 1 chén nước sôi, ngày 2 - 3 lần giữa các bữa ăn và trước khi ngủ, hoặc dùng cao nước với liều 0,20, - 0,30g. Củ dùng lùi trong tro bếp nóng để ăn. Hạt cũng ăn được. Lá cũng dùng chữa sốt rét cơn.

Người đại tiện táo bón, tiểu tiện bí không nên dùng.

SỮA.

Còn gọi là *Mồ cua*, *Mùa cua* (*Alstonia scholaris* (L.) G. Br. thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 10 - 25m, vỏ nứt nẻ, màu xám. Cành mọc vòng. Lá mọc vòng 5 - 8 cái, tập trung ở đầu cành; phiến lá dày, hình bầu dục dài. Hoa nhỏ, màu trắng lục, mọc thành xim tán ở kẽ lá, mùi thơm hắc, nhất là về đêm. Quả gồm 2 đại dài và hẹp, chứa nhiều hạt. Hạt có mào lông ở hai đầu. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng như sữa. Mùa hoa quả : tháng 7 - 12.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang. Ta thường thu hái vỏ vào mùa xuân, hạ đem phơi khô hay tán bột để dùng.

Hoạt chất và tác dụng: Trong vỏ cây có ditain và echitanin, echitamin (ditamin) và echitamidin. Chúng có tác



Hình 172: 1. Ngọn cây mang hoa;
 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

ỉa chảy, kiết lỵ, đau viêm khớp có sưng nóng đỏ đau, bệnh ngoài da lở ngứa.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, rượu thuốc hay cao lỏng. Vỏ tán bột (ngày dùng khoảng 1g) hoặc sắc hay nấu cao lỏng pha rượu (rượu bổ Ditakina). Ngâm 20g dược liệu trong 100ml rượu 40° trong 15 ngày rồi lọc uống làm thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, ăn ngon miệng, chữa suy nhược, dày da bụng, bổ tỳ vị. Vỏ cây sắc đặc dùng ngâm chữa sâu răng.

dùng gần giống như chất quinin dùng trị các chứng ăn uống không tiêu, sốt nóng, đau nhức xương.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ đờm, tiêu tích, thông kinh. Thường dùng làm thuốc bổ, chữa thiếu máu, kinh nguyệt không đều, sốt rét cấp và mãn tính, đau bụng

TANH TÁCH.

Còn gọi là cây Quả nổ, Sâm tanh tách, Sâm nam (*Ruellia tuberosa* L.) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).



Hình 173: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Chùm rễ.

Mô tả : Cây thảo cao 20 - 50cm. Rễ củ tròn dài, màu vàng nâu, mọc thành chùm. Thân vuông, có lông, phủ to trên mặt. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên có lông thưa, mép có rìa lông cứng. Vào tháng 6 - 7, hoa nở rộ. Cụm hoa hình xim ở kẽ lá hoặc ở ngọn thân. Hoa to, đẹp, màu xanh tím. Quả thuộc loại quả nang khi chín vào tháng 8 - 10, có màu nâu đen. Khi quả bị ướt, nó nổ ra bắn tung ra bên ngoài

những hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Rễ và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường đi ở nhiều nơi, gặp nhiều ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang. Cây thường phát tán nhanh, mạnh.

Rễ thường được thu hái vào mùa thu, dùng tươi hay phơi khô.

Hạt thu hái ở những quả chín.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất.

Cây chỉ mới sử dụng trong phạm vi dân gian. Rễ củ xếp thành chùm như một số loại Sâm, thường được gọi là Sâm nam hay Sâm tanh tách. Củ được đào về, nấu nước uống dùng làm thuốc bổ mát, chữa bệnh về thận và sỏi bàng quang. Cũng dùng chữa sốt cách nhật, ho gà, viêm màng bụng khi đẻ, trĩ cảm nóng hay cảm lạnh. Lá sắc uống làm ra mồ hôi và chữa sốt. Hạt ngâm nước, tạo ra một thứ keo như thạch có thể dùng đắp mụn nhọt và các vết đứt.

Cách dùng : Rễ lá thường được dùng dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày 10 - 20g. Hạt dùng không kể liều lượng.

TAM HỒNG.

Còn gọi là *Chùm phồng*, hay *Tâm phong* (*Cardiospermum nalicacabum* L.) thuộc họ *Bồ hòn* (*Sapindaceae*).

Mô tả : Cây thảo leo, có nhánh mảnh khía dọc. Lá mọc so le, kép, có lá chét hình tam giác, có thùy, nhọn mũi, nhẵn hoặc có lông. Hoa trắng, thành chùm ở nách lá, với cuống chung có 2 tua cuốn mọc đối. Quả nang, dạng màng, có 3 ô, hình cầu hay hình quả lê, phồng lên, có gân lồi, hạt hình cầu, với áo hạt màu sáng, có vỏ đen đen.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở bờ bụi, bãi cỏ ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng.

Cả cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Các bộ phận của cây chứa saponin, trong các nhánh của cây có quebraquitol. Hạt chứa 32,28% một chất dầu và cũng được nghiên cứu ở Ấn Độ.



Hình 174: 1. Ngọn cây mang quả;
2. Hoa; 3. Hạt.

hoặc 30 - 50g khô dạng thuốc sắc. Để chữa tê thấp, có thể phối hợp với cỏ Xước, rễ Mắc cở và thân rễ Sả với liều lượng bằng nhau. Dùng ngoài, lấy lá tươi đun nước rửa mắt chữa đau mắt. Kinh nghiệm dân gian, dùng dây giã nhỏ, lấy nước uống, bã đắp chữa chó dại cắn, và đắp các vết thương mụn nhọt. Dùng dây lá nấu nước tắm chữa ghẻ.

TẮM SÉT.

Còn gọi là Khoai xiêm, Bìm bìm xẻ ngón, Bìm tay (*Ipomoea digitata* L.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, cành hình trụ, lá chia thành 5 - 7 thùy sâu, xòe ra như hình bàn tay, nhẵn, có cuống

Lá cây có tác dụng gây nôn và làm sung huyết da. Nước sắc dây, lá dùng xông hay rửa chữa đau mắt đỏ. Có khi dùng dịch của lá. Dây, lá, rễ dùng làm thuốc lợi tiểu, gây nôn, chữa táo bón và làm thuốc tẩy, chữa các bệnh về cơ quan tiết niệu, chữa nhức đầu, hàn vết thương, trị sung độc, sang lở, chữa ghẻ và trị chó dại cắn. Còn dùng chữa tê thấp.

Cách dùng: Ngày dùng 50 - 100g tươi



dài. Cụm hoa ở kẽ lá, hình chùy phân đôi, trông như ngù. Hoa màu hồng. Quả nang hình cầu, mở bằng 4 mảnh vỏ, đựng 4 hạt, có lông màu hung vàng. Mùa hoa quả : tháng 5 - 8.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở bờ bụi nhiều nơi thuộc các tỉnh đồng bằng : Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, An Giang, Minh Hải. Vào mùa

Hình 175: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Củ.

thu đông, đào rễ củ về rửa sạch, thái mỏng, đồ lên, rồi phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất. Sơ bộ thấy có nhiều chất nhầy và có vị đắng.

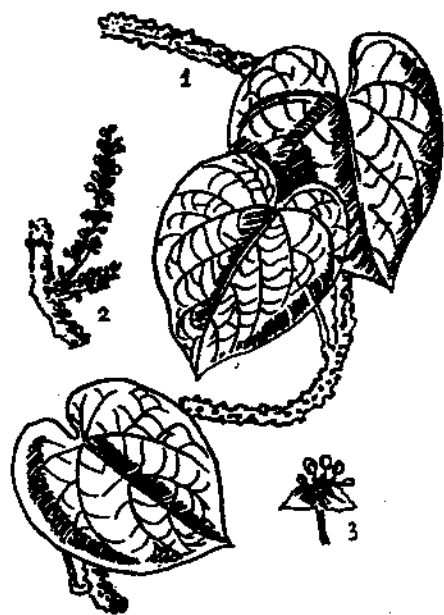
Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc bổ, tăng lực. Còn dùng làm thuốc lợi sữa, nhuận tràng, nhuận gan, giảm đau, tiêu độc và chữa rong kinh.

Cách dùng : Rễ củ Tầm sét cạo sạch vỏ, thái mỏng, giã nát, trộn với mật ong dùng ăn cho bổ, tăng lực. Nấu với đường ăn thường xuyên có tác dụng điều kinh và tránh béo bệu. Sắc uống hàng ngày lợi sữa, tẩy nhẹ, nhuận gan. Rễ giã tươi đắp hoặc làm cao dán chữa nhọt mủ.

Cũng có người dùng nó thay vị Cát căn (Củ sắn dây) và gọi nhầm nó là Cát căn.

THẦN THÔNG.

Dây Thần thông hay dây Ký ninh, Dây cóc (*Tinospora crispa* Miers) thuộc họ Tiết dề (*Menispermaceae*).



Hình 176: 1. Một đoạn dây;
2. Cụm hoa; 3. Hoa.

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn, sống dai, dài tới 6 - 7m. Thân non nhẵn, thân già màu nâu xám, rất xù xì, vị rất đắng cho ta cảm giác của ký ninh. Lá hình trái xoan ngược, dạng tim hay hình thuôn, mọc so le, mép nguyên, dài 8 - 12cm, rộng 5 - 6cm, có cuống ngắn. Hoa tập hợp thành 1 - 2 chùm mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trứng, khi chín có màu vàng rồi đỏ, dài chừng 12mm, cơm quả nhầy, chứa 1 hạt đen.

Có người phân biệt là dây Thần thông thì sù sì hơn, còn dây Cóc rất sần sùi. Có người lại cho là dây Thần thông và dây Ký ninh là 2 loài khác nhau nhưng cũng chỉ cùng họ và cũng có cùng công dụng.

Bộ phận dùng : Thân của dây và rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Có gặp nhiều ở Tiền Giang (Cai Lậy) và Hậu Giang (Long Phú, Sóc Trăng, Cần Thơ). Trồng bằng những đoạn cành dài 10 - 15cm cắm nghiêng xuống đất vào mùa xuân thu. Để làm thuốc, dùng dây già thu hái quanh năm, rửa sạch cắt thành đoạn ngắn, thái mỏng, dùng tươi hay phơi khô. Có thể tán thành bột, luyện viên cho dễ uống.

Hoạt chất và tác dụng: Dây chứa 1 ancaloit là panmatin, chừng 0,10% so với thân khô. Ngoài ra còn có một chất đắng với tỷ lệ 0,60 - 0,80% tính trên thân cây khô. Hoạt chất đắng này là 1 heterozit, không kết tinh, không hút ẩm, khó thủy phân bởi các axit, người ta gọi nó là picroretin hay picroretinozit.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị rất đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, tiêu đờm, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, thường dùng trị cảm sốt phát ban, sốt rét cơn, trị ho, tiêu hóa kém, tiêu mụn nhọt. Dùng ngoài lấy nước sắc rửa mụn nhọt lở loét. Lá nghiền nát dùng đắp lên các vết thương và đắp trị ghẻ.

Cách dùng : Ngày dùng 4 - 8g khô, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng tươi hãm trong nước sôi để nguội uống. Hoặc nấu thành cao, ngày uống 0,50 - 1,50g bột luyện thành viên, ngày 2 - 3g.

Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt, vết thương. Dùng rễ sắc uống trị sốt rét cơn.

THẦU DẦU.

Còn gọi là Đu đủ Tía, Đu đủ dầu (*Ricinus communis* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây có thể cao 4 - 5m, vỏ cây có màu sắc khác nhau tùy thứ (tím, trắng, đỏ...), các cành non đều có phấn trắng. Lá trơn, chia thùy chân vịt sâu, mép lá có răng cưa; cuống dài, có tuyến; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở ngọn hay ở



Hình 177: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Cành quả; 5. Quả; 6. Hạt.

nách lá, thành chùy, hoa đực ở phía dưới, hoa cái ở trên, có nhiều lá bắc phủ ở ngoài. Quả nang màu lục hay màu tím nhạt, có gai mềm, chứa 3 hạt. Hạt hình bầu dục, có mông lớn, bề mặt nhẵn bóng màu nâu xám, có vân đỏ nâu hay đen.

Bộ phận dùng : Dầu Thầu dầu, hạt và lá (loại tía).

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi

để lấy hạt ép dầu và lấy lá. Lá dùng nuôi bò sữa vì có chất kích thích sự tiết sữa, hoặc dùng để nuôi tằm.

Hạt thu hoạch vào tháng 4 - 5. Lá thu hái quanh năm, thường chỉ dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Trong hạt Thầu dầu có 40 - 50% dầu, 25% chất anbuminozit, một chất có tinh thể và nito (rixidin), axit malic, đường, muối, xenluloza, rixin, rixinin, các men trong đó có men lipaza.

Dầu chiết xuất lạnh từ hạt chứa nhiều chất hữu cơ có gốc là glyxerin (50 - 60%, trong đó có stearin, cholestrin, palmitin,

rixinotein) và axit béo (axit linoleic, oleic và stearic). Chất rixin là một protein độc ở trong hạt, chất này biến mất khi ta ép, vì nó nằm lại trong khô dầu. Dầu Thầu dầu là một chất lỏng dính, có mùi khó chịu gây nôn mửa, nó có các tính chất nhuận tràng và xổ. Tác dụng này khá nhanh, không gây kích thích ống tiêu hóa.

Dầu Thầu dầu được chỉ định dùng trong bệnh táo bón của trẻ em, phụ nữ có mang, bệnh nhân mỡ và sản phụ.

Trong lá chỉ mới biết có rixinin với tỷ lệ cao hơn trong hạt, chưa rõ tác dụng dược lý của chất này. Hạt và lá Thầu dầu tía được dùng trong dân gian làm thuốc trị sốt nhàu. Để khó, vì cảm mà méo miệng, xước mắt.

Cách dùng : Thường dùng 1-2 thìa với người lớn, trẻ em 1/2 thìa. Để tránh buồn nôn, có thể hòa lẫn cả phé nóng pha hoặc pha với sữa và dịch trái cây. Hoặc dùng viên nang : 2 - 10g để nhuận tràng, 10 - 20g đến 40g để xổ.

THIÊN MÔN.

Thiên môn hay Thiên môn đông, Tóc tiên leo (Asparagum cochinchinensis (Lour.) Merr.) thuộc họ Thiên môn (Asparagaceae).

Mô tả : Dây leo sống lâu năm. Rễ củ hình thoi mọc thành chùm. Thân mang nhiều cành, 3 cạnh, dài nhọn, hình lưới liềm nom như lá. Lá thật nhỏ như vảy. Hoa nhỏ màu trắng, mọc ở kẽ lá. Quả mọng, màu đỏ khi chín.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng gốc cây. Thu hái rễ củ vào mùa khô, đem về, tắm ướt nước cho mềm, không ngâm lâu, hoặc đồ chín, rút bỏ lõi, thái mỏng, phơi hay sấy khô.



Hình 178: 1. Dạng chung của cây;
2. Quả.

nóng), các bệnh về khớp, tiêu khát, tiểu tiện bí, táo bón.

Theo tài liệu cổ: Củ có vị ngọt, đắng, tính đại hàn, vào kinh phế và thận. Có công năng dưỡng âm, nhuận táo, thanh nhiệt, hóa đờm. Chủ trị : phế ung, hư lao, thổ huyết, ho ra máu, tiêu khát, nhiệt bệnh tân dịch hao tổn, bí tiểu tiện. Người tỳ vị hư hàn, tiết tả không dùng được.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc hoặc nấu cao uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Ví dụ : chữa ho nhiều đờm nóng : Thiên môn (bỏ lõi sao vàng), Bách bộ 10g (rửa bỏ lõi, tẩm nước gừng sao), vỏ rễ Dâu 10g (cạo bỏ vỏ ngoài, tẩm mật nướng chín) đem sắc nước uống.

Hoạt chất và tác dụng : Trong củ có tinh bột, đường, chất nhầy và khoáng chất. Hoạt chất là asparagin, một axit amin có tác dụng lọc máu, dẫn lưu gan thận, ruột phổi, diu kích thích tim, lợi tiểu, giảm đường huyết, nhuận tràng. Thường được chỉ định dùng làm thuốc cường tráng cho người cơ thể suy nhược về thể chất và thần kinh, người thiếu máu, các bệnh về đường hô hấp (thổ huyết, ho ra máu, ho mãn tính, tiêu đờm, làm phổi bớt

THIÊN NIÊN KIẾN.

Còn gọi là Sơn thực (*Homalonema occulta* (Lour.) Schott) thuộc họ Ráy (*Araceae*).



Hình 179: 1. Dạng chung; 2. Bông mo;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm nhờ thân rễ mập, bò dài, thơm, kho bẻ ngang có nhiều xơ như kim tỏa ra. Lá mọc từ thân rễ, phướn lá bóng, dài đến 30cm, 3 cặp gân ở gốc, 7 - 9 cặp gân phụ. Nhiều cụm hoa lá lồng mo, bao bởi những cái mo màu xanh, dài 4 - 6cm, không rụng; buồng 3 - 4cm ngắn hơn mo, bầu chứa nhiều noãn. Quả mọng thuôn, chưa

nhiều hạt có rạch.

Bộ phận dùng : Thân, rễ, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở rừng, ưa những nơi ẩm ướt cạnh suối hay dọc theo suối. Cũng được trồng để làm thuốc. Trồng bằng thân rễ. Có gặp ở Bến Tre, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang... Thu hái thân rễ già, rửa sạch, chặt thành từng đoạn ngắn 10 - 20cm, làm sạch vỏ và rễ con rồi phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong thân rễ Thiên niên kiện có khoảng 0,8 - 1% tinh dầu tính theo rễ khô kiệt. Tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm, dễ chịu. Trong tinh dầu có chừng 40% l. litanol, một ít tecpineola và chừng 2% este tính theo linatyl axetat. Ngoài ra còn có salinen, anpha tecpinen, axetandehyt, andehyt propionic.

Dược điển Việt Nam in lần thứ nhất tập II có ghi : Thiên niên kiện vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm. Vào 2 kinh : can, thận. Có công năng trừ phong thấp, mạnh gân xương. Chủ trị: Phong hàn thấp, nhức mỏi các khớp xương, hoặc co quắp tê bại (thuộc thể hàn). Người âm hư nội nhiệt, táo bón, nhức đầu không nên dùng. Trong nhân dân, Thiên niên kiện thường dùng làm thuốc chữa tê thấp, bổ gân cốt, giảm đau nhức, dùng trong bệnh người già bị đau người, đau dạ dày, đau khớp xương. Kích thích giúp sự tiêu hóa. Còn dùng trị đau bụng kinh, trừ sâu, nhậy. Còn là nguyên liệu chiết tinh dầu dùng làm hương liệu, và làm nguyên liệu chiết xuất linalola.

Cách dùng : Ngày dùng 6 - 12g khô, dạng thuốc sắc hoặc dùng ngâm rượu uống phối hợp với cỏ Xước, Thổ phục linh. Cũng dùng tươi, giã ngâm rượu xoa bóp chỗ đau nhức, tê bại và phong thấp. Thân rễ khô tán bột rắc trừ sâu. Lá tươi giã với ít muối đắp trị nhọt độc.

THƠM.

Thơm hay Dứa (Ananas comosua (L.) Merr.) thuộc họ Dứa (Bromeliaceae).

Mô tả : Cây có thân ngắn. Lá mọc thành hoa thị, cứng dài, ở mép có răng như gai nhọn (khóm), có khi rất ít (thơm). Khi cây đã lớn thì từ chùm lá đó mọc ra một thân dài 20 - 40cm, mang một bông hoa, tận cùng bằng một chùm lá nhỏ. Bông hoa gồm nhiều hoa, mỗi hoa mọc ở nách một lá bắc màu

tím, các hoa này dính nhau. Khi hình thành quả thì các lá bắc mỏng nước tụ hợp với trục của bông hoa thành một quả mỏng kép có màu vàng hay màu gạch tôm, các quả thật thì nằm trong các mắt Dứa.



Hình 180: Ngọn cây mang hoa quả.

Bộ phận dùng : Quả, nõn cây và rễ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng khắp nơi để lấy quả ăn và xuất khẩu. Thường ra quả vào mùa hạ. Nõn cây thu hái tốt nhất vào mùa xuân. Thường dùng tươi. Dứa còn là nguyên liệu chiết bromelin, một men thủy phân protein, có nhiều trong thân Dứa (phần lõi trắng của chồi), trong quả (ở vỏ

Dứa có nhiều hơn trong dịch chiết quả).

Hoạt chất và tác dụng : quả Thơm gồm các thành phần chính sau đây :

Nước 75,70, chất đạm 0,68, chất béo 0,06,

Chất đường 18,40 (saccharoza 12,43, glucoza 3,21)

Chất chiết xuất 4,35, Xenluloza 0,57, Tro 1,24

Các axit : xitric và malic, các vitamin A, B, C.

Một chất men tiêu hóa là bromelin có thể thủy phân trong vài phút một lượng protein bằng 1000 lần trọng lượng của nó và so sánh được với pepsin và papain. Ngoài ra còn có iốt, manhê, mangan, kali, canxi, photpho, sắt, lưu huỳnh.

Quả thơm có tính chất bổ dưỡng, dễ tiêu, lợi tiểu, tẩy độc. Được chỉ định dùng trong trường hợp thiếu máu, giúp sự sinh trưởng, dưỡng sức, thiếu khoáng chất, trong chứng khó tiêu, khi bị ngộ độc, chống xơ cứng động mạch, trong bệnh viêm khớp, thống phong và sỏi, trong chứng béo phì.

Bromelin được dùng chữa bệnh rối loạn tiêu hóa dạ dày, ruột, dùng làm thuốc tiêu viêm, giảm phù, chữa các vết thương, vết bỏng cho mau thành sẹo.

Cách dùng : Ăn quả thật chín hoặc dùng nước chiết từ quả, hoặc dùng bromelin. Nhân dân ta còn dùng rễ Thơm làm thuốc lợi tiểu trị chứng đái khó, đái ra sỏi sạn, nước ép lá và quả xanh nhuộm trang và xỏ, nỡn cây làm thuốc chữa sốt (20g sắc hay giã uống).

THỐC GIÒI.

Còn gọi là cây *Bọ mủm* (*Pouzolzia zeylanica* (L.) Benn.) thuộc họ *Gai* (*Urticaceae*).

Mô tả : Cây thảo có cành mềm, mọc bò. Lá mọc so le, có khi mọc đối, có lá kèm. Phiến lá nhỏ, hình mác, có 3 gân gốc, có lông ở cả hai mặt. Hoa nhỏ màu trắng, không cuống, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả hình trứng nhọn, màu hồng tím, có lông.

Mùa hoa quả : tháng 7 - 9.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và cũng được trồng khắp các tỉnh vùng đồng bằng. Trồng ở những chỗ ẩm mát như bờ các giếng nước quanh vườn. Có thể thu hái cây quanh năm, nhưng tốt nhất là về mùa hạ (tháng 4 -6). Đem về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa rõ hoạt chất.



Hình 181: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhụy; 4. Quả.

độc, tiêu sưng. Nhân dân thường dùng cây này giã cho vào mắt để không có giòi bọ.

THUỐC TRẠC

Thuốc trạc, hay Thanh táo, Tân cứu, Tu huyết (*Gendarussa vulgaris* Nees) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*)

Mô tả: Cây bụi cao 1-1,5 m. Thân cành non màu xanh hoặc tím sẫm. Lá mọc đối hình mác hẹp, có gân chính tím. không lông. Trên mặt lá thường có những đốm vàng hoặc nâu đen do một loại nấm gây nên. Hoa mọc thành bông ở ngọn hay ở kẽ lá về phía ngọn bao bởi nhiều lá bắc hình sợi. Đài 5 hợp ở gốc cao 3-5mm. Tràng màu trắng hay hồng có đốm tím,

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng nhạt, tính mát, có tác dụng chỉ khát, tiêu đờm, lợi tiểu, tiêu viêm. Thường dùng chữa cảm ho hoặc ho lâu ngày, viêm họng, tiểu tiện bí, nóng sốt khát nước.

Cách dùng: Ngày dùng 10 - 20g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc cao trị ho, ho lâu ngày, tiểu tiện ít, tắc tia sữa. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Lá giã nát, nhét vào răng đau chữa sâu răng. Lấy rễ và lá giã như có thể đắp mụn nhọt và vết bỏng, lại có công hiệu tẩy mủ, tan



Hình 182: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa.

chia hai môi. Nhị 2, bao phấn 2 ô. Quả nang hình đỉnh, dài 12m.

Bộ phận dùng: Toàn cây

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang. Thường được trồng ở nhiều nơi làm hàng rào và làm cảnh ở nhiều vườn hoa. Có quả tháng 2-6. Có thể trồng bằng hạt, nhưng thường trồng bằng cành. Các bộ phận của cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng: Trong cây thuốc trặc có chứa một ancaloit gọi là justicxin và một lượng tinh dầu. Các hoạt chất khác chưa rõ.

Theo y học cổ truyền, cây có vị đắng, nhạt tính bình, có tác dụng trừ phong thấp, hoạt huyết, giãn gân, lợi tiểu thông đờm. Rễ là vị thuốc Tần cửu, có vị hơi chua cay, bình. Có tác dụng hoạt huyết (làm cho máu lưu thông), trấn thống (giảm đau), làm lợi đại tiểu tiện, chữa vàng da (hoàng đản), giải độc rượu, còn trị viêm thấp khớp, tán phong thấp, bó gãy xương, trật khớp, tán phong thấp, bó gãy xương, trật khớp. Vỏ rễ và vỏ thân ngâm rượu uống chữa tê thấp. Còn dùng cả cành lá. Dùng cành lá sắc nước đem đắp nước còn nóng vào chỗ sưng

đau, đau thấp, đau xương. Dùng tươi, giã đắp các vết thương chỗ sưng tấy và bó gãy xương. Dùng tán bột rắc trừ sâu mọt.

Cách dùng: Ngày dùng 6-12g cây khô, dạng thuốc sắc. Dùng tươi hoặc khô, nghiền nát ngâm rượu đắp ngoài. Dùng tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa, không kể liều lượng.

THỦY XƯƠNG BỒ

Còn gọi là *Xương bồ*, *Bồ bồ* (*Acorus calamus* L.) thuộc họ Ráy (*Araceae*)



Hình 183: Dạng chung của cây.

Mô tả: Cây khoẻ sống dai, mọc ở chỗ ẩm ướt, đất lầy nhờ một thân rễ, phân nhánh nhiều, dày cỡ 3cm và dài nhiều đốt. Thân rễ này tạo ra về phía dưới nhiều rễ con, và về phía trên những lá hình gươm có một gân chính, dài tới hơn 1m, và rộng khoảng 15mm. Cụm hoa hình trụ dài 4-5cm nắm đầu một cán hoa, trên cụm hoa xếp theo hình xoắn ốc rất nhiều hoa nhỏ màu lục nhạt nom không rõ lắm. Ở phía trên của cụm hoa, thân cây kết thúc bằng một mũi nhọn dài dạng lá (lá bắc). Quả mọng màu đỏ. Mùa ra hoa: tháng 5-7

Bộ phận dùng: Thân rễ phơi khô.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở vùng Trung Á được nhập trồng từ lâu ở nước ta. Thường gặp ở bờ rạch, bờ ao, nơi có nước, các mương lầy, các bãi bồi của cồn. Cũng có khi trồng ở gần giếng nước. Có nhiều ở Tiền Giang (vùng Cai Lậy thu hoạch hàng năm tới 5-8 tấn), Bến Tre, Hậu Giang... Thường trồng bằng thân, rễ và chồi. Thu hái thân rễ vào mùa thu (tháng 8-9), cắt nhỏ theo chiều dài và phơi trong bóng râm.

Hoạt chất và tác dụng: Thân rễ có mùi thơm nồng và hơi đắng. Nó chứa một tinh dầu thơm có vị cay dễ bay hơi (mà thành phần chủ yếu là asaron, sesquitepen, tecpen...), chất đắng (acorin, acoretin), tanin, chất nhầy, axit béo, cholin. Acorin kích thích mạnh các tuyến nước bọt, tuyến dạ dày ruột và tạo thành một loại thuốc làm mạnh tiêu hóa, làm tăng cường các sự trao đổi chất hữu cơ. Nó có tác dụng làm diu đối với hệ thần kinh trung ương và làm thuốc điều hòa nhịp tim.

Theo Y học cổ truyền, Xương bồ có vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm có tác dụng khai khiếu, hóa đàm, giải độc, sát trùng, tán phong, trừ thấp, dùng trị đàm nghịch, kinh giãn, phong hàn, tê thấp.

Cách dùng: Ngày dùng 3 - 8g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán, dùng ngoài tắm để chữa mụn nhọt. Có thể chế rượu uống (100g rễ khô trong 1/2 - 1 lít rượu, ngâm trong 1 tuần, lóng uống). Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

TÍA TÔ.

Còn gọi là Tử tô (*Perilla frutescena* (L.) Britt.) thuộc họ Hoa Môi (*Lamiaceae*).

Mô tả: Cây thảo, có thân vuông, có rãnh dọc và có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, mép khía răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới màu tím hoặc xanh tím, có khi cả 2 mặt đều tím, có



Hình 184: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

lông. Hoa trắng hay tím nhạt mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hình cầu, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng : Cành non mang lá, lá và quả.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng nhiều làm gia vị và làm thuốc, ở khắp các tỉnh vùng đồng bằng. Trồng bằng hạt, chọn ở những cây to khỏe không sâu bệnh, gieo vào tháng 1-2 dương lịch. Về tháng 3 - 4, có thể thu hái lá lần thứ nhất; sau đó khoảng 1 tháng, có thể hái lứa thứ hai. Sau lần hái đầu tiên, cần chăm sóc bằng cách tưới nước tiểu pha loãng hoặc bằng khô dầu già nhỏ bón

vào gốc. Mỗi cây có thể thu hái 2 - 3 lần lá. Khi thu hái lá, cành, phải phơi trong mát hay sấy nhẹ để giữ lấy hương vị.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có 0,50% tinh dầu, mà thành phần chủ yếu là perilla andehyt (55%), limonen, anphapinen và dihydroc umin, chất màu trong lá là do este của chất xyanin clorit. Ngoài ra còn có adenin và acginin.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị cay, mùi thơm, tính ấm, được dùng làm ra mồ hôi, chữa ho, giúp tiêu hóa, giảm đau, giải độc và chữa cảm mạo. Cành có tác dụng như lá nhưng kém hơn, còn dùng làm thuốc an thai, có thai đau bụng ra huyết, thai trôi lên. Quả dùng chữa ho, trừ đờm, hen suyễn.

Cách dùng : Lá tươi thái nhỏ với hành, ăn với cháo nóng chữa cảm cúm. Làm rau ăn hàng ngày, giúp tiêu hóa, giải cảm, giải nóng. Nước vắt lá tươi hoặc nước sắc lá khô (10g) giải độc do ăn cua, cá. Lá tươi ngâm giấm uống mỗi lần 2 thìa cà phê trị nhức đầu, nóng lạnh, ho khò khè. Còn phối hợp với các loại lá khác chữa cảm cúm. Nước sắc quả chữa ho, nôn mửa, đau bụng, khó tiêu. Nước sắc cành Tía tô với rễ Gai dùng chữa động thai. Nếu thấy ra máu thì thêm lá Huyết dụ (Phất dũ).

Ngày dùng 6 - 12g lá tươi và quả 8 - 20g cành.

TƠ HỒNG.

Còn gọi là *Tơ hồng vàng*, *Tơ vàng* (*Cuscuta hygrophilae* H.W. Pears.) thuộc họ *Tơ hồng* (*Cuscutaceae*).

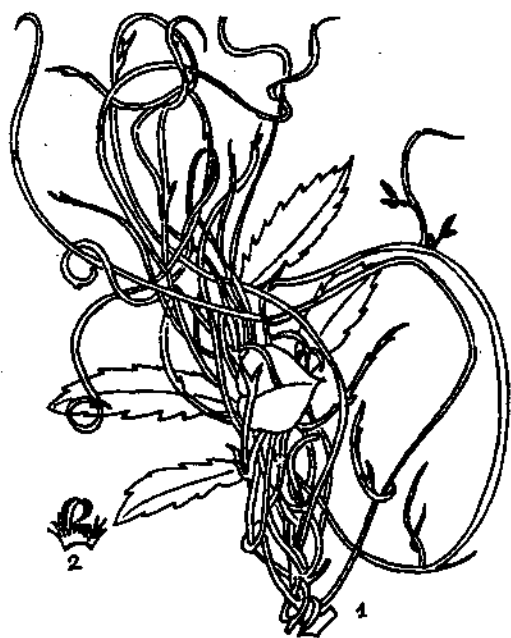
Mô tả : Dây leo có thân màu vàng hay cam, không có diệp lục, bóng nhẵn, có vòi hút. Thường ký sinh trên một số cây bụi. Lá tiêu giảm thành vảy nhỏ. Cây có hoa nhỏ màu trắng, thường tụ hợp thành nhóm 10 - 12 cái. Tràng hoa hình lục lạc. Nhị dính ở miệng tràng. Bầu có 2 (1) vòi nhụy. Quả nhỏ, hình cầu, nứt từ dưới lên, chứa 2 - 4 hạt hình trứng.

Cây ra hoa tháng 10 - 12.

Bộ phận dùng : Toàn cây và quả. (Thỏ ty tử).

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và cũng thường được thả cho leo lên một số cây bụi. Có thể thu hái cả dây quanh năm. Quả thu hái vào mùa đông. Dùng tươi hay phơi khô. Khi dùng tẩm rượu sao.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây đã xác định được 2 chất chính là cuscutin và cuscotalin. Cây có tính chất nhuận tràng, lợi mật, lợi trung tiện. Thường được chỉ định dùng



Hình 185: 1. Toàn dây leo trên cây Cúc
tân; 2. Hoa.

nước cất 100g), hằng ngày 2 - 4 thìa cà phê, trước các bữa ăn. Dùng ngoài nấu nước rửa.

Có người dùng dây tơ hồng nấu với thịt Rùa ăn chữa bệnh tim. Cành dây già vắt lấy nước bôi mặt chữa sạm da mặt.

TƠ XANH.

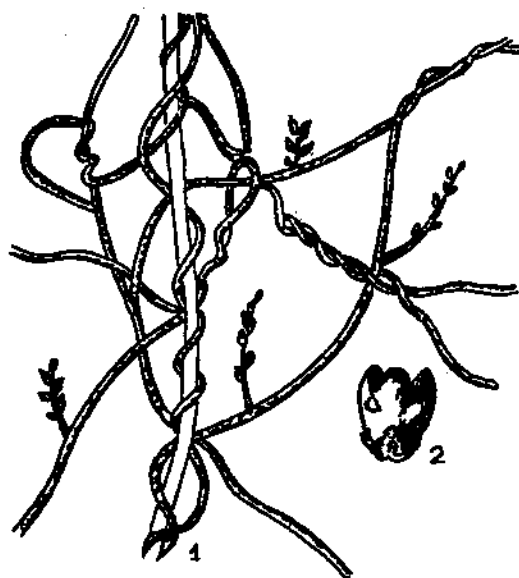
Còn gọi là *Tơ hồng xanh* (*Cassytha filiformis* L.) thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

Mô tả : Dây leo nhẵn, có thân tréo nhau, dạng sợi, màu lục sẫm. Lá rất nhỏ, tiêu giảm thành vảy. Hoa nhỏ, trắng, không cuống, xếp thành bông dài 1,5 - 5cm. Quả dạng quả

trong táo bón do mất trương lực, hoặc do thiếu mật và trong trường hợp trứng bụng. Dùng ngoài rửa mụn nhọt.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị the ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận phế, thông tiểu, nhuận tràng, thường dùng trị bệnh phổi, ho hen, viêm phổi, còn dùng trị táo bón.

Cách dùng : Ngày 12 - 16g nấu nước uống. Có thể dùng dưới dạng dung dịch (cao Tơ hồng 2g,



Hình 186: 1. Dạng chung; 2. Hoa.

hạch, hình cầu, bao trong ống hoa cùng lớn lên và hóa nạc, tựa như một quả mọng.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các đồi núi, trong đất liền cũng như ven biển, thường leo lên các bờ bụi, các lùm cây bụi. Có thể thu hái dây quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Tất cả các bộ

phần của cây chứa một chất nhầy dính, có laurotetanin với lượng nhỏ, không đáng gây hại khi dùng làm thuốc.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị ngọt, the, tính ấm, có tác dụng bổ can thận, trợ dương, kiện tinh, rắn xương, mạnh lung, ấm thận bớt đi đái, mạnh tràng, khỏi ỉa chảy và bổ can sáng mắt. Thường dùng làm thuốc chữa can thận hư suy, liệt dương, yếu dương, chân tay yếu mỏi, chữa tỳ hư, sưng ra ỉa chảy lâu ngày, hoặc người già thận hư đi ỉa quanh năm. Chữa chứng can thận, đầu hư, mắt mờ tối. Cũng được dùng chữa đau phổi (ho, hen), để lọc máu và trị bệnh giang mai, dùng ngoài để rửa mụn nhọt, rửa mắt và dùng uống trong chữa chứng nhiều mật. Thân dây già sao lấy nước uống trị giun và trị các rối loạn về tiêu hóa. Cũng dùng trị viêm niệu đạo, trị rắn cắn. Toàn cây nấu với dầu vừng làm thuốc bôi cho tốt tóc.

Cách dùng : Ngày dùng 12 - 16g sắc uống. Có thể nấu thành cao để uống hen suyễn. Dùng ngoài không kể liều lượng.

TRÀM.

Còn gọi là Chè đồng, Chè cay (*Melaleuca leucadendra* (L.) thuộc họ Sim (*Myrtaceae*).



Hình 187: Ngọn cây mang hoa quả.

ô, bao bởi đĩa nạc. Quả nang nhỏ, không có cuống, rất cứng, có 3 ngăn. Hạt hình trứng.

Bộ phận dùng : lá tươi, cành non và tinh dầu.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố nhiều ở các tỉnh phía nam. Nó tiến khá xa vào nội địa ở cửa các sông lớn, ở nơi mà nước chỉ còn hơi mặn. Chúng tạo thành những rừng cây gỗ

đẹp. Các tỉnh đều có, nhưng nhiều nhất là An Giang, Minh Hải, Hậu Giang, Tiền Giang, Long An.

Hoạt chất và tác dụng : Trong lá tươi, có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol (cajeputol), eucalyptol; ngoài ra còn có các cacbua tecpen (L-pinen), tecpineol và các andehyt. Tinh dầu này có tác dụng sát trùng mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh.

Tràm đã được dùng nhiều trong nhân dân, nhiều nơi đã lấy lá sắc nước uống thay chè (với tên Chè đồng, vì cây thường mọc hoang và chè cay vì nước hơi cay), giúp tiêu hóa, chữa ho hoặc để xông cảm cúm. Nước sắc lá đắp lên mụn nhọt, vết thương có tác dụng sát trùng, và cầm máu, dùng xức các vết bỏng cho chóng ra da non. Lá nấu nước tắm trị mẩn ngứa. Tinh dầu Tràm nhỏ mũi chữa cảm cúm và ngạt mũi, dùng xông sát trùng đường hô hấp. Dùng uống có tác dụng chống co thắt, chữa ho, long đờm, giúp tiêu hóa, dùng xoa trị đau nhức, tê thấp, dùng bôi các vết thương sây sát và các vết bỏng, vừa sạch, vừa sát trùng.

Cách dùng : Lá và cành tươi dùng sắc và hãm uống với liều 20g trong 1 lít. Tinh dầu dùng uống với liều 10 - 20 giọt trong cốc nước, dùng nhỏ mũi với nồng độ 10% trong dầu lạc hay cồn. Dùng rửa thì pha trong nước với nồng độ 0,2%.

TRẮC BÁ.

Còn gọi là Trắc bách (*Biota orientalis* (L.) Endl.) thuộc họ Trắc bá (*Cupressaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 6 - 8m, có dạng tháp, phân nhiều nhánh, xếp theo những mặt phẳng thẳng đứng. Lá nhỏ, mọc đối, hình vẩy đẹp, lợp lên nhau, lá ở nhánh non và nhánh già có hình dạng khác nhau. Nón cái tròn ở gốc các cành. Nón quả hình trứng, có 6 - 8 vẩy dày, xếp đối nhau. Hạt hình



Hình 188: 1. Cành mang nón;
2. Nhánh lá; 3. Nón đực;
4. Nón cái; 5. Hạt.

trứng, dài độ 4mm. Vỏ hạt cứng nhẵn, màu nâu sậm, không có cánh.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 9.

Bộ phận dùng : Lá (Trắc bá diệp) và nhân hạt (Bá tử nhân).

Nơi sống và thu hái : Cây nhập trồng làm cảnh ở các công viên các vườn hoa, lăng mộ. Hầu khắp các tỉnh ở vùng đồng bằng đều có gặp.

Lá và cành nhỏ có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 9 - 11 phơi khô.

Hạt thu hái vào mùa thu

đông, đem phơi khô, xát bỏ vảy ngoài, lấy nhân phơi khô. Khi dùng để nguyên hay ép bỏ dầu.

Hoạt chất và tác dụng : Trong lá có :

1. Tinh dầu với thành phần chủ yếu gồm fenchen, campho.

2. Các hợp chất flavon.

3. Phần sáp, sau khi xà phòng hóa sẽ được 21% axit hữu cơ, trong đó chủ yếu gồm những axit juniponic, axit sabinic.

Hạt chứa chất béo và saponozit (0,64%).

Theo Y học cổ truyền, Trắc bá diệp có vị đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, có tác dụng lương huyết, cầm máu, tiêu ứ. Dùng

làm thuốc cầm máu (thổ huyết, băng huyết...), lợi tiểu tiện, chữa ho sốt và làm chất đặng giúp sự tiêu hóa. Hạt có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tâm tỳ, định thần, chỉ hãn, nhuận táo, thông tiện. Dùng chữa hồi hộp, mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón.

Cách dùng : Nhân quả hoặc lá sao đen, sắc uống cầm máu. Phối hợp với lá Ngải cứu, buồng Cau diếc, Bạc hà để chữa rong huyết; phối hợp với Huyết dụ, Thài lài tía, Rễ quạt chữa ho ra máu. Nhân quả giã nhỏ, thêm nước, gạn uống chữa kiết lỵ. Lá sao, sắc cùng rễ Chanh, rễ Dâu tằm hoặc Tầm gửi cây dâu uống chữa ho. Ngày dùng 8 - 12g, lá 4 - 12g nhân quả.

Người ỉa lỏng, nhiều đờm không nên dùng.

TRÂM BẦU.

Còn gọi là *Chữn bầu*, *Chưng bầu*, *Tim bầu* (*Combretum quadrangulare Kurz*) thuộc họ *Bàng* (*Combretaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ hay cây to, có thể cao tới 12m. Cành non có 4 cạnh. Lá mọc đối, hình trứng dài, chóp tù hoặc hơi nhọn, gốc thuôn. Hai mặt lá đều có lông, nhất là ở mặt dưới. Cụm hoa hình bông mọc ở kẽ lá, gồm nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Quả có 4 cánh mỏng. Hạt hình thoi có rìa.

Mùa hoa quả : tháng 9 - 11.

Bộ phận dùng : Hạt, quả và vỏ cành non.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang rải rác khắp nơi vùng nước ngọt, nước mặn và đất phèn thuộc các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhiều nhất là ở Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, An Giang, Hậu Giang. Cây thường được trồng lấy củi. Rất dễ trồng, không kén đất, nước ngập không chết, có nơi phát triển thành rừng.



Hình 189: 1. Cành lá; 2. Cành quả;
3. Hoa

Thu hái quả vào tháng 1 - 2, đem phơi khô, lấy hạt. Vỏ cành non có thể thu hái quanh năm.

Hoạt chất và tác dụng : Trong hạt có tanin, dầu, béo, axit béo, canxi oxalat, axit oxalic tự do... Hàm lượng dầu trong hạt là 12%, chất không xà phòng hóa là 4,3%; dầu có màu nâu đỏ. Trong thành phần axit béo có axit palmitic (52,9%), axit linoleic (25,3%), do đó dầu Trâm bầu

ngoài việc dùng trong công nghiệp xà phòng và tổng hợp các chất tẩy rửa, có thể dùng để ăn nếu được tinh luyện kỹ ngay sau khi lấy dầu ra và loại bỏ độc tố...Nước sắc hạt Trâm bầu có tác dụng mạnh đối với giun đất và sán heo, vì vậy hạt Trâm bầu được dùng trị giun sán cho người và gia súc. Chất nhầy ở vỏ cành non cũng có tác dụng trị giun.

Cách dùng : Để trị giun đũa, giun kim; dùng hạt nướng qua rồi kẹp vào chuối chín, nhai nuốt. Người lớn 10 - 15 hạt, trẻ em tùy tuổi 5 - 10 hạt. Uống liền trong 3 ngày. Nhân dân thường dùng phối hợp với lá Mơ tam thể, cắt nhỏ hai thứ trộn đều, thêm bột và nước làm bánh ăn vào sáng sớm lúc đói.

Có cơ sở đã dùng bột hạt Trâm bầu phối hợp với bột lá Muồng trâu, làm thuốc viên Trâm bầu. Có nơi dùng lá, đợt Trâm bầu phối hợp với Nhân trần làm trà nhuận gan.

TRÂM ỒI.

Trâm ổi, còn gọi là Bông ổi, Bông hôi, Cút lợn, Hoa ngũ sắc, Tứ thời, Tứ quý, Thơm ổi (*Lantana camara* L.) thuộc họ cỏ Roi ngựa (*Verbenaceae*).



Hình 190: 1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Cụm quả.

gồm 1 - 2 hạt cứng, xù xì.

Bộ phận dùng : Lá, cành, hoa và rễ.

Mô tả : Cây nhỏ, cao tới 1,5 - 2m hay hơn. Thân có gai. Cành dài, hình vuông, có gai ngắn và lông ráp. Lá mọc đối, khía răng, mặt dưới có lông. Cụm hoa là những bông co lại thành đầu giả mọc ở kẽ các lá ở ngọn. Hoa lưỡng tính, không đều, thoát tiên vàng dợt rồi vàng kim, vàng tươi, sau cùng đỏ chói, ít khi toàn màu trắng. Quả hạch hình cầu, nằm trong lá đài, khi chín màu đen, nhân

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng làm cảnh, nay phổ biến rộng rãi, mọc hoang ở nhiều nơi.

Các bộ phận của cây thu hái vào mùa khô, phơi hay sấy khô. Cũng có thể dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Lá chứa 0,2% tinh dầu, ở hoa khô chỉ có 0,07%. Tinh dầu có 80% tecpen bixyclic và 10 - 12% laphelandren. Trong vỏ có 0,08% lantanin. Lantanin cũng như quinin, làm giảm sự tuần hoàn và hạ nhiệt. Cành lá dùng ngoài đắp vết thương, vết loét hoặc dùng cầm máu, sát trùng, hoặc nấu lên dùng rửa trị ghẻ lở, viêm da, các vết chàm, còn dùng chườm nóng trị thấp khớp. Dùng uống trong chữa sốt. Hoa trị ho và hạ huyết áp. Vỏ làm thuốc bổ và thuốc hãm để chống co thắt. Rễ dùng chữa sốt lâu không dứt, phong thấp đau xương, quai bị, lao phổi.

Cách dùng : Để cầm máu, dùng 30g lá Bông ổi khô, 10g gừng khô, hai thứ tán bột, rắc lên vết thương. Ngày làm 1 lần.

Dùng ngoài giã nát đắp hoặc nấu nước tắm rửa. Dùng trong, hãm hoặc pha nước uống. Hoa pha nước dùng chế xirô ho. Vỏ cây dùng ngâm trong cồn hay rượu để chế cồn vỏ Trâm ổi. Rễ thường dùng ở dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các loại thuốc khác.

TRÂU CỐ.

Còn gọi là Sộp, Sóp sóp, Vây ốc, Bị lệ (*Ficus pumila* L.) thuộc họ Dâu tằm (*moraceae*).

Mô tả : Dây leo bò với rễ bám, có mủ trắng lúc cây còn non, có những nhánh bò mang lá không có cuống, gốc hình tim, nhỏ như vây ốc; ở dạng trưởng thành, có những nhánh tự do mang lá lớn hơn và có cuống dài. Cụm hoa có đế bao kín dạng quả Vả, quả Sung, khi chín có màu đỏ.



Hình 191: 1. Cành non; 2. Cành già mang quả; 3. Quả dạng sung bổ dọc.

Mùa hoa quả : tháng
- 10.

Bộ phận dùng : L
và cành non, qu
thân cây nhỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc leo trên đ
và các cây to. Thường
được trồng cho bán
vào tường nhà hay
cây to để làm cảnh
Người ta thường dùng
quả thu hái vào mùa
thu, đồ chín, thái nhỏ
cành non và lá thu
hái quanh năm, chọn
thứ thân nhỏ, có
nhiều mủ. Thường
dùng tươi tốt hơn là
dùng khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong vỏ quả (đế của cụm hoa), có tới 13% chất gôm, khi thủy phân cho glucoza, fructoza và arabinoza. Trong thân và lá có một ít ancaloit.

Theo Y học cổ truyền, lá và cành non có vị chua đắng, tính bình, có tác dụng thông huyết, bổ huyết, tốt sữa, tiêu viêm, trừ phong nhiệt, dùng chữa bệnh thiếu sữa, thiếu máu, nhức mỗi chân tay, đình sang, ngứa lở. Quả có vị ngọt chát, tính bình, có tác dụng tráng dương, cố tinh, bổ huyết, thông sữa, dùng trị dị tinh, liệt dương, đàn bà ít sữa, kiết lỵ lâu ngày sinh bệnh trĩ. Thân cây có vị đắng chát, tính bình, có tác dụng tiêu độc, thông huyết, bổ huyết, mạnh gân cốt, dùng

trị phong thấp tê mỏi, sang độc, ung nhọt, kinh nguyệt không đều.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 12g cành lá, 6 - 12g quả, 10 - 20g thân dùng tươi sắc uống hoặc nấu thành cao ngày dùng 5 - 10g chữa đau xương, đau mình của người già, làm thuốc bổ, thuốc điều kinh, giúp sự tiêu hóa. Có thể dùng cành lá Trâu cổ phối hợp với Đậu đen, ngâm rượu uống bổ, chữa di tinh, liệt dương, đau mình mẩy, đau lưng.

TRÂU KHÔNG.

Còn gọi là Trâu (*Piper betle* L.) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).



Hình 192: Dạng chung.

Mô tả : Cây nhỏ leo, nhẵn. Lá có cuống, có bẹ, dài 1,5 - 3,5mm, phiến hình trái xoan, dài 10 - 13cm, rộng 4,5 - 9cm, có gốc hơi không cân, hình tim nhiều hay ít ở những lá dưới, có mũi và nhọn ở đỉnh, dạng màng và cứng, có các điểm tuyến trong suốt rất mịn, gân gốc thường là 5. Hoa khác gốc, mọc thành bông. Quả mọng, lồi, tròn và có những lông mềm ở đỉnh.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Malaixia, được trồng rộng rãi trong cả nước ta để lấy lá ăn trâu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, có khi tán bột dùng dần.

Hoạt chất và tác dụng : Lá chứa từ 0,8 - 1,8% (có khi đến 2,4%) tinh dầu thơm, có vị nồng, gồm chủ yếu là 2 phenol betel - phenol là đồng phân của eugenol, và chavicol, kèm theo nhiều hợp chất phenolic khác. Chúng có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi trùng, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn, vi khuẩn subtilit và trực trùng coli. Một số bệnh viện đã dùng Trầu không nấu thành cao chữa bệnh viêm chân răng (paradentose) có kết quả. Được xem như lá thuốc săn da, làm chất kích thích, làm chất lợi nước bọt và xem như có tác dụng dự phòng chống bệnh lỵ và sốt rét.

Được điển Việt Nam in lần thứ nhất, tập II có ghi : Lá có vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm, vào 2 kinh : tỳ, phế. Có công năng khu phong, tán hàn, ôn vị, chỉ suyễn. Chủ trị : bán thấp, nhức mỏi, đau bụng đầy hơi, trị vết thương nhiễm trùng có mủ sưng đau, hen suyễn khi thời tiết thay đổi, đầu nhức khó thở.

Nhân dân thường dùng dùng để rửa vết thương, vết loét, đắp ngoài để chữa viêm mạch bạch huyết, trị chốc lở.

Cách dùng : Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc. Thường dùng ngoài giã đắp lên ngực để chữa ho và hen, hoặc đắp lên vú để cho sữa không ra nữa. Dùng ngoài không hạn chế liều lượng.

Để chữa vết lở loét, mụn nhọt, vết chàm má trẻ mới đẻ, dùng 2 - 3 lá Trầu tươi, cắt thật nhỏ, cho vào ly con, giội nước sôi vào cho ngập. Sau 10 - 15 phút dùng nước này để rửa ngày 2 - 3 lần.

Nếu vết loét có nước rỉ vàng, dùng giấy bản đốt lấy tro đắp vào. Vết loét to thì tăng số lượng lá Trầu lên.

TRE.

Có nhiều loài khác nhau cùng chi *Bambusa* thuộc họ Lúa (*Poaceae*).



Hình 193: 1. Một đoạn thân;
2. Cảnh hoa; 3. Hoa.

Cây ra hoa một lần, khi kết quả xong thì chết. Cụm hoa dạng chùy, có lá hay không; bông nhỏ đẹp nhọn, xếp từng đôi, chứa 4 - 12 hoa.

Bộ phận dùng : Nhiều bộ phận của cây được dùng làm thuốc như : tinh tre (trúc nhự) nước tre non (trúc lịch), lá tre (trúc diệp).

Nơi sống và thu hái : cây Tre được trồng nhiều làm hàng rào quanh làng và quanh nhà. Có nhiều loại có thể sử dụng. Để lấy tinh Tre, cạo bỏ vỏ xanh, sau đó cạo lớp thân thành từng thoi mỏng hay sợi mỏng, còn phần phớt xanh rời

phơi khô. Khi dùng, tẩm nước gừng sắc. Nếu lấy Tre non tươi về nướng lên, vắt lấy nước, ta được nước Tre non. Lá Tre thường dùng tươi.

Hoạt chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Theo Y học cổ truyền, lá Tre có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, thanh tâm, tiêu đờm. Thường dùng làm thuốc ra mồ hôi, sát trùng, chữa viêm nhiễm phù thũng, cảm sốt.

Tinh Tre có vị ngọt, tính hơi lạnh. Có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, trừ phiền, khởi nôn, an thai. Dùng chữa sốt, buồn nôn, mửa, chảy máu cam, băng huyết, đái ra máu, động thai. Nước Tre non vị đắng, hơi ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu khát, trừ đờm, dùng chữa cảm sốt, mê man, trúng phong cấm khẩu.

Cách dùng : Hàng ngày dùng 20 - 30g lá Tre, dạng thuốc sắc uống hoặc xông; 10 - 15g tinh Tre chế, dạng thuốc sắc; 40 - 60g nước Tre non, hâm nóng uống, thường phối hợp với nước Gừng.

Chẳng hạn, để chữa kinh nguyệt ra nhiều, ra mãi không ngừng, dùng tinh Tre sao qua, tán nhỏ, mỗi lần dùng 12g, uống với nước nóng.

VÒI VOI.

Vòi voi hay Dền Voi (*Heliotropium indicum* L.) thuộc họ Vòi voi (*Boraginaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao khoảng 25-40cm, có thân khỏe, cứng, mang nhiều cành. Trên thân và cành có nhiều lông ráp, thân già nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan, đầu lá hơi nhọn, gốc lá thuôn dần men theo cuống, cả hai mặt đều có nhiều lông, mép lá hơi lượn sóng hoặc có răng cưa không đều.



Hình 194: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

Hoa màu tím nhạt hoặc trắng không cuống, mọc so le nhưng đều nhau, trên hai hàng tạo thành cụm hoa xim bọ cạp, dài 8 - 11cm, ở ngọn cành hay ở kẽ lá. Quả gồm 4 quả hạch con hình tháp.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây thường mọc hoang ở bãi cỏ, nương vườn bỏ hoang, quanh các thôn xã, gặp ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng, có nhiều ở Tiền Giang (Cai Lậy), Hậu Giang, An Giang.

Cắt lấy những đoạn cành có nhiều lá và hoa, đem phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Đã có nhiều tài liệu công bố về cây Vòi voi. Trong cây có Heliotrin là một alcaloit, pyrclizidin gây ung thư, nhưng lại có Idixin và Indixin N-oxyt mà chất sau là một trong 6 chất được sàng lọc từ hàng ngàn loài cây thuốc khác nhau có tác dụng ức chế khối u. Như vậy trong cây vừa có thành phần có tác dụng chữa bệnh nhưng đồng thời có thành phần có tác dụng gây bệnh. Do có heliotrin nên Vòi voi có khi được đề nghị không nên dùng, nhưng mặt khác nó lại có indixin nên đã được thử nghiệm chữa ung thư và được nêu lên trong danh mục những cây thuốc chữa ung thư.

Vòi voi là cây thuốc dân gian được dùng phổ biến khắp cả nước ta. Trong Dược điển của nước ta có ghi dùng trị phong thấp sưng khớp, lưng gối nhức mỏi, viêm họng, nhọt viêm tấy, mẩn ngứa.

Cách dùng : Ngày dùng 15 - 40g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Người già yếu, cơ thể suy nhược, tỷ vị hư hàn, ỉa chảy lâu ngày, tay chân lạnh, không nên dùng.

Dùng ngoài già đắp không kể liều lượng. Để chữa đầu gối sưng đỏ, đau nhức, sốt nhẹ, đi lại khó khăn, chặt cây Vòi voi tươi thành từng đoạn nhỏ, già giập, sao với rượu hoặc giấm, gói vào vải buộc vào chỗ sưng đau, làm 5 - 7 lần là khỏi. Cao rượu Vòi voi có tác dụng rất tốt đối với những trường hợp viêm hay tụ huyết chưa làm mủ, không cho lan rộng và làm bớt sưng tấy.

VÔNG NEM.

Còn gọi là cây Lá Vông (*Erythrina variegata* L.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây to, cao tới 10m, vỏ xanh rồi nâu, có nhiều gai ngắn. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình tam giác. Vào tháng 3 - 5, sau khi lá rụng, cây ra hoa. Chùm hoa dày gồm nhiều hoa màu đỏ chói. Quả đậu không lông, có eo giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu.

Bộ phận dùng : Lá và vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang dọc bờ biển và cũng được trồng ở nhiều nơi khắp các tỉnh đồng bằng làm cây bóng mát và làm hàng rào. Có nhiều ở Long An, Tiền Giang...

Thu hái lá vào mùa xuân, chọn là bánh tẻ, dùng tươi hay phơi khô. Vỏ cây thu hái quanh năm.



Hình 195: 1. Cành; 2. Cụm hoa.

Vông có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương làm yên tĩnh, gây ngủ, hạ nhiệt, hạ huyết áp. Còn có tác dụng co bóp các cơ. Ít có độc.

Theo Y học cổ truyền, lá Vông có vị đắng nhạt, hơi chát, tính bình, có tác dụng an thần, sát trùng, tiêu tích, dùng chữa tim hay hồi hộp, ít ngủ hoặc mất ngủ, trẻ em cam tích, viêm ruột, ỉa chảy, kiết lỵ, viêm da, lở chảy nước, phong thấp, ung độc.

Cách dùng : Ngày dùng 4 - 6g, dạng thuốc sắc làm thuốc an thần, gây ngủ. Thường phối hợp với Lạc tiêu, lá Dâu, tâm Sen. Lá khô tán bột rắc vào vết thương. Để rửa, dùng nước sắc lá tươi. Có nơi dùng lá Vông để trị bệnh trĩ : dùng lá tươi

Hoạt chất và tác dụng: Trong lá và thân có một ancaloit độc là erythrin. Chất này có tác dụng làm giảm và có khi làm mất hẳn hoạt động thần kinh trung ương, tuy nhiên không ảnh hưởng đến sự kích thích vận động và sự co bóp của cơ. Còn có chất saponin gọi là migarin làm giãn đồng tử. Trong hạt có ancaloit gọi là hypophorin, có tác dụng tăng phản xạ kích thích đưa đến sự co giật uốn ván. Lá

xào trứng ăn, dùng lá già giã ra, nướng đắp vào hậu môn để chữa bệnh trĩ.

VÔNG VANG.

Còn gọi là *Búp vãng*, *Bông vang* (*Abelmoschus moschatus* (L.) Medic.) Thuộc họ *Bông* (*Malvaceae*).



Hình: 1. Ngọn cây mang hoa;
2. Một phần quả mở; 3. Hạt.

Mô tả : Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,8,0 - 1m, có lông ráp. Lá mọc so le, có cuống dài, gân lá chân vịt, phiến chia thành 5 - 6 thùy, ngoài mặt có lông, mép khía răng; lá kèm rất hẹp. Hoa to màu vàng, mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả nang, có lông trắng cứng, dài 4 - 5cm, chia làm 5 ô, hình bầu dục, đầu nhọn. Hạt nhỏ và nhiều.

Bộ phận dùng :
Hạt, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở đồi, trong vườn, trên nương rẫy, gặp nhiều ở Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang... Dùng hạt lấy từ quả chín vào mùa hạ, mùa thu đem phơi khô. Rễ đào về, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi trong râm, đến khô.

Hoạt chất và tác dụng : Hạt chứa một chất dầu cố định màu vàng, mà thành phần chính là panmitin, một chất thơm mà là một chất lỏng màu lục sáng có mùi của Xạ hương rất đậm nét, thường nằm trong vỏ hạt. Nó được dùng làm hương liệu và để trong tủ quần áo tránh sâu mọt. Hạt có tính chống co thắt, kích thích và lợi tiểu... Thường dùng ổng trị đái dầm, sắc ổng làm thuốc kích thích ruột và thận. Hạt cũng dùng trị rắn cắn. Hiệu quả này là do các hiện tượng hấp phụ, vì nó không chứa glucosit lẫn ancaloit.

Ở nước ta, hạt cũng được dùng làm thuốc lợi tiểu, trị đái buốt, đái gắt, sỏi thận, sỏi bàng quang, đái tiểu tiện bí và cũng dùng trị rắn cắn.

Lá và rễ Vông vang đã được ghi vào Dược điển Việt Nam : lá có vị nhạt, nhiều nhớt, tính mát. Vào 2 kinh : tỳ, phế. Có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng, hoạt thai. Dùng trị táo bón, thủy thũng, tán ung độc, thúc đẻ. Rễ có vị ngọt nhạt, nhiều nhớt, tính mát. Vào 2 kinh: can, tỳ. Có tác dụng tiêu độc, sát trùng, thư cân, giải cơ, trừ thấp. Dùng trị nhức mỗi chân tay, các khớp sưng nóng đỏ đau, co quắp, mụn nhọt, viêm dạ dày hành tá tràng.

Cách dùng : Ngày dùng 6 - 12g hạt giã giập, thêm nước ổng hay sắc ổng. Dùng tươi nhai nuốt nước, lấy bã đắp trị rắn cắn. Lá dùng 20 - 40g, rễ 6 - 12g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Có thể giã lấy nước ổng, bã đắp vào mụn nhọt.

XOÀI.

Xoài (Mangifera indica L.) thuộc họ Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao 10 - 20m, có tán rậm. Lá đơn, nguyên, mọc so le, phiến lá hình thuôn mũi mác, nhọn, thơm.



Hình 197: 1. Ngon cây mang hoa;
2. Quả; 3, 4. Hoa.

Hoa hợp thành chùm kép ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng, 5 lá đài nhỏ, mặt ngoài có lông, 5 cánh hoa có tuyến mật, 5 nhị nhưng chỉ có 1 hoặc 2 nhị sinh sản. Bầu trên thường chỉ có 1 lá noãn chứa 1 noãn. Quả hạch chín màu vàng, thịt vàng, ngọt, thơm, nhân có xơ. Hạt rất to. Có nhiều thứ Xoài : Xoài tượng, Xoài cơm, Xoài thanh ca...

Bộ phận dùng : Vỏ thân, lá, nhựa cây, quả, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng nhiệt đới, được trồng ở nhiều nơi thuộc các tỉnh phía Nam của nước ta. Có thể thu hái vỏ cây, lá, nhựa quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Quả thu hái khi chín.

Hoạt chất và tác dụng : Vỏ thân chứa tới 3% tanin và một hợp chất flavonoit gọi là mangiferin, có tác dụng làm se và sát trùng. Lá chứa nhiều tanin làm săn da, thường dùng trị ho và sung họng, còn có mangiferin thuộc nhóm các xanthon có tính chất lợi tiểu. Nhựa từ vỏ cây rỉ ra không mùi, có vị chất đắng, hơi cay, thường dùng trị kiết lỵ, ỉa chảy và bệnh ngoài da. Cũng dùng trị bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều.

Quả chứa nhiều caroten và các vitamin B1, B2 và C. Thịt quả dùng trị bệnh hoại huyết và loạn óc. Vỏ quả dùng trị kiết lỵ. Hạt chứa nhiều tinh bột, dầu, tanin, dùng trị giun, kiết lỵ và ỉa chảy.

Cách dùng : Ta thường trồng Xoài lấy quả ăn. Vỏ thân thường dùng chữa đau răng : lấy 1 miếng vỏ bằng bàn tay, cạo vỏ ngoài rồi thái mỏng, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Nếu dùng vỏ tươi thì giã vắt lấy nước, thêm tí muối để ngậm, nhỏ nước, mỗi ngày 4 - 5 lần. Nếu dùng vỏ khô, thì sắc lấy nước hoặc ngâm rượu, mỗi ngày dùng 10 - 20g. Nhựa cây tươi đem ngâm trong nước chanh dùng trị các thứ ghẻ lở. Hạt phơi khô, tán bột dùng mỗi lần 1,5g trị giun hoặc sắc uống trị kiết lỵ, ỉa chảy. Lá thường dùng nấu nước xông trị các bệnh trong họng.

XUYÊN TÂM LIÊN.

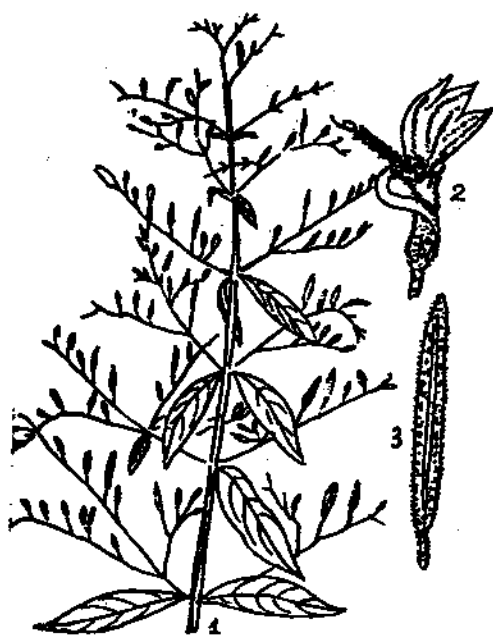
Còn gọi là cây Công cộng (*Andrographis paniculata* (Buru. f.) Nees) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, sống 1 - 2 năm, mọc thẳng đứng, có thể cao 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều, các cành mọc theo 4 hướng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình trứng, dài 4 - 6cm. Hoa nhỏ, màu trắng, có điểm hương, mọc thành chùm ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả nang, 16mm, rộng 3,5mm, khi khô tách làm đôi bắn hạt ra xa. Hạt hình trụ, thuôn dài, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở hầu hết các tỉnh đồng bằng. Trồng bằng hạt vào mùa xuân; cây phát triển nhanh, sau 80 - 90 ngày đã thu hoạch được. Nên thu hái khi cây chưa ra hoa. Dùng tươi hay phơi khô.

Hoạt chất và tác dụng : Trong cây có lá đều có chứa axit hữu cơ, tanin, chất nhựa, đường và hoạt chất chính là andrographolid (glucozit đắng) cùng chất neoandrographolid (không đắng). Từ lá còn trích được một loại xeton và từ rễ một loại flavon. Tỷ lệ hoạt chất khá cao, trung bình 2,6 - 3%



Hình 198: 1. Ngọn cây;
2. Hoa; 3. Quả.

Trên lâm sàng, Xuyên tâm liên tỏ ra có tính kháng sinh mạnh đối với nhiều loại vi trùng. Nó còn làm tăng khả năng thực trùng của bạch cầu. Nó có tác dụng giảm đau tương tự aspirin, và làm hạ huyết áp nhưng không gây tai biến gì.

Lá loại thuốc bổ đắng, khai vị, nhất là đối với phụ nữ sinh đẻ. Thường được dùng trị cảm sốt, cúm, trị ho, viêm họng, viêm phổi, viêm amydan, viêm đường tiết niệu, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung,

khí hư, đau bụng kinh. Trị viêm nhiễm đường ruột (ly trực trùng, nhiễm độc thức ăn, sinh bụng, sôi bụng, ỉa chảy, bệnh tướt của trẻ em). Trị huyết áp cao, đau nhức cơ thể, tê thấp. Trị ung nhọt, vết thương giải phẫu, bỏng. Còn dùng tươi giã đắp mụn nhọt, ghẻ lở, nấu nước tắm rửa.

Còn dùng để chữa bệnh cho gia súc, gia cầm (sốt, bệnh phổi, ỉa chảy, lỵ, bệnh toi gà...).

Cách dùng : Ngày 10 - 20g toàn cây sắc uống. Tán bột uống mỗi ngày 2 - 4g, chia làm 2 - 3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng để đắp rấn cắn và vết sưng tấy hoặc giã nát, nấu nước làm dịch rửa, đắp vết thương. Có thể chế thành thuốc

mỡ để bôi vết thương, ghẻ lở. Khi cần, chỉ dùng 5 - 7 lá hãm uống nhiều lần trong ngày.

XƯƠNG RỒNG ÔNG.

Còn gọi là *Xương rồng ba cạnh* (*Euphorbia antiquorum* L.) thuộc họ *Thầu dầu* (*Euphorbiaceae*).



Hình 199: Phần ngọn của cây.

chung có nhiều nhị tương ứng với các hoa đực thoái hóa và 1 nhị ứng với 1 hoa cái. Quả nhỏ màu xanh, có 3 mảnh, có vòi nhụy tồn tại. Toàn cây có nhựa mủ.

Bộ phận dùng : Nhựa và cành cây.

Mô tả : Cây nhỏ mọng nước có thể cao đến 7 - 8m phân nhiều cành, phi nước. Cành có 3 cành lõi. Lá nhỏ, mọng nước, mọc ở trên cành lõi củ cành, cuống rất ngắn, hai lá kèm biến thành gai. Cụm hoa mọc ở những chỗ lõm của mép cành, có 1 - 7 bao chung, hợp thành ngù, mỗi bao chung nằm trên 2 lá bắc phân thùy rộng, các tuyến mặt chẻ đôi. Trong bao

Nơi sống và thu hái : cây được trồng làm hàng rào và làm cảnh. Trồng bằng cành. Thu hái cành quanh năm, bóc lấy vỏ, nướng nóng để dùng. Nhựa chích từ cây tươi.

Hoạt chất và tác dụng: Thân Xương rồng chứa friedelan 3-Ol C30 H520, epi - friedelan 36-Ol C30 H520, a-taraxerol C30 H500 và f-taraxerol.

Nhựa Xương rồng chứa f-amyrin C30 H500, xycloartenol C30 H500, euphol y-euphorbol và euphorbol C31 H520. Toàn cây chứa axit xitric, axit tactric và axit fumaric.

Xương rồng chỉ mới được sử dụng trong phạm vi dân gian. Nhân dân thường dùng nhựa Xương rồng làm thuốc chữa đau bụng, tẩy, tháo nước, nhưng cần phải pha chế với nhiều vị thuốc khác cho đỡ các tác dụng quá mạnh. Dùng ngoài làm thuốc chữa đau răng, sâu răng, làm thuốc sát trùng, diệt sâu bọ, trị ghẻ.

Cách dùng : Để chữa đau răng, sâu răng, lấy một khúc cành độ 10 - 15cm, bóc bỏ vỏ, nướng chín, giã nhỏ, lấy nhựa bôi, ngày 2 lần, nhưng sau mỗi lần ngậm, phải súc miệng sạch, tránh nuốt nước. Tránh dùng nhựa sống vì có chất độc, tuyệt đối không được để bắn vào mắt.

Để trị thủy thũng, muốn tháo nước, nhỏ 20 giọt nhựa Xương rồng trên bánh tráng có vừng đem nướng, tán thành bột, chia làm 3 lần uống, sáng, trưa và tối, nếu xổ nhiều quá, thì không uống mấy lần sau. Nếu uống nhầm nhựa tươi bị ngộ độc, thì phải uống lòng trắng trứng hoặc sữa tươi.

Ý DĨ.

Còn gọi là *Bo bo*, *Cườm gạo* (*Coix lachryma-jobi* L.) thuộc họ *Lúa* (*Poaceae*).



Mô tả : Cây thảo, sống hàng năm, trông tựa cây bắp. Thân mọc thẳng đứng, cao 1,5 - 2m, phân nhánh ở những ngọn có hoa. Ở gốc thân, tại các mấu gân sát đất, có nhiều rễ phụ mọc tràn ra. Lá mọc so le, mặt lá ráp, có gân song song, lá không có cuống mà tiếp ngay với bẹ lá. Hoa đơn tính, cùng gốc. Các hoa đực mọc thành một bông ngắn

Hình 200: 1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả.

màu xanh lục nhạt, tựa như 1 nhánh của bông lúa. Hoa cái thì nằm trong 1 lá bắc dày và cứng, từ màu xanh chuyển sang màu nâu tím đến đen. Quả hình trứng hơi nhọn đầu (thường gọi nhầm là nhân) được bao bởi 1 lá bắc cứng (thường gọi nhầm là vỏ).

Bộ phận dùng : Nhân hạt và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và được trồng ở ven bờ nước, vườn, bãi ruộng. Rãi rác ở các tỉnh đều có trồng.

Trồng bằng quả. Từ tháng 5 đến tháng 12, khi quả chín già, cắt cả cây về phơi, đập lấy quả, sấy khô, rồi xay, thu lấy nhân trắng, phơi hay sấy khô.

Hoạt chất và tác dụng : Hạt chứa khoảng 60% tinh bột, gần 14% chất đạm, 7% chất béo, 1,5% đường, trong chất béo có coixenolide có tác dụng chữa ung nhọt. Rễ chứa 17,6% chất đạm, 7,1% chất béo và 52% tinh bột.

Theo Y học cổ truyền, Ý dĩ có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng lợi thủy, thanh nhiệt, kiện tỳ, bổ phế. Dùng trị tê thấp, viêm ruột, viêm phổi, phù thũng, tả, sỏi thận. Ý dĩ được xem là một thứ thuốc bổ và bồi dưỡng cơ thể tốt. Dùng bổ sức cho người già và trẻ em, dùng lợi sữa cho phụ nữ sinh đẻ. Rễ được dùng trị chứng hoàng đản và xổ giun đũa cũng là thuốc lợi tiểu.

Cách dùng : Thường dùng 10 - 30g nhân hạt dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác trong nhiều phương thuốc trị bệnh. Do Ý dĩ có nhiều lipit. protit hơn gạo, nhiều protit hơn bột bắp, nên người ta dùng hạt đã giã trắng để thổi cơm, cũng thơm dẻo và ngon như cơm nếp. Hoặc kết hợp với hạt Sen, Mộc nhĩ để hầm với thịt gà ăn vừa ngon, vừa bổ. Cũng dùng nấu chè, ăn ngon như nấu cháo gạo nếp. Rễ giã lấy nước hòa với rượu uống trị giun đũa.

Phần thứ ba.

DANH MỤC MỘT SỐ CHỨNG BỆNH THÔNG THƯỜNG VÀ CÁC LOÀI CÂY DỪNG ĐỂ ĐIỀU TRỊ.

Trong danh mục này chúng tôi không nêu lên các bệnh hiểm nghèo mà chúng ta cần tìm đến Y, Bác sĩ để điều trị. Tuy vậy cũng có một số bệnh, do điều kiện ở xa bệnh viện, chúng ta có thể tự tìm lấy thuốc để dùng nhằm tiết kiệm được công sức, thời gian đi lại và tiền của.

Có những bệnh tuy là nhẹ, nhưng kéo dài mãn tính thì cũng cần tìm đến các thầy thuốc, và tốt nhất là nên chữa từ đầu dùng để bệnh nặng sẽ khó chữa.

Đối với mỗi bệnh, chúng tôi chỉ dẫn các cây có thể dùng để điều trị, những cây điều trị có kết quả nhất thường được nêu lên trước tiên, tuy nhiên sự sắp xếp cũng không tuyệt đối, bởi vì có những cây được xem là ít hiệu nghiệm lại có thể điều trị tốt trong một số trường hợp khác.

Đối với các dạng sử dụng cây thuốc, chúng tôi đã nêu ở phần đại cương, ở đây chỉ nêu lên một số chỉ dẫn phụ. Cần chú ý là về liều dùng các hỗn hợp thuốc (giữa nhiều loại cây chữa bệnh), nên chú ý đến tỷ lệ và liều lượng do tác động phối hợp của chúng, có khi cần gia giảm thêm cho phù hợp với bệnh chúng.

Để tiện sử dụng, chúng tôi sắp xếp các chứng bệnh theo vần chữ Việt :

An thần: Dùng các loại thuốc diu thần kinh như Sen (hạt), củ Bình vôi, Lạc tiên, Mắc cở, Sâm đại hành, Sứ Vông nem, lá non cây Điều.

Ăn uống không tiêu : Dùng thân rễ cây Địa liên sắc nước uống.

Bạch đới, khí hư (còn gọi là Huyết trắng) : Để uống nên dùng Bạc sao, phối hợp với Dền gai, Hà thủ ô trắng, Ké hạc, đào, Mướp đắng, rau Má. Hoặc dùng một bó lớn rau Om phơi khô sắc nước uống thay trà.

Để rửa, nên dùng lá Vông nem (10 lá), Trầu không (5 lá), Phèn phi (2 thìa cà phê) nấu sôi để nguội và rửa buổi tối trước khi đi ngủ. Hoặc dùng bột Nghệ (30g), Phèn phi (20g), Hàn the (20g) và 1 lít rượu nước nấu sôi 15 phút, bỏ bã, lấy nước để nguội. Cũng dùng rửa buổi tối trước khi đi ngủ.

Băng huyết : (sau khi sinh hoặc sẩy, nhau đã ra mà máu còn chảy nhiều) : Dùng các loại thuốc cầm máu. Có thể dùng các bài thuốc sau :

- Ngải cứu (10g), cỏ Mực (10g), muối (1 thìa cà phê) giã nát vắt lấy nước uống.

- Cỏ Mực (20g), Ngải cứu (5g), lá Trắc bá (6g) tất cả đều sao đen, thêm 1 thìa con nhỏ chảo tán nhỏ, sắc với 300ml nước còn 200ml, chia uống 2 lần trong ngày.

- Hoặc dùng lá Huyết dụ, phối hợp với buồng Cau diếc, rễ cỏ Tranh, có gừng sắc nước uống.

Bế kinh : Xem kinh bế.

Bí đái : Trẻ em bí đái, lấy 1 cái gương sen (tươi hay khô đều được), để nước nấu cho đặc, cho uống nóng nóng.

Bị thương chảy máu : Dùng các loại cây cầm máu vết thương như Đại bi, rau Dừa nước, Chùm ruột, Mảnh cọng, Sống đời.

Bị thương sưng đau : Dùng cỏ Xước, Bông nước.

Bông gân, trật khớp : Sau khi nắn cho khớp trở về vị trí bình thường, thì cố định và xoa bóp, rồi dùng các loại thuốc giảm đau và thuốc dịu để bó như Nghệ, Ngải cứu, lá Bưởi, lá Đại Lức với liều bằng nhau, rửa sạch, giã nhỏ, pha thêm ít rượu, bó vào chỗ bị thương ngày 1 lần.

Hoặc dùng 1 củ Nghệ thái mỏng, giã nát, cùng với cơm nóng chườm vào chỗ đau làm 3 lần trong ngày. Hoặc dùng Hành và muối giã nát đắp vào chỗ đau băng lại, ngày thay băng 1 lần.

Nếu có điều kiện, dùng rễ Si (15g), búp Bàng (1 nắm) sao lên rồi sắc uống.

Bỏng lửa, bỏng nước : Trong trường hợp bỏng kín, nếu bỏng nhẹ, dùng các loại cây có tanin sẽ làm giảm đau và kích thích ra sẹo. Nếu bỏng nặng thì lại không nên dùng các loại thuốc có tanin vì chúng có thể tạo thành một lớp bề mặt không thấm nước, dưới đó các vi sinh vật có thể phát triển và tiết chất độc. Nếu bị bỏng nặng thì nên đem đi bệnh viện.

Trong trường hợp bỏng nhẹ, có thể dùng Gừng giã nhỏ, vắt lấy nước xoa vào chỗ bỏng và đắp xác vào vết bỏng. Hoặc dùng Gừng sống Vôi tôi, tùy theo vết bỏng to, nhỏ, giã nát Gừng rồi trộn đều với Vôi (2 thứ bằng nhau) thành một thứ hồ loãng bôi vào vết bỏng. Hoặc dùng Bí rợ giã nát đắp.

Hoặc dùng lá Sóng đời (3,4 lá vừa đủ dùng) đem giã nhỏ, tẩm bông đắp hoặc đắp trực tiếp sẽ dịu đau rất, chống phỏng da. Hoặc dùng hạt Nhãn, Muống biển phơi khô, đâm nhỏ, ngâm với mật ong, bôi lên vết thương. Cũng dùng vỏ cây và vỏ quả Nhãn nấu cao bôi. Hoặc dùng nhựa Sung, mủ Mù u để bôi.

Bổ huyết, bồi bổ cơ thể : Có thể dùng nhiều loại cây như Dâu (quả), Đinh lăng (rễ), Nhân (áo hạt), Ô môi (quả), Sộp (quả), Sũa (vỏ cây), Thanh tách (rễ), Tâm sét (củ), Ý dĩ (hạt).

- Dùng vỏ rễ Đinh lăng, mỗi ngày 5g tán bột sắc uống hay ngâm rượu uống.

- Hạt Sen, Đậu ván trắng nấu chè ăn liên tục 5 - 7 ngày (dùng cho trường hợp suy nhược mất ngủ).

- Sâm đại hành (200g), vỏ quít khô (100g) đường (180g), rượu (1 lít) ngâm uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 ly trước bữa ăn. Rượu bổ Sâm đại hành có tác dụng bổ, trị thiếu máu, xanh xao, giúp tiêu hóa tốt.

Bụng trướng đầy : Cau (vỏ), Bạc hà, cỏ Mần trầu, É lớn tròng, Riêng, Tỏi dùng riêng hay phối hợp. Hoặc dùng rễ Duối sắc uống cho thông tiểu.

Cảm cúm : Để trị cảm cúm nói chung, có thể dùng :

- Nghệ 16g (2 nhúm), khoai lang khô một nắm, giã thanh 1/2 chén tất cả đổ vào 2 chén nước sắc lấy 1 chén uống khi thuốc còn nóng.

- Hoặc lấy gừng tươi và Khoai lang khô (từ 7 đến 9 lát) bỏ thêm một ít muối. Đổ thêm 2 chén nước, sắc uống nóng.

- Hoặc dùng nồi xông trong đó có lá Tre, lá Chanh, lá Sả, Tía tô, Kinh giới, Bạc hà, lá Bưởi.

Cảm lạnh : Dùng các loại cây có tinh dầu, vị cay nóng để làm ra mồ hôi. Có thể dùng cháo giải cảm, thuốc xông và thuốc để uống.

- Cháo giải cảm : lá Tía Tô, Hành thái nhỏ đặt vào bát, rồi đổ cháo nóng lên trên, cho thêm ít muối và ăn nóng. Cho thêm lòng đỏ trứng gà càng tốt.

- Để xông, dùng các loại lá Bạc hà, Kinh giới, Tía tô, Sả, Lúc, Bưởi, Chanh, Bạch đàn, Hương nhu, É lớn tròng, cỏ Cú,

mỗi thứ một nắm, rửa sạch, đun sôi rồi xông trong 5 - 10 phút, xông lau mồ hôi mặc áo ngay rồi nằm nghỉ.

- Để uống, có thể dùng Tía tô (15g), Kinh giới, Hương nhu, vỏ Quít, đại bì mỗi thứ 10g, gừng tươi 3 lát, cho vào 300ml nước, đun sôi 10 - 15 phút, chiết lấy nước uống nóng và đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

- Hoặc dùng gừng tươi 1 củ, gọt sạch, giã nát, hòa với nước sôi để uống, ngày 3 - 4 lần.

Hoặc dùng củ Củ (10g), Hành tươi (12g), Cam thảo (4g), Tía tô (10g) vỏ Quít (10g), Gừng (3 lát) sắc uống trong 3 ngày liền, mỗi ngày 1 thang.

Khi bị cảm lạnh, đau bụng ói mửa, dùng củ Sả, vỏ Quít khô, hạt Tiêu, củ Riềng, mỗi thứ 1 nắm, đâm nhỏ, cho vào 1 cái bát hay tô lớn, đổ nước sôi vào, đậy lại. Chờ cho thuốc ra, đem uống nóng.

Cảm sốt, cảm nóng: Dùng các vị thuốc cay, mát để giải cảm bằng cách xoa, uống và ăn.

- Để xoa, lấy 1 nắm lá Húng chanh trộn với ít rượu hoặc giấm mà xoa khắp người.

- Để uống, có thể dùng 12 - 14g Tía tô tươi sắc với 200ml nước lấy 100ml uống nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.

Hoặc dùng Hoắc hương (6-12g) dùng riêng hoặc phối hợp với gừng tươi lùi (1 củ) sắc uống.

Hoặc dùng bạc hà (8g), Kinh giới (8g), Cam thảo đất (12g), lá Tre (16g), Kim ngân (16g) rửa sạch, cho vào ấm, sắc lấy nước uống khi còn nóng. Hoặc dùng Bạc hà (20g), lá Cối xay (40g), Cam thảo đất (20g), Cúc chỉ thiên tươi (40g), Gừng tươi (3 lát) sắc uống chia làm 2 lần trong ngày, uống khi còn nóng.

Hoặc dùng Bạc hà, Cam thảo đất, cỏ Mần trâu, Cối xay, Dâu tằm (lá) mỗi thứ 10g sắc uống liền trong 3 ngày.

Hoặc dùng Kinh giới (20g), Tía tô (20g), Cỏ xay (20g), Tre (20g), Bạc hà (40g) làm bột hoặc viên uống, ngày 2 - viên, mỗi lần 3 - 4g. nếu có điều kiện, dùng Sắn dây, Bạc chỉ, Địa liên, làm bột hoặc viên uống.

Để ăn, dùng Đậu xanh cả vỏ (50g), lá Tía tô (12g), lá Dâu non (16g). Nấu đậu xanh chín, thêm ít gạo nấu cho nhừ. Thêm lá Tía tô và lá Dâu, cho vào chảo để sôi 5 - 10 phút. Dùng ăn nguội.

Để trị cảm nóng mê sảng, hái một nắm đọt Gòn, rửa thật kỹ, đổ giấm vào trộn cho đều, đem đắp lên ngực ngay trái tim, thì hết mê sảng. Khi hơi nóng rút bớt đi, cứ trộn thêm đọt Gòn với giấm đắp thêm thì hết nóng.

Cảm nắng : nên giữ bệnh nhân ở chỗ mát, thoáng khí, lau bằng nước mát, rồi cho uống nước muối hoặc nước Chanh muối.

Có thể dùng các loại thuốc sau :

- Lá Hương nhu 1 nắm giã nát, thêm nước vắt uống 1 ly đặc.

- Gừng già 1 củ đem rang cháy đen, để nguội, tán bột, hòa nước vắt uống.

- Rau má tươi 12g, lá Hương nhu 16g, lá Tre 12g, củ Sắn dây 12g sắc uống 1 lần. Hoặc dùng Hương nhu, hạt Đậu ván, củ sắn dây với ít lá Gừng tươi sắc uống hoặc làm bột uống.

- Lá Hương nhu tươi 25g, dây Đậu ván 20g, Cam thảo đất tươi 15g, giã sơ qua, vắt nước uống hoặc sắc uống.

- Hoặc dùng lá Dâu tằm, hương nhu, hoặc hương nấu nước uống. Nếu bệnh nhân vật ngã ra mê man, dùng lá Bạc hà tươi 1 nắm (độ 50 lá) giã nhỏ, vắt độ 30 ml nước cho uống, hoặc dùng 6g Bạc hà khô nấu sôi cho uống độ 40ml.

Trong trường hợp cảm nắng, khát nước, có thể dùng Đậu ván trắng tán bột uống hay sắc nước uống.

Cầm mao 4 mùa : Tùy theo nấu hay lạnh mà dùng thuốc như trên. Có thể dùng Hương nhu tán nhỏ, mỗi lần 8g bột pha với nước sôi hoặc dùng rượu hãm nóng chiêu thuốc. Ra mồ hôi là khỏi.

Cầm thương hàn (nóng mê man, nằm li bì, miệng môi khô, khát nước, mất ngủ, nói nhảm) : Lấy 1 củ Hành ta, 1 củ gừng. Hai thứ giã nhỏ trộn với 1/2 chén nước tiểu trẻ con khỏe mạnh (đồng tiện). Cho vào nồi đất, đốt cho nóng sôi, gạn lấy nước nguội đổ vào miệng, còn bã đắp trên rốn. Trong 5 - 6 phút là hồi tỉnh.

Cầm máu vết thương : Chảy máu có nhiều loại, như chảy máu trong cơ thể, chảy máu ở mao mạch, chảy máu tĩnh mạch, chảy máu động mạch. Ở đây chỉ nêu lên một số phương pháp cầm máu và chữa vết thương mạch máu bằng cây thuốc thường gặp hoặc dễ tìm kiếm :

- Cỏ Mực 40g, lá Phèn đen hoặc lá Huyết dụ 15g giã tươi vắt lấy nước uống hoặc cây khô sắc lấy nước uống. Khi cần có thể dùng riêng cỏ Mực cũng được.

Canh lá Ba dót 10 - 15g hãm hoặc sắc uống, có thể dùng lá tươi giã đắp.

- Để đắp có thể dùng : Búp Cau 1 phần, lá Trầu lơn (loại lá bò sát đất) 1 phần, lá Chuối tiêu đốt ra than 1/2 phần. Tùy vết thương to, nhỏ, với tỷ lệ trên, dùng nhiều, ít cho đủ. Hai thứ lá giã nát. Trộn nghiền chung với than lá Chuối. Đắp vào vết thương 1 lớp dày 2 - 3cm, rồi băng lại, sau 2 - 3 ngày mới thay băng 1 lần, thay thuốc khác. Hoặc dùng cỏ Cú 1 nắm tươi giã nhỏ, mịn, dùng tùy theo vết thương, đắp vừa cầm máu, vừa liền da sớm. Sau 3 ngày lại thay băng đắp 1 lần nữa.

- Nếu bị chấn thương do kim khí, gai tre, gỗ, dùng lá Sen đốt ra than, nghiền nhỏ mịn 4 phần, vôi tôi nung đỏ 1 phần.

Hai thứ trộn đều thành bột, dùng rắc lên vết thương rồi băng lại.

Chảy máu cam : Ra máu cam do va chạm vào mũi, do sốt phát ban, sốt thương hàn, huyết áp cao, bệnh xơ gan tiến triển, bệnh tim, phụ nữ có rối loạn kinh nguyệt hoặc ở tuổi dậy thì, hoặc ở tuổi sắp hết kinh nguyệt. Có thể dùng :

- Ngó Sen 100g, rễ cỏ Tranh 100g, thái nhỏ, sao khô, Cam thảo đất hoặc Rau má 100g để tươi. Sắc uống ngày 1 thang. Tùy theo bệnh trạng mà dùng 5 - 10 thang.

- Nhánh củ Nghệ tán bột mịn 50g, mỗi lần dùng 6 - 8g chiêu với nước sôi để nguội. Ngày dùng 2 lần, liên tiếp trong 3 - 7 ngày.

- Rau má tươi hoặc lá Hương nhu tía 100g giã nhỏ, vắt nước uống từ 3 đến 10 ngày trong mỗi đợt.

- Dùng quả, vỏ rễ Dành dành sắc nước uống.

- Lấy lá Bạc hà vò mềm, nhét vào lỗ mũi hoặc giã nhỏ vắt lấy nước cốt nhỏ vào lỗ mũi.

- Bạc hà, rau Má, cỏ Mực, ba thứ bằng nhau, đâm nhỏ, hòa với 1 ly nước tiểu trẻ con mạnh khỏe mà uống. Có xác thì nhét vào lỗ mũi sẽ cầm máu ngay.

Chấn thương : Khi có vết thương phần mềm do bom đạn, dụng cụ, không đứt mạch máu lớn :

- Cầm máu : Nõn Chuối tiêu còn nhỏ, bỏ bẹ ngoài, lấy nõn to 3 - 4cm giã nhỏ, băng và đắp lại. Hoặc dùng phấn Cau 40g, Bồ hóng 20g giã nhỏ, trộn đều, rắc vào vết thương.

- Rửa vết thương sau khi đã cầm máu được 2 giờ. Dùng lá Trầu không tươi 40g rửa sạch, pha 2 lít nước đun sôi 15 phút, để nguội rồi lọc. Cho 2g Phèn phi vào nước lọc trên, đánh tan. Khi dùng, dội nước thuốc này lên vết thương, rồi dùng bông sạch lau khô.

- Thuốc băng : Dùng Rau Má già giập đắp vào vết thương, băng lại, ngày thay băng 1 lần.

Chốc đầu : Dùng hạt Cau, cỏ Cứt lợn, Sài đất, Sung, Trầu không :

- Dùng lá Trầu không phơi khô trong râm, tán nhỏ thành bột mịn, rửa mụn chốc bằng nước muối sinh lý, lấy bông thấm khô rồi bôi lên trên một lớp dầu cám rồi rắc lên một lớp bột lá Trầu không; kết quả khỏi rất nhanh.

Cổ họng sưng đau : Vỏ cây Điều sắc nước uống.

Cúm : Cúm là bệnh truyền nhiễm. Triệu chứng giống cảm mạo, nhưng nặng hơn, sốt đột ngột, mệt mỏi nhiều, đau nhức lưng và chân tay, chảy nước mũi. Cách chữa cũng như Cảm mạo. Nếu nặng, có thể có biến chứng viêm phổi hoặc chảy máu mắt, cần đưa tới bệnh viện để điều trị.

Dày da bụng : Dùng vỏ quả Cau nấu nước uống.

Dị mộng hoạt tinh : Dùng Sen, Súng, Tơ hồng, Trầu cổ.

Dị ứng do ăn uống : Vỏ rễ Dâu sao vàng sắc nước uống.

Đái huyết : Dùng cỏ Tranh, Cối xay, Gai, rau Dừa nước. Đái huyết ra máu, dùng Bông bong sắc uống, có thể phối hợp với cỏ Tranh, rau Ngô.

Đái đục : Dùng dây lá rau Dừa nước phơi khô sắc nước uống, có thể phối hợp với dây Tơ hồng, hoặc dùng cành Dâu, củ Dứa dại, rau Dừa nước nấu nước uống.

Đái đường : Chỉ có thể điều trị bằng những loại thuốc đặc hiệu như insulin và một số loại thuốc tổng hợp trị đái đường. Có những cây thuốc dùng được để giảm nhẹ bệnh như Dừa cạn, Mướp đắng (dây, lá) nấu nước uống.

- Trong kháng chiến, ở Cần Thơ đã dùng : Vỏ con Sam (đốt cháy) 20g cây Vú sữa (sao vàng) 20g nấu nước uống mỗi bữa hàng ngày như uống nước trà.

Củ Khóm (Dứa) đào lên, lấy gốc và rễ cho nhiều, rửa sạch, xát mỏng, phơi khô, rồi đem sao vàng, khử thổ, để lâu dùng nhiều ngày. Mỗi ngày hốt 1 nắm lớn, sắc 3 chén còn 8 phần. Xác còn lại nấu ninh, làm nước trà uống trong ngày. Uống nhiều ngày liên tục, bệnh giảm dần. Phải kiêng kỳ cá tanh, cua tôm, dầu, mỡ, rượu, đồ lạnh, đồ sống.

- Có người dùng dạ dày heo nấu với Hành, Đậu xị mà ăn.

Đái ra dương trấp : Dùng rau Dừa nước phơi khô sắc nước uống.

Đái ra máu : Do viêm hoặc sỏi bàng quang, sỏi thận, sỏi niệu đạo, viêm thận chảy máu, lao thận hay bệnh đường tiểu tiện :

- Dùng Đơn lá đỏ, Mã đề, rau Dừa nước, Huyết dụ phối hợp sắc nước uống.

- Hoặc dùng Mã đề, Ích mẫu, Ngải cứu, rễ cỏ Tranh và hạt Dành dành (sao đen) sắc nước uống.

- Niệu và sỏi, viêm bàng quang, bệnh lậu mà đái ra máu thì dùng lá Vẩy rồng hay dây Tam phỏng 40g, rễ cỏ Tranh 20g, Mã đề 15g, lá Tre hay cỏ Bắc đến 4g dùng tươi hay khô sắc nước uống ngày dùng 1 lít đến 1,5 lít.

Khi không có lá Vẩy Rồng hay Tam phỏng, dùng Đế dũi đem sao qua, thay vào, được càng nhiều càng tốt.

Đái gât : Hương nhu, Mã đề, Gai, rau Dừa nước, rau Má, lá rau Muống dùng riêng hay phối hợp sắc nước uống.

Đái tháo : Chất gôm từ thân cây Gòn hòa nước uống. Để chữa đái tháo đường, người ta dùng rễ cây Hoa phấn sắc nước uống (40 - 80g tươi hoặc 20 - 40g khô).

Đau bụng đi la lỏng : Dùng rau Má rửa sạch, thêm ít muối, độ 1 nhúm, nhai sống. Có thể dùng Riêng tán bột uống hoặc sắc uống.

Đau bụng kinh : Có thể dùng cỏ Cú, Ngải cứu, Ích mẫu, rau Má, Nghễ rậm. Nếu đau bụng trước khi có kinh, dùng cỏ Cú 40g, Ngải cứu phơi khô 40g, Nghễ tím tẩm giấm sao vàng 40g sắc uống, chia làm 2 lần trong ngày.

Nếu đau bụng đang lúc có kinh, dùng Rau Má mới chớm ra hoa, phơi khô tán bột uống 4g uống 1 lần vào buổi sáng, lúc bụng đói.

Đau bụng lạnh dạ : Do ăn uống không tiêu, đau dạ dày, đau hông, dùng Đại bí, Riêng, Cúc tần hay Lức, Nghễ vàng, vỏ Quít, Ô Dước sắc nước uống, dùng riêng hay phối hợp.

Đau bụng nôn mửa: Củ Chóc, Hồ tiêu, Hoắc hương, Riêng, É lớn trồng dùng riêng hay phối hợp.

Đau dạ dày (Đau bao tử) : Ta thường dùng Nghễ, cỏ Cú, Hoắc hương, Cách, cỏ Mực, É lớn trồng...

Trong trường hợp chảy máu, có thể dùng Nghễ vàng, cỏ Mực (sao đen) tán bột luyện với mật heo làm viên uống.

Nếu đầy bụng, đau vùng dạ dày, ợ hơi, ợ chua, thường đau vào lúc nhất định trong ngày, thì dùng : Vỏ Quít khô 12g, cỏ Cú 10g, Bồ công anh 10g, Khổ sâm 12g, Ngải cứu 8g, Nghễ vàng 10g, sắc nước uống, hoặc làm bột uống ngày 10 - 12g chia ra làm 2 lần. Hoặc có thể dùng cành Tía tô 20g, hạt Sa nhân sao qua 12g, cỏ Cú sao gừng, hoặc Hoắc hương 10g, vỏ Quít 15g, Mía chẻ nhỏ 1 đốt, mai Mực 12g, vỏ Sò 12g sắc nước uống, lấy 200ml chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

Hoặc dùng dây lá Dạ cẩm (cây loét mồm) 30g, vỏ quít 4g, cam thảo dây 10g sắc uống như trên, liên tục 20 - 30 ngày.

Nếu đau dạ dày lâu ngày, cơ thể suy nhược, sợ lạnh, ợ nước miếng nhiều, dùng Bồ chính sâm 12g, Hoài sơn 12g, Thổ phục linh 10g, Trần bì 10g, Đổ đen sao 20g, Nghễ 12g, mật ong hoặc đường 10g làm thuốc hoàn, ngày uống 10 - 20g.

Dau dây thần kinh toạ : Dùng các thuốc giảm đau, chuyển máu, chống co thắt. Y học cổ truyền dùng các loại thuốc khu phong, hoạt huyết, trừ thấp.

Có thể dùng Thổ phục linh 12g, Lá Lốt 10g, Thiên niên kiện 12g, cành Dâu 12g, cỏ Xước hay Ngưu tất 12g, Cà gai leo 10g, Đậu đen sao 10g, Sinh địa 12g sắc uống ngày 1 thang trong 3 - 5 ngày liền.

Dau đầu, buốt óc, ù tai, đau hai bên thái dương : Dùng các loài cây thuốc giảm đau, chống co thắt như Bạc hà, Cỏ cú, Cúc áo hoa vàng, Cúc hoa vàng, É lớn tròng, Húng quế, Kinh giới. Dùng riêng hoặc phối hợp giã đắp vào trán và sắc nước uống.

- Hoặc dùng nhựa Duối, nhựa Sung phết vào giấy mềm dán vào hai bên thái dương.

Dau lưng mỏi gối : Dùng cỏ Xước, Gấc, Nhàu nước, Ô môi, Súng, Tơ hồng, Trâu cổ sắc nước hoặc ngâm rượu uống.

- Hoặc dùng Mướp gai sắc nước uống.

- Trường hợp đau lưng, nhức xương hay đau lưng do phong thấp, dùng Ngũ gia bì chân chim sắc nước uống.

Dau mắt : Các bệnh về mắt cần được khám cẩn thận và nhờ thầy thuốc ở bệnh viện điều trị cho. Cũng có một số loài cây thường được dùng tươi giã đắp, hoặc rửa mắt.

- Nếu đau mắt đỏ, có thể dùng nước trà tươi để rửa hoặc lấy cây Chó đẻ răng cưa, lá Sóng đời giã đắp, hoặc dùng hạt Muồng ngủ, hạt và cây Mã đề sắc nước uống. Cúc hoa vàng, lá Dành dành cũng thường được dùng.

- Nếu mắt bị nhiễm trùng gây mủ xanh, dùng lá Diếp cá rửa sạch, giã nát với lòng trắng trứng gà để đắp.

Dau răng : Để trị bệnh về răng, ta dùng các loại thuốc giảm đau và thuốc kháng sinh.

Các loại cây như Cóc kèn, Duối, lá Lốt, cây Sữa, Thuốc giòi, Trầu không có thể giúp chữa đau răng.

- Nếu lợi răng phồng lên, có thể nhai lá Cải soong. Nếu răng bị sâu, dùng một miếng bông đã tẩm dung dịch Bạc hà ngâm trong cồn 90°, đặt vào chỗ lõm răng sâu.

- Hoặc dùng hoa Cúc áo hoa vàng tán nhỏ, ngâm rượu ngâm hoặc giã với muối ngâm.

- Nhức răng, dùng 1 nắm Bồ công anh sắc với 2 chén nước còn 1/2 chén, để thật nguội mà ngâm sẽ hết nhức.

- Hoặc dùng Ké đầu ngựa nấu thành cao uống và xoa chữa đau răng, răng lung lay. Hoặc dùng vỏ cây hay vỏ quả Nhãn đốt tán bột rắc.

Đau xương : Cốt khí củ, củ Chia vôi, Hà thủ ô trắng ngâm rượu uống.

Điều hòa nhịp tim : Dùng Thùy xương hổ.

Điều kinh : Xem kinh nguyệt không đều.

Đinh râu : Chó đẻ răng cưa, hoặc rau Sam giã đắp.

Động thai : Khi có mang, lao động quá nặng hoặc bị ngã, đau bụng dưới âm ỉ hoặc có ra ít máu, cần nghỉ ngơi.

- Dùng củ gai 16g, Ngải cứu 12g, sao qua sắc nước uống 1 lần.

- Hoặc củ và rễ Gai 30g, Ngải cứu 30g, Ích mẫu 30g, cành Tía tô 20g sắc nước uống 1 lần trong ngày.

- Hoặc Ngải cứu, Tía tô mỗi vị 10g sắc nước uống 1 lần. Ngày uống 2 - 3 lần. Khi cần có thể giã tươi vắt nước uống.

Đơn sưng : Dùng Đơn, gói hạc, Đơn lá đỏ, Sống đời.

Eczema : Dùng Bèo cái, rửa sạch, thêm muối giã đắp.

Ghẻ : Kết hợp nhiều phương pháp tắm, xoa ngoài và uống trong.

- Dùng Trâu không lẫn với Phèn chua nấu nước tắm. Hoặc dùng đọt Ổi, lá Ổi, thêm muối nấu nước tắm.

- Để xoa, dùng dầu Mù u hay nhân hạt Mù u giã nhỏ, trộn với ít vôi, nấu sôi, để nguội, ngày bôi 2 - 3 lần.

Hoặc dùng rễ Kiến cò, rễ Muồng trâu ngâm với rượu 40° trong 3 - 5 ngày theo tỷ lệ 20%, bôi lên chỗ gẻ.

- Để uống trong, dùng lá Dâu 12g, Cúc chỉ thiên 12g, Cam thảo đất 20g, sắc nước uống.

Hoặc dùng Muồng trâu, Ké đầu ngựa, mỗi thứ 50g, cỏ Mần trâu, cỏ Mực mỗi thứ 100g sắc nước uống 2 lần.

Hoặc dùng cỏ Cứt lợn, cây Vòi voi, Cam thảo đất, Sài đất, mỗi thứ 100g sắc uống.

Giải độc cơ thể : Khi thấy nước tiểu vàng sậm, dùng cỏ Xước, Ké đầu ngựa, Mã đề, Bìm bìm, Nhân trần phối hợp sắc uống.

Giải khát : Dùng quả Dâu tằm và quả Me làm xirô uống. Hoặc dùng nước Dừa tươi uống.

Giải nhiệt hay muốn cho ra mồ hôi, dùng Cam thảo dây, cỏ Mần trâu, Mướp đắng, rau Má sắc nước uống.

Muốn làm cho mát trong người, dùng Đậu xị, Đậu đen, vỏ rễ Dâu, Cam thảo nam, cỏ Mực nấu uống.

Giun : Có thể dùng hạt Cau, hạt Dây giun, rễ Lựu, hạt Trâm bầu, hạt Keo giậu, lá Móng, hạt Me, Mướp đắng, Nghệ râm.

Để trị giun đũa, dùng 100g, hạt Keo giậu giã rang dòn, tạt bột, chia làm 3 phần, uống mỗi ngày 1 phần vào buổi sáng lúc đói, uống liền 3 ngày. Trẻ em uống liều thấp hơn.

- Hoặc dùng hạt Bí rợ nghiền ra ăn với mật ong.

- Hoặc dùng 1 nắm rễ Ý dĩ, 1 nắm rễ Cam, đổ vào 2 bát nước sắc còn 1 bát, uống buổi sáng bụng còn đói, cứ uống liền

4 - 5 buổi sáng, giun sẽ ra hết. Hàng ngày dùng thêm Tỏi ngâm rượu uống cho nó tiêu hết trứng giun mới khỏi hẳn.

- Hoặc dùng nhân hạt Dây giun đã bóc vỏ rang ăn hoặc sắc uống; ngày dùng 6 - 12g, liên tiếp trong 3 ngày.

- Để trị giun Kim, dùng Mơ tam thể, rau Má giã nát lấy nước uống liên tiếp 3 - 5 ngày.

- Hoặc dùng lá Mãng cầu ta (Na) sắc nước đặc cho vào chậu và ngâm đít vào buổi tối, lúc mà giun kim hay bò ra (8 - 9 giờ tối trở đi)

Hắc lào : Dùng các thuốc chống ký sinh trùng.

- Lá Muồng trâu 50g, lá Ô môi 5g đâm nhỏ, ngâm với 1 chén xăng hay dầu hỏa trong 1 ngày, lọc lấy dầu để bôi ngày 2 - 3 lần sau khi đã rửa sạch chỗ đau.

- Rễ Kiến cò đâm nhỏ ngâm với dầu hỏa hoặc xăng, rượu hay giấm trong một tuần, lấy nước bôi liên tiếp trong 5 - 10 ngày, mỗi ngày bôi nhiều lần.

- Vỏ thân hay rễ Muồng trâu 100g giã nát rồi ngâm rượu bôi.

- Lá lốt và lá Muồng trâu, mỗi thứ 50g giã nát lấy nước bôi.

- Lá Muồng trâu và rau Răm đốt cháy thành tro, tán nhỏ hòa với dầu Dừa rồi bôi.

Hậu bối : Nhọt mọc ở sau lưng và gáy (cổ) có nhiều ngòi rỗ ăn sâu, thường có biến chứng nguy hiểm có thể chết người.

Khi nhọt mới mọc, nên sớm chữa ngay.

- Dùng củ Chuối tiêu 2 phần, lá phù dung 1 phần, lá Vòi voi 1 phần và một ít muối ăn. Bón thứ đâm nhỏ, đắp vào.

Nên uống thêm toa căn bản để nâng cao sức đề kháng của cơ thể.

Hen : Bệnh này có thể có những nguyên nhân rất khác nhau. Khó có thể dùng cây cỏ để chữa dứt được mà chỉ góp phần hạn chế sự tiến triển. Nhân dân ta cũng thường dùng lá Cà độc dược làm thuốc cuốn hút như thuốc lá. Cũng có thể dùng các cây thuốc làm se, thuốc đắng và thuốc có tinh dầu như củ Chóc, Tía tô, cỏ Sữa, Ô rô nước, Tỏi... làm thuốc uống riêng hoặc phối hợp. Bèo cái cũng thường dùng lấy nước uống.

Ho : Có nhiều thể trạng khác nhau. Khó có thể dùng cây cỏ để giải quyết tất cả các thể trạng. Nhưng có những vị thuốc làm dịu, làm mềm, giảm ho : Cam thảo dây, cỏ Chân vịt, cỏ Sữa, Cóc kèn, vỏ Rể Dâu, Đậu sắng, Địa liên, Hoắc hương, Húng quế, Mạch môn, Ô rô nước, Rể quạt, Sâm đại hành, Thuốc Giòi, Trâu cổ.

Thông thường có thể dùng Húng chanh 5 - 20 lá nhai với 1 ít muối, nuốt nước dần dần, mỗi lần 5 - 7 lá, ngày 3 - 4 lần hoặc lấy 20 lá tươi giã nhỏ, thêm nước, vắt lấy nước cốt thêm đường hoặc muối rồi uống làm 2 lần.

- Hoặc dùng Sâm đại hành thái lát phơi khô hãm nước uống thay trà hàng ngày. Hoặc dùng Rể quạt giã với vài hạt muối lấy nước ngậm.

- Hoặc dùng Rể quạt và Húng chanh, mỗi vị 20g nấu thành cao lỏng, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 thìa canh.

Nếu ho có đờm, dùng củ Sả 12g, một quả Chanh và 1/4 thìa cà phê muối giã chung, vắt nước uống, ngày 2 lần.

Hoặc dùng bột khô mịn củ Chóc (Bán hạ) 100g, gừng tươi vừa đủ. Đem giã, gừng vắt nước, tẩm với bột củ Chóc làm viên như hạt bắp phơi hay sấy khô, mỗi lần uống 6 - 10 viên, ngày dùng 3 lần.

Hoặc dùng Nghệ bột 100g, trộn với Mật ong làm viên như hạt tiêu, mỗi lần uống 5 - 10 viên, ngày 3 lần.

Hoặc dùng vỏ Quít khô 8 - 12g, Thủy xương bồ 10 - 12g, củ Sả 10 - 12g, và 3 - 5 lát gừng tươi giã chung, thêm nước vắt uống ngày 2 - 3 lần. Có thể thêm thuốc giòi.

Hoặc dùng cành, lá cỏ Chân vịt giã nát, thêm nước đun sôi để nguội súc miệng chữa viêm họng, hoặc sắc uống chữa ho, ho gió và có đờm.

- Nếu ho không có đờm, dùng Tía tô, Bạc hà mỗi thứ 1 nắm nhỏ (25g) với 1 quả Chanh, thêm 3 thìa cà phê đường cho vào bát, chưng cách thủy mà uống, ngày dùng 2 lần.

Hoặc dùng lá Hẹ 12g xắt nhỏ, Chanh 1 quả xắt lát mỏng và gừng tươi 3 lát cho vào bát chưng cách thủy độ 1 giờ và uống ấm, ngày dùng 2 lần.

Hoặc dùng lá Húng chanh, lá xương sống, lá Hẹ nấu đường mà ngậm.

Ho gà : Dùng củ Sữa 25g, Hoa hồng 10 cái : đường phèn hay đường cát 3 thìa cà phê đem chưng cách thủy trong 30 phút, để nguội uống.

- Hoặc dùng lá Chanh non 10 lá, hoa cây Khế 1 chùm, hoa Hồng 10 cái, đường phèn hoặc đường cát 3 thìa. Chặt nhỏ thuốc rang vàng, đem chưng cách thủy 30 phút, lọc lấy nước uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

- Hoặc dùng Cà gai leo phối hợp với lá Chanh sắc nước uống.

Ho lâu năm : Vỏ rễ Dâu và vỏ Rễ Chanh mỗi thứ 10g sắc uống ngày 2 lần, mỗi lần độ 100ml.

Ho ra máu : Phần lớn do lao phổi, viêm phổi, phế nang và khí quản. Dùng Ngó sen hoặc lá Sen non 20g, rễ cỏ Tranh 25g, dây Trâu cổ (hoặc củ Tóc tiên) 15g, củ Mực 25g, sắc uống nhiều lần trong ngày.

- Hoặc dùng vỏ cành Dâu 600g ngâm nước vo gạo 3 đêm, tước nhỏ, sao vàng với 250g gạo nếp, tán nhỏ, trộn đều. Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 8g.

- Hoặc dùng lá, rễ khô cây Huyết dụ, phối hợp với Trắc bá, Thái lồi tía sao đen, sắc nước uống.

Hoàng dân (sốt vàng da, mật) : Dùng rễ cỏ Tranh sắc nước uống.

Hoặc dùng lá Bồ ngót, Đậu ván trắng hoặc Bông nước già tươi lấy nước uống.

Họng sưng, Họng mọc nấm : Dùng thân vỏ Chùm ruột sắc đặc hoặc nấu cao lỏng uống, mỗi lần 1 thìa cà phê.

Hồi hộp hoảng hốt : Dùng Tâm sen sắc uống.

Huyết áp : Hầu hết các loại cây điều trị huyết áp đều có tính chất tạm thời, phải điều trị lâu dài mới có thể khỏi bệnh. Trong Tây y người ta đã quen với resecpin chiết từ cây Ba gạc. Trong Y học cổ truyền dân tộc ta thường dùng Tỏi, Bạc hà, Bạch đồng nữ, cỏ Mần trâu, cỏ Xước, Dừa cạn, Hành, Húng quế, Kiến cò, Mã đề, Muống ngù, Nhau nước, Vông nem, dùng riêng hay phối hợp.

Tốt hơn là nên ăn nhiều Tỏi để điều hòa huyết áp. Vào các buổi chiều, nên hãm hỗn hợp thuốc : Bạc hà, Húng quế, cỏ Roi ngựa mỗi thứ 1 nhúm cho vào 1 bát nước.

Nhiều người thường dùng canh lá Kiến cò hoặc hoa Trâm ổi sắc nước uống.

Ỉa chảy : Đi ỉa phân lỏng, số lần đi nhiều, kèm theo chứng đau bụng, nôn mửa hoặc có sốt, có thể là do nhiễm khuẩn, nhiễm độc, do rối loạn thần kinh của hệ tiêu hóa, hoặc do tràng vị hư hàn không tiêu hóa được thức ăn.

Người ta thường dùng các vị thuốc có tanin và tinh dầu.

- Nếu ỉa chảy (tiêu chảy) do lạnh dùng các loại thuốc làm săn da, cầm ỉa như Búp Ồi, nụ Sim, vỏ quả Mãng cụt, mỗi thứ độ 20g, củ Cú 20g, vỏ Quít, củ Sả mỗi thứ 10g, gừng tươi 8g sắc uống. Hoặc dùng Hoắc hương, vỏ Quít hoặc Riềng phối hợp với búp Ồi, vỏ thân Ồi hay nụ Sim.

- Nếu ỉa chảy do nhiễm khuẩn, có thể dùng Mã đề, rau Má, củ Mực (mỗi thứ 1 nắm 50g) sắc uống.

Hoặc dùng Mã đề sao 20g, Cát căn 20g, rau Má sao 10g, Cam thảo dây 10g sắc uống.

- Nếu ỉa chảy do nhiễm độc thức ăn, dùng thuốc tiêu hóa thức ăn, chống ứ trệ : củ Cú 10g, vỏ Quít 6g, củ Sả 6g, Khổ sâm 16g, gừng tươi 3 lát sắc uống.

- Nếu ỉa chảy mãn tính, ỉa chảy kéo dài, dùng thêm các thuốc bổ tỳ vị như Bó chính sâm, củ Mài, Đậu ván trắng, Ý dĩ phối hợp với vỏ Quít, củ Cú, Cam thảo dây, và gừng tươi sắc uống.

- Nếu ỉa chảy thành từng đợt kéo dài trông như anbumin, dùng vỏ cây Gòn sắc nước uống.

Ỉa ra máu : Có nhiều nguyên nhân :

- Nếu ỉa do dạ dày, tá tràng bị loét mà ra máu, thì điều trị như nôn ra máu.

- Nếu ỉa ra máu do viêm ruột già mãn tính thì dùng các loại thuốc nhuận tràng (Chuối, Khoai lang). Có thể dùng quả Dành Dành sắc uống. Hàng ngày cần uống nhiều nước cho nhuận tràng.

Ít ngủ: Việc ăn không ngon là dấu hiệu báo trước một bệnh nặng hơn, hoặc là hậu quả của một bệnh sắp lành. Người ta dùng nhiều nhất là các vị thuốc có hoạt chất đắng hoặc là tinh dầu. Nếu sự kém ăn đi kèm theo một bệnh nặng hoặc do bị nhiễm bệnh, thì sử dụng các cây thuốc chỉ có thể là sự điều trị phụ không có tác dụng đối với sự nhiễm bệnh.

Các loại thuốc để giúp cho sự ăn ngon thường dùng dưới dạng thuốc uống, nửa giờ trước các bữa ăn. Thường dùng lá Bạc hà, Húng quế, Hoắc hương, Riềng ấm, Thủy xương bồ, cỏ Cú, Sả So đũa.

Khan tiếng, mất tiếng : Lấy 20g vỏ Quít khô sắc lấy nước rồi đem ngâm và nuốt dần dần sẽ khỏi. Hoặc dùng giấm ăn hòa đường cát uống vào buổi sáng.

Khó ngủ : Dùng Muồng ngủ, Tâm Sen, Sâm đại hành đem sao vàng sắc nước uống.

Kích thích tiêu hóa: Thường dùng các vị thuốc có tinh dầu để khai vị như Bạc hà, cỏ Cú, Hồ tiêu, Riềng ấm, Sả, Thủy xương bồ, Địa liên, Mui tàu, Nhân trần (Xem kén ăn).

Kiết lỵ : xem Lỵ.

Kinh bế : Dùng Ích mẫu, cỏ Xước, Bóng nước, nhựa Lô hội, Nghệ sắc uống. Ví dụ Ích mẫu 12g, Nghệ 8g sắc uống ngày 1 lần.

Kinh nguyệt không đều: Có nhiều loại cây được sử dụng như Ích mẫu, cỏ Cú, Ngải cứu, Nghệ, Bạc thau, Bạch đồng nữ, Diếp cá, Dừa cạn, hạt Diên điển, Hà thủ ô trắng, lá Móng, Lức, Muống biển, Mướp đắng, Sữa, Trâu cổ. Theo Y học cổ truyền, đó là những vị thuốc lương huyết, hoạt huyết, hành khí.

- Có thể dùng cỏ Cú chế (Hương phụ từ chế) 40g, Ích mẫu 30g sắc nước uống 1 thang chia 2 lần. Uống liền trong 3 - 5 ngày trước khi có kinh 5 ngày.

Hoặc dùng Ích mẫu 10g, Ngải cứu 8g, Hương phụ chế 8g sắc lấy 150ml nước uống 1 lần trong ngày và dùng như trên.

- Nếu bệnh nhân nóng, thêm 40g rau Má; nếu bệnh nhân lạnh, thêm 16g gừng sao cháy.

- Nếu ra máu nhiều, thì thêm cỏ Mực 40g, rễ Gai sao vàng hoặc sắc lá Huyết dụ (Phát dù) 40g. Hoặc dùng Ích mẫu 12g, Dừa cạn 8g sắc uống ngày 1 lần.

- Nếu ra máu ít nhưng dai dẳng, thêm cỏ Mực sao cháy đen 40g, Sừng trâu hay Gạc nai 12g, Tóc đốt thành than 12g.

- Nếu có điều kiện, dùng Ích mẫu 40g, cỏ Cú 10g, Nghệ, Ngải cứu, Bạch đồng, mỗi thứ 2g và Đậu đen 10g làm viên hoàn, cao lỏng có đường, uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 15 viên. Hoặc dùng Ích mẫu 100g, cỏ Cú 50g, Ngải cứu 50g luyện viên hay nấu cao lỏng có đường ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 15 viên.

Hoặc dùng cành, lá Quao nước phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu, cỏ Cú, Chó đẻ để điều kinh, thông kinh.

Kinh nguyệt xấu, xanh xao : Dùng Ngải cứu tươi 1 nắm, trứng gà 1 quả, cho 400ml nước nấu như Ngải cứu, đập trứng vào đun sôi một lúc. Mỗi ngày ăn 1 lần, luôn trong 15 ngày, nghỉ 15 ngày, lại ăn tiếp đợt nữa.

Kinh phong đâm lên : Củ Sả nhất là củ Sả già, già thật nhỏ, đổ một chén nhỏ nước vào, trộn đều lấy nước cho uống.

Có thể lấy lá Lô hội sắc nước uống.

Lang ben : Củ Riêng già nhỏ ngâm với rượu trong 15 ngày, rồi dùng xoa lên chỗ đau, ngày 2 - 3 lần, cũng có thể dùng củ Riêng phối hợp với rau Răm và lá Muồng trâu, mỗi thứ 1 nắm già nhỏ, vắt nước hòa rượu, giã hoặc dầu hỏa xoa lên chỗ đau, ngày nhiều lần.

Trĩ : Dùng Diếp cá, Chùm ruột, Đại bí, Sống đời, Trâu cổ, Vòng nem.

Lở ngứa: Dùng cỏ Mực, Kiến cò, Mướp gai, Sống đời, Trâu cổ dùng riêng hay phối hợp sắc uống.

Lợi sữa : Dùng cỏ Sữa nước Dừa, rễ Mạch môn, Đinh lăng, Húng quế, Sung, Tầm sét, Thuốc giòi, Trâu cổ.

Lợi tiểu: Có thể dùng nhiều loại như Mía dò, cỏ Cau, Cóc kèn, cỏ Chân vịt, rễ cỏ Tranh, Cối xay, quả Dành dành, nước Dừa, rễ Dừa, Dừa cạn, Đinh lăng, rễ cây lá Móng, Mã đề, Nghé rậm, Ô rô nước, rau Má, rau Dừa nước, Râu mèo, Sả, Thuốc giòi, Trầu cổ, Ý dĩ... hoặc râu Bắp dùng riêng hay phối hợp.

Ly : Bệnh hay phát sinh vào mùa hè, có loại cấp tính, có loại mãn tính. Ly cấp tính biểu hiện ở sốt cao hoặc không sốt, ỉa nhiều lần, phân ít hoặc không ra phân, có nhiều máu mủ, mót rặn, ngồi lâu. Thường do ly trực khuẩn hoặc dạng cấp của ly amip : - Dùng rau Sam tươi và cỏ Sữa tươi mỗi thứ 100g sắc uống ngày 1 lần, trong 5 - 7 ngày liền. Nếu đi ngoài có máu thì thêm 20g cỏ Mực, lá Mơ lông mỗi thứ 10g sắc uống trong 3 ngày liền. Cũng dùng cây rau Má lá rau Muống sắc nước uống.

Kinh nghiệm dân gian thường dùng lá Mơ lông xắt nhỏ đem hấp với lòng đỏ trứng gà, bọc lá Chuối đem hấp, nướng hoặc chiên khô (không dùng mỡ) để ăn ngày 2 lần trị ly amip cấp tính.

Ly mãn tính chỉ có ở ly amip. Thường đau quặn bụng, mót rặn, đi ngoài ra máu, mủ, mỗi khi thay đổi chế độ ăn, chế độ sinh hoạt. Người lớn thường đi ngoài lúc lỏng, lúc táo, trẻ em thường đi ỉa chảy kéo dài, người gầy sút dần dần đi đến suy nhược, kềm sa trực tràng, trĩ :

- Có thể dùng cỏ Mực, rau Sam, cỏ Sữa lá to, lá Nhót, búp Ổi mỗi thứ 10g tán bột, làm hoàn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 15g. Hoặc dùng rau Sam 20g, Cam thảo đất 12g, Tía tô 12g, cỏ Sữa 16g, cỏ Mầu trâu 12g, Kinh giới 12g cũng tán bột làm hoàn, ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 12g.

Nếu kiết ly không đờm, không máu, lùì 1 củ khoai lang trong bếp cho thật chín, chờ nguội; bóc củ khoai chấm với Mật ong mà ăn. Làm vài lần.

Nói chung có nhiều loại cây có thể giúp điều trị lý như cỏ Sứa lá nhỏ, cỏ Xước, Cóc kèn, Diếp cá, Đinh lăng, Ô rô nước, rau Sam, So đũa, Súng, Sứa, Xoài... Nếu cơ thể suy nhược, cần thêm các vị thuốc bổ như Bồ chính sâm, Ý dĩ, củ Mài. Nếu lý ra máu nhiều, thêm Đơn là đỏ, Sống đời. Nếu lý có sốt thì thêm Mã đề.

Mất mớ : Dùng hạt Muồng ngũ sắc nước uống.

Mẩn ngứa, mề đay : Có thể dùng các loại lá cây nấu nước tắm: lá Khế chua, lá Mù u, vỏ Núc nác, vỏ và lá Xoan, Bèo cái...

- Để xoa, dùng Riêng và Húng quế giã nhỏ, hoa Dầu dừa, đem hãm nóng mà dùng. Hoặc dùng củ Riêng giã nhỏ, hòa rượu đắp xoa khắp người, ngày xoa 4 - 5 lần. Hoặc dùng lá Húng quế giã nhỏ hòa với rượu hoặc giấm xoa nhiều lần, mỗi lần cách nhau 1 - 2 giờ.

- Để uống : dùng cỏ Mẩn trâu 50g, vỏ Chùm ruột 50g, ké đầu ngựa 100g, lá Chối đồng tiền 100g, vỏ hoặc lá Mù u 50g, sắc nước uống 1 lần, ngày dùng 2 lần. Hoặc dùng hạt Gấc mài với nước hay giấm mà bôi. Cũng có thể dùng Bèo cái tươi 50g, lá Muồng trâu 5g sắc nước uống.

Mất ngủ : Hay gặp ở cơ thể suy nhược, suy nghĩ nhiều. Trong trường hợp mất ngủ nhẹ, có thể dùng các loại thuốc an thần.

Thông thường có thể dùng lá Dâu sắc uống hoặc dùng nấu canh ăn vào buổi chiều. Có thể dùng lá Vông nem nấu canh hay luộc ăn vào buổi tối, dùng dây Lạc tiên tươi sắc nước uống.

Hoặc dùng hạt Sen 30g, Long nhãn 20g, sắc uống, ăn cả bã.

Hoặc dùng tâm Sen 10g đun sôi lấy nước uống.

Hoặc dùng Sâm đại hành 20g, thái nhỏ, sao vàng cháy cạnh, cho vào 100ml nước sôi hãm uống.

Mô hôi trộm : Dùng lá Dâu sắc nước uống.

Mụn nhọt : Thường biểu hiện ở ngoài da, phần nhiều ở trẻ em, gây sưng đỏ, có khi ngứa, sưng hạch rồi nung mủ và vỡ mủ, có thể thành sẹo hoặc lây sang nơi khác. Ta thường dùng các loại thuốc tẩy, làm mềm, kháng sinh và lọc máu. Trong Y học cổ truyền thường gọi là thuốc thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoạt huyết, tiêu viêm.

- Đắp cho tiêu sưng dùng 1 nắm lá Diếp cá để trong lá Chuối nướng cho đến khi lá Chuối vàng, đem giã nhuyễn với một chút muối mà đắp. Hoặc dùng củ Chia vôi nấu nước uống trong và lá Chia vôi giã với muối đắp ngoài. Hoặc dùng hạt Gấc mài với nước hoặc giấm mà bôi.

- Để rút mủ mụn nhọt, dùng lá Dâm bụt lẫn muối giã đắp. Hoặc dùng lá khoai lang non 40g, muối ăn 3g, Đậu xanh 10g, dâm nhuyễn trộn đều đắp lên mụn nhọt đã vỡ. Hoặc dùng lá Diên điển để dán hay đắp.

Muốn cho mụn nhọt chóng vỡ mủ, dùng lá Mã đề nấu thành cao bôi. Hoặc dùng lá Phù dung 30g rửa sạch, dâm với muối đắp rồi băng lại. Cũng dùng cây rau Má lá rau Muống giã đắp.

- Hoặc dùng quả Dành dành tán bột hoặc tẩm rượu đắp.

- Hoặc dùng rễ cây hoa Phấn giã đắp ngoài. Cũng dùng toàn cây Lưỡi rắn giã đắp.

- Hoặc dùng nhựa cây Mù u đắp.

- Khi nhọt đang viêm và sưng tấy, dùng Sài đất tươi 100g sắc với nước và ít đường uống : 2 lần trong ngày. Hoặc dùng Sài đất tươi giã nhỏ, hòa nước đun sôi để nguội, thêm ít muối, lọc uống ngày 2 lần. Hoặc dùng Sài đất, cỏ Xước, Ké đầu ngựa, Cam thảo đất mỗi vị 20g sắc uống hoặc dùng Ké đầu ngựa, rễ

Tranh, Cam thảo đất, Ngải cứu mỗi vị 20g sắc uống 2 lần trong ngày.

- Nếu mụn nhọt kéo dài, dùng cỏ Mực, cỏ Xước, Sài đất, Vòi voi, Hạ khô thảo, Sinh địa, Mạch môn sắc uống.

- Để tiêu độc, người ta thường dùng Bồ công anh 15g, Sài đất 10g, Kim ngân 5g, Ké đầu ngựa 10g, Cam thảo Đất 2g làm chè. Thuốc hãm trong 500ml nước sôi, uống nhiều lần trong ngày. Hoặc dùng Sâm đại hành tán bột làm chè thuốc và sirô cho trẻ em.

Nói chung ta có thể dùng nhiều cây để sắc uống hoặc giã đắp để tiêu độc như Bạc sau, Bạch đồng nữ, Bồ công anh, Chó đẻ răng cưa, Chùm ruột, cỏ Mần trâu, cỏ Sữa lá nhỏ, Cói xay, lá Đại, Đại bí, Đậu sắng, Đơn lá đỏ, Ké hoa đào, Ô rô nước, rau Má, rau Sam, Sả, Sâm đại hành, Sống đời, Sung, Tràm... Tùy nơi, tùy lúc mà có thể tìm để dùng.

Ngộ độc rượu : Dùng đậu ván trắng tán bột uống, hoặc sắc nước uống. Hoặc dùng mầm non lá và rễ cây Gòn sắc nước uống.

Ngộ độc thức ăn : Thường gây đau bụng ậm ạch khó chịu hay ợ chua, có khi tức ngực mỗi mệp.

Trước hết, cần gây nôn : cho uống muối sao qua 25g, pha vào 1 lít nước sôi uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 10 phút.

Sau đó, cho uống nước chè đường hoặc dùng nước lá Sim, lá Ổi, nước hoa chuối Tiêu (lấy phần vòi nhụy còn lại trên quả còn xanh đem sao vàng, sắc đặc uống).

Nếu biết được loại thức ăn gây ngộ độc, thì có thể dùng các vị thuốc để chữa ăn uống ứ trệ:

- Ăn thịt không tiêu, dùng Sơn trà (quả chua chát) 12g sắc uống.

- Ăn rau sống và hoa quả không tiêu, dùng gừng khô, Thần khúc mỗi vị 10g sắc uống.

- Ăn tôm cá cua không tiêu, dùng canh Tía tô, Trần bì, mỗi thứ 10g sắc uống.

- Ăn phải cá nóc, dùng ngọn Khoai lang 50g, muối ăn 1/4 thìa cà phê, cả 2 thứ giã nhỏ vắt lấy nước uống độ 1 bát.

- Hoặc dùng Đậu ván trắng sắc uống, hoặc tán bột uống. Cũng dùng cho trường hợp ngộ độc thức ăn mà sinh nôn mửa.

Nhuận tràng : Dùng me, Muồng trâu, Mướp đắng, Nghề rằm, Ô môi, Muồng ngủ, Tầm sét dùng riêng hay phối hợp.

Nhức đầu: Không phải là một bệnh, mà là chỉ là một triệu chứng của nhiều bệnh khác nhau. Nhức đầu có thể sinh ra từ bất cứ nguyên nhân nào có ảnh hưởng tới não (say nắng, say nóng hay cảm lạnh, làm việc quá nhiều, hoặc khi bị các bệnh nhiễm trùng, nhiễm độc, cao huyết áp, thần kinh suy nhược, bệnh về tai, mũi, họng, mắt, răng, bệnh về não...). Muốn điều trị chứng nhức đầu chủ yếu là phải điều trị nguyên nhân sinh ra nó. Tuy nhiên có thể dùng các thuốc chữa triệu chứng như các loại thuốc an thần, thuốc ngủ liều nhẹ.

- Có thể lấy 1 nắm lá Mãng cầu ta rửa sạch, vẩy cho khô nước, đâm nhỏ với vài hạt muối, đem đắp vào trán, dùng khăn bịt lại độ một giờ là hết nhức.

- Nếu nhức đầu, ù tai, dùng củ Chóc, Muồng ngủ sắc nước uống.

Nôn mửa: Một triệu chứng phổ biến thường do nhiều nguyên nhân như ngộ độc thức ăn hoặc ngộ độc thuốc, một số bệnh truyền nhiễm sốt cao, bệnh về đường ruột, viêm não, viêm màng não, u não, não xuất huyết, một số bệnh như đái đường, bệnh ở tuyến giáp trạng, khi có mang thời kỳ đầu, một số nội tạng ở bụng khi bị viêm. Trong Y học cổ truyền, người ta cho là nôn mửa có nhiều nguyên nhân: vị khí bất hòa, vị hàn, vị nhiệt, đàm ẩm, thức ăn tích trệ, phong tà phạm vị.

Cần xét rõ nguyên nhân để điều trị cho có kết quả. Ở đây chỉ nêu lên một số cách chữa thông thường có thể vận dụng được. Để chống nôn có thể dùng Bạc hà, cỏ Cú, củ chóc, Ế lớn tròng...Hoặc hương, Húng quế, Hương nhu Tía, Lá Lốt, Riềng, Sả.

- Chống nôn do thần kinh và co thắt, dùng thức uống mát và chua, nước nguội uống từng ngụm một, nước gừng, nước Riềng. Hoặc dùng 3 - 6g Riềng tán nhỏ uống hoặc sắc uống.

- Chống nôn khi có mang, dùng Ngải cứu, Tía tô mỗi vị 30g, cỏ Cú đâm nát, cỏ Mần trâu, mỗi vị 10g, vỏ Quít 4g sắc nước lấy 20ml chia làm 4 lần uống trong ngày.

- Để chữa nôn mửa không thôi, dùng 1 vốc gạo nếp, 1 củ gừng tươi; gạo nếp đem sao vàng, gừng tươi xắt mỏng sắc nước để uống.

Nôn ọe có đờm, có nhớt đầu lạnh bụng: Dùng gừng khô 10g, Cam thảo 4g sắc lấy 100ml chia làm nhiều lần uống trong ngày.

Nôn nao bồn chồn : Dùng hoa và nhị Sen sắc uống.

Nôn ra máu: Thường gặp ở bệnh loét dạ dày, hành tá tràng, bệnh xơ gan cổ trướng và bệnh ở đường thực quản. Dùng lá Sen, ngó Sen, cỏ Mực, Cóc kèn mỗi thứ 20g sắc uống.

Nước ăn chân: Dùng phen chua 8g tro bếp 20g, rau Mương 16g, sắc rau Mương với nước. Hòa tan phen chua và tro bếp trong nước sắc. Lọc lấy nước ngâm chân khi còn nóng. Ngày ngâm 1 - 2 lần. Hoặc dùng bột Gáo vàng 20g, ruột Cau non 2 cái, cỏ Mực 20g, phen chua 4g giã nhỏ, vắt lấy nước xoa.

Phong thấp : Bệnh do phong khí và thấp khí xô đẩy nhau mà sinh ra, biểu hiện ra các chứng: tay chân nặng nề, không thể nghiêng mình đi được, trán rịn mồ hôi, mình mẩy hơi sưng. Bệnh phong thấp thường gặp không có kèm thấp khớp.

Các loại cây thường dùng là Hy Thiêm, lá Lốt, Dâu tằm, Cà gai leo, cỏ Xước...

Phù chân: Phụ nữ có thai, chân bị phù, nước tiểu có anbumin, dùng rễ cây Hoa Phấn sắc nước uống.

Phù thận: Là chứng bệnh trong thủy thũng. Có thể dùng Tía tô 8g, Cam thảo đất 12g, lá Tre 8g, lá Ngải cứu 20g, Kim ngân 12g, Mã đề 20g, Gừng tươi 3 lát sắc uống trong ngày, uống liên tiếp trong nhiều ngày.

Phù thũng: Dùng thân rễ Địa liên ngâm rượu uống. Hoặc dùng ngũ gia bì chân chim, củ Mướp gai sắc nước uống, liên tiếp nhiều ngày.

Quai bị: Là một bệnh truyền nhiễm phát triển rất nhanh do sự tiếp xúc, chuyện trò, lây bệnh chủ yếu bằng nước bọt. Bệnh thường biểu hiện bằng những hạch ở mang tai bị sưng ở một bên hoặc cả hai bên, gây đau đớn nhiều ngày. Bệnh có thể gây biến chứng: làm sưng teo buồng trứng ở nữ giới, làm sưng teo tinh hoàn ở nam giới, dẫn đến các trường hợp không có con.

- Cần cách ly bệnh nhân cho ăn cháo, súc miệng bằng nước muối và nhỏ mũi bằng nước Tỏi 1%.

- Để bôi ngoài dùng hạt Gấc (3 - 4 hạt) đốt ra than (dân gian thường phối hợp với cái bị cói cũ hoặc chiếu rách 1 nhúm đốt thành than, lấy dầu Mè vừa đủ làm thành cao loãng bôi vào chỗ sưng đau. Hoặc dùng vỏ Chuối, hạt Gấc, quai cái bị cũ hoặc chiếu rách đốt thành than, tán nhỏ, rây kỹ. Hòa với Tràm, dầu mè hay dầu dừa, đem bôi vào chỗ đau, liên tiếp vài ngày.

Hoặc dùng 5 - 6 con trùng (con giun đất), có khoang cổ, mổ bỏ đất trong bụng rửa sạch và 2 muống đường cát trắng, hai thứ trộn lại, ủ 30 phút, tán thành hồ loãng. Đem phết lên

giấy mỏng, dán vào chỗ đau. Tối không dán. Trước khi dán nên rửa chỗ đau với nước muối rang. Dán 2 - 3 ngày thì hết.

Cũng có thể dùng 2 - 3 nhân bên trong hạt Gấc, mài với giấm hoặc rượu trắng bôi vào chỗ sưng.

- Để đắp ngoài dùng vải củ Hành, một nhúm bồ hóng bếp, thêm vài hạt muối, giã nát, xào nóng, đắp bên ngoài má bị sưng.

- Để uống, dùng vỏ cây Gạo 40g, bỏ lớp vỏ ngoài, đem sao vàng sắc uống trong 1 ngày. Mỗi đợt dùng 3 - 4 ngày.

Hoặc dùng lá Cối xay 6 - 16g, hoặc hạt Cối xay 2 - 4g, đã phơi khô sắc uống hàng ngày.

Ra máu (thổ huyết): Dùng củ Mực, Cóc kèn, Dành dành (quả, vỏ, rễ); Gai (rễ), rau Má, Sen (lá cuống), Sống đời, dùng riêng hoặc phối hợp. Xem cầm máu vết thương.

Rắn cần: Dùng các loại thuốc sát trùng, chữa thương, giảm đau và thuốc làm dịu. Thường dùng nhất là Bồ ngót, Ba dót, Bông nước, Cam thảo dây, Chó đẻ răng cưa, É lớn tròng, Ké hoa đào, Kiến cò, lá Lốt, Muống biển, Mướp đắng, Nghé rằm, Ô môi, Ô rô nước... Có thể dùng một số bài thuốc kinh nghiệm sau :

- Hạt Mướp đắng 20 - 25g hạt, hoặc hoa, hạt cây Bông nước 10g, nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào vết thương.

- Củ Chóc 15g, Phèn chua 5g giã nhỏ, nấu lấy nước uống còn bã rịn vào vết thương.

- Trầu không, Vôi (vừa đủ), Cau (hạt), Quế (vỏ), mỗi thứ gần bằng nhau, nhai nuốt nước, còn bã đắp vào vết cần.

- Thuốc lào, khoảng 3 - 4 điều, nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào vết cần.

Còn có thể dùng rễ tươi Cà gai leo, lá Bồ cu vẽ, lá Chìa vôi, Cúc áo hoa vàng, Cúc hoa vàng, Đậu ván trắng, cây Lưỡi

rắn, quả Du đủ xanh... giã nát hòa nước uống, bã đắp vết thương...

Nếu bị sưng phồng do rắn độc cắn, dùng rau Om giã tươi hòa với nước-rửa vết thương 3 - 4 lần và lấy bã rịt vào chỗ bị cắn.

Rết cắn : Khi bị Rết cắn hay sâu bọ đốt, dùng các loại thuốc sát trùng, giảm đau làm dịu như Tỏi, Hành, Chanh, Mào gà.. Kinh nghiệm dân gian thường dùng hạt rau Dền (loại nào cũng được) 1 nắm (20g) nhai nuốt nước, còn bã đắp vào vết thương. Hoặc dùng dầu hỏa thấm vào bông bóp mạnh vào chỗ đau. Cũng có thể dùng Húng chanh, Ô môi (vỏ) nhai nuốt nước, lấy bã đắp.

Rong huyết, rong kinh: Củ Cú sao cháy, củ Cứt lợn, củ Mực, Gai, chất Gôm cây Gòn, Gối hạc... dùng riêng hoặc phối hợp.

Người ta thường dùng xơ Mướp bỏ hạt, xé nhỏ, cho vào nồi rang cháy lốm đốm, lấy vung úp lại, đem ra để nguội tán thành bột, đóng gói 4g, cho vào hộp kín tránh ẩm. Mỗi lần dùng 2 gói, ngày 2 lần. Kiên chất cay nóng.

Rôm sảy : Bạc thau, Sài đất, vò uống và xoa.

Sa dạ con : Dùng củ Gai và lá Vông nem.

Sán sơ mít : Vỏ rễ Lựu khô 60g, hạt Cau già 30g sắc nước uống. Chiều hôm trước khi uống nhịn đói. Sáng hôm sau, ăn một miếng chả thịt thơm, ăn xong độ 3 phút uống nước thuốc đã sắc sẵn (12ml). Khi thật muốn đi tiêu thì ngồi nhúng hậu môn vào chậu nước ấm chừng 30° để cho sán ra hết. Sau đó ăn cháo loãng cho đỡ mệt.

Hoặc dùng rễ Ổi về phía mặt trời mọc, đem sao vàng sắc đặc, uống 1 tô lúc đói. Hoặc dùng Ô mai, sắc đặc, sáng uống 1 tô, lúc bụng đói.

Say rượu : Dùng rễ Cà gai leo sắc nước uống. Hoặc dùng Cúc hoa vàng hãm nước uống. Để tránh say (dắt rễ Cà gai leo vào răng trước khi uống).

Say sóng : Dùng các loại thuốc chống co thắt. Có thể dùng nước hãm Bạc hà để uống.

Sởi niệu đạo (Sởi thận, sỏi túi mật, sỏi bàng quang): Dùng các loại thuốc tẩy, xổ và lợi mật, các loại thuốc lợi tiểu để đẩy sỏi đi. Có thể dùng râu Bắp (râu Ngô), Mạch lạc (cây Đuôi chuột), rau Bọ nước, rau Om, cây Râu mèo, Tanh tách, Kim tiền thảo.. dùng riêng hoặc phối hợp.

Sốt nhau: Dùng Bồ ngót 40g tươi, giã nát, cho thêm 100ml nước, vắt lấy nước chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút. Sau 15 - 20 phút, nhau sẽ ra. Hoặc dùng đọt Cau non 2 cái, đọt Thơm 2 cái giã nhỏ, chế nước sôi, lọc thêm nước uống 1 lần, cách 1 giờ lại uống 1 lần.

Sổ mũi : Dùng các loại thuốc làm dịu, chữa ho như Bạc hà, Hành, Tỏi, và các loại cây có tinh dầu khác dùng xông.

Sốt (xem cảm Sốt) : Có thể dùng các loại thuốc hạ nhiệt như Mía đỏ, Chó đẻ răng cưa, cỏ Mần trâu, Gáo vàng, Mướp đắng, Riêng ấu, Vòng nem, Trâm ổi.

Nếu sốt nóng khát nước, dùng rễ cỏ Tranh, củ Mạch môn sắc nước uống.

Sốt rét : Do một loại ký sinh trùng trong máu truyền qua, muỗi Anopheles gây ra, mà đặc điểm là đều đặn sốt cao kèm theo ra mồ hôi, sốt hay có chu kỳ rõ rệt, hay có lách to và thiếu máu, đôi khi có vàng da.

Có nhiều loại cây có thể góp phần chữa bệnh, sau đây chỉ nêu một số công thức đơn giản :

- Để phòng bệnh và cả chữa bệnh, dùng Cối xay toàn cây 40g, vỏ Rụt (Nam mộc hương) 20g, vỏ Quít (sao qua) 20g. Vỏ Rụt bỏ lớp vỏ bên ngoài, chia làm đôi, một nửa tẩm nước

vo gạo, đặc rồi sao, một nửa tấm nước gừng sống sao vàng
Sau trộn cả 3 thứ, sắc đặc uống mỗi ngày 1 gói liên tiếp trong
7 - 15 ngày.

- Để đề phòng, uống mỗi tháng 2 đợt, mỗi đợt 7 - 8 ngày.

- Để chữa bệnh, uống thường xuyên trong 15 ngày, uống
trước cơn sốt độ 2 giờ; nếu bị dày da bụng, cần uống liên tiếp
1-2 tháng. Kiên rượu, mỡ, dầu, trứng ốc.

Để chữa sốt rét, trong dân gian thường dùng cây Ớt ăn
quả, lấy thân, rễ độ 20g, đem sao vàng, sắc uống ngày 2 lần,
mỗi lần một chén lớn (100ml).

- Nếu sốt rét có cũ, có cơn rõ ràng, dùng dây Cóc, Hà thủ
ô trắng, Thường sơn, Lưỡi rắn, Hậu phát, Thần thông, Gừng
khô sắc uống.

Sốt xuất huyết : Bệnh truyền nhiễm do một loại virus
truyền qua muỗi *Aedes aegypti*. Cần có loại thuốc đặc hiệu.
Trong Y học cổ truyền, thường dùng các loại thuốc lương
huyết, chỉ huyết, thanh nhiệt, giải độc. Bài thuốc được sử
dụng nhiều là : Kim ngân 10g, Mã đề 10g, lá Tre 12g, rễ cỏ
Tranh 12g, cây Cối xay 12g, cỏ Mực 10g, rau Má 10g, Sinh địa
12g, lá Khế 16g và Cúc hoa 10g, sắc uống 1 thang trong 1
ngày khi bị sốt ở giai đoạn cao, còn ở giai đoạn hồi phục, dùng
thuốc lương huyết, bổ khí huyết : Sinh địa 12g, củ Mài 12g,
Đỗ đen sao 12g, Ý dĩ 12g, Ba bệnh 12g, quả Dâu chín 12g, sắc
uống 1 thang.

- Để đề phòng sốt xuất huyết, dùng lá tre 12g, Mã đề 12g,
lá Dâu 12g, Sinh địa, Sắn dây, lá Khế, mỗi thứ 12g sắc uống
ngày 1 thang suốt trong mùa dịch.

Sởi : là một bệnh sốt phát ban sinh ra bởi một loại siêu vi
trùng ở đờm dãi, nước mắt, nước mũi bệnh nhân. Bệnh rất dễ
lây và hay phát thành dịch vào mùa Đông sang đầu mùa
Xuân.

Siêu vi trùng xâm nhập chủ yếu vào màng tiếp hợp mắt.

Chưa có thuốc đặc trị loại siêu vi trùng này, cho nên chủ yếu là chữa triệu chứng và săn sóc theo dõi để phòng biến chứng. Trong Tây Y thường dùng các loại thuốc sát trùng nhẹ để nhỏ mũi, nhỏ mắt, súc miệng, cho uống thuốc ho, giữ ấm cổ ngực, cho ăn uống bồi bổ, cho uống sinh tố B, C.

Trong Y học cổ truyền, người ta dùng một số công thức sau :

- Sài đất tươi 100g, lá Đậu chiều (đậu sắng) tươi 50g sắc với 200ml nước còn 100ml chia làm 2 lần uống, liên tiếp trong 3 ngày.

- Lá Diếp các tươi 100g vò vắt lấy nước uống liền trong 3 ngày.

Trong trường hợp sỏi mọc chậm hoặc không mọc đều, thì dùng hạt Mùi (Ngô) 4 - 8g giã nát đun với rượu trắng (1/2 chén) đến khi có mùi thơm, bọc vào khăn xoa khắp người.

Để đề phòng bệnh sỏi, dùng rau Mùi 20g, củ Sắn dây 40g, Mía đỏ hay trắng 2 đốt, đổ 3 bát nước, sắc lấy lưng bát uống 2 lần trong ngày, uống liền 3 ngày.

Suy nhược thần kinh : Dùng các thuốc bổ dưỡng, an thần như Hà thủ ô (trắng, đỏ), Hoàng tinh, củ Mài, Hạt sen, Long nhãn, Lạc tiên và các loại đậu như đậu Ván trắng, Đậu xanh, Đậu đen, Đậu đỏ...

Sung tấy, tụ máu do đụng giập, đánh đập, té ngã :

- Để tiêu sưng, tiêu viêm, dùng Bèo tây giã nát, thêm muối đắp. Hoặc dùng lá Thanh tao hay thuốc Trắc tươi xào nóng đắp.

- Dùng Cúc tần hay Lức, Ngải cứu, Nghệ giã đắp, xào nóng, bó đắp ở ngoài.

- Nếu vết thương sưng tím gây đau nhức, nhưng không chảy máu ra ngoài, dùng thuốc tiêu sưng, chống đau, tan các ổ tụ máu và chống những thương tổn cơ hoặc thần kinh tại chỗ.

Lấy 10 - 20 ngọn Nghê rậm và 2 g muối ăn đem sắc đặc lấy độ 2 chén uống 3 - 4 lần. Hoặc lấy 100 - 200g củ Nghệ già, cùng vỏ cây Gạo với liều lượng như nhau. Loại bỏ vỏ bên ở ngoài, đem giã nát. Lấy giấm thanh và rượu trộn vào, xào nóng, chườm hoặc đắp vào vết thương khi thuốc còn nóng (dùng chườm bong gân cũng tốt).

Sung vú, tắc tia sữa : Dùng rau Bọ hoặc lá Bồ công anh giã đắp.

Tai thối : Hàn the, Phèn phi, Băng phiến mỗi thứ 5 phân tán nhuyễn, quấn ống giấy, xúc thuốc thối vào lỗ tai.

Nếu tai thối có nước mủ vàng, lấy 5 con tép bạc còn tươi, cùng với tiêu sọ, số lượng bằng nhau, đốt cả hai thứ thành than, tán nhuyễn. Dùng bông gòn lấy sạch hết mủ, lấy cọng Hành cắt xéo, thối thuốc vào tai ngày 2 - 3 lần.

Táo bón: Là một triệu chứng thường hay gặp trong một số bệnh đường ruột do nhiều nguyên nhân khác nhau. Người ta thường chữa theo nguyên nhân sinh bệnh, dùng một số thuốc giúp dễ đi ỉa, dùng phương pháp vật lý trị liệu để chữa, dùng những thức ăn dễ tiêu và nhuận tràng, giáo dục việc tăng cường vận động. Những loài cây như Khoai lang, Dâu quả, Diệp cá, dịch cây Lô hội, củ Mạch môn, lá Muồng trâu, hạt Muồng ngủ, hoa Đại, Thiên môn.. đều giúp chữa táo bón, đại tiện bí.

Dùng củ Khoai lang sống 200g giã nát, thêm 2 chén nước nguội vắt lấy nước uống trước khi ăn cơm, hoặc ăn nhiều rau Lang luộc và uống luôn nước luộc rau. Hoặc dùng Muồng trâu với hoa Đại nấu nước uống.

Tê thấp, tay chân nhức mỏi: Rễ Nhàu nước 40g, rễ cỏ Xước 20g sao vàng, sắc với 2 chén nước lấy lưng chén uống lúc đói hoặc ngâm rượu uống. Hoặc dùng lá Lốt, rễ cỏ Xước, rễ Vòi voi, rễ Bưởi bung, mỗi vị 15g, thái mỏng, sao vàng, sắc uống, chia làm 2 lần trong ngày. Hoặc dùng rễ Cúc áo hoa vàng sắc nước uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác...

Hoặc dùng thân rễ Địa liền ngâm rượu uống. Hoặc dùng lá của nó làm cao dán. Hoặc dùng rễ Gấc sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống.

Thấp khớp: Có loại cấp tính đau nhức các khớp, khớp sưng nóng, sốt, khát nước, táo bón, buồn bực khó chịu. Phải dùng các loại thuốc lợi tiểu giảm đau, làm dịu. Đặc biệt quan trọng là nước tiểu và phân phải được thải ra đều đặn.

Các loại cây thường dùng là Cốt khí củ, cỏ Xước, lá Lốt, Dâu (cành), Gối hạc, Thiên niên kiện, Thuốc trặc, Thủy xương bồ, Mạch lạc, Mảnh cọng. Nếu có thể thêm Thổ phục linh, Hà thủ ô, Hy thiêm, Ké đầu ngựa, Cà gai leo, Lưỡi rắn...

Có loại mãn tính, đau nhức các khớp, đau nhiều khi thời tiết thay đổi nhất là khi lạnh, đôi lúc sưng nhẹ không đỏ, cử động các khớp khó khăn. Người ta thường dùng các loại thuốc như rễ lá Lốt, cành Dâu, cỏ Xước, Mã đề sao, Đậu đen sao, có thêm Phổ phục linh, Sinh địa, Ý dĩ càng tốt.

- Dùng dây lá Lốt, cỏ Xước, cành Dâu, mỗi vị 20g, Ngải cứu 10g sắc uống 1 lần trong ngày, liền trong 5 - 7 ngày.

- Hoặc dùng Cà gai leo phối hợp với lá Lốt (rễ, thân), cỏ Xước, Thổ phục linh, Quế chi, Thiên niên kiện, Vòi voi ngâm rượu uống.

- Hoặc dùng Hy thiêm 50g, cỏ Xước 20g, Thổ phục linh 20g, lá Lốt 10g tán bột, làm viên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 15g.

Thủy thũng : Hiện nay có nhiều loại thuốc có công hiệu hơn là những loài cây dùng trong Y học dân gian. Ta thường dùng các cây lợi tiểu như cỏ Tranh, cỏ gà, cỏ Mần trâu, Ích mẫu (hạt), Cau (vỏ), Gai (củ), Hoa Phấn, Mã đề, rau Dứa nước Râu mèo, Đại (vỏ)...

Tiêu chảy : Xem ỉa chảy.

Tim (rối loạn) : các bệnh về tim cần được điều trị tại Bệnh viện. Nếu trường hợp rối loạn nhẹ, có nguồn gốc thần kinh thì có thể dùng một số thuốc chế biến sẵn bán tại các hiệu thuốc như cao Lạc tiên..

Trẻ em còi xương : Dùng Ngũ gia bì chân chim sắc nước uống.

Trẻ con mới đẻ mắt không mở được : Lấy lá rau sam, cho ít muối, đâm nát, đắp lên mi mắt, một đêm là mở được.

Trẻ con sùi lở : Lấy cây Mã đề, rửa sạch, nấu canh với cháo lưa cho trẻ ăn với cơm, thì trẻ ít sùi, khỏi lở.

Trẻ con sùi tóc (tóc mọc ít) : Lấy rau Sam sắc đặc thành cao hoặc đốt ra thành than, tán nhỏ, hòa với mỡ heo, bôi lên chỗ tóc không mọc, tóc sẽ lại mọc lên.

Tri nhớ kém : Dùng Ngũ gia bì chân chim hoặc cùi Nhãn sắc nước uống.

Tuần hoàn máu hay để chống các rối loạn của sự tuần hoàn máu, dùng các loại thuốc bổ tim, lọc máu, các chất kích thích và các thuốc bổ như Tỏi, Hành, Bạc hà, Bồ công anh.

Nên ăn nhiều Tỏi và nên hãm hỗn hợp thuốc sau đây để uống: Bạc hà, Húng quế, cỏ Roi ngựa, Hồi...

Tưa lưỡi : Dùng Bồ ngót tươi 5 - 10g giã nhỏ vắt lấy nước. Lấy bông gòn thấm nước thoa lên lưỡi và vòm miệng của trẻ bị bệnh.

Tức ngực : Dùng Tía tô, cỏ Mần trâu, rau Má.

Vàng da : Do việc tiết mật khó khăn, bị vàng da, dùng các loại cây lợi mật, lợi tiểu như Bạc hà, Bạch đồng nữ, Cối xay Dành dành, vỏ cây Lá móng, Muồng trâu, Nghệ, Núc nác Sữa.

Viêm bàng quang : Thường là do nhiễm khuẩn. Ngày nay người ta dùng những loại thuốc kháng sinh hoặc chế phẩm tổng hợp có tác dụng nhanh hơn cây cỏ. Có thể dùng các cây thuốc để điều trị hỗ trợ như Gai (củ), Mã đề, rau Dứa nước rau Má, Súng, và những cây thuốc lợi tiểu khác, dùng riêng hay phối hợp.

- Nếu viêm bàng quang cấp, dùng Mã đề 10g, rễ cỏ Tranh 25g, cỏ Bắc 20g, Sắn dây, hoặc dây Đậu ván 10g sắc uống 3 lần, mỗi lần 1 bát. Nếu thiếu vị nào, có thể thay bằng rễ cỏ Xước.

Viêm đường tiết niệu: Rễ cây Hoa Phấn hoặc toàn cây Lưỡi rắn sắc nước uống.

Viêm gan virus : Thuộc chứng hoàng đản mà thể điển hình là sốt, vàng da, thường hay lây truyền.

- Ở thể cấp, có thể dùng Hạ khô thảo hay Cái trời 40g Mã đề 40g, rau Má 40g, Nghệ 15g, Thổ phục linh 15g sắc nước uống.

- Ở thể mãn tính, dùng Ý dĩ 20g, Hạ khô thảo 20g, củ mài 20g, Mã đề 10g, hạt Dành dành 12g, vỏ quít khô 6g, Bồ chính sâm 20g, Gừng khô 3 lát sắc uống.

Trong trường hợp vàng da hay không vàng da, đều có thể dùng toàn cây Lưỡi rắn sắc nước uống.

Viêm họng : Dùng Cúc áo hoa vàng, Lưỡi rắn, rau Má lá rau Muống, rau Mương...-sắc nước uống (xem Ho).

Viêm lưỡi : Đầu lưỡi, cạnh lưỡi, dưới lưỡi, niêm mạc (da ngoài) có vết loét nhỏ, có khi có bờ trắng, đau khó chịu, hạn chế ăn uống. Dùng lá Xuyên tâm liên tươi 3 - 4 lá, muối ăn 5

7 hạt. Rửa sạch lá, ngâm muối nhỏ, ngâm cho lá dập dập, gói muối lại, ngâm mỗi lần 30 phút, ngày 2 - 3 lần.

Viêm mũi : Bị dị ứng mãn tính ở mũi, họng, hay hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu. Dùng lá cỏ Cứt lợn 1 nhúm hoặc hoa 1 cái, lá Khế tươi 2 lá, Bạc hà tươi 2 - 3 lá đem nghiền nát, gói vào vải để vào lỗ mũi, mỗi bên độ 15 phút lại đổi sang bên khác. Cũng dùng lá cỏ Cứt lợn tươi giã nát, lấy nước nhỏ vào mũi.

Viêm phế quản mãn: Dùng Cúc áo hoa vàng, quả Dành dành, rễ cây lá Móng sắc nước uống. Hoặc dùng hạt gác mài với nước hay giấm bôi.

Viêm ruột : Dùng Cau (hạt), Diếp cá, So đũa.

Viêm tai có mủ : Dùng lá non cây rau Má lá rau Muống giã lấy nước nhỏ vào tai.

Viêm thân cấp tính : Dùng rau Dừa nước.

Viêm tiền liệt tuyến : Rễ cây Hoa phấn sắc nước uống.

Viêm tuyến vú : Dùng Cúc hoa vàng giã đắp.

Viêm xoang má, xoang trán : Gây nhức đầu, ngạt mũi, chảy nước mũi (viêm mũi dị ứng), dùng quả Ké đầu ngựa sao vàng 10g, lá Bạc hà khô 5g, Bạch chỉ 5g đem tán bột rồi nghiền với hoa cỏ Cứt lợn tươi, cho vào gác rồi để vào mũi bị đau mỗi lần 1 - 2g, đau phía nào, để phía đó, mỗi ngày thay 3 - 4 lần.

- Để uống : Dùng quả ké đầu ngựa sao cháy hết gai 20g, Bạch chỉ 15g, Bạc hà 10g, Hoa cúc 10g sắc uống ngày 1 ấm mỗi đợt 15 - 20 ngày.

Xi tẩu mã : Dọc nước rãnh, xì mủ, hơi thối. Dùng củi bấp, đem phơi khô, đốt thành than, phối hợp với phèn phi, hai thứ tán chung thật mịn, bôi đều lên nước đau nhiều lần.

Yết hầu sưng đau : Dùng lá Đậu ván trắng tươi nhai với muối, ngậm nuốt nước.

Yếu tim : Lạc tiên, Thủy xương bồ, Tơ hồng, dùng riêng hay phối hợp.

Zona hay bệnh giời leo : Lá, búp Ổi non 100g, phèn chua 10g, muối 1g giã nát, thêm nước dùng bôi.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ Y HỌC DÂN TỘC THƯỜNG DÙNG.

Ác sang : nhọt độc hoặc bệnh ngoài da phá lở loét, mùi hôi tanh nước vàng rỉ ra liên tục.

Ách nghịch : bệnh nấc cụt.

Âm dịch : các chất dịch trong cơ thể.

Âm hư : âm dịch trong cơ thể bị hao tổn.

Âm nang : Da bao trứng dái (cao hoàn).

Âm oái : chứng liệt dương, bất lực.

Âm thịnh : âm hàn quá thịnh, biểu hiện cơ năng suy giảm âm thịnh thì trong lạnh.

Ban : những mảng dày gồm nhiều chấm màu nâu đỏ hay tím.

Ban chẩn : trên da vừa phát ban, vừa phát chẩn.

Bạch đới: là một loại trong bệnh “đới hạ”, quen gọi là “khí hư”, ra chất dịch màu trắng, hôi.

Băng huyết : huyết ra xối xả như nước vỡ bờ.

Bì khối : Có cục cứng trong bụng.

Cam tích : trẻ em thân thể gầy còm, da vàng, bụng ỏng, tiêu hóa rối loạn.

Chẩn : Những nốt nhỏ đều như hạt vừng (mè), hạt gạo, màu đỏ tía xuất hiện trên da.

Chi lý : cầm đi lý.

Cổ tinh : còn gọi là “sáp tinh”, thuốc có tác dụng bổ thận, đặc tính là giữ tinh lại không để tự nhiên tiết ra.

Cổ độc : độc của loại cổ trướng, lớn bụng căng da như mặt trống.

Công hạ : thuốc làm thông đại tiện để bài trừ tích trệ ở trường vị, còn có nghĩa là tẩy mạnh.

Công năng : hiệu quả của thuốc.

Cước khí : bệnh chân mềm yếu, vận động đi lại khó khăn. Có 2 thể : chân sưng to (thấp cước khí), chân teo nhỏ (can cước khí, có thể biến chứng tim, cước khí xung tâm).

Dương hư : dương khí (cơ năng) suy kém.

Dương thịnh : dương nhiệt quá thịnh, biểu hiện cơ năng rất hưng phấn, dương thịnh thì ngoài nóng.

Dưỡng huyết : nuôi huyết cho tốt hơn lên.

Đàm ẩm : nhớt trong phổi.

Điều khí : thuốc có tác dụng hành khí, giáng khí để chữa chứng khí trệ, khí nghịch.

Điều kinh : làm cho kỳ kinh được trở lại bình thường.

Đới hạ : phụ nữ trong âm đạo thường xuyên chảy rỉ ra chất dịch đặc dính. Dựa vào màu sắc chất dịch, người ta chia ra : bạch đới, hoàng đới, hắc đới, thanh đới, xích đới và xích bạch đới.

Đơn độc : trên da xuất hiện những mảng màu đỏ hồng, sáng bóng, hơi cao hơn mặt da, sờ vào thấy cứng nóng, vùng lân cận phát lạnh, thường hay phát ở vùng ống chân hay mặt.

Giải biểu : thuốc có tác dụng làm ra mồ hôi để giải trừ tà khí ở biểu, cũng như giải cảm.

Giải độc : trừ hết độc.

Giải thử : trị cảm nắng.

Hạ nhiệt : làm giảm sức nóng, hết sốt.

Hành huyết : làm cho máu chạy đều.

Hành khí : còn gọi là thông khí, thuốc có tác dụng làm lưu thông khí để chữa chứng khí trệ.

Hoàng đản : bệnh vàng da mật. Đặc điểm : da toàn thân vàng, mắt vàng, nước tiểu vàng.

Hoắc loạn : bệnh thổ tả, đột nhiên cùng phát đau bụng, thượng thổ, hạ tả.

Huyết vụng : máu lên đầu chóng mặt.

Hư phiền : xót xa buồn bực.

Khai khiếu : thuốc có tác dụng khai thông tâm khiếu, để hồi tỉnh hôn mê.

Khai vị : thuốc có tác dụng kích thích tiêu hóa.

Khí hư : nguyên khí hư nhược.

Khu phong : thuốc có tác dụng trừ phong tà lưu trữ ở kinh lạc, da thịt và khớp xương, nôn na và đuổi gió.

Khử đàm : thuốc có tác dụng bài xuất đàm dịch hoặc ngăn ngừa sinh đàm.

Khu thử : trừ nóng.

Khử hàn : trừ lạnh.

Kiết khí : uất hơi.

Kim sang : máu bị thương vì gươm đao.

Lam chương : nơi rừng sâu nước độc.

Lậu huyết : đàn bà huyết rỉ ra hoài không dứt.

Lao sang : còn gọi là lao hạch: một thể bệnh trong tràng nhạc.

Lao lịch : thường gọi là bệnh tràng nhạc, phát một hay nhiều hạch to, nhỏ di động ở xung quanh cổ, cằm, cả trước và sau tai, hố đòn, và nách.

Lợi thấp : thuốc lợi tiểu để đưa thấp tà (ở phần dưới cơ thể) theo nước tiểu ra ngoài.

Lương phế : làm mát phổi.

Lý huyết : thuốc chữa bệnh về huyết.

Lý khí : thuốc có tác dụng hành khí, giáng khí, bổ khí, để chữa khí trệ, khí nghịch và khí hư.

Mày đay : những nốt mẩn, cục nổi lên trên da gây ngứa, gãi đến đâu nổi mẩn ở đó, càng gãi mẩn càng nặng...

Nga chướng : bệnh ngoài da, ngứa lở lòng bàn tay, mọc những bọng nhỏ chứa nước ở trong da, rất ngứa, tiến triển lở nứt, lên mụn đầu nhúc, dễ thành mãn tính. Còn gọi là bệnh tổ đũa.

Não suy : óc thiếu sự nhớ.

Ngũ lâm : năm chứng đái rất buốt: đái ra sỏi, đái ra huyết, đái đục như mỡ, đái rất buốt, đái xong bụng dưới và âm nang chướng đau; lao động quá mệt nhọc lại đái rất buốt.

Nguyên khí : khí nguồn gốc ở thận, bao gồm khí nguyên âm (thận âm) và khí nguyên dương (thận dương).

Nhuận táo : thuốc có tác dụng bổ mát (tư nhuận) để chữa chứng táo nhiệt.

Nục huyết : ra máu mũi.

Ôn nhiệt bệnh : bệnh sốt cấp tính, do cảm nhiễm tà khí ôn nhiệt gây ra.

Phát biểu : cho ra mồ hôi.

Phát bối : nhọt độc phát sinh ở dọc sống lưng, thường gọi là hậu bối.

Phiền nhiệt : sốt nóng, đồng thời có tâm phiền hoặc phiền táo trần trọc khó chịu. Đó là nhiệt ở trong quá thịnh, âm khí đã thương tổn.

Phiền khát : xuất hiện phiền nhiệt khát nước nhiều. Chỉ rõ nhiệt bên trong thịnh, thiếu tân dịch nặng.

Phiền táo : vùng ngực nóng bức khó chịu (phiền) tay chân buồn bức (vật vã) cử động luôn (táo) chỉ rõ nhiệt bên trong cực thịnh.

Sáp trường chỉ tả : dùng thuốc có tính ôn bổ cố sáp, để chữa chứng ỉa chảy lâu ngày.

Tả hạ : gây ỉa chảy.

Tán hàn : làm cho tan khí lạnh.

Táo kiệt : đại tiện bón.

Tâm phiền : nóng bên trong, nhất là vùng tim có cảm giác nóng nhiều, khó chịu.

Tân dịch : là chất nước của cơ thể, chất trong là tân, chất đục là dịch.

Thanh nhiệt : dùng thuốc có tính hàn lương để thanh trừ chứng do hỏa nhiệt gây ra. Tức là làm hết nóng, chữa sốt.

Thanh nhiệt giải độc : dùng thuốc có tính hàn lương để thanh nhiệt giải độc quá thịnh ở bên trong, thường dùng trong bệnh mụn nhọt, đẹn độc, phát ban chẩn.

Thanh nhiệt lương huyết : dùng thuốc có tính hàn lương để thanh trừ nhiệt ở trong phần huyết.

Thanh thử : trừ nóng.

Thẩm thấp : làm ráo khí ẩm.

Thận dương hư : còn gọi là nguyên dương suy, hoặc mệnh môn hỏa suy, tức là khí ở thận suy yếu.

Thận hư : tính khí của tạng thận không đầy đủ, thận dương và thận âm đều suy.

Thấp chẩn : dùng thuốc có tác dụng thúc đẩy độc của sỏi làm cho sỏi mọc thuận lợi và phòng ngừa biến chứng về sau.

Thiên trì : hèn dái sưng đau.

Thu liễm : làm săn da, làm se.

Thu : nhọt độc phát từ trong sâu. Đặc điểm sưng dài không cao, da như thường, nóng ít, đau âm ỉ, chữa chậm tiêu, chậm vỡ, chất mũ loãng, lâu khỏi.

Thu can : còn gọi là sư can, tức là dùng thuốc có tác dụng làm tiêu tan khí của can uất lại.

Thực tích : còn gọi là Thương thực hoặc Túc thực, thức ăn vào cơ thể không tiêu hóa được, đình tích ở trường vị.

Tiết : mụn nhỏ, phát ở bì phu, gây sưng nóng, đỏ đau, dễ tiêu tan, dễ vỡ mủ, mau lành.

Tiêu khát: Bệnh đái đường. Đặc điểm : gây khát, uống nước nhiều, ăn nhiều mà cứ gầy, đái nhiều, trong nước tiểu có xuất hiện chất đường.

Tiêu tích : thuốc có tác dụng hành khí, hóa ứ, làm tiêu tan bĩ tích.

Tráng dương : thuốc có tác dụng bổ và ấm dương khí để tăng cường sức khỏe.

Trực thủy : thuốc có tác dụng thông lợi tiểu tiện rất mạnh, thường dùng trong bệnh thủy thũng.

Truy hai : hai thai.

Trung hà : phụ nữ bụng dưới kết hòn cục, trướng tức hoặc đau.

Trung và hà có khác nhau : trướng do huyết tích thành hòn cục cố định, hà do khí tụ, lúc tụ lúc tan.

Trường vị : ruột và dạ dày (bao tử).

Trường phong : đại tiện ra máu.

Ung : nhọt to, phát ở phần nông của da thịt. Đặc điểm : sưng (to, cao, gòn), nóng đỏ đau, nhức, chữa dễ tiêu, mau vỡ, chất mủ đặc.

BẢNG TRA CÚU THEO VẦN CHỮ CÁI.

(Các con số chỉ số trang).

A

Ắc ó.

B

Ba bớp

Ba chía

ba dót 28

bả dột 28

bạc hà 29

bạc sau 31

bạc thau 31

bạch biển

bạch đậu đồng nữ 33

bạch hạc

bạch liêm

bạch mao căn

bạch phấn đằng

bán hạ nam

bạng hoa

bấn trắng

bèo cái 34

bèo Nhật Bản

bèo tai tượng.

bèo tây 37

bèo ván

bí rợ

bị lệ

bìm bìm biếc 39

bìm bìm xe ngón

bìm bịp

bìm lam

bính lang

bo bo

bò cạp nước

bọ chét

bọ mấm

bọ xít

bóng nước 43

bồng bong 44

bọng cách

bồ bồ

bồ công anh 46

bồ kết tây

bồ ngót 47

bông bạc

bông búp

Bình vôi 41

bông hôi
bông móng tay
bông móng gà
bông ổi
bông phấn
bông sứ
bông vang
bù ngót
bù xích
bụp
bụp vàng
bưởi 49

C

cà dót
cà dược
cà độc dược 51
cà gai leo 52
cà quánh
cà vanh
cách 54
cải trời 55
cam thảo dây 57
cam thảo đất 58
cam thảo nam
canh kina Việt Nam
cao lương khương
cát căn

cát lồi 60
cau 61
cây bìm bịp
cây bọ xít
cây bông gòn
cây chân chim
cây công cộng
cây cộng sản
cây cứt dê
cây gỏi cá
cây lá bông
cây lá móng
cây lá mơ
cây lá náng
cây lá vông
cây mũi mác
cây quả giun
cây quả nỏ
cây ruột gà
cây Việt Minh
cây vú bò
cây xương khô
chân chim
chè các
chè cay
chè đồng
chè rừng

chìa vôi 63
chó đẻ 64
chó đẻ răng cưa 66
chó đẻ thân xanh
chó đẻ đèn
chua me ba chìa
chua me đất hoa vàng 68
chua me hoa vàng
chùm bao
chùm phồng
chùm ruột 69
chuối 71
chuối nước
chưng bầu
chưng bầu
chưng vịt
cỏ bọ
cỏ chân vịt 72
cỏ chỉ
cỏ chữ điền
cỏ cú 74
cỏ cuốn chiếu
cỏ cứt lợn 75
cỏ dánh
cỏ gà
cỏ gấu
cỏ gừng 76
Cỏ lùn 78

Cỏ mực 81
cỏ hôi
cỏ mần trâu 80
cỏ mần trâu cỏ mực
cỏ nhỏ nổi
cỏ ống
cỏ sả
cỏ sữa
cỏ sữa lá nhỏ 83
cỏ sữa lá to 84
cỏ sữa lớn lá
cỏ the
cỏ tranh 82
cỏ xước 88
cóc kèn 89
cóc kèn nước
cóc mần 81
cóc ngòi
cóc giậu
côi xay 92
cồng
cốt khi củ
củ chóc 94, 95
củ chóc gai
củ gấu
củ rôi
cúc áo hoa vàng 96
cúc hoa vàng 98
Cúc tranh 81
Cúc mai 99

cúc mui
cúc nhập
cúc sao

cườm gạo
cườm thảo đỏ
cút lợn.

D

dành dành 100

dâm bụt 102

dấp cá

dâu 104

dâu tằm

dây chì chì

dây cóc

dây đau xương

dây gấm

dây giun 105

dây ký ninh

dây lưới

dây mối

dây sâm 106

dây sọt

dây sữa bò

dây thần thông

dền gai 108

dền voi

diếp cá 109

diếp đại
diếp hạ châu

dọt dăng

du long thái

đuôi 110

dừa

dừa đại

dừa gai

dừa gỗ

dừa 113

dừa cạn 115

D

đại 117

đại bi 118

đại ngải

đào lộn hột

đậu chiều

đậu cọc rào

đậu săng

đậu mạ

đậu vụn trắng 121

địa liên 123

điên điển 124

điển thanh dâm lầy

điển thanh hạt tròn

điển thanh lưu niên

điển thất

điều

đinh lãng 127

đơn gối hạc

đơn lá đỏ 129

đơn mặt trời

đơn tía

đơn tướng quân

đu đủ 130

đu đủ dầu

đu đủ tía 131

đuôi chuột

E

é lớn trông 132

é tía 133

é trắng

G

gai 133

gai tuyết

gáo

gáo vàng 135

găm 136

gác 137

giã mã tiên

giăng xay

gỏi cá

gòn 139

gối hạc 141

gừng 143

H

hà thủ ô trắng 144

hạc sắc phong

hải tiên

hạnh liên thảo

hành đỏ

hắc sủ

hoa mặt trời

hoa ngũ sắc

hoa nhài

hoa phấn 146

hoàng anh mộc

hoàng cúc

hoàng kim

hoắc hương 147

hoắc hương đại

hồ đồng

hồ tiêu 149

hồng bụt

húng chanh 151

húng dũi

húng quế 152

húng tràm

huyết dụ

hương nhu tía 153

hương mao

hương phụ

I

ích mẫu 157

K

ké đầu ngựa 159

ké hoa đào 160

ké hoa đỏ

ké huyết

keo giậu 162

keo giun

khiên ngư

khoai lang 163

khoại xiêm

khô qua

khương

khương hoàng

kiến cò 164

kim cúc

kim hoa thảo

kinh giới

L

lá giấp

lá lốt 167

lá móng 169

lác

lôi tiên 174

lạc tiên 170

lài

lãi dây

lang

lão bạn

lăng

lẻ bạn 173

lèo trắng

lãi tiên

long huyết

lô hội 175

lục bình

lúc 177

lúc dây 179

lúc lan

lưỡi kiếm

lưỡi rắn 180

lương qua

lưu hội hủ

M

mã đề 183

mã xỉ hiện

mạch lạc 185

mạch môn 186

mạch môn đông

mai hồng

mãng cầu 188

mãng cầu dai
mãng cầu ta
mãng cầu xiêm 190
mảnh cọng 191
mào gà 193
mào gà đỏ
mào gà đuôi nheo
mào gà trắng 194
mắc cỡ 196
măng cụt 197
me 199
mía dò
mò cua
mò hoa trắng
móc tay
mọc liên
mơ lông 200
mơ thối
mớp gai 202
mù u 203
mùa cua
mùi tàu 205
muống biển 206
muống hôi
muống lác
muống lạc
muống muống

Mướp đắng 211

muồng ngũ 208
muồng rút
muồng trâu mướp đắng
209
N
na
nam hoàng bá
nam sâm
nam tinh
náng 212
náng hoa trắng
nga truật
ngải cứu 215
ngải tím
nghể 216
nghể rằm 217
nghệ 219
nghệ đen
nghệ tím 220
nghệ vàng
nghệ xanh
ngò gai
ngò tàu
ngổ núi
ngũ gai bì chân chim 223
ngũ trảo 225
nguyệt quí 227
nguyệt quí

ngưu tất nam
nhã đấm
nhài
nhân 228
nhân lông
nhàu 230
nhàu lớn
nhàu núi
nhàu nước
nhàu rừng
nhân trần 233
nhọ nổi
nút áo vàng
núc nác 235
nút áo

Ô

ô môi 236
ô rô nước 238
ôi 238, 239

Ơ

ớt 241

P

phất dũ
phèn đen 243
phi tử
phù dung 244

Q

quao
quao nước
quã nặc
quả nổ
quít 247
quyết
quyết minh

R

rau bợ 248
rau bợ nước
rau chua lè
rau dấp
rau dền gai
rau dừ nước 250
rau dừ trâu
rau dướng biển 251
rau dướng đất 253
rau dướng lá vòng
rau má 254
rau má lá
rau muống
rau mùi cần
rau mùi tàu
rau muống biển
Rau muống 257

rau muống rau nghề
rau ngót
rau ngổ
rau om 258
rau răm 260
rau sam 262
rau sam trắng
rau tần dày lá
rau thơm lông
ráy gai
râm nước
râm bụi
râu mèo 263
rẻ quạt 265
riêng 266
riêng ám
ruối

S

sả 269
sả chanh
sài đất 269
sài đất già
sài hồ nam
sài lan
sài lông
sấn cơm
sấn dây 271

sâm đại hành 272
sâm đất 274
sâm lông
sâm nam
sâm ớt
sâm quy hầu
sâm rừng
sâm tách tách
sâm thổ Cao Ly 275
sầu đâu 277
sậy 279
sen 280
so đũa 281
sò huyết
sóp sóp
sống đời 283
sộp
sơn thực
sơn thực gai
sung 285
sung thân lùn
sung úy
súng 286
sứ
sứ trắng
sữa 288
T
tạm nại

Tam tách 290
tam phồng 291
tam tách
táo nhân
tạo phân diệp
tâm duột
tâm phồng
tâm ruột
tâm sét 292
tán lang
tần cứu
tất bát
thạch lựu
thanh táo
thần thông 294
thầu dầu 295
thẹn
thiên môn 297
thiên môn đông
thiên niên kiện 299
thiên liên
thiết phụ
thông bọng
thổ cao ly sâm
thổ nhân sâm
thơm 300
thơm ổi
thu thảo

thúi đít
thuộc bông thuốc cứu
thuộc giò 302
thuộc trặc 303
thủy tật lê
thủy xương bồ 305
thường nhĩ
tía tô 306
tía tô đại
tim bầu
tóc tiên leo
tỏi đỏ
tỏi Lào
tỏi lơi
tơ hồng 308
tơ hồng vàng
tơ hồng xanh
tơ vàng
tơ xanh 309
trạch lan
tràm 311
tranh thơm
trắc bá 312
trắc bách
trâm bầu 314
trâm ổi 316
trần bì

trâu cổ 317
trâu không 319
tre trính nữ 321
tu huyết
tục cốt dăng
tử tô
tứ quý
tứ thời
từ bi
U
uất kim
V
vây óc
vây trắng
vỏ chu
vòi voi 322
vọng cách

vông nem 324
vông vang
vú sữa đất
vương thái tô

X

xa tiên
xa can
xấu hổ
xoài 327
xoan đào
xuyên tâm liên 329
xương bồ
xương rồng ba cạnh
xương rồng ông 331

Y

ý dĩ 333

285

CÂY THUỐC TRỊ BỆNH THÔNG DỤNG
VÕ VĂN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN THOA

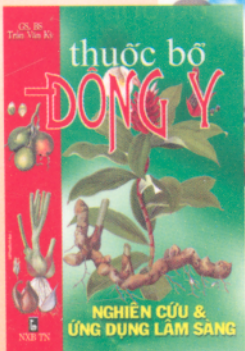
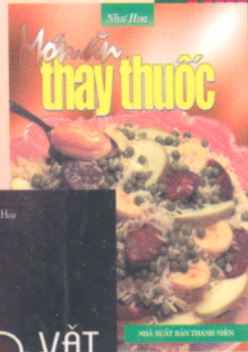
Biên tập:

BÙI MỸ

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 × 20,5cm. Tại Xí nghiệp In Bến Tre.
Số GTNKH 270 XBTH ngày 06/07/99. Số ĐKKH 18/1256
CXB ngày 09/12/98.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2000.

SÁCH ĐÃ PHÁT HÀNH



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, QUẬN 5, TP.HCM * ĐIỆN THOẠI: 8 392 516

0503299

~~Đ Still 8.3~~
4291

Giá : 30.00